

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TÓNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TÓNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN
GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG
GS. JON SIBSON
GS. NICK HAND
GS. MARK HOLMES
GS.TS. VŨ VĂN HÓA
GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ
GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN
GS.TS. CHÚC ANH TỬ
PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG
PGS.TS. VŨ VĂN NINH
PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH
PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN
PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT
PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI
PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG
PGS.TS. NGUYỄN BẢ MINH
PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN
PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU
PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG
PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
PGS. CHUNG TRAN
PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN
PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG
TS. NGUYỄN VĂN BÌNH
TS. LÊ THỊ THÙY VÂN
TS. NGUYỄN THỊ LAN
TS. LƯU HỮU ĐỨC
TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN
ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG
Ths. VŨ THỊ ĐIỀU LOAN
Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

5 Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

PGS.TS. Trần Văn Hùng - PGS.TS. Lê Thị Mai Hương
Ths. Đinh Thị Thu Thủy - Ths. Thái Hữu Thọ

9 Cơ hội và thách thức thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong bối cảnh mới

PGS.TS. Bùi Thị Ngọc - Ths. Đỗ Văn Đạt
Ths. Phạm Thị Hồng Nhung

14 Phân tích phân bổ lợi ích trong chi ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học tại Việt Nam

Ths. Ninh Thị Hoàng Lan

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

18 Tác động của quản trị công ty đến sự bền vững lợi nhuận của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Ths. Nguyễn Thị Bích Thương
PGS.TS. Nguyễn Văn Tuấn

23 Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua sắm mỹ phẩm thuần chay của thế hệ trẻ tại thị trường Việt Nam

TS. Đào Cẩm Thủy - Trần Hoàng Long - Vũ Bảo Thắng

27 Sự gắn kết của nhân viên với tổ chức trong trường đại học ở Việt Nam

TS. Tạ Huy Hùng

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

31 Tác động của ESG đến niềm tin thương hiệu và lòng trung thành của khách hàng đối với các doanh nghiệp FNB tại Hà Nội

PGS.TS. Lê Thanh Tâm - Phạm Hà Thanh
Tạ Ngọc Anh - Trần Hà Trang
Nguyễn Mỹ Thảo - Vũ Minh Trang

36 Quản lý rủi ro trong quản lý hoá đơn điện tử tại Việt Nam

TS. Lê Hà Trang - TS. Lê Thu Trang

41 Ảnh hưởng của lao động trình độ cao đến xuất khẩu của các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam

PGS.TS. Trần Quốc Trung

46 Ảnh hưởng của ESG đến các gian lận tài chính trong các công ty niêm yết tại Việt Nam

PGS.TS. Nguyễn Thị Hoa Hồng - Hoàng Minh Hiếu
Phùng Phương Thảo - Ngô Thị Thu Quý
Phạm Thùy Linh - Nông Thanh Hà

- 50** Nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết
TS. Ngô Thị Thu Hương
- 54** Mối quan hệ giữa phát triển tài chính và rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam
Ths. Nguyễn Quốc Hưng
- 59** Tác động của hạn chế tài chính, kiệt quệ tài chính, đặc điểm của giám đốc điều hành đến quyết định nắm giữ tiền mặt của công ty phi tài chính niêm yết
TS. Lê Bảo Thy - Phạm Thị Minh Thư - Trương Thị Hồng Nhung
- 63** Nghiên cứu tác động của các yếu tố mua sắm bền vững đến hiệu quả kinh doanh tại doanh nghiệp ngành đồ ăn nhanh Việt Nam
TS. Vũ Thị Như Quỳnh
- 68** Một số vấn đề cơ bản về hoạt động ngân hàng xanh và nghiên cứu thực nghiệm tại BIDV
TS. Đặng Thị Ngọc Lan
- 72** Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp và lòng trung thành của Gen Z: Vai trò của niềm tin, hình ảnh thương hiệu và sự hài lòng trong lĩnh vực F&B Việt Nam
**TS. Đỗ Khắc Hoàng - Trần Thùy Dương
Cao Ngọc Diệp - Nguyễn Thị Hương Giang - Bùi Khánh Linh**
- 75** Tác động của tỷ lệ sở hữu nước ngoài tới hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại: Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam
**TS. Nguyễn Hồng Yến - Ths. Nguyễn Nhật Minh
Ths. Tô Nguyễn Ngọc Hà - Ths. Nguyễn Thị Hà**
- 79** Tỷ lệ thanh toán, nợ xấu, dự phòng rủi ro tín dụng và hiệu quả quản lý tác động đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam
PGS.TS. Nguyễn Thu Thủy
- 83** Tác động của cấu trúc kỳ hạn nợ đến quyết định nắm giữ tiền mặt của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết tại Việt Nam: Tiếp cận bằng hồi quy phân vị
TS. Phan Thuỳ Dương - TS. Trần Ngọc Mai - TS. Lưu Hữu Đức
- 87** Dự báo khả năng sinh lời sử dụng mô hình tự hồi quy kết hợp trung bình trượt - Minh họa tại Công ty CP Khách sạn Sài Gòn
Ths. Trần Minh Giang

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

- 90** Tăng cường các giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững Việt Nam - Lào
TS. Nguyễn Đình Hoàn - Phạm Phương Anh
- 93** Kinh nghiệm phát triển kết cấu hạ tầng giao thông của Singapore và hàm ý cho Việt Nam
TS. Trần Thế Tuấn
- 97** Mô hình thương mại nông nghiệp giữa Việt Nam và các nước thành viên Liên minh châu Âu
Ths. Vũ Anh Tuấn

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2025.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

MACROECONOMICS AND FINANCE

5 Impact of economic structural transformation, digital transformation and green transition on Vietnam's economic growth

Assoc.Prof.PhD. Tran Van Hung
Assoc.Prof.PhD. Le Thi Mai Huong

MA. Dinh Thi Thu Thuy - MA. Thai Huu Tho

9 Opportunities and challenges of attracting foreign direct investment into Vietnam in the new context

Assoc.Prof.PhD. Bui Thi Ngoc - MSc. Do Van Dat
MSc. Pham Thi Hong Nhung

14 Analysis of benefit allocation in state budget expenditure for higher education in Vietnam

MA. Ninh Thi Hoang Lan

STUDY EXCHANGE

18 Impact of corporate governance on profit sustainability of companies listed on the Vietnam stock market

MA. Nguyen Thi Bich Thuong
Assoc.Prof.PhD. Nguyen Van Tuan

23 Factors influencing the purchase intention of vegan cosmetics among Vietnam's young generation

PhD. Dao Cam Thuy - Tran Hoang Long
Vu Bao Thang

27 Employees' engagement in Vietnam universities

PhD. Ta Huy Hung

CORPORATE FINANCE

31 Impact of ESG on brand trust and customer loyalty for F&B enterprises in Hanoi

Assoc.Prof.PhD. Le Thanh Tam - Pham Ha Thanh
Ta Ngoc Anh - Tran Ha Trang
Nguyen My Thao - Vu Minh Trang

36 Risk management in electronic invoice management in Vietnam

PhD. Le Ha Trang - PhD. Le Thu Trang

41 Impact of highly skilled labor on exports of manufacturing enterprises in Vietnam

Assoc.Prof.PhD. Tran Quoc Trung

46 Impact of ESG on financial fraud in companies listed in Vietnam

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Thi Hoa Hong
Hoang Minh Hieu - Phung Phuong Thao
Ngo Thi Thu Que - Pham Thuy Linh - Nong Thanh Ha

- 50** Factors affecting the quality of information on financial statements of listed enterprises
PhD. Ngo Thi Thu Huong
- 54** Relationship between financial development and credit risk in commercial banks in Vietnam
MA. Nguyen Quoc Hung
- 59** Impact of financial constraints, financial distress and CEO characteristics on cash holding decisions of listed non-financial companies
**PhD. Le Bao Thy
Pham Thi Minh Thu - Truong Thi Hong Nhung**
- 63** Research on the impact of sustainable purchasing factors on business performance in fast food enterprises in Vietnam
PhD. Vu Thi Nhu Quynh
- 68** Key issues in green banking operations and empirical research at BIDV
PhD. Dang Thi Ngoc Lan
- 72** Corporate social responsibility & Gen Z loyalty: The role of trust, brand image and satisfaction in Vietnam's F&B sector
**PhD. Do Khac Huong - Tran Thuy Duong - Cao Ngoc Diep
Nguyen Thi Huong Giang - Bui Khanh Linh**
- 75** Impact of foreign ownership ratio on the performance of commercial banks: Empirical evidence from Vietnam
**PhD. Nguyen Hong Yen - MA. Nguyen Nhat Minh
MA. To Nguyen Ngoc Ha - MA. Nguyen Thi Ha**
- 79** Determinants of financial performance in Vietnamese stock commercial banks: The roles of liquidity, non-performing loans, loan loss provision, and management efficiency
Assoc.Prof.PhD. Nguyen Thu Thuy
- 83** The impact of debt maturity structure on cash holding decisions of listed food and beverage companies in Vietnam: A quantile regression approach
PhD. Phan Thuy Duong - PhD. Tran Ngoc Mai - PhD. Luu Huu Duc
- 87** Forecasting profitability using autoregressive model combined with moving average - Illustration at Saigon Hotel Joint Stock Company
MSc. Tran Minh Giang

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

- 90** Enhancing solutions to promote sustainable economic development between Vietnam and Laos
PhD. Nguyen Dinh Hoan - Pham Phuong Anh
- 93** Singapore's experience in developing transport infrastructure and implications for Vietnam
PhD. Tran The Tuan
- 97** Agricultural trade model between Vietnam and European Union member states
MSc. Vu Anh Tuan

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in May, 2025.

TÁC ĐỘNG CỦA CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ, CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ CHUYỂN ĐỔI XANH ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM

PGS.TS. Trần Văn Hùng* - PGS.TS. Lê Thị Mai Hương**
Ths. Đinh Thị Thu Thủy*** - Ths. Thái Hữu Thọ***

Nghiên cứu phân tích dữ liệu chuỗi thời gian các biến số kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 1986 - 2023 để đánh giá tác động của ba yếu tố chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong ngắn hạn và dài hạn bằng việc sử dụng mô hình ARDL. Dựa trên kết quả nghiên cứu đề xuất việc tích hợp ba yếu tố trên sẽ tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế nhanh, ổn định và bền vững. Các hàm ý chính sách nhấn mạnh sự cần thiết cải cách thể chế, đầu tư vào hạ tầng chiến lược và phát triển nguồn nhân lực để tối ưu hóa tiềm năng tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong dài hạn.

• Từ khóa: chuyển dịch cơ cấu, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, tăng trưởng kinh tế, mô hình ARDL.

This study analyzes time-series data on Vietnam's economic variables from 1986 to 2023 to assess the short- and long-term impacts of economic restructuring, digital transformation, and green transition on the country's economic growth using the ARDL model. Based on the findings, the study suggests that integrating these three factors will drive rapid, stable, and sustainable economic growth. Policy implications emphasize the need for institutional reforms, investment in strategic infrastructure, and human capital development to optimize Vietnam's long-term economic growth potential.

• Key words: economic restructuring, digital transformation, green transition, economic growth, ARDL model.

JEL codes: C32, O14, O44

Ngày gửi bài: 06/12/2024

Ngày gửi phản biện: 10/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 14/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i288.01>

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và tác động sâu rộng của cách mạng công nghiệp 4.0, Việt Nam đang đứng trước yêu cầu cấp thiết về chuyển đổi mô hình tăng trưởng nhằm hướng tới một nền kinh tế hiện đại, bền vững và có khả năng thích ứng cao. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ là một trong những động lực chính của tăng trưởng. Theo World Bank (2023), việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa không chỉ tạo động lực cho tăng trưởng nhanh mà còn nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh quốc gia. Bên

cạnh đó, chuyển đổi số đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất, phân bổ nguồn lực và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Chỉ số phát triển chính phủ điện tử (EGDI) và mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong nền kinh tế ngày càng gia tăng, góp phần vào tăng trưởng năng suất lao động và khả năng cạnh tranh quốc gia (Vu, 2013; OECD, 2017; Bukht & Heeks, 2018). Đồng thời, chuyển đổi xanh trở thành một yếu tố tất yếu khi nền kinh tế không thể tiếp tục tăng trưởng theo mô hình "tăng trưởng trước, xử lý ô nhiễm sau". Xu hướng nghiên cứu hiện nay cho thấy, ba yếu tố trên không tác động độc lập mà có sự tương tác lẫn nhau. Việc hiểu rõ tác động của từng yếu tố cũng như mối quan hệ giữa chúng sẽ giúp hoạch định chính sách hiệu quả hơn, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, ổn định và bền vững. Vì vậy, nghiên cứu này nhằm đánh giá tác động của ba yếu tố trên đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 1986 - 2023, thông qua phương pháp hồi quy ARDL trên dữ liệu chuỗi thời gian. Kết quả nghiên cứu không chỉ có ý nghĩa lý thuyết mà còn mang tính thực tiễn cao, cung cấp bằng chứng khoa học để xuất các hàm ý chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và Tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Tăng trưởng kinh tế là sự tăng thêm hay gia tăng về quy mô sản lượng quốc gia hoặc quy mô sản lượng quốc gia tính bình quân trên đầu người qua một thời gian nhất định thường là một năm (Akonji, 2013). Cơ sở lý thuyết về mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và tăng trưởng kinh tế được xây dựng trên nền tảng các lý thuyết về tăng trưởng nội sinh và tăng trưởng bền vững (Endogenous Growth Theory, 1980s; Lucas, 1988; Romer, 1990; Jones, 1995; Solow,

* Trường Đại học Tài chính - Marketing; email: tvhung@ufm.edu.vn

** Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM; email: huongltm@hcmute.edu.vn

*** Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai; email: dtthuy@vnuf2.edu.vn - ththo@vnfu2.edu.vn

2013), tác động của ba yếu tố trên đến tăng trưởng kinh tế như sau:

Lý thuyết về chuyển dịch cơ cấu kinh tế bắt nguồn từ mô hình phát triển của Lewis (1954) cho rằng, nền kinh tế chuyển từ nông nghiệp năng suất thấp sang công nghiệp và dịch vụ có năng suất cao hơn. Kuznets (1966) nhấn mạnh, quá trình này giúp gia tăng thu nhập bình quân đầu người và cải thiện mức sống. Các nghiên cứu của Rodrik (2006), Breisinger et al. (2011), Vu (2017) đã chứng minh rằng, chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa sẽ tác động tích cực đến tăng trưởng GDP, nhưng nếu chuyển dịch không hợp lý có thể làm giảm hiệu quả kinh tế.

OECD (2011), các chính sách xanh như đầu tư vào năng lượng tái tạo, giảm phát thải khí nhà kính có thể giúp duy trì tăng trưởng dài hạn. UNEP (2012) và Sachs et al., (2021) thì việc đầu tư vào năng lượng tái tạo và các công nghệ xanh sẽ giúp nâng cao hiệu quả kinh tế và giảm thiểu rủi ro môi trường.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu về tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến tăng trưởng kinh tế đã được nhiều học giả đề cập đến, Lewis (1954) phát triển mô hình chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp, nhấn mạnh vai trò của công nghiệp hóa đối với tăng trưởng kinh tế. Kuznets (1966) tiếp tục phân tích mối quan hệ giữa cơ cấu kinh tế và tăng trưởng, cho rằng tỷ trọng nông nghiệp giảm dần trong GDP là dấu hiệu của phát triển kinh tế. Rodrik (2006) và Felipe et al. (2007) nêu, tăng trưởng công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng suất và thu nhập, Breisinger et al. (2011) nêu, chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa giúp nâng cao năng suất lao động và thu nhập quốc dân và Vu (2017) nhấn mạnh sự chuyển dịch sang khu vực dịch vụ như một xu hướng tất yếu trong quá trình phát triển.

3. Mô hình, dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên các nghiên cứu của Azman-Saini et al. (2010), Breisinger et al. (2011), UNDP (2015), Vu (2017), Zhang et al. (2017) và Sachs et al. (2021), mô hình tổng quát được đề xuất như sau:

$$GDP_t = \alpha_0 + \sum_{i=1}^p \beta_i \cdot GDP_{t-i} + \sum_{j=0}^q \gamma_j \cdot X_{t-j} + \varepsilon_t$$

Trong đó:

GDP_t : Biến phụ thuộc, tăng trưởng kinh tế tại thời điểm t.

X_t : Các biến độc lập và biến kiểm soát (Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP; Tỷ trọng công nghiệp trong GDP; Tỷ trọng dịch vụ trong GDP; Chỉ số chuyển đổi số; Chỉ số chuyển đổi xanh; Vốn đầu tư; Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người; Chỉ số phát triển bền vững) tại thời điểm t.

α_0 : Hằng số; β_i, γ_j : Hệ số ước lượng cần xác định; t: năm; ε : sai số ngẫu nhiên.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng nguồn dữ liệu chuỗi theo thời gian về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 1986-2023. Dữ liệu nghiên cứu được thể hiện qua bảng 1:

Bảng 1: Mô tả các biến và dữ liệu nghiên cứu của mô hình

Ký hiệu biến	Giải thích biến	Đơn vị	Kỳ vọng	Nguồn trích	Nguồn số liệu
Biến phụ thuộc					
GDP	Tăng trưởng kinh tế (Logarit của GDP thực tế đã điều chỉnh lạm phát)	(%)	N/A	Solow (1956), Barro (1991), Mankiw et al. (1992)	GSO/WB
Biến độc lập					
NN	Tỷ trọng đóng góp của ngành Nông nghiệp trong GDP	% GDP	-	Lewis (1954), Kuznets (1966), Breisinger et al. (2011)	GSO
CN	Tỷ trọng đóng góp của ngành Công nghiệp trong GDP	% GDP	+	Rodrik (2006), Felipe et al. (2007), Vu (2017)	GSO
DV	Tỷ trọng đóng góp của ngành Dịch vụ trong GDP	% GDP	+	Baumol (1967), Eichengreen & Gupta (2013), Nguyen et al. (2019)	GSO
CDSO	Chuyển đổi số (Chỉ số phát triển của chính phủ điện tử)	Chỉ số (0-1)	+	Vu (2013), OECD (2017), Bukht & Heeks (2018)	MIC, ITU
CDXANH	Chuyển đổi xanh (Tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng)	Chỉ số (0-100%)	+/-	Stern (2006), OECD (2011), Zhang et al. (2017)	Moit, WB
Biến kiểm soát					
FDI	Vốn đầu tư (Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài)	% GDP	+	Alfaro et al. (2004), Azman-Saini et al. (2010)	GSO/WB
GHG	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người	tấn CO ₂ /người	+/-	Nordhaus (1991), Stern (2007), Aldy (2007)	WB, IEA
SDI	Chỉ số phát triển bền vững	Chỉ số (0-1)	+	UNEP (2012), Sachs et al., (2016, 2021)	UNDP, WB

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu chính của nghiên cứu, đánh giá tác động của ba yếu tố trên đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong ngắn hạn và dài hạn, sử dụng ước lượng mô hình ARDL được thực hiện theo các bước sau: 1) Thu thập, mã hóa dữ liệu, thống kê mô tả và ma trận tương quan giữa các biến; 2) Kiểm định tính dừng của dữ liệu chuỗi thời gian; 3) Xác định độ trễ tối ưu; 4) Kiểm định mối quan hệ dài hạn; 5) Ước lượng mô hình ARDL; 6) Đánh giá tác động ngắn hạn và dài hạn; 7) Kiểm tra độ tin cậy và tính ổn định của mô hình.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả và Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình

Thống kê mô tả: Việc phân tích thống kê mô tả giúp đánh giá mức độ phân tán của dữ liệu, xác định các khoảng giá trị của biến và đưa ra những nhận định ban đầu về xu hướng của các biến trong mô hình với số biến quan sát 38.

Kết quả thống kê mô tả (bảng 2), cho thấy biến lngdp có giá trị trung bình là 4.80 với độ lệch chuẩn 0.72, trong khi các biến độc lập như nn, cn và dv có sự khác biệt đáng kể về giá trị trung bình, phản ánh sự phân bố khác nhau giữa các ngành kinh tế. Độ lệch chuẩn của các biến như cn (5.01) và nn (9.80) tương đối cao, cho thấy mức độ biến động lớn hơn so với các biến khác.

Bảng 2: Thống kê mô tả giữa các biến trong mô hình

Biến	Trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (Std. Dev.)	Giá trị nhỏ nhất (Min)	Giá trị lớn nhất (Max)
Lngdp	4.8016	0.7207	3.6019	5.9332
Nn	22.9750	9.8049	11.7800	46.3000
Cn	33.6197	5.0069	22.6700	40.2100
Dv	40.0574	3.3875	29.7400	44.0600
Cdso	0.3536	0.2092	0.0051	0.7709
Cdxanh	19.2999	5.1985	5.4386	27.4979
Fdi	4.8509	2.6461	0.0002	11.9395
ghg	3.6557	1.2139	1.7600	5.7400
sdi	0.5582	0.1657	0.2532	0.7332

Nguồn: Tổng hợp kết xuất mô hình

Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình: Ma trận tương quan có mối tương quan âm mạnh với nn (-0.7857, $p = 0.0000$) với biến lngdp, trong khi có tương quan dương với cn (0.7556, $p = 0.0000$) và dv (0.5960, $p = 0.0001$), cho thấy rằng khi ngành công nghiệp và dịch vụ phát triển, GDP có xu hướng tăng, trong khi nông nghiệp có xu hướng giảm tỷ trọng trong cơ cấu gdp. Ngoài ra, cdso có mối tương quan cao với lngdp (0.7921, $p = 0.0000$) và cdxanh cũng có tương quan dương, phản ánh mối quan hệ chặt chẽ giữa phát triển kinh tế và chỉ số chuyên đổi số và chuyên đổi xanh.

Bảng 3: Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình

Biến	lngdp	nn	cn	dv	cdso	cdxanh	fdi	ghg	sdi
lngdp	1.0000								
nn	-0.7857***	1.0000							
cn	0.7556***	-0.7266***	1.0000						
dv	0.5960***	-0.7227***	0.4831**	1.0000					
cdso	0.7921***	-0.8380***	0.7504***	0.5749***	1.0000				
cdxanh	0.3127*	-0.3673**	0.1219	0.5778***	0.3143*	1.0000			
fdi	0.1652	-0.3194	0.1717	0.7638***	0.1577	0.5222**	1.0000		
ghg	0.7488***	-0.7806***	0.7966***	0.5398**	0.8216***	0.2936	0.3026	1.0000	
sdi	0.7418***	-0.8208***	0.7638***	0.4897**	0.7279***	0.1939	0.0594	0.8080***	1.0000

Ghi chú: *, Mức ý nghĩa 10%; **, Mức ý nghĩa 5%; ***, Mức ý nghĩa 1%
 Nguồn: Tổng hợp kết xuất kết quả mô hình

4.2. Kiểm định tính dừng

Bảng 4: Kiểm định tính dừng của chuỗi dữ liệu (ADF test)

Tên biến	Kiểm định ADF		Kiểm định PP	
	Thống kê (t)	Giá trị (p)	Thống kê (t)	Giá trị (p)
Bậc gốc				
ghg	-1.644	0.7749	-3.631	0.0273
Sai phân bậc 1				
lngdp	-4.406	0.0021	-4.347	0.0027
nn	-5.789	0.0000	-6.099	0.0000
cn	-4.590	0.0011	-4.501	0.0015
dv	-5.364	0.0000	-5.346	0.0000
cdso	-4.627	0.0000	-4.217	0.0042
cdxanh	-4.805	0.0005	-4.669	0.0008
fdi	-5.250	0.0001	-5.228	0.0001
ghg	-6.516	0.0000	-7.990	0.0000
sdi	-3.497	0.0397	-3.810	0.0161

Nguồn: Tổng hợp kết xuất kết quả mô hình

Từ kết quả (bảng 4), các biến trong mô hình đều dừng sau khi lấy sai phân bậc 1 (I(1)) và riêng biến ghg dừng bậc gốc với mức ý nghĩa 2,73%, nên việc sử dụng phương pháp ARDL là phù hợp để phân tích tác động ngắn hạn và dài hạn của ba yếu tố trên đến tăng trưởng kinh tế và thực hiện kiểm định đồng liên kết ARDL Bounds test để kiểm tra xem có tồn tại mối quan hệ dài hạn giữa các biến hay không.

4.3. Xác định độ trễ tối ưu của mô hình

Qua bảng 5, kết quả kiểm định có độ trễ tối ưu là $p = 4$ vì các tiêu chí SBIC, HQIC và AIC đều nhỏ nhất tại độ trễ này và lựa chọn độ trễ tối ưu hợp lý theo lý thuyết của Schwarz (1978) và Hannan & Quinn (1979).

Bảng 5: Xác định độ trễ tối ưu cho mô hình

Độ trễ (p)	FPE	AIC	HQIC	SBIC
0	0.000031	15.1707	15.3085	15.5748
1	2.40E-10	3.23303	4.61097	7.2734
2	2.90E-11	-1.035229	2.58274	7.64147
3	-4.8e-58*			
4		-484.089*	-479.404*	-470.352*

*: Độ trễ tối ưu theo tiêu chí tương ứng

Nguồn: Tổng hợp kết xuất kết quả mô hình

4.4. Kiểm định mối quan hệ dài hạn

Kết quả kiểm định đồng liên kết (Pesaran, Shin, smith., (2001)) cho thấy giá trị F-statistic = 2.484 nằm giữa I(0) và I(1), tức là không thể kết luận rõ ràng về đồng liên kết. Tiếp tục sử dụng kiểm định Johansen (1988) để xác định giúp xác định số lượng vector đồng liên kết, kết quả (bảng 6) như sau:

Bảng 6: Kết quả kiểm định Johansen

Bậc	Thống kê truy vết (Trace Statistic)	Giá trị tới hạn (5%)	Giá trị riêng cực đại (Maximum Eigenvalue)	Giá trị tới hạn (5%)
0	192.89	192.89	1129.16	57.12
1	156.00	156.00	1069.94	51.42
2	124.24	124.24	1048.36	45.28
3	94.15	94.15	1004.41	39.37
4	68.52	68.52	867.35	33.46
5	47.21	47.21	0.00	27.07

Nguồn: Tổng hợp kết xuất kết quả mô hình

Kết quả kiểm định Johansen (1988) cho thấy cả hai tiêu chí Trace Statistic và Maximum Eigenvalue đều có giá trị cao hơn mức tới hạn 5% ở bậc 0 đến 4, có nghĩa là có 4 quan hệ đồng liên kết giữa các biến và mô hình tồn tại mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa các biến trong mô hình.

4.5. Ước lượng mô hình ARDL

Kết quả của mô hình ARDL với ($R^2 = 0.6892$), nghĩa là mô hình giải thích được 68,92% sự biến động của GDP. Hệ số điều chỉnh về trạng thái cân bằng dài hạn ($L.lngdp = 0.2038$, $p = 0.028$) có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, chúng tôi GDP sẽ điều chỉnh về trạng thái cân bằng dài hạn với tốc độ khoảng 28% mỗi năm sau một cú sốc. Kết quả phân tích tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc thể hiện ở (bảng 7) như sau:

Bảng 7: Kết quả ước lượng mô hình ARDL

Biến	Hệ số (Coefficient)	Độ lệch chuẩn (Std. err.)	T-statistic	P-value	Khoảng tin cậy 95%
Hệ số điều chỉnh về trạng thái cân bằng dài hạn					
L.lngdp	0.2038	0.0857	2.380	0.028**	[0.0244, 0.3831]
Ảnh hưởng dài hạn (Long-run - LR)					
Nn	-0.0057	0.0081	-0.700	0.4920	[-0.0228, 0.0113]
Cn	0.0190	0.0059	3.200	0.005***	[-0.0315, 0.0667]
Dv	0.0093	0.0112	0.830	0.4140	[-0.0140, 0.0265]
Cdso	2.6845	0.3069	8.750	0.0000	[2.0420, 3.3269]
Cdxanh	-0.0048	0.0038	-1.270	0.2210	[-0.0127947, 0.0031]
FDI	0.0105	0.0102	2.350	0.027**	[-0.0312, 0.17103]
GHG	0.0701	0.0314	2.050	0.054**	[-0.001326, 0.14145]
SDI	0.8255	0.3494	2.360	0.029**	[0.0942, 1.5569]
Ảnh hưởng ngắn hạn (Short-run - SR)					
Nn	-0.0035	0.0022	-1.610	0.1240	[-0.0079, 0.0010]
Cn	0.0012	0.0024	0.500	0.6210	[-0.0064, 0.0039]
Dv	0.0006	0.002	0.030	0.9770	[-0.0042, 0.0048]
Cdso	0.3994	0.1779	2.240	0.037**	[0.0266, 0.7715]
Cdxanh	-0.0006	0.0009	-0.650	0.5270	[-0.0024, 0.0013]
FDI	-0.0018	0.0016	-1.130	0.2740	[-0.0051, 0.0015]
GHG	0.0124	0.007	1.770	0.092*	[-0.0022, 0.0269]
SDI	-0.2492	0.1268	-1.970	0.064*	[-0.5145, 0.0160]
Hằng số	-0.6812	0.387	-1.760	0.094*	[-1.4913, 0.1288]

Ghi chú: *, Mức ý nghĩa 10%; **, Mức ý nghĩa 5%; ***, Mức ý nghĩa 1%

Nguồn: Kết xuất kết quả mô hình của tác giả

Trong dài hạn: Chuyển dịch của ngành công nghiệp tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế ($Cn = 0.0190$, p

= 0.005) với mức ý nghĩa thống kê mức 1%, chuyển đổi số có tác động dương mạnh ($cdso=2.6845$, $p=0.0000$) với mức ý nghĩa thống kê 1%. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế ($fdi=0.0105$, $p=0.027$) với mức ý nghĩa thống kê 5%. Chỉ số phát thải khí nhà kính có tác động dương ($ghg=0.0701$, $p=0.054$) với mức ý nghĩa thống kê 5%. Chỉ số phát triển bền vững (SDI) có tác động dương (0.8255) và có ý nghĩa ($p = 0.029$) với mức ý nghĩa thống kê 5%. Tỷ trọng nông nghiệp và chuyển đổi xanh có tác động âm đến tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên không có ý nghĩa thống kê.

Trong ngắn hạn: Chỉ số chuyển đổi số (Cdso) có tác động dương rõ ràng đến GDP (0.3994) với ý nghĩa thống kê cao ($p = 0.046$), cho thấy chuyển đổi số có thể giúp nền kinh tế phát triển nhanh chóng trong thời gian ngắn. Phát thải khí nhà kính (GHG) có tác động dương (0.0124) nhưng chưa đủ ý nghĩa ($p = 0.092$) với mức ý nghĩa thống kê 10%, cho thấy có thể có sự liên kết giữa phát thải khí nhà kính và tăng trưởng kinh tế. Chỉ số SDI có tác động tiêu cực trong ngắn hạn (-0.2492) với mức ý nghĩa thống kê ở mức 10% ($p=0.064$).

4.6. Kiểm tra độ tin cậy và tính ổn định của mô hình

Sau khi thực hiện hồi quy mô hình ARDL để kiểm tra độ tin cậy và tính ổn định của mô hình nghiên cứu.

Bảng 8: Kết quả kiểm định mô hình ARDL

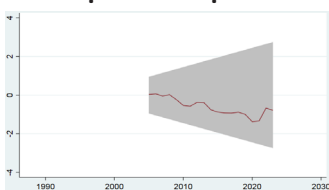
Kiểm định	Kết quả mô hình	Kết luận
Kiểm định tự tương quan	0.4104	Không có tự tương quan
Kiểm định phương sai thay đổi	0.3286	Không có phương sai thay đổi
Kiểm định phân phối chuẩn	0.0849	Phần dư có phân phối chuẩn

Bảng 9: Kết quả kiểm định CUSUM

Kiểm định	Giá trị Test statistic	Critical value			Kết luận
		1%	5%	10%	
CUSUM	0.5118	1.143	0.9479	0.8499	Mô hình ổn định (không có sự thay đổi cấu trúc)

Kết quả kiểm định Cusum đường bao với khoảng tin cậy 95% được thể hiện ở đồ thị 1 như sau:

Đồ thị 1. Kiểm định Cusum



Nguồn: Tổng hợp kết quả kiểm định mô hình của tác giả

Sau khi thực hiện các kiểm định sau hồi quy ARDL (bảng 8, bảng 9 và Đồ thị 1), cho thấy các kiểm định đều đạt yêu cầu và mô hình không có sự thay đổi cấu trúc và các tham số ổn định theo thời gian.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế có tác động đáng kể đến tăng trưởng kinh tế, với sự đóng góp tích cực từ ngành công nghiệp và dịch vụ, thúc đẩy sự phát triển bền vững. Kết quả nghiên cứu phù hợp với các nghiên cứu kinh điển của Kuznets (1973), McMillan & Rodrik (2011),

Herrendorf, Rogerson & Valentinyi (2014), Timmer et al. (2015).

Chuyển đổi số có tác động quan trọng đến tăng trưởng kinh tế, nhưng mức độ ảnh hưởng khác nhau giữa các ngành. Kết quả nghiên cứu phù hợp với Bukht & Heeks (2018), OECD (2017) và Vu (2017), nhấn mạnh rằng công nghiệp và dịch vụ hưởng lợi nhiều hơn so với nông nghiệp (Felipe et al., 2007; Rodrik, 2006). Để tối ưu hóa lợi ích từ chuyển đổi số, các quốc gia cần đầu tư vào hạ tầng số, nâng cao kỹ năng lao động và cải thiện môi trường pháp lý (World Bank, 2023; Sachs et al., 2021).

Chuyển đổi xanh đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng bền vững, đặc biệt khi kết hợp với các chính sách phát triển dài hạn. Kết quả nghiên cứu phù hợp với Sachs et al. (2021), Stern (2006) và OECD (2011), nhấn mạnh rằng tăng trưởng xanh không chỉ giảm thiểu tác động môi trường mà còn nâng cao năng suất và chất lượng tăng trưởng. Các ngành công nghiệp và dịch vụ có thể hưởng lợi từ đổi mới công nghệ xanh, trong khi nông nghiệp cần chuyển đổi sang mô hình sản xuất bền vững (UNEP, 2012; Rodrik, 2006).

5.2. Hàm ý chính sách

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Tăng cường phát triển ngành công nghiệp và dịch vụ, đồng thời nâng cao hiệu suất của ngành nông nghiệp để tối ưu hóa sự đóng góp vào tăng trưởng kinh tế.

Thúc đẩy chuyển đổi số: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong sản xuất, kinh doanh và quản lý nhà nước nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế.

Phát triển chuyển đổi xanh: Tăng cường chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ thân thiện với môi trường, giảm phát thải khí nhà kính và hướng tới tăng trưởng bền vững.

Kết hợp chuyển dịch cơ cấu, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh: Sự kết hợp giữa ba yếu tố này sẽ tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng kinh tế dài hạn, đồng thời giúp Việt Nam thích ứng với các xu hướng phát triển toàn cầu. Tuy nhiên, để thực hiện hiệu quả các chính sách trên, cần có sự phối hợp giữa chính sách kinh tế vĩ mô và vi mô, đồng thời giải quyết các nút thắt về thể chế, hạ tầng chiến lược và nguồn nhân lực để nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng bền vững trong dài hạn.

Lời cảm ơn: Công trình này là sản phẩm của đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường năm 2024 (đợt 2), do Trường Đại học Tài chính - Marketing tài trợ kinh phí thực hiện.

Tài liệu tham khảo:

- Akonji (2013). The impact of net migrant remittance on economic growth: evidence from Nigeria. *Int J Humanit Soc Sci*, 3(8).
- Azman-Saini, W. N. W., Liew, S. H., & Ahmad, A. H. (2010). FDI and economic growth: New evidence on the role of financial markets. *Economics Letters*, 107(2), 211-213. <https://doi.org/10.1016/j.econlet.2010.01.027>
- Bukht, R., & Heeks, R. (2018). Defining, conceptualising and measuring the digital economy. *Development Informatics Working Paper*, 68, 1-21.
- Kuznets, S. (1966). *Modern economic growth: Rate, structure, and spread*. Yale University Press.
- Lewis, W. A. (1954). *Economic development with unlimited supplies of labour*. The Manchester School, 22(2), 139-191.
- OECD (2017). *Going digital: The future of work for women*. Organisation for Economic Co-operation and Development.
- Rodrik, D. (2006). Goodbye Washington Consensus, hello Washington confusion? A review of the World Bank's "Economic Growth in the 1990s: Learning from a Decade of Reform." *Journal of Economic Literature*, 44(4), 973-987.
- Sachs, J. D., Laforune, G., Kröll, C., Fuller, G., & Woelm, F. (2021). *Sustainable Development Report 2021: The Decade of Action for the Sustainable Development Goals*. Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/9781009106539>
- Stern, N. (2006). *The economics of climate change: The Stern review*. Cambridge University Press.
- Yü, K. M. (2017). *The dynamics of economic growth: Policy insights from comparative analyses in Asia*. Edward Elgar Publishing.
- World Bank (2023). *World Development Report 2023: Migrants, Refugees, and Societies*. The World Bank.

CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

PGS.TS. Bùi Thị Ngọc* - Ths. Đỗ Văn Đạt** - Ths. Phạm Thị Hồng Nhung***

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được công nhận là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển. Nghiên cứu này đánh giá thực trạng thu hút FDI vào Việt Nam giai đoạn 2014 - 2024 theo nhiều góc độ về (i) dòng vốn FDI; (ii) cơ cấu FDI theo ngành; (iii) thu hút FDI theo địa phương; (iv) thu hút FDI theo đối tác và (v) xu hướng FDI xanh. Trên cơ sở phân tích, nghiên cứu đánh giá kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân, từ đó làm rõ cơ hội và thách thức thu hút FDI vào Việt Nam thích ứng trong bối cảnh mới.

• Từ khóa: FDI, cơ hội, thách thức, Việt Nam.

Foreign direct investment (FDI) is recognized as one of the important driving forces for economic growth in countries, especially developing countries. This study assesses the current status of FDI attraction in Vietnam in the period of 2014 - 2024 from many perspectives on (i) FDI capital flows; (ii) FDI structure by industry; (iii) FDI attraction by locality; (iv) FDI attraction by partner and (v) green FDI trends. Based on the analysis, the study evaluates the achieved results, limitations and causes, thereby clarifying the opportunities and challenges of attracting FDI in Vietnam to adapt to the new context.

• Key words: FDI, opportunities, challenges, Vietnam.

Ngày gửi bài: 26/3/2025

Ngày gửi phản biện: 03/4/2025

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 10/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 29/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i288.02>

1. Giới thiệu

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được công nhận là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển (Chandran và Tang, 2013) thông qua góp phần giải quyết nhu cầu vốn, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế (Pazienza, 2015). Nhờ đó, các yếu tố khác của quốc gia/địa phương tiếp nhận vốn đầu tư như công nghệ, kỹ thuật sản xuất, tổng số lao động sử dụng, năng suất lao động, thu nhập bình quân đầu người,... cũng được cải thiện (Gnègnè, 2009; Pazienza, 2015).

FDI là khoản đầu tư được thiết lập trên cơ sở thiết lập mối quan hệ lâu dài, theo đó một tổ chức trong một nền kinh tế (nhà đầu tư trực tiếp) có được lợi ích lâu dài từ một DN đặt tại một nền kinh tế khác (IMF,

2024). FDI là DN có hoặc không có tư cách pháp nhân, trong đó nhà đầu tư nước ngoài sở hữu trực tiếp ít nhất 10% cổ phiếu phổ thông hoặc quyền biểu quyết (OECD, 2005).

Để đánh giá tình hình đầu tư FDI vào một quốc gia, các nghiên cứu thường đo lường một số chỉ tiêu chính bao gồm: Thứ nhất, dòng vốn FDI chảy vào (Pazienza, 2015), dựa trên (i) tổng vốn FDI đăng ký; (ii) tổng vốn FDI thực hiện và (iii) tỷ lệ FDI thực hiện/FDI đăng ký (Pao và Tsai, 2011; Pillarisetti (2005); Gnègnè (2009)). Thứ hai, là quy mô các dự án FDI hay quy mô DN FDI hoạt động trong nền kinh tế (Gnègnè, 2009; Ridzuan và cộng sự, 2017). Một số nghiên cứu cũng đánh giá các khía cạnh sau: (i) Theo ngành (Pao và Tsai, 2011); (ii) Theo địa phương (Vũ Ngọc Xuân, 2019) Bokpin, 2017); hoặc theo (iii) đối tác (Pillarisetti (2005); Gnègnè (2009), Clemens (1999); hoặc đánh giá FDI bổ sung thông qua một số tiêu chí khác như quy mô lao động trong khu vực FDI so với lực lượng lao động chung (Pao và Tsai, 2011), (Pazienza, 2015); giá trị và tỷ trọng doanh thu thuần và lợi nhuận của DN FDI (Bokpin, 2017).

Nghiên cứu kế thừa và vận dụng việc lựa chọn các chỉ số cơ bản để đánh giá tình hình thu hút FDI tại Việt Nam là (i) Dòng vốn FDI; (ii) Quy mô dự án FDI và xem xét khía cạnh (i) ngành công nghiệp; (ii) đối tác và (iii) địa phương. Cùng với đó, nghiên cứu sẽ đánh giá xu hướng FDI xanh trong dòng vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 2014 - 2024.

2. Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam

2.1. Thực trạng thu hút FDI vào Việt Nam

Dòng vốn FDI

Trong giai đoạn 2014-2024, Việt Nam duy trì vị thế là một trong những điểm đến hấp dẫn của dòng

* Đại học Thủy Lợi; email: ngocbt_kt@tlu.edu.vn

** Công ty CP hàng không hành tinh xanh; email: dovandat.ads@gmail.com (NCS Học viện Tài chính)

*** Đại học Thủy Lợi; email: nhungpth_kt@tlu.edu.vn (NCS Học viện Tài chính)

vốn FDI khi duy trì xu hướng tăng trưởng cả về số lượng dự án và quy mô vốn đăng ký mới.

Bảng 1: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam giai đoạn 2014-2024

Năm	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Số lượng dự án (dự án)	1843	2120	2434	2555	3120	3350	2713	2875	3008	3150	3375
Vốn đăng ký mới (tỷ USD)	20,23	22,76	24,37	35,88	35,46	38,02	28,53	31,15	27,72	36,61	38,24
Vốn thực hiện (tỷ USD)	12,35	14,50	15,80	17,50	19,10	20,38	19,98	20,42	22,40	23,18	25,35
Tỷ lệ vốn thực hiện/đăng ký (%)	61,0	63,7	64,9	48,8	53,9	53,6	70,1	65,6	80,8	63,3	63,5

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024) và Tổng cục Thống kê Việt Nam (2024)

Số lượng dự án FDI và vốn FDI đăng ký mới tăng trưởng mạnh mẽ, tốc độ tăng trưởng trung bình khoảng 6% đến 8%/năm, lên 38,24 tỷ USD đến năm 2024. Đặc biệt, giai đoạn 2016-2018, bùng nổ số lượng dự án FDI (tăng hơn 28% trong 2 năm) và vốn đăng ký mới, nhờ CPTPP và chính sách mở cửa thu hút CNC, tuy nhiên giai đoạn 2020-2021, số dự án và vốn đăng ký mới giảm nhẹ chủ yếu do tác động tiêu cực từ đại dịch Covid-19, sau đó phục hồi nhanh từ 2022 đến nay.

Quy mô vốn FDI thực hiện vẫn duy trì tăng trưởng đều và ổn định, tốc độ tăng trưởng trung bình khoảng +7%/năm, thể hiện niềm tin ổn định của nhà đầu tư vào môi trường đầu tư Việt Nam. Xét tỷ trọng vốn FDI thực hiện so với FDI đăng ký, đã được cải thiện tăng từ giai đoạn 2020 đến nay, nhờ những cải cách thủ tục pháp lý đầu tư từ Chính phủ và giải ngân nhanh chủ yếu từ các dự án năng lượng, công nghiệp chế biến.

Bảng 2: Tình hình phát triển của DN FDI tại Việt Nam giai đoạn 2014-2024

Năm	DN FDI mới thành lập	DN FDI kết thúc hoạt động	DN FDI bổ sung vốn
2014	1.538	450	980
2015	1.620	470	1.050
2016	1.730	500	1.130
2017	2.050	510	1.250
2018	2.220	530	1.390
2019	2.310	545	1.480
2020	2.050	600	1.300
2021	2.150	580	1.350
2022	2.400	610	1.520
2023	2.680	625	1.700
2024	2.750	630	1.800

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024) và Tổng cục Thống kê Việt Nam (2024)

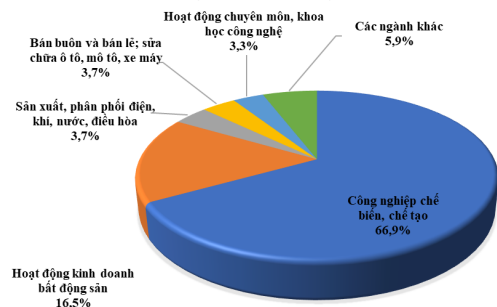
DN FDI mới thành lập, DN bổ sung vốn ghi nhận xu hướng tăng trưởng ổn định khoảng. Trong đó, chế biến, chế tạo là lĩnh vực thu hút nhiều DN FDI mới nhất, chiếm trung bình 55-60% tổng số DN mới thành lập hàng năm. DN kết thúc hoạt động tăng, tuy nhiên mức tăng 40% thấp hơn tốc độ mức độ tăng trưởng của DN FDI mới thành lập và DN FDI bổ

sung vốn, cho thấy sự duy trì của khu vực FDI tại Việt Nam. Nguyên nhân từ (i) nguyên nhân kinh tế, những vấn đề khó khăn về thị trường tiêu thụ, hoạt động quản trị kinh doanh kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài, đặc biệt trong các DN ngành gia công, dệt may giá rẻ (chiếm 45%); (ii) sự thay đổi các chính sách ưu đãi, yêu cầu tiêu chuẩn môi trường khắt khe hơn, ngoài ra, Việt Nam đối mặt thách thức cạnh tranh chi phí sản xuất giá rẻ từ các nước lân cận trong khu vực như Campuchia, Myanmar cùng các nguyên nhân khách quan khác như Covid-19,..

Cơ cấu FDI theo nhóm ngành

Giai đoạn 2014 - 2024, cơ cấu vốn FDI cho thấy sự phân hóa rõ rệt theo nhóm ngành, phản ánh định hướng ưu tiên phát triển kinh tế của Việt Nam. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đặc biệt là xuất linh kiện điện tử, ô tô, thiết bị CNC chiếm tỷ trọng 66,9% tổng vốn FDI, giữ vai trò then chốt trong việc thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu, chuyên giao công nghệ và tạo việc làm.

Biểu đồ 1: Cơ cấu FDI theo nhóm ngành (2014-2024)



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024)

Đứng thứ hai là hoạt động kinh doanh bất động sản, chiếm 16,5% tổng vốn FDI. Lĩnh vực này hấp dẫn nhờ nhu cầu phát triển khu đô thị, khu công nghiệp, trung tâm thương mại gia tăng mạnh mẽ, đặc biệt tại các đô thị lớn như Hà Nội, TP.HCM và các tỉnh công nghiệp trọng điểm. Nhóm ngành sản xuất và phân phối điện, khí, nước và điều hòa chiếm 3,7% tổng vốn FDI, tập trung đầu tư năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió; hoạt động khoa học công nghệ (3,3%). Các ngành khác còn lại chiếm 5,9% vốn FDI, bao gồm giáo dục, y tế, tài chính, logistics và nông nghiệp CNC. Mặc dù tỷ trọng vẫn còn khiêm tốn, tuy nhiên đây sẽ là những lĩnh vực có tiềm năng lớn, đóng vai trò quan trọng trong mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam trong dài hạn.

Thu hút FDI theo địa phương

Trong giai đoạn 2014-2024, TP.HCM và Hà Nội tiếp tục giữ vai trò trung tâm thu hút FDI, nhờ vào sự phát triển mạnh mẽ của lĩnh vực bất động sản, tài chính và CNC, chiếm tỷ trọng 33,7% cả nước.

Bảng 2: Thu hút FDI theo địa phương (2014-2024)

Năm	TP.HCM	Hà Nội	Bắc Ninh	Bình Dương	Hải Phòng	Đồng Nai	Long An	Các tỉnh khác
2014	5,4	4,2	3,0	3,1	2,5	2,4	1,3	6,4
2015	6,0	4,7	3,4	3,2	2,8	2,5	1,5	7,2
2016	6,7	5,1	3,7	3,4	3,0	2,7	1,7	7,9
2017	7,2	5,8	3,9	3,6	3,3	2,9	2,0	8,8
2018	7,4	5,9	4,0	3,7	3,4	3,0	2,1	9,0
2019	7,8	6,2	4,2	3,8	3,5	3,2	2,3	10,2
2020	6,2	5,1	3,6	3,1	3,0	2,9	2,0	8,4
2021	6,8	5,4	3,9	3,3	3,2	3,0	2,2	9,0
2022	7,0	5,6	4,1	3,4	3,3	3,1	2,3	9,5
2023	7,9	6,4	4,7	3,8	3,7	3,4	2,5	10,6
2024	8,2	6,8	4,9	4,0	3,9	3,5	2,6	11,1
Tổng	76,6	61,2	43,8	38,4	35,6	32,6	22,5	98,1
%/cả nước	18,7	15,0	10,7	9,4	8,7	8,0	5,5	24,0

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024) và Tổng cục Thống kê Việt Nam (2024)

Các địa phương công nghiệp trọng điểm như Bắc Ninh, Bình Dương và Hải Phòng cũng nổi lên mạnh mẽ, đóng góp lần lượt 10,7%, 9,4% và 8,7% tổng vốn FDI. Các tỉnh này thu hút nhiều dự án điện tử, công nghiệp chế biến chế tạo, đặc biệt từ các nhà đầu tư lớn đến từ Hàn Quốc và Nhật Bản. Đồng Nai và Long An giữ vai trò vệ tinh công nghiệp cho TP.HCM, với tỷ trọng FDI đạt 8,0% và 5,5%, chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và logistics.

Tổng thể xu hướng phân bổ FDI cho thấy sự dịch chuyển dần từ các thành phố lớn sang các khu vực lân cận và các tỉnh có chính sách cởi mở, cơ sở hạ tầng đồng bộ hơn, phù hợp với chiến lược phát triển bền vững và cân bằng vùng miền của Việt Nam, tuy nhiên sự phân bổ này là chưa đồng đều về môi trường đầu tư và cơ sở hạ tầng kinh tế.

Thu hút FDI theo đối tác

Dữ liệu tại bảng 03 cho thấy Hàn Quốc giữ vị trí dẫn đầu với dòng vốn tăng lên 11,6 tỷ USD năm 2024, tập trung vào lĩnh vực điện tử, công nghiệp chế biến chế tạo, bất động sản và hạ tầng đô thị, thể hiện sự gắn bó lâu dài của các tập đoàn lớn như Samsung, LG.

Bảng 3: Thu hút FDI theo đối tác (2014-2024)

Năm	Hàn Quốc	Singapore	Nhật Bản	Trung Quốc	Hồng Kông	Đài Loan	EU	Hoa Kỳ	Khác
2014	6,2	4,9	4,5	2,8	2,2	1,8	1,5	1,0	3,2
2015	7,4	5,5	5,2	3,2	2,5	2,0	1,7	1,2	3,6
2016	8,1	6,2	6,0	3,8	3,0	2,4	2,0	1,5	4,1
2017	10,2	7,8	7,3	4,6	3,8	2,9	2,4	1,8	5,1
2018	9,9	8,1	7,5	5,0	4,0	3,1	2,5	2,0	5,4
2019	10,8	8,7	8,0	5,3	4,2	3,3	2,6	2,1	5,9
2020	8,9	7,2	6,5	4,5	3,7	2,9	2,3	2,0	5,1
2021	9,4	7,8	6,8	4,7	3,9	3,1	2,4	2,1	5,5
2022	9,7	8,0	7,0	4,8	4,0	3,2	2,5	2,2	5,7
2023	11,0	9,1	8,2	5,5	4,5	3,7	2,9	2,5	6,3
2024	11,6	9,5	8,7	6,0	4,9	4,0	3,1	2,8	6,6

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024) và Tổng cục Thống kê Việt Nam (2024)

Singapore duy trì vị trí đối tác FDI lớn thứ hai, tăng trưởng lên 9,5 tỷ USD năm 2024, ở các lĩnh vực bất động sản, logistics, năng lượng tái tạo và CNC, tương tự Nhật Bản, Trung Quốc. Hồng Kông, Đài Loan đóng vai trò là trung gian dòng vốn chảy vào các lĩnh vực bất động sản, dịch vụ tài chính và lĩnh vực công nghiệp nhẹ.

Đối với các đối tác đến từ EU và Hoa Kỳ, mặc dù tổng vốn FDI chưa chiếm tỷ trọng cao so với các nước châu Á, nhưng có xu hướng tăng dần và mang tính chọn lọc cao. Nhóm các nước khác cũng có sự gia tăng đáng kể, lên 6,6 tỷ USD năm 2024, phản ánh xu hướng đa dạng hóa nguồn vốn FDI của Việt Nam nhằm tránh phụ thuộc vào một số ít thị trường truyền thống.

Xu hướng FDI xanh

Giai đoạn 2014-2024, Số lượng dự án FDI xanh đã tăng từ 12 dự án lên 60 dự án, trong khi tổng vốn đăng ký cũng tăng mạnh từ 1,5 tỷ USD lên 8,9 tỷ USD trong cùng kỳ.

Bảng 4: Tình hình thu hút FDI xanh theo các tiêu chí (2014-2024)

Năm	Dự án FDI xanh (số lượng)	Vốn đăng ký (tỷ USD)	Ngành tiêu biểu	Quốc gia đầu tư chính
2014	12	1,50	Năng lượng mặt trời	Nhật Bản, Hàn Quốc
2015	15	2,10	Điện gió, công nghệ sạch	Đức, Singapore
2016	18	2,70	Năng lượng tái tạo, xử lý nước thải	Nhật Bản, Hàn Quốc
2017	24	3,50	Năng lượng tái tạo, vật liệu sinh học	EU, Nhật Bản
2018	28	4,10	Điện gió, điện mặt trời	Hàn Quốc, Đan Mạch
2019	35	5,20	Công nghệ tiết kiệm năng lượng	Nhật Bản, EU
2020	38	5,90	Năng lượng tái tạo, nhà máy	Singapore, Nhật Bản
2021	42	6,50	Khu công nghiệp sinh thái	Đức, Hàn Quốc
2022	48	7,30	Công nghệ carbon thấp, năng lượng tái tạo	EU, Mỹ, Nhật Bản
2023	55	8,20	Năng lượng tái tạo, sản xuất xanh	Mỹ, EU, Hàn Quốc
2024	60	8,90	Năng lượng tái tạo, công nghệ carbon thấp	Mỹ, EU, Nhật Bản

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024) và Tổng cục Thống kê Việt Nam (2024)

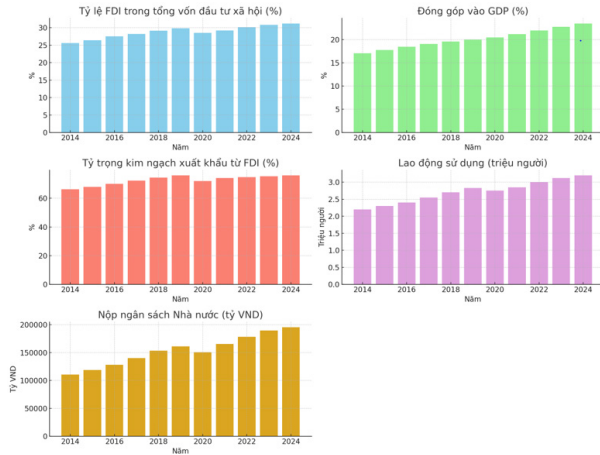
Xét theo ngành nghề, năng lượng tái tạo (đặc biệt là điện mặt trời và điện gió) chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các dự án FDI xanh, tiếp đó là công nghệ sạch, xử lý nước thải, sản xuất vật liệu sinh học, dự án liên quan đến công nghệ carbon thấp và sản xuất xanh từ 2020 đến nay. Xét theo đối tác, Nhật Bản và Hàn Quốc là những nước tiên phong trong đầu tư xanh vào Việt Nam giai đoạn đầu 2014 - 2017. Giai đoạn sau 2018, là các nhà đầu tư đến từ EU, Đức, Đan Mạch và Singapore. Đặc biệt, từ 2022 trở đi, Hoa Kỳ và EU đã trở thành những đối tác chính, thể hiện sự dịch chuyển rõ nét về chất lượng dòng vốn FDI xanh vào Việt Nam.

2.2. Đánh giá thực trạng

Khu vực FDI tiếp tục giữ vai trò then chốt đối với nền kinh tế Việt Nam, với mức độ đóng góp ngày

càng gia tăng trên nhiều phương diện, thể hiện ở biểu đồ 2 dưới đây:

Biểu đồ 2: Mức độ đóng góp của khu vực FDI trong nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2014 - 2024 theo các tiêu chí



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024) và Tổng cục Thống kê Việt Nam (2024)

Đóng góp của khu vực FDI vào tổng kim ngạch xuất khẩu luôn chiếm trên 70%, với xu hướng tăng trưởng đều đặn qua các năm, cho thấy vai trò dẫn dắt xuất khẩu của khu vực FDI. Về GDP, khu vực FDI cũng đóng góp ổn định, chiếm khoảng 20% - 25% tổng sản phẩm quốc nội mỗi năm. Xét về thu ngân sách, đóng góp từ khu vực FDI có sự cải thiện rõ rệt, chiếm khoảng 14-16% tổng thu ngân sách trong giai đoạn 2020 - 2024. Ngoài ra, khu vực FDI còn đóng góp lớn vào việc tạo việc làm, với tỷ trọng lao động trực tiếp trong các DN FDI chiếm khoảng 6 - 8% tổng lao động toàn nền kinh tế. Các dự án FDI, đặc biệt trong lĩnh vực chế biến chế tạo, CNC và dịch vụ logistics, đã tạo cơ hội việc làm cho hàng triệu lao động Việt Nam, góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống xã hội.

Bên cạnh kết quả đạt được, thu hút FDI vẫn gặp hạn chế. Dòng vốn FDI vào lĩnh vực công nghệ thông tin, chuyển đổi số hay các ngành có giá trị gia tăng cao, năng lượng tái tạo, y tế, giáo dục cùng tỷ lệ chuyển giao CNC và các khoản đầu tư vào lĩnh vực nghiên cứu và phát triển (R&D) còn thấp. Thu hút vốn FDI tại các địa phương miền Trung và miền Bắc hạn chế, dù có những ưu đãi nhất định từ chính phủ. Sự đa dạng trong đối tác đầu tư còn hạn chế và FDI xanh tỷ trọng thấp, chưa phản ánh đầy đủ nhu cầu và tiềm năng của thị trường. Nguyên nhân chính là do các chính sách ưu đãi về đầu tư vào lĩnh vực xanh, chuyển đổi sản xuất bền vững chưa đủ hấp dẫn và các nhà đầu tư vẫn gặp khó về thủ tục pháp lý liên quan đến bảo vệ môi trường. Các vấn đề như cơ sở hạ tầng chưa phát triển đồng đều, quy

mô thị trường nhỏ và thiếu sự kết nối giữa các vùng còn là hạn chế lớn.

3. Cơ hội và thách thức thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong bối cảnh mới

3.1. Bối cảnh mới của hoạt động FDI tại Việt Nam

Xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, trong đó Việt Nam ngày càng trở thành một phần quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu nhờ (i) Việc ký kết và thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, RCEP; (ii) Cam kết mạnh mẽ với các tiêu chuẩn quốc tế về thương mại, đầu tư và lao động; (iii) Vị trí địa lý thuận lợi, chi phí lao động cạnh tranh.

Xu hướng FDI xanh gắn với phát triển bền vững ngày càng được chú trọng, dịch chuyển mạnh mẽ sang các lĩnh vực “xanh” - đầu tư vào năng lượng tái tạo, công nghệ sạch, sản xuất bền vững, kinh tế tuần hoàn.

Thu hút FDI được chú trọng và tạo điều kiện pháp lý từ Chính phủ, đặc biệt từ các nâng cao môi trường đầu tư như: Sửa đổi Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp (2020) theo hướng minh bạch, thuận lợi hơn cho nhà đầu tư nước ngoài; thu hút FDI có chọn lọc (ưu tiên ngành CNC, đổi mới sáng tạo, năng lượng sạch, y tế, giáo dục); Đẩy mạnh số hóa thủ tục hành chính, tạo môi trường pháp lý thuận lợi hơn cho khu vực FDI.

Bất ổn thương mại toàn cầu từ chính sách thuế quan từ Hoa Kỳ dưới thời kỳ tổng thống Donald Trump 2.0 được khắc sâu, cụ thể (i) Gia tăng thuế nhập khẩu diện rộng từ các quốc gia vào Hoa Kỳ. (ii) Áp “thuế đối ứng” cao đối với Trung Quốc và các nền kinh tế mà Hoa Kỳ đang có thâm hụt thương mại, trong đó có Việt Nam. (iii) Gia tăng biện pháp kiểm soát gian lận thương mại và quy tắc xuất xứ.

Giai đoạn lịch sử sắp xếp, điều chỉnh lại địa giới hành chính tại Việt Nam đang được thực hiện quyết liệt và toàn diện theo tinh thần Nghị quyết 37-NQ/TW giai đoạn 2024 - 2025, sẽ tác động rất lớn đến quy hoạch không gian phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ mới; phân bổ lại nguồn lực đầu tư công, hạ tầng, lao động và các địa phương sau sáp nhập.

3.2. Cơ hội và thách thức thu hút FDI vào Việt Nam trong bối cảnh mới.

Cơ hội

Gia tăng thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao: Các tập đoàn đa quốc gia ngày càng tìm kiếm các điểm đến an toàn và ổn định về chính trị và kinh tế. Với lợi thế với nền kinh tế vĩ mô ổn định, tốc độ tăng trưởng cao và chi phí lao động cạnh tranh, đưa Việt Nam trở thành một điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư quốc tế, đặc biệt là trong các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao.

Định vị vai trò trong chuỗi cung ứng toàn cầu: Xu hướng “China Plus One” thúc đẩy các DN chuyển dịch sản xuất từ Trung Quốc sang các quốc gia khác trong khu vực ASEAN và Việt Nam là một lựa chọn hấp dẫn trong xu hướng này.

Thúc đẩy đầu tư xanh, bền vững: Việt Nam cũng có cơ hội thu hút dòng vốn lớn vào các ngành năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời, cũng như các lĩnh vực liên quan đến kinh tế tuần hoàn và hạ tầng xanh. Các cam kết tại COP26 về phát thải carbon và mục tiêu phát triển bền vững đã tạo điểm cộng lớn trong mắt các nhà đầu tư có chiến lược ESG (Môi trường - Xã hội - Quản trị).

Khu vực và DN FDI hưởng lợi từ chính sách ưu đãi đầu tư: Chính phủ Việt Nam đã triển khai các chính sách ưu đãi đầu tư rõ ràng, đặc biệt đối với các ngành CNC, nghiên cứu và phát triển (R&D), logistics và năng lượng xanh. Các thay đổi trong Luật Đầu tư và các thủ tục hành chính được đơn giản hóa, giúp rút ngắn thời gian cấp phép và giảm chi phí cho nhà đầu tư.

Mở rộng không gian đầu tư nhờ việc sắp xếp lại địa giới hành chính thông qua tạo ra các khu công nghiệp và khu CNC mới với diện tích lớn hơn. Các tỉnh thành mới nổi như có cơ hội trở thành những trung tâm kinh tế hấp dẫn, thu hút nhiều dòng vốn FDI, đặc biệt trong các lĩnh vực sản xuất và logistics.

Thách thức

Việt Nam cũng sẽ đối mặt với một số thách thức đáng kể trong bối cảnh mới, đặc biệt rủi ro cạnh tranh khu vực ngày càng gia tăng từ các quốc gia láng giềng, khu vực ASEAN và toàn cầu. Thái Lan, Indonesia và Malaysia cũng đang tích cực thu hút dòng vốn FDI với các chính sách ưu đãi hấp dẫn và môi trường đầu tư thuận lợi, điều này khiến Việt Nam phải nỗ lực nhiều hơn để duy trì lợi thế cạnh tranh.

Bên cạnh đó, việc gia tăng các biện pháp phòng vệ thương mại từ các đối tác lớn như Mỹ và EU có thể khiến các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam gặp khó khăn. Những rào cản này có thể làm giảm sức hấp dẫn của thị trường Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là trong các ngành xuất khẩu chủ lực như dệt may, điện tử và gỗ.

Một thách thức khác là rủi ro về vấn đề môi trường và phát triển bền vững, khi việc thực hiện các cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường chưa đồng đều và còn nhiều hạn chế. Hơn nữa, mặc dù có những cải cách về mặt chính sách và thủ tục đầu tư, nhưng vẫn còn một số vấn đề về tính minh bạch và hiệu quả thực thi pháp luật, gây khó khăn cho các nhà đầu tư. Cùng với sự thay đổi trong địa giới hành

chính có thể gây ra các vấn đề pháp lý liên quan đến quyền sử dụng đất và phê duyệt đầu tư không mong muốn, ảnh hưởng đến quá trình triển khai các dự án FDI.

4. Kết luận và khuyến nghị

Tuy Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong việc thu hút FDI, nhưng vẫn còn không ít thách thức cần phải vượt qua. Để duy trì và nâng cao hiệu quả thu hút vốn FDI, tác giả đề xuất một số khuyến nghị sau: Hoàn thiện hệ thống pháp luật và nâng cao tiêu chuẩn về môi trường và trách nhiệm xã hội đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Các quy định pháp lý cần được điều chỉnh và cập nhật để đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh tiêu chuẩn ESG (Môi trường - Xã hội - Quản trị) ngày càng được quan tâm, giúp thu hút các dòng vốn FDI chất lượng và còn xây dựng hình ảnh quốc gia trách nhiệm và bền vững. Ưu tiên thu hút FDI vào các ngành CNC, năng lượng tái tạo, kinh tế số và kinh tế tuần hoàn. Những lĩnh vực này không chỉ có tiềm năng tạo ra giá trị gia tăng lớn mà còn đóng góp vào sự phát triển bền vững, giúp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh toàn cầu trong thời đại công nghiệp 4.0. Bên cạnh đó tăng cường kết nối giữa DN FDI và DN nội địa, tạo ra các cụm liên kết ngành, giúp DN trong nước nâng cao năng lực, thúc đẩy chuyển giao công nghệ và tạo ra hệ sinh thái kinh tế phát triển đồng đều. Việt Nam cần đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, giúp thu hút các dự án FDI có giá trị gia tăng cao. Với các khuyến nghị giải pháp này, Việt Nam sẽ tiếp tục nâng cao vị thế của mình trên bản đồ đầu tư toàn cầu, đảm bảo dòng vốn FDI không chỉ góp phần vào tăng trưởng kinh tế mà còn thúc đẩy phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

Tài liệu tham khảo:

- Tổng cục Thống kê Việt Nam (2024). Niên giám thống kê Việt Nam 2024. Nhà xuất bản Thống kê.
 Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024). Báo cáo đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.
 UNCTAD (2024). World Investment Report 2024. United Nations.
 Ngân hàng Thế giới (2024). Vietnam Development Report 2024. World Bank Group.
 Paziencia, P (2015). The relationship between CO2 and FDI in the agriculture and fishing sector of OECD countries: Evidence and policy considerations, *Intellect. Econ.* 2015, 9.
 Gnègnè, Y (2009). Adjusted net saving and welfare change, *Ecol. Econ.* 68, 1127-1139.
 OECD (2008). Benchmark definition of foreign direct investment, 4th ed.; OECD: Paris, France.
 16. Pao, H.T
 Bokpin, G.A (2017). Foreign direct investment and environmental sustainability in Africa: The role of institutions and governance, *Res. Int. Bus. Financ.* 39, 239-247.
 Everett, G.; Wilks (1999). A. The World bank's genuine savings indicator: A useful measure of sustainability, Brenton Woods Project: London, UK.
 Pillarisetti, J.R (2005). The worldbank's 'genuine savings' measure and sustainability, *Ecol. Econ.* 2005, 55, 599-609
 Nguyen Hoang Viet, Nguyen Thi My Nguyet, Nguyen Manh Hung and Phan Thanh Tu, 2020, Impact of Foreign direct investment and sustainable development of localities in Vietnam, *Journal of economics & management*, p2-13.
 Hoang An, 2023, Vietnam's trade surplus is 11.2 billion USD in 2022, trade surplus for the 7th consecutive year, *Industry and Trade magazine*, <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/nam-2022-vietnam-xuat-sieu-112-ty-usd-101915.htm>.

PHÂN TÍCH PHÂN BỐ LỢI ÍCH TRONG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM

Ths. Ninh Thị Hoàng Lan*

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích phân bố lợi ích (Benefit Incidence Analysis) để đánh giá mức độ công bằng trong phân bổ ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học tại Việt Nam giai đoạn 2010-2020. Kết quả cho thấy chi cho giáo dục đại học có tính lũy thoái, với nhóm thu nhập cao hưởng lợi nhiều hơn nhóm thu nhập thấp. Hệ số Suit dương và đường tập trung lợi ích nằm dưới đường bình đẳng tuyệt đối, phản ánh sự thiên lệch trong phân bổ ngân sách. Để đảm bảo công bằng, cần tập trung xây dựng các chương trình hỗ trợ tài chính đa dạng cho sinh viên, bao gồm mở rộng đối tượng nhận trợ cấp và phát triển chính sách tín dụng sinh viên với độ bao phủ rộng hơn.

• Từ khóa: giáo dục đại học, phân tích phân bố lợi ích, chi tiêu ngân sách nhà nước, công bằng, Việt Nam.

This study employs the Benefit Incidence Analysis (BIA) method to evaluate the equity of state budget allocation for higher education in Vietnam from 2010 to 2020. The findings reveal that public spending on higher education exhibits a regressive pattern, with higher-income groups receiving a disproportionately larger share of government funding compared to lower-income groups. The positive Suits Index and the concentration curve positioned below the absolute equality line indicate a significant imbalance in budget distribution. To promote equity, it is crucial to develop a more comprehensive financial support system for students, including expanding the eligibility criteria for subsidies and enhancing student loan policies with broader coverage.

• Key words: higher education, benefit incidence analysis, state budget expenditure, equity, Vietnam.

Ngày gửi bài: 02/01/2025

Ngày gửi phản biện: 03/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/3/2025

Ngày chấp nhận đăng: 20/3/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i288.03>

1. Giới thiệu

Giáo dục đại học (GDĐH) đóng vai trò quan trọng trong phát triển nguồn nhân lực và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Đầu tư ngân sách nhà nước (NSNN) cho GDĐH không chỉ là một chính sách xã hội mà còn là chiến lược phát triển kinh tế dài hạn. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là liệu phân bổ NSNN cho GDĐH có đảm bảo công bằng giữa các nhóm dân cư hay không.

Trong nhiều nghiên cứu quốc tế, kết quả cho thấy chi tiêu công cho GDĐH thường có tính lũy thoái, tức là nhóm thu nhập cao hưởng lợi nhiều hơn nhóm thu nhập thấp. Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng này khi NSNN dành cho GDĐH chủ yếu tập trung vào các trường công lập, trong khi các chính sách hỗ trợ tài chính cho sinh viên vẫn còn hạn chế.

Xuất phát từ thực trạng trên, nghiên cứu này áp dụng phương pháp phân tích phân bố lợi ích (Benefit Incidence Analysis - BIA) để đánh giá mức độ công bằng trong phân bổ NSNN cho GDĐH tại Việt Nam giai đoạn 2010-2020. BIA giúp xác định tỷ lệ ngân sách mà mỗi nhóm thu nhập nhận được từ tổng chi tiêu công, từ đó đánh giá tính công bằng của chính sách tài trợ hiện hành. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp bằng chứng thực tiễn nhằm đề xuất các chính sách tài trợ giáo dục hợp lý hơn, hướng tới hệ thống GDĐH công bằng và bền vững hơn.

2. Tổng quan nghiên cứu

BIA là phương pháp phổ biến được sử dụng để đánh giá mức độ công bằng trong phân bổ chi tiêu công nói chung và cho chi tiêu công cho GDĐH nói riêng.

Mitra (2015) phân tích dữ liệu tại Ấn Độ giai đoạn 1990-2010 và nhận thấy nhóm thu nhập cao nhất nhận 65% tổng trợ cấp từ NSNN, trong khi nhóm nghèo nhất chỉ nhận 1%. Sự chênh lệch đặc biệt rõ rệt tại các bang như Gujarat và Haryana, nơi hơn 80% ngân sách GDĐH thuộc về nhóm thu nhập cao. Kết quả cho thấy chính sách tài trợ giáo dục không giúp thu hẹp khoảng cách thu nhập mà còn làm gia tăng bất bình đẳng. Tác giả đề xuất tăng cường hỗ trợ tài chính trực tiếp như học bổng và khoản vay ưu đãi cho sinh viên khó khăn.

Tại Pakistan, Zahid & Zahra (2012) cũng chỉ ra rằng chi tiêu công cho giáo dục tiểu học có tính công bằng hơn so với GDĐH, khi nhóm thu nhập cao nhất nhận 37% tổng trợ cấp, còn nhóm thu nhập thấp chỉ nhận 5%. Do đó, tác giả đề xuất chuyển từ tài trợ trực tiếp cho các trường sang hỗ trợ tài chính cho sinh viên nghèo.

Tại Việt Nam, nghiên cứu về công bằng trong tài trợ GDĐH chưa nhiều. Một trong số ít nghiên cứu áp dụng phương pháp BIA là công trình của Phạm Vũ Thắng (2018). Nghiên cứu này đánh giá sự phân bổ chi tiêu công theo giới tính, khu vực địa lý và dân tộc. Sử dụng dữ liệu từ Điều tra mức sống hộ gia đình (VHLSS) năm 2012, kết quả cho thấy rằng chi tiêu công cho GDĐH tại Việt Nam tương đối công bằng khi xét theo giới tính,

* Trường Đại học Thương mại; email: ninhhoanglan@tmu.edu.vn

khu vực thành thị - nông thôn và dân tộc, nhưng vẫn có sự chênh lệch đáng kể theo nhóm thu nhập.

Mặc dù các nghiên cứu quốc tế và tại Việt Nam đã cung cấp bằng chứng rõ ràng về sự bất bình đẳng trong phân bổ NSNN cho GDĐH, nhưng vẫn còn khoảng trống nghiên cứu cần được tiếp tục khai thác.

Xuất phát từ khoảng trống này, nghiên cứu hiện tại mở rộng phương pháp BIA để phân tích xu hướng phân bổ NSNN cho GDĐH trong giai đoạn 2010-2020, thay vì chỉ xem xét số liệu của một năm đơn lẻ. Điều này sẽ giúp đánh giá rõ hơn sự thay đổi trong cơ cấu phân bổ ngân sách, mức độ hưởng lợi của các nhóm thu nhập theo thời gian và mức độ tiến bộ trong chính sách tài trợ giáo dục. Bằng cách cung cấp một bức tranh toàn diện hơn về phân bổ NSNN, nghiên cứu không chỉ góp phần bổ sung vào tài liệu học thuật về tài trợ GDĐH mà còn đưa ra các khuyến nghị chính sách nhằm hướng tới một hệ thống giáo dục công bằng và hiệu quả hơn.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu từ nhiều nguồn khác bao gồm số liệu NSNN cho GDĐH từ Bộ Tài chính, số liệu về số lượng sinh viên theo học tại các cơ sở GDĐH công lập từ Bộ Giáo dục và Đào tạo và dữ liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) do Tổng cục Thống kê thực hiện trong các năm chẵn từ 2010 đến 2022. Số liệu về mức ngân sách chi cho GDĐH, số lượng sinh viên các cơ sở GDĐH công lập và số tiền trung bình mà một sinh viên công lập nhận được trong giai đoạn 2010-2020 được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Giá trị NSNN cho GDĐH và số lượng sinh viên đại học chính quy của Việt Nam giai đoạn từ 2010-2020

TT	Chỉ tiêu	Năm	2010	2012	2014	2016	2018	2020
1	NSNN chi cho GDĐH (tỷ đồng)		7872	8627	9182	10938	11634	11327
2	Số SV công lập (nghìn SV)		1246,4	1275,6	1596,7	1523,9	1261,5	1540,6
3	Số tiền NSNN chi cho 1 SV (triệu đồng/SV)		6,32	6,76	5,75	7,18	9,22	7,35

Nguồn: Tổng hợp từ Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo

Ngân sách nhà nước chi cho GDĐH hiện nay đa phần là chuyển cho các cơ sở GDĐH công lập, các cơ sở ngoài công lập không nhận được nguồn tài trợ từ ngân sách; ngoài ra phần hỗ trợ cho người học rất thấp (theo Ngân hàng thế giới (2020), Việt Nam mới đang chỉ dành 1,6% số chi NSNN cho giáo dục để cho chương trình tín dụng học sinh, sinh viên). Phần ngân sách chuyển về cho các cơ sở giáo dục công lập sẽ giúp làm giảm chi phí về đào tạo cho các cơ sở này và nhờ đó giúp giảm học phí cho người học. Chính vì vậy, giả định rằng các sinh viên theo học tại các cơ sở GDĐH công lập sẽ “được hưởng” khoản lợi ích từ ngân sách này. Như bảng số liệu thể hiện, trung bình, một sinh viên công lập sẽ nhận khoảng từ 5,75 triệu người/năm đến mức cao nhất là 9,22 triệu người/năm (vào năm 2018).

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu

là phân tích phân bổ lợi ích BIA. Về mặt bản chất, phương pháp này được sử dụng để đánh giá sự phân bổ chi tiêu công giữa các nhóm dân cư và thông qua đó có thể đánh giá được sự công bằng trong phân bổ chi tiêu công này. Theo McMahon (1980, tr.26), thước đo hoạt động thực tế nhất của công bằng theo chiều ngang là chi tiêu hiện tại thực tế cho một người học, mức chi tiêu công bằng nhau giữa các nhóm người học thì được coi là công bằng.

Mức phân bổ NSNN cho giáo dục dành cho nhóm dân cư thứ j trong dân số được tính như sau:

$$X_j = \sum_{i=1}^3 E_{ij} \frac{S_i}{E_i} = \sum_{i=1}^3 \frac{E_{ij}}{E_i} S_i \quad (1)$$

Trong đó:

E_i là số lượng học sinh, sinh viên nhận được hỗ trợ của Chính phủ ở bậc học thứ i (i = 1, 2 hoặc 3 tương ứng với bậc tiểu học, phổ thông và đại học)

E_{ij} là số lượng học sinh, sinh viên ở bậc học thứ i của nhóm dân số j nhận được hỗ trợ của Chính phủ

S_i là tổng NSNN chi cho bậc học thứ i.

Như vậy, S_i/E_i thể hiện mức chi tiêu trung bình của chính phủ cho một học sinh, sinh viên ở bậc học thứ i. Còn $E_{ij}/E_i = e_{ij}$ phản ánh tỷ trọng học sinh, sinh viên nhận được tiền từ ngân sách tại bậc học thứ i của nhóm j trong tổng số học sinh, sinh viên. Tỷ lệ E_{ij}/E_i có thể được rút ra từ dữ liệu điều tra khảo sát hộ gia đình. Bằng cách chia biểu thức (1) cho tổng ngân sách cho giáo dục (S), ta thu được tỷ trọng lợi ích cho nhóm j từ tổng ngân sách cho giáo dục.

$$x_j = \sum_{i=1}^3 \left(\frac{E_{ij}}{E_i} \right) \times \left(\frac{S_i}{S} \right) = \sum_{i=1}^3 e_{ij} s_i \quad (2)$$

Trong đó:

x_j thể hiện tỷ trọng lợi ích mà nhóm dân cư j nhận được từ NSNN.

s_i chính là tỷ lệ chi ngân sách cho bậc học thứ i trong chi ngân sách cho giáo dục.

X_j thể hiện giá trị bằng tiền mà nhóm dân cư j nhận được từ chính phủ, trong khi đó x_j thể hiện tỷ trọng lợi ích mà nhóm j nhận được so với tổng số.

Chúng ta có thể tính toán mức phân bổ ngân sách cho giáo dục nói chung (cả ba cấp học) cho nhóm dân cư thứ j, hoặc chỉ tính riêng phần phân bổ ngân sách cho riêng GDĐH của nhóm dân cư thứ j. Thông thường, việc phân nhóm dân cư thường dựa trên thu nhập hoặc chi tiêu (có thể chia thành nhóm ngũ phân vị hoặc thập phân vị theo thu nhập hoặc theo chi tiêu).

Trong nghiên cứu này, tác giả chỉ tập trung vào phân tích phân bổ ngân sách cho riêng GDĐH ở Việt Nam. Tác giả sẽ tính toán từ số liệu của bộ VHLSS tỷ trọng sinh viên công lập phân theo nhóm thập phân vị bình quân đầu người như ở bảng 2.

Bảng 2: Tỷ trọng sinh viên công lập phân theo nhóm thập phân vị theo thu nhập bình quân đầu người

Nhóm thập phân vị	Năm	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Nhóm thập phân vị 1		2,63%	1,76%	1,61%	2,87%	3,02%	2,98%
Nhóm thập phân vị 2		6,10%	3,35%	4,36%	4,03%	3,96%	4,01%
Nhóm thập phân vị 3		5,54%	6,18%	4,59%	6,18%	5,25%	4,53%
Nhóm thập phân vị 4		7,61%	7,23%	8,77%	8,77%	8,89%	10,72%
Nhóm thập phân vị 5		7,31%	11,04%	9,45%	9,80%	10,05%	10,59%
Nhóm thập phân vị 6		11,22%	10,97%	11,51%	9,71%	11,40%	11,79%
Nhóm thập phân vị 7		9,71%	15,23%	11,65%	12,84%	11,15%	12,25%
Nhóm thập phân vị 8		11,69%	11,81%	13,95%	12,87%	14,27%	13,67%
Nhóm thập phân vị 9		20,90%	14,99%	17,53%	15,65%	13,67%	13,31%
Nhóm thập phân vị 10		16,79%	17,43%	16,67%	17,77%	15,96%	16,15%

Nguồn: Tác giả tính từ bộ VHLSS của Tổng cục Thống kê các năm 2010-2022

Sử dụng công thức số 1, với S_i chính là mức ngân sách cho GDĐH, tác giả tính toán được mức lợi ích (số tiền) mà các sinh viên công lập nhận được phân theo nhóm thập phân vị theo thu nhập bình quân đầu người như ở bảng 3.

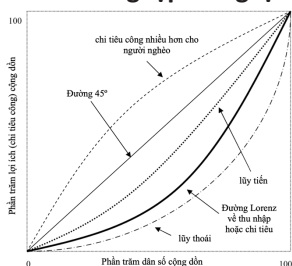
Bảng 3: Lợi ích mà các sinh viên công lập nhận được phân theo nhóm thập phân vị theo thu nhập bình quân đầu người (Tỷ đồng)

Nhóm thập phân vị	Năm	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Nhóm thập phân vị 1		206,74	152,03	147,40	314,14	351,18	337,54
Nhóm thập phân vị 2		480,21	289,27	400,77	440,77	460,19	454,21
Nhóm thập phân vị 3		436,44	533,26	413,20	675,66	611,02	513,11
Nhóm thập phân vị 4		599,10	624,06	805,38	972,28	1.312,37	1.214,25
Nhóm thập phân vị 5		575,27	932,60	867,39	1.072,33	1.169,11	1.199,53
Nhóm thập phân vị 6		922,55	946,56	1.056,36	1.062,14	1.326,04	1.335,45
Nhóm thập phân vị 7		764,50	1.313,95	1.070,04	1.404,17	1.296,84	1.387,56
Nhóm thập phân vị 8		920,42	1.018,78	1.281,19	1.407,24	1.659,71	1.548,40
Nhóm thập phân vị 9		1.645,13	1.293,05	1.609,45	1.645,84	1.590,63	1.507,62
Nhóm thập phân vị 10		1.321,64	1.503,44	1.530,33	1.943,44	1.856,90	1.829,31

Nguồn: Tính toán của tác giả

Để đánh giá trực quan hơn về sự phân bổ lợi ích từ chi tiêu công, nghiên cứu sử dụng đường tập trung lợi ích, tương tự đường Lorenz trong phân tích bất bình đẳng thu nhập. Trục hoành biểu thị phân trăm dân số cộng dồn (từ nghèo nhất đến giàu nhất), còn trục tung thể hiện tỷ lệ lợi ích tích lũy mà các nhóm dân cư nhận được.

Hình 1: Đường tập trung lợi ích



Nguồn: Davoodi và cộng sự (2003, tr.14)

Đường chéo 45° biểu thị phân bổ lợi ích hoàn toàn bình đẳng. Nếu đường tập trung lợi ích nằm trên đường chéo, phân bổ có tính lũy tiến, tức là nhóm thu nhập thấp hưởng lợi nhiều hơn. Ngược lại, nếu đường này nằm dưới đường chéo, chi tiêu công có tính lũy thoái, chủ yếu có lợi cho nhóm thu nhập cao.

Hệ số Suit đo lường mức độ lũy tiến hay lũy thoái của phân bổ ngân sách, tương tự hệ số Gini nhưng áp dụng cho chi tiêu công. Nếu hệ số Suit âm, phân bổ có tính lũy tiến; nếu dương, chi tiêu công chủ yếu có lợi cho nhóm giàu.

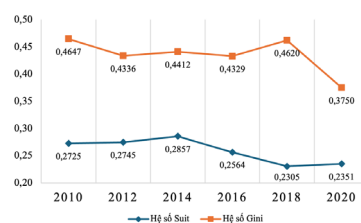
Phương pháp này đơn giản, dễ sử dụng, giúp theo dõi tác động của chính sách tài khóa theo thời gian. Tuy

nhiên, nó chỉ phản ánh tỷ lệ trung bình, không cho thấy ai được hưởng lợi từ các thay đổi trong chính sách chi tiêu công. Việc kết hợp BIA với phân tích theo thời gian có thể giúp đánh giá rõ hơn hiệu quả của các chính sách điều chỉnh ngân sách nhà nước.

4. Kết quả phân tích và thảo luận

Kết quả cho thấy chi tiêu công cho GDĐH tại Việt Nam có tính lũy thoái, khi nhóm thu nhập cao nhận phần lớn lợi ích từ NSNN, trong khi nhóm thu nhập thấp hưởng lợi ít hơn đáng kể. Dữ liệu VHLSS 2010-2020 cho thấy tỷ lệ sinh viên nhóm thu nhập cao theo học tại các trường công lập luôn vượt trội, còn nhóm thu nhập thấp có xu hướng giảm. Năm 2010, chỉ 2,63% sinh viên công lập đến từ nhóm thu nhập thấp, trong khi nhóm thu nhập cao nhất chiếm tới 16,79% (xem bảng 2).

Hình 2: Hệ số Suit và hệ số Gini trong phân bổ lợi ích và phân phối thu nhập



Nguồn: Tính toán của tác giả

Xét về mức trợ cấp NSNN, năm 2010, sinh viên nghèo nhất nhận 206,74 tỷ đồng, trong khi nhóm giàu nhất nhận 1.321,64 tỷ đồng, gấp 6,39 lần. Đến 2020, khoảng cách này thu hẹp còn 5,42 lần, với mức trợ cấp tương ứng là 337,54 tỷ và 1.829,31 tỷ đồng (xem bảng 3).

Giai đoạn 2010-2018, chênh lệch trong phân bổ ngân sách giữa nhóm thu nhập cao và thấp có xu hướng giảm, nhờ các chính sách học bổng và hỗ trợ tài chính. Tuy nhiên, đến 2020, khoảng cách này lại gia tăng, có thể do học phí đại học công lập tăng theo lộ trình tự chủ, khiến sinh viên thu nhập thấp gặp nhiều rào cản hơn trong tiếp cận GDĐH.

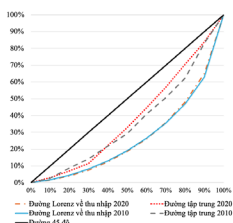
Hệ số Suit dương trong suốt giai đoạn nghiên cứu khẳng định chi tiêu công cho GDĐH có tính lũy thoái. Dù hệ số này giảm dần từ 2010-2018, phản ánh sự cải thiện về công bằng, nhưng lại tăng nhẹ vào 2020, cho thấy bất bình đẳng có xu hướng gia tăng trở lại. Dù vậy, hệ số Suit luôn thấp hơn hệ số Gini, cho thấy bất bình đẳng trong phân bổ ngân sách vẫn thấp hơn so với bất bình đẳng thu nhập (xem hình 2).

Hình 3 không chỉ cho thấy chi tiêu công cho GDĐH có lợi cho nhóm thu nhập cao hơn mà còn phản ánh sự thay đổi trong bất bình đẳng giữa các nhóm thu nhập theo thời gian. Trong hai năm 2010 và 2020, đường Lorenz về thu nhập gần như trùng nhau, cho thấy bất bình đẳng thu nhập không thay đổi đáng kể. Tuy nhiên, đường tập trung lợi ích lại có sự khác biệt rõ rệt.

Năm 2020, phần đầu của đường tập trung lợi ích nằm xa đường 45 độ hơn so với năm 2010, phản ánh sự gia

tăng bất bình đẳng ở nhóm thu nhập thấp nhất. Trong khi đó, ở nhóm thu nhập cao hơn, đường tập trung năm 2020 lại nằm trên đường năm 2010, cho thấy bất bình đẳng có xu hướng thu hẹp. Điều này cho thấy ngân sách dành cho GDĐH đang ngày càng ít tiếp cận được nhóm thu nhập thấp nhất, trong khi nhóm thu nhập cao lại hưởng lợi nhiều hơn. Đây là dấu hiệu đáng lo ngại, vì chính sách chi tiêu công cho GDĐH có thể đang làm trầm trọng thêm bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, thay vì hỗ trợ hiệu quả cho nhóm thu nhập thấp nhất, vốn là đối tượng cần được ưu tiên.

Hình 3: Đường cong Lorenz và đường tập trung lợi ích năm 2010 và 2020



Nguồn: Tính toán của tác giả

Nguyên nhân chính là ngân sách chủ yếu cấp cho các trường công lập, trong khi các chương trình hỗ trợ tài chính cho sinh viên còn hạn chế cả về mức trợ cấp và phạm vi bao phủ. Vì thế, sinh viên từ hộ khá giả vẫn có lợi thế hơn do chênh lệch về chất lượng giáo dục phổ thông, khả năng tài chính và thông tin. Trong khi đó, sinh viên thu nhập thấp đối mặt với gánh nặng học phí, sinh hoạt phí và thiếu các chương trình hỗ trợ phù hợp, đặc biệt khi học phí ngày càng tăng theo lộ trình tự chủ.

Xu hướng này cũng phổ biến tại nhiều nước đang phát triển như Ấn Độ, Pakistan, Philippines hay khu vực Nam Á và châu Phi cận Sahara. Tại Việt Nam, Phạm Vũ Thắng (2018) cho thấy chi tiêu công cho GDĐH khá công bằng theo giới tính, khu vực và dân tộc, nhưng vẫn có chênh lệch lớn giữa các nhóm thu nhập, khẳng định khoảng cách thu nhập là yếu tố chính gây bất bình đẳng trong tiếp cận GDĐH.

Những phát hiện trên nhấn mạnh sự cần thiết của việc cải cách chính sách tài trợ giáo dục, hướng đến tăng cường hỗ trợ tài chính cho sinh viên thuộc các nhóm yếu thế.

5. Một số hàm ý chính sách

Từ những phát hiện trên, có thể đề xuất một số khuyến nghị chính sách nhằm cải thiện công bằng trong tài trợ GDĐH như sau:

Trước tiên, có thể xem xét mở rộng chương trình miễn học phí có mục tiêu cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.

Trợ cấp dựa trên nhu cầu cũng là một giải pháp quan trọng, thay vì chỉ xét thành tích học tập, cần xem xét các yếu tố như điều kiện kinh tế, khu vực địa lý và dân tộc. Trợ cấp này đã được chứng minh là công cụ hiệu quả

giúp thu hẹp khoảng cách giữa các nhóm kinh tế - xã hội và tăng tỷ lệ tham gia GDĐH ở nhiều quốc gia.

Tuy nhiên, để thực hiện 2 giải pháp trên, với độ phủ rộng hơn lại cần nguồn lực tài chính lớn hơn. Và do vậy giải pháp thứ ba, có lẽ là giải pháp phù hợp nhất, đó là:

Việt Nam cần xây dựng và triển khai chương trình tín dụng sinh viên hiệu quả hơn, với độ phủ các đối tượng có thể tham gia vào chương trình rộng rãi hơn hiện tại. Chương trình tín dụng sinh viên hiện tại, theo kiểu truyền thống, với việc trả nợ cố định đã được chứng minh là không hiệu quả tại nhiều quốc gia. Việt Nam có thể tham khảo và học tập kinh nghiệm về xây dựng chương trình tín dụng sinh viên với các khoản trả phụ thuộc đã được thực hiện rất thành công tại Australia hay New Zealand. Muốn làm được điều này, theo kinh nghiệm của các quốc gia đã thực hiện cần thực hiện 2 vấn đề sau: Một là, để tránh tình trạng vỡ nợ, người đi vay không thể trả nợ do những quy định cứng nhắc, nên thực hiện việc trả nợ cả về số tiền trả nợ từng kỳ và giai đoạn trả nợ nên được xem xét căn cứ vào thu nhập trong tương lai. Hai là, cần một hệ thống thu hồi nợ hiệu quả. Hệ thống này nên tích hợp với hệ thống thuế để theo dõi người nộp thuế hoặc hệ thống bảo hiểm xã hội đang được thực hiện, để từ đó đảm bảo thu hồi được nợ đối với những người có khả năng trả nợ, tránh tình trạng trốn nợ, bùng nợ và không thể thu hồi nợ gây ra vỡ quỹ.

Cuối cùng, nghiên cứu này cũng mở ra một số hướng nghiên cứu tiếp theo. Trong tương lai, có thể mở rộng phạm vi phân tích để đánh giá tác động của các chính sách học phí và hỗ trợ tài chính đến quyết định theo học đại học của sinh viên từ các nhóm thu nhập khác nhau. Đồng thời, cũng cần xem xét các yếu tố ngoài thu nhập, chẳng hạn như chất lượng giáo dục phổ thông, điều kiện kinh tế - xã hội của từng vùng miền và chính sách hỗ trợ việc làm sau khi tốt nghiệp, để có cái nhìn toàn diện hơn về bất bình đẳng trong tiếp cận GDĐH.

Kết luận: Để đảm bảo công bằng trong tiếp cận GDĐH, cần có những cải cách mạnh mẽ trong chính sách tài trợ giáo dục, từ việc điều chỉnh cơ chế phân bổ ngân sách đến mở rộng hỗ trợ tài chính trực tiếp cho sinh viên các nhóm yếu thế. Chỉ khi đó, GDĐH mới thực sự trở thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững và mang lại cơ hội công bằng cho tất cả sinh viên, bất kể xuất phát điểm kinh tế của họ.

Tài liệu tham khảo:

- Phạm Vũ Thắng (2018), Sử dụng phương pháp phân tích phân bổ lợi ích đánh giá tính công bằng của chi tiêu công cho giáo dục đại học ở Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, 7(482), 21-31.
- Cuenca, J. S. (2008), Benefit incidence analysis of public spending on education in the Philippines: A methodological note (DP 2008-09), Philippine Institute for Development Studies.
- Davoodi, M. H. R., Tiongson, M. E., & Asawanuchit, S. S. (2003), How useful are benefit incidence analyses of public education and health spending, IMF Working Paper, WP/03/227, International Monetary Fund.
- Ilie, S. & Rose, P. (2018), Who benefits from public spending on higher education in South Asia and sub-Saharan Africa?, Compare, 48(4), 630-647.
- McMahon W. W. (1980), Education and development: Measuring the social benefits, Oxford University Press.
- Mitra S. (2015), Public spending in higher education in India: A benefit incidence analysis, Higher Education for the Future, 2(1), 71-91.
- World Bank (2020), Improving the Performance of Higher Education in Vietnam - Strategic Priorities and Policy Options, World Bank.
- Zahid A. & Zahra, M. (2012), A Benefit Incidence Analysis of Public Spending on education in Pakistan Using PSLM Data, The Lahore Journal of Economics, 17(2), 111-136.

TÁC ĐỘNG CỦA QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐẾN SỰ BỀN VỮNG LỢI NHUẬN CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Thị Bích Thương* - PGS.TS. Nguyễn Văn Tuấn*

Nghiên cứu này xem xét tác động của quản trị công ty đến sự bền vững lợi nhuận của các công ty cổ phần đại chúng niêm yết trên Thị trường chứng khoán Việt Nam. Áp dụng các kỹ thuật kinh tế lượng để phân tích một tập dữ liệu bảng gồm 2.542 quan sát trong giai đoạn 2018-2022, chúng tôi phát hiện rằng quy mô hội đồng quản trị, tài sản cố định và thời gian giao dịch trên sàn có tác động tích cực đến sự bền vững lợi nhuận doanh nghiệp. Trong khi đó, tỷ lệ sở hữu của giám đốc điều hành, quy mô công ty, nợ phải trả và cú sốc ngoại sinh đại dịch Covid-19 có tác động tiêu cực đến sự bền vững lợi nhuận của doanh nghiệp. Phát hiện này cung cấp một số hàm ý quan trọng cho quá trình hoạch định chính sách liên quan đến quản trị công ty của chính phủ cũng như cho các nhà quản trị doanh nghiệp Việt Nam trong nỗ lực tăng cường sự bền vững lợi nhuận của doanh nghiệp mình.

• Từ khóa: quản trị công ty, dữ liệu bảng, sự bền vững lợi nhuận, công ty niêm yết, Việt Nam.

This study investigates the impact of corporate governance on the profit sustainability of Vietnamese publicly listed companies. Utilizing econometric techniques to analyze a panel dataset of 2542 firm-year observations from 2018 to 2022, we find that board size, fixed assets, and firm age positively influence profit sustainability. Conversely, CEO ownership ratio, firm size, liabilities, and the exogenous shock of the COVID-19 pandemic negatively affect profit sustainability. These findings provide important implications for government policymaking related to corporate governance and for Vietnamese business leaders in their efforts to enhance their firms' profit sustainability.

• Key words: corporate governance, panel data, profit sustainability, listed companies, Vietnam.

Ngày gửi bài: 14/02/2025

Ngày gửi phản biện: 28/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/3/2025

Ngày chấp nhận đăng: 29/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i288.04>

1. Giới thiệu

Đã hơn 25 năm trôi qua kể từ khi Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) công bố các nguyên tắc quản trị công ty. Những nguyên tắc này đã đóng vai trò là nền tảng để các quốc gia thành viên xây dựng và phát triển các thông lệ tốt trong quản trị công ty (QTCT) của quốc gia mình. Do những thay đổi đáng

kể diễn ra ở cả khuôn khổ pháp lý quốc gia và thị trường toàn cầu, OECD (2020) khẳng định rằng quản trị doanh nghiệp ngày càng trở nên quan trọng. Kể từ khi ban hành Nguyên tắc G20/OECD vào năm 2015, 84% trong tổng số 49 khu vực pháp lý được khảo sát đã thay đổi luật doanh nghiệp, luật chứng khoán hoặc cả hai để phù hợp với các nguyên tắc QTCT hiện đại (OECD, 2020).

Đã có khá nhiều nghiên cứu về mối quan hệ giữa QTCT và chất lượng lợi nhuận hoặc hiệu quả hoạt động kinh doanh và/hoặc hiệu quả tài chính tại Việt Nam. Chu (2020) đã chứng minh sự ảnh hưởng của HĐQT đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam, trong đó: Sự kiêm nhiệm của chủ tịch HĐQT (còn gọi là sự song trùng quyền lực) và quy mô của HĐQT có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính. Bên cạnh đó, Đỗ (2022) cho thấy, quy mô, tần suất cuộc họp và tính độc lập của HĐQT có tác động ngược chiều đến hiệu quả hoạt động của công ty. Các nghiên cứu gần đây của Nguyễn (2018) và Võ (2020) đã cho thấy các yếu tố đặc điểm HĐQT có tác động đáng kể đến hành vi quản trị lợi nhuận cũng như hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam.

Quá trình lược sử nghiên cứu đã cho thấy có khá nhiều đề tài nghiên cứu về mối quan hệ giữa QTCT và hành vi điều chỉnh lợi nhuận, hiệu quả hoạt động và giá trị công ty. Tuy nhiên, nghiên cứu về ảnh hưởng của QTCT đến chất lượng thu nhập được đo

* Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam; Tác giả liên hệ: tuannv@dlu.edu.vn

lường thông qua sự bền vững lợi nhuận (SBVLN) của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn còn thiếu vắng. Do đó, đây được xem là khoảng trống nghiên cứu quan trọng cần được khám phá nhằm bổ sung thêm các bằng chứng thực nghiệm vào dòng nghiên cứu về tác động của QTCT đến chất lượng thu nhập ở Việt Nam và các thị trường mới nổi khác.

2. Tổng quan lý thuyết, lược sử nghiên cứu và phát triển các giả thuyết nghiên cứu

2.1. Tổng quan lý thuyết có liên quan

Cách tiếp cận của lý thuyết đại diện dựa trên tiền đề rằng sự tách biệt quyền sở hữu (người chủ sở hữu) và quản lý (người đại diện) trong các tổ chức hiện đại dẫn đến chi phí liên quan đến việc giải quyết tranh chấp xung đột giữa người đại diện và người chủ (Meckling & Jensen, 1976). Tiền đề cơ bản của lý thuyết đại diện là các nhà quản lý hành động vì lợi ích riêng của họ và kết quả là họ không phải lúc nào cũng thúc đẩy và bảo vệ lợi ích của cổ đông. Như vậy, lý thuyết đại diện cho thấy có thể tồn tại sự không nhất quán giữa mục tiêu của hội đồng quản trị và bộ máy quản lý. Do đó, mối quan hệ giữa người chủ sở hữu và người quản lý có thể ảnh hưởng đến sự bền vững của nhuận.

Theo lý thuyết phụ thuộc nguồn lực, các tổ chức nỗ lực điều chỉnh và kiểm soát môi trường của mình bằng cách chọn các nguồn lực cần thiết cho sự tồn tại của mình (Pfeffer & Salancik, 1978). Do đó, cơ cấu quản trị và các thành viên HĐQT được coi là nguồn lực có tiềm năng tạo ra giá trị doanh nghiệp (Carpenter & Westphal, 2001).

2.2. Lược sử nghiên cứu và phát triển các giả thuyết nghiên cứu

Quy mô hội đồng quản trị và sự bền vững lợi nhuận

Xie, Davidson và DaDalt (2003) phát hiện ra rằng quy mô của HĐQT càng lớn sẽ mang đến sự đa dạng về chuyên môn, đặc biệt về tài chính, nhằm ngăn chặn các chi phí phát sinh thêm ở các phòng ban dẫn đến việc quản trị thu nhập thông qua các khoản dồn tích. Ezat và El-Masry (2008) cho rằng số lượng thành viên thuộc HĐQT ảnh hưởng đến khả năng tiếp nhận thông tin của các thành viên HĐQT, dẫn đến việc giám sát trong HĐQT và trao đổi kiến thức. Khi quy mô HĐQT càng lớn, việc quản lý của công tác kiểm soát sẽ kém hiệu quả hơn, điều này có thể gây ra vấn đề về hiệu quả truyền thông và, xét đến cùng, có tác động tiêu cực hiệu quả hoạt động (Mashayekhi & Bazaz, 2008). Tương tự, khi quy mô HĐQT nhỏ thì sẽ

gặp ít vấn đề như trên hơn. Do vậy, giả thuyết nghiên cứu H1 được xác lập như sau:

H1: Quy mô hội đồng quản trị tác động ngược chiều đến sự bền vững lợi nhuận.

Tính độc lập của hội đồng quản trị và sự bền vững lợi nhuận

Một HĐQT có tỷ lệ thành viên độc lập cao hơn sẽ có khả năng nhận ra thông tin bất lợi trong thu nhập một cách kịp thời (Beekes, Pope, & Young, 2004). Điều này nghĩa là tồn tại mối quan hệ cùng chiều giữa tỷ lệ các thành viên độc lập và tốc độ phản ứng kịp thời hơn về những tin bất lợi trong thu nhập. Các HĐQT, vốn bị chi phối bởi những người trong cuộc, có xu hướng làm giảm chất lượng báo cáo tài chính (Vafeas, 2005). Ngược lại, số lượng thành viên bên ngoài trong HĐQT cao hơn làm tăng khả năng chất lượng thông tin tài chính sẽ được giám sát hiệu quả hơn và điều này sẽ được đánh giá về thu nhập thông tin cao hơn, được đo bằng mối quan hệ giữa lợi nhuận được giữ lại để chia cổ tức và lợi nhuận theo kế toán (Vafeas, 2005). Do vậy, giả thuyết H2 được đề xuất như sau:

H2: Tính độc lập của hội đồng quản trị tác động cùng chiều đến sự bền vững lợi nhuận.

Tỷ lệ sở hữu của CEO và sự bền vững lợi nhuận

Al-dhamari và Ismail (2014) nghiên cứu về mối quan hệ của các cơ chế QTCT với quản trị lợi nhuận và thấy rằng khả năng dự đoán thu nhập sẽ cao hơn khi các công ty có HĐQT nhỏ và có tính độc lập và rằng có mối quan hệ cùng chiều giữa tính độc lập của HĐQT với khả năng dự đoán thu nhập. Bên cạnh đó, kết quả cho thấy các nhà đầu tư không xem xét các ủy ban kiểm toán độc lập và cho rằng tỷ lệ sở hữu của quản lý cao là chỉ số tốt về việc dự đoán giá trị thu nhập cao (Al-dhamari & Ismail, 2014). Do đó, giả thuyết H3 được đề xuất như sau:

H3: Tỷ lệ sở hữu của CEO tác động cùng chiều đến sự bền vững lợi nhuận

Tài sản cố định và sự bền vững lợi nhuận

Tài sản cố định là tư liệu phục vụ trong sản xuất kinh doanh, có giá trị lớn và dùng được vào nhiều chu kỳ sản xuất của doanh nghiệp. Là phương tiện tạo ra sản phẩm, dịch vụ cho doanh nghiệp nên các giá trị, thu nhập của doanh nghiệp đều có liên quan chặt chẽ đến giá trị tài sản cố định được đầu tư của doanh nghiệp. Giá trị của TSCĐ cũng như phần khấu hao TSCĐ gián tiếp liên quan đến thu nhập của doanh nghiệp và giá trị đầu tư tài sản càng lớn thì lợi nhuận kỳ vọng sẽ mang lại ở tương lai càng cao. Do đó, giả thuyết H4 được đề xuất như sau:

H4: Tài sản cố định tác động cùng chiều đến sự bền vững lợi nhuận

Dòng tiền và sự bền vững lợi nhuận

Tính ổn định của thu nhập bị ảnh hưởng bởi cả mức độ và dấu hiệu của các khoản dồn tích (Dechow & Ge, 2006). Các khoản dồn tích cải thiện tính ổn định của thu nhập so với dòng tiền ở các công ty có tổng các khoản dồn tích cao, nhưng làm giảm tính ổn định của thu nhập ở các công ty có tổng khoản dồn tích thấp. Công ty càng có thu nhập ổn định thì càng có dòng tiền ổn định (Dechow, Ge, & Schrand, 2010). Do đó, giả thuyết H5 được đề xuất như sau:

H5: Dòng tiền tác động cùng chiều đến sự bền vững lợi nhuận

Nợ phải trả và sự bền vững lợi nhuận

Các công ty có mức nợ phải trả cao phải chi trả cổ tức hàng năm cho các cổ đông sau khi trả hết các khoản nợ phải trả. Theo đó, tăng thu nhập phải bao gồm các yêu cầu thanh toán nợ đầu tiên trước khi phân phối bất kỳ khoản thu nhập nào cho các cổ đông. Dhaliwal, Lee và Fargher (2010) cho rằng nợ phải trả tác động ngược chiều đến SBVLN. Do vậy, tác giả đề xuất giả thuyết H6 như sau:

H6: Nợ phải trả tác động ngược chiều đến sự bền vững lợi nhuận

Thời gian trên sàn giao dịch và sự bền vững lợi nhuận

Việc đo lường một công ty niêm yết có hồ sơ thành lập lâu dài có thể liên quan đến vấn đề ổn định lợi nhuận. Điều này xuất phát từ số năm hoạt động của DN có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh liên tục như được đề cập trong chuẩn mực kế toán về giá định hoạt động liên tục. Dựa trên khái niệm này, các công ty mới thành lập gần đây hoặc đang trong quá trình đăng ký giao dịch chứng khoán thì dễ bị đánh giá thấp hiệu quả hoạt động và chịu rủi ro cao hơn (Connelly, Limpaphayom, & Nagarajan, 2012). Do đó, giả thuyết H7 được đề xuất như sau:

H7: Thời gian niêm yết trên sàn giao dịch tác động cùng chiều đến sự bền vững lợi nhuận

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được khai thác từ 743 công ty phi tài chính niêm yết trên hai sàn giao dịch chứng khoán HNX và HOSE trong giai đoạn từ năm 2018-2022, hình thành một tập dữ liệu bảng gồm tổng cộng 2542 quan sát. Nguồn dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ các báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm

toán, các báo cáo thường niên của các công ty nêu trên, được cung cấp bởi *FiinPro*.

3.2. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu xem xét tác động của QTCT và các đặc điểm của doanh nghiệp đến sự bền vững lợi nhuận của DN như sau:

$$P_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 BS_{i,t} + \beta_2 BI_{i,t} + \beta_3 CEO_{i,t} + \beta_4 SIZE_{i,t} + \beta_5 DE_{i,t} + \beta_6 PPE_{i,t} + \beta_7 CA_{i,t} + \beta_8 AGE_{i,t} + \beta_9 COVID-19_{i,t} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

β_0 là hệ số chặn (tung độ gốc) của phương trình hồi quy;

$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6, \beta_7, \beta_8, \beta_9$ lần lượt là các hệ số ước lượng của các biến giải thích BS, BI, CEO, SIZE, DE, PPE, CA, AGE và COVID-19;

$P_{i,t}$: Biến phụ thuộc: Sự bền vững lợi nhuận của công ty tại thời điểm t và ε_{it} : là phần dư.

Giá trị của sự bền vững lợi nhuận được xác định bởi:

$$Earnings_{i,t+1} = \alpha + \beta_1 Earnings_{i,t} + \beta_2 Earnings_{i,t} \times Dividends_{i,t} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

$Earnings_{i,t}$ và $Earnings_{i,t+1}$ lần lượt là Lợi nhuận trên cổ phiếu (EPS) của công ty thứ i trong năm t và năm t + 1.

$Dividends_{i,t}$ là tỷ lệ chi trả cổ tức của công ty thứ i trong năm t.

Tên biến, ký hiệu biến và cách đo lường các biến độc lập trong mô hình được nêu trong Bảng 1.

Bảng 1: Đo lường và mô tả các biến độc lập trong mô hình hồi quy

Ký hiệu	Tên biến	Đo lường
BS	Số lượng thành viên HĐQT	Số lượng thành viên HĐQT
BI	Tính độc lập của HĐQT	Tỷ lệ thành viên HĐQT không kiêm nhiệm chức vụ trong Ban giám đốc
CEO	Tỷ lệ sở hữu của giám đốc điều hành CEO	Tỷ lệ sở hữu của giám đốc điều hành
SIZE	Quy mô công ty	Logarit tự nhiên của tổng tài sản công ty
DE	Nợ phải trả	Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản của công ty
PPE	Tài sản cố định	Tỷ lệ tài sản cố định trên tổng tài sản của công ty
CA	Tiền và các khoản tương đương tiền	Tỷ lệ tiền và các khoản tương đương tiền trên tổng tài sản của công ty
AGE	Thời gian trên sàn giao dịch	Số năm trên sàn giao dịch của công ty
COVID-19	Đại dịch Covid-19	Biến giả đại diện cho giai đoạn đại dịch Covid-19, có giá trị bằng 1 đối với năm 2020 và 2021 (giai đoạn xảy ra đại dịch); có giá trị bằng 0 đối với các năm trước và sau khi xảy ra đại dịch.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Phương pháp phân tích thống kê mô tả, phân tích tương quan, kiểm định các khuyết tật và phân tích hồi quy mô hình với phương pháp ước lượng bình phương tối thiểu thông thường dùng cho dữ liệu gộp (Pooled-OLS) và phương pháp ước lượng bình phương tối

thiếu tổng quát khả thi (FGLS) được sử dụng để kiểm tra ảnh hưởng của QTCT đến chất lượng thu nhập thông qua SBVLN.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2: Thống kê mô tả

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
P	2.542	0,720	0,524	0,169	21,633
BS	2.542	5,429	1,249	2	11
BI	2.542	0,124	0,169	0	0,875
CEO	2.542	0,058	0,105	0	0,769
SIZE	2.542	27,435	1,567	23,262	32,814
DE	2.542	0,462	0,226	0,025	0,911
PPE	2.542	0,229	0,204	0	0,868
CA	2.542	0,086	0,098	0,000	0,888
AGE	2.542	9,642	4,287	0	22
COVID-19	2.542	0,408	0,491	0	1

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 2 cho thấy biến sự bền vững lợi nhuận (P) có giá trị trung bình là 0,720, nghĩa là giá trị sự bền vững lợi nhuận của các công ty phi tài chính niêm yết tại thị trường Việt Nam là 0,720. Điều này thể hiện rằng lợi nhuận năm sau trung bình bằng 0,720 lần so với lợi nhuận năm trước. Mức độ chênh lệch của biến sự bền vững lợi nhuận khá lớn, với giá trị nhỏ nhất là 0,169 và giá trị lớn nhất là 21,633, cho thấy sự bền vững lợi nhuận của các công ty không ổn định và có nhiều biến động qua các năm.

4.2. Phân tích hồi quy đa biến

Kết quả phân tích hồi quy theo mô hình FGLS (Bảng 3) cho thấy biến sự bền vững lợi nhuận (P) có quan hệ đồng biến với biến số lượng thành viên HĐQT (BS). Điều này hàm ý rằng các công ty có quy mô HĐQT càng lớn thì sự bền vững lợi nhuận của công ty sẽ càng được gia tăng, thể hiện ở giá trị hệ số hồi quy là 0,004 với mức ý nghĩa thống kê 1%. Số lượng thành viên HĐQT gia tăng sẽ giúp ích trong việc hoạch định các chiến lược và đưa ra quyết định quản trị công ty được tốt hơn, giúp phân tán đưa ra quyền lực quyết định và giảm sự độc đoán trong công tác QTCT. Kết quả này phù hợp với phát hiện của Al-Othman và Al-Zoubi (2019).

Bảng 3: Kết quả phân tích hồi quy đa biến

Biến	Pooled-OLS	FGLS
BS	0,005 (0,618)	0,004*** (0,000)
BI	0,037 (0,558)	0,006 (0,162)
CEO	-0,046 (0,646)	-0,023*** (0,001)
SIZE	-0,017** (0,031)	-0,009*** (0,000)
DE	0,004 (0,944)	-0,012*** (0,001)
PPE	0,060 (0,250)	0,026*** (0,000)

Biến	Pooled-OLS	FGLS
CA	-0,071 (0,521)	0,008 (0,313)
AGE	0,004 (0,116)	0,002*** (0,000)
COVID-19	-0,009 (0,663)	-0,003** (0,048)
R ²	0,0035	

Nguồn: Tính toán của tác giả

Tính độc lập của HĐQT (BI) và biến sự bền vững lợi nhuận (P) không có mối tương quan có ý nghĩa thống kê. Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với các nghiên cứu trước đây đã không tìm thấy tác động của tính độc lập của hội đồng quản trị đối với sự bền vững của lợi nhuận như mong đợi hoặc có tác động nhưng không đáng kể (Al-dhamari & Ismail, 2014; Al-Othman & Al-Zoubi, 2019).

Biến tỷ lệ sở hữu của giám đốc điều hành (CEO) có tác động ngược chiều với biến sự bền vững lợi nhuận (P), với hệ số hồi quy là -0,023 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả này ngược so với kỳ vọng nghiên cứu của tác giả. Giám đốc điều hành của các công ty phi tài chính Việt Nam sở hữu càng nhiều cổ phần của công ty thì sẽ càng làm giảm đi sự bền vững lợi nhuận của công ty trong tương lai, do giám đốc điều hành sẽ có càng nhiều quyền quyết định và tập trung quyền lực lại, làm giảm đi hiệu quả quản trị của công ty. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng tỷ lệ sở hữu của CEO có liên quan đến việc sử dụng quyền quản lý nhiều hơn, chẳng hạn Klein (2002) và Baker và ctg. (2019).

Biến quy mô công ty (SIZE) có tác động ngược chiều đối với biến sự bền vững lợi nhuận (P), với hệ số hồi quy là -0,009 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này có nghĩa là công ty có quy mô tổng tài sản càng lớn thì sự bền vững lợi nhuận của công ty đó càng giảm. Quy mô của công ty được biểu thị bằng số lượng tài sản mà công ty sở hữu được tính bằng cách logarit hóa tổng tài sản. Các công ty lớn không chỉ chịu áp lực từ cộng đồng mà còn có nhiều hoạt động hoạt động hơn sẽ có ảnh hưởng lớn hơn đến cộng đồng (Cowen, Ferreri, & Parker, 1987).

Kết quả hồi quy mô hình FGLS cũng chỉ ra mối tương quan ngược chiều giữa biến nợ phải trả và biến sự bền vững lợi nhuận (P) của các công ty phi tài chính Việt Nam, với hệ số hồi quy là -0,012 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả này cho thấy việc sử dụng càng nhiều nợ để đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty thì sự bền vững của công ty đó càng giảm đi do chi phí lãi vay tăng cao và rủi ro kiệt quệ tài chính gia tăng nhanh chóng. Mặc dù trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu được thực hiện về mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính và hoạt động

của công ty, nhưng cung cấp những bằng chứng thực nghiệm rất khác nhau (Michael, 1986).

Biến tài sản cố định có tác động cùng chiều đối với biến sự bền vững lợi nhuận (P), với hệ số hồi quy là 0,026 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này cho thấy khi công ty gia tăng đầu tư vào tài sản cố định để phục vụ cho mục đích phát triển và mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, thì sự bền vững lợi nhuận của công ty đó được gia tăng đáng kể. Bằng cách tăng tài sản cố định, công ty có thể nâng cao hiệu quả hoạt động và đảm bảo hoạt động kinh doanh suôn sẻ hơn. Những khoản đầu tư này phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước đây nhấn mạnh đến tác động tích cực của việc đầu tư vào tài sản cố định đối với lợi nhuận và hiệu quả hoạt động tổng thể của công ty, chẳng hạn Ibn-Mohammed và ctg. (2021) và Meinen-Dick, Rubin, Elias, Mulema và Myers (2019).

Chúng tôi không tìm thấy tác động có ý nghĩa thống kê của biến tiền và các khoản tương đương tiền đến sự bền vững lợi nhuận. Việc các công ty luôn nắm giữ một tỷ lệ tương đối tiền mặt trong suốt quá trình hoạt động, sẽ giúp cho công ty luôn duy trì được nguồn vốn luân chuyển cho hoạt động sản xuất kinh doanh, gia tăng tính thanh khoản cho công ty. Trong khi đó, biến thời gian trên sàn giao dịch (AGE) có tác động cùng chiều đối với biến sự bền vững lợi nhuận (P), với hệ số hồi quy là 0,002 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả này cho thấy các công ty có thời gian trên sàn giao dịch càng lâu, nghĩa là uy tín và thương hiệu của công ty được thị trường công nhận tin tưởng trong nhiều năm sẽ giúp cho sự bền vững lợi nhuận của công ty được gia tăng. Tuổi của công ty là một trong những yếu tố có thể ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty (Indriyani & Yuliandhari, 2020). Công ty tồn tại càng lâu thì công ty đó càng có thể tồn tại trong môi trường của mình và đã đạt được tính hợp pháp từ công chúng và công chúng (Rusila & Mukhzarudfa, 2019).

Cuối cùng, biến giả đại dịch Covid-19 có tác động ngược chiều đến biến sự bền vững lợi nhuận (P), với hệ số hồi quy là -0,003 và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Điều này phù hợp với thực tế là đại dịch Covid-19 đã làm cho một số công ty phi tài chính Việt Nam phải tạm ngừng sản xuất kinh doanh, thậm chí doanh thu sụt giảm nghiêm trọng và dẫn đến phá sản.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng quy mô HĐQT, tài sản cố định và thời gian giao dịch trên sàn có tác động tích cực đến sự bền vững lợi nhuận doanh nghiệp. Trong khi đó, tỷ lệ sở hữu của giám đốc điều hành, quy mô công ty, nợ phải trả và cú sốc ngoại sinh đại

dịch Covid-19 có tác động tiêu cực đến sự bền vững lợi nhuận của doanh nghiệp. Một số hàm ý quan trọng cho quá trình hoạch định chính sách liên quan đến quản trị công ty của chính phủ cũng như cho các nhà quản trị doanh nghiệp Việt Nam trong nỗ lực tăng cường sự bền vững lợi nhuận của công ty mình được đề xuất như sau.

Thứ nhất, về quy mô hội đồng quản trị và tỷ lệ sở hữu của giám đốc điều hành: các công ty niêm yết cần cấu trúc lại HĐQT theo như đúng như quy định của về QTCT áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thứ hai, về tính độc lập của hội đồng quản trị: Thành viên HĐQT độc lập có thể có những đóng góp đáng kể vào các quyết định quan trọng của công ty, đặc biệt trong việc đánh giá năng lực hoạt động của Ban điều hành công ty; thiết lập mức thù lao cho các thành viên Ban điều hành và thành viên HĐQT, xem xét báo cáo tài chính và giải quyết các xung đột nội bộ. Do đó, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường Việt Nam nên duy trì và thiết lập một số thành viên hội đồng quản trị độc lập trong cơ cấu HĐQT của mình.

Thứ ba, kết quả nghiên cứu chỉ ra biến tài sản cố định có tác động tích cực đến biến sự bền vững lợi nhuận. Do khoản đầu tư TSCĐ thường chiếm tỷ trọng lớn trong ngân sách nên các công ty cần ưu tiên hoạch định và đầu tư mua sắm TSCĐ phục vụ sản xuất kinh doanh. Cuối cùng, việc giảm tỷ trọng nợ ngắn hạn sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động. Các công ty nên ưu tiên tiếp cận các nguồn tài chính dài hạn vì nó có tác động thuận lợi đến hiệu suất dựa trên giá trị thay vì có ảnh hưởng tiêu cực đến các số liệu về hiệu suất như được báo cáo trong sổ sách kế toán của tổ chức.

Tài liệu tham khảo:

- Al-dhamari, R., & Ismail, K. N. I. (2014). An investigation into the effect of surplus free cash flow, corporate governance and firm size on earnings predictability. *International Journal of Accounting and Information Management*, 22(10), 112-126.
- Al-Othman, L. N., & Al-Zoubi, M. N. (2019). The impact of BD characteristics on earnings quality of listed industrial companies on the Amman Stock Exchange. *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, 23(1), 1-16.
- Baker, S. E., Serafini, A. B., Morales-Agudelo, P., Vidal, M., Calafat, A. M., & Ospina, M. (2019). Quantification of DEET and neonicotinoid pesticide biomarkers in human urine by online solid-phase extraction high-performance liquid chromatography-tandem mass spectrometry. *Analytical and Bioanalytical Chemistry*, 411(3), 669-678.
- Beekes, W., Pope, P., & Young, S. (2004). The link between earnings timeliness, earnings conservatism and board composition: Evidence from the UK. *Corporate Governance: An International Review*, 12, 47-59.
- Dechow, & Ge, W. (2006). The Persistence of Earnings and Cash Flows and the Role of Special Items: Implications for the Accrual Anomaly. *Review of Accounting Studies*, 11, 253-296. 10.1007/s11142-006-9004-1.
- Dechow, Ge, W., & Schrand, C. (2010). Understanding Earnings Quality: A Review of the Proxies, Their Determinants and Their Consequences. *Journal of Accounting and Economics*, 50, 344-401.
- Dhalwal, D., Lee, K., & Fargher, N. (2010). The association between unexpected earnings and abnormal security returns in the presence of financial leverage. *Contemporary Accounting Research*, 8, 20 - 41. 10.1111/j.1911-3846.1991.tb00832.x.
- Michael, J. (1986). Agency Costs of Free Cash Flow, Corporate Finance, and Takeovers. *The American Economic Review*.
- Nguyễn, Đ. K. (2018). Quản trị công ty và hiệu quả tài chính công ty trên thị trường Chứng khoán Việt Nam. Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP. HCM.
- OECD. (2020). G20/OECD Principles of Corporate Governance. Retrieved from <https://www.oecd.org/daf/corporate-governance-principles-ENG.pdf>
- Pfeffer, J., & Salancik, G. (1978). The External Control of Organizations: A Resource Dependence Perspective. *The External Control of Organizations: A Resource Dependence Perspective*.
- Rusila, A., & Mukhzarudfa, S. J. (2019). Pengaruh Ukuran Perusahaan, Profitabilitas, Umur Perusahaan, dan Leverage Terhadap Pengungkapan Tanggung Jawab Sosial Perusahaan. *Concept and Communication*. 301-316. <https://doi.org/10.15797/concom.2019.23.009>.
- Schipper, K., & Vincent, L. (2003). Earnings Quality. *Accounting Horizons*, 17, 97-110.).
- Vafeas. (2005). Audit Committees, Boards, and the Quality of Reported Earnings.
- Vũ, T. T. T. (2020). Tác động của đặc điểm hội đồng quản trị đến hành vi quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Luận án thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP. HCM.
- Xie, B., Davidson, W. N., & DaDalt, P. J. (2003). Earnings Management and Corporate Governance: The Role of the Board and the Audit Committee. *Journal of Corporate Finance*, 9, 293-316.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH MUA SẮM MỸ PHẨM THUẦN CHAY CỦA THẾ HỆ TRẺ TẠI THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM

TS. Đào Cẩm Thủy* - Trần Hoàng Long* - Vũ Bảo Thắng**

Mỹ phẩm thuần chay được làm hoàn toàn từ thực vật và không thí nghiệm trên động vật, do đó ngày càng được sự quan tâm lớn của người tiêu dùng đặc biệt là giới trẻ, nhóm đối tượng có nhiều thay đổi với các xu hướng tiêu dùng mới. Bài viết phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua sắm các sản phẩm mỹ phẩm thuần chay bao gồm: chất lượng sản phẩm, giá thành sản phẩm, thương hiệu, hoạt động truyền thông, nhận thức về sức khỏe, ý thức về môi trường. Kết quả phân tích giúp các doanh nghiệp mỹ phẩm thuần chay đưa ra những giải pháp phù hợp thúc đẩy hành vi tiêu dùng của khách hàng trong xu hướng tiêu dùng xanh và bền vững hiện nay.

• Từ khóa: mỹ phẩm thuần chay, ý định mua sắm, hành vi tiêu dùng, ý thức môi trường, nhận thức sức khỏe.

Vegan cosmetics are made entirely from plants and are not tested on animals, so they are increasingly attracting great attention from consumers, especially young people, a group that has many changes with new consumption trends. The article analyzes the factors affecting the intention to purchase vegan cosmetic products, including: product quality, product price, brand, communication activities, health awareness, environmental awareness. The analysis results help vegan cosmetic businesses come up with appropriate solutions to promote customer consumption behavior in the current green and sustainable consumption trend.

• Key words: vegan cosmetics, purchase intention, consumer behavior, environmental awareness, health awareness.

JEL codes: M31, M37

Ngày gửi bài: 26/3/2025

Ngày gửi phản biện: 31/3/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 27/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i288.05>

1. Mở đầu

Mỹ phẩm thuần chay là các sản phẩm làm đẹp không chứa thành phần từ động vật và không thử nghiệm trên động vật. Do đó chúng an toàn, lành tính, thân thiện với môi trường và thu hút sự quan tâm của đông đảo khách hàng trẻ Việt Nam (Le & Nguyen, 2023). Một số thương hiệu mỹ phẩm thuần chay tại Việt Nam như Cocoon, Herb'n Spice, Baresoul, Naunau đã từng bước khẳng định vị thế của mình, góp phần tạo nên một thị trường năng động. Nhóm tác giả nhận thấy, chưa có nghiên cứu nào phân tích sâu

về ý định mua sản phẩm mỹ phẩm thuần chay đối với nhóm khách hàng trẻ tại Việt Nam - nhóm đối tượng được dự đoán chi tiêu nhiều cho mỹ phẩm thông qua sự phát triển của thương mại điện tử. Do đó, nghiên cứu này nhằm đề xuất mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm mỹ phẩm thuần chay, so sánh mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, từ đó đưa ra các khuyến nghị cho doanh nghiệp cũng như người tiêu dùng trẻ tại Việt Nam.

2. Cơ sở lý luận

Ý định mua hàng

Phong trào “thuần chay” được định nghĩa là một phong cách sống loại trừ mọi hình thức khai thác động vật ra khỏi cuộc sống hàng ngày, do đó không sử dụng các sản phẩm có nguồn gốc hoàn toàn hoặc một phần từ động vật (Vegan Society, 2021). Người tiêu dùng sử dụng mỹ phẩm thuần chay thường tìm kiếm thông tin về nguồn gốc của sản phẩm và quan tâm liệu sản phẩm đó có được thử nghiệm trên động vật hay không (Nielsen, 2019). Ý định mua hàng là mức độ cam kết của một cá nhân trong việc thực hiện hành vi mua sắm (Ajzen, 1991). Đối với mỹ phẩm thuần chay, ý định mua của khách hàng chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như thái độ cá nhân, nhận thức về kiểm soát hành vi và chuẩn mực chủ quan (Ngô và cộng sự, 2022). Dựa trên tổng quan nghiên cứu, tác giả đã lựa chọn kết hợp hai nhóm nhân tố thuộc mô hình lý thuyết hành vi có kế hoạch và nhân tố marketing để đưa vào phân tích mức độ ảnh hưởng đến ý định lựa chọn mỹ phẩm thuần chay của người tiêu dùng Việt Nam.

Chất lượng sản phẩm

Chất lượng sản phẩm được đánh giá dựa trên kết cấu, tác dụng, trải nghiệm sử dụng và sự phù hợp với

* Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội

** Công ty Meta Ecom

loại da (Shimpi & Sinha, 2012). Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng chất lượng sản phẩm có tác động mạnh đến lòng trung thành của khách hàng và quyết định mua sắm của họ (Ling và cộng sự, 2010; Meghna, 2019). Đặc biệt, mỹ phẩm thuần chay được đánh giá cao nhờ vào nguyên liệu tự nhiên, không chứa thành phần động vật, đảm bảo sức khỏe và giảm nguy cơ kích ứng (Ghazalia & cộng sự, 2017). Do đó, tác giả đề xuất “Chất lượng sản phẩm” có ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm mỹ phẩm thuần chay, giả thuyết nghiên cứu là:

H1: Chất lượng sản phẩm có tác động tích cực chiều đến ý định mua sắm mỹ phẩm thuần chay.

Giá thành sản phẩm

Đối với người tiêu dùng trẻ tuổi, do còn hạn chế về nguồn lực khiến họ ưa thích các sản phẩm có giá thành hợp lý kèm chương trình khuyến mại và ưu đãi. Theo Zeithaml & Bitner (2000), giá cả không chỉ là yếu tố kinh tế mà còn ảnh hưởng đến nhận thức về chất lượng và sự hài lòng của khách hàng. Mặc dù mỹ phẩm thuần chay thường có giá cao hơn do quy trình sản xuất nghiêm ngặt và các điều kiện về chính sách đăng ký sản phẩm, tuy nhiên, nếu người tiêu dùng nhận thức được giá trị về sức khỏe và môi trường mà sản phẩm mang lại, họ sẽ sẵn sàng chi trả (Lee & cộng sự, 2021). Do đó, đối với các sản phẩm làm đẹp, giá thành còn là yếu tố tâm lý mang đến cho khách hàng sự yên tâm để sử dụng lâu dài (Trang và cộng sự, 2023). Giả thuyết nghiên cứu đề xuất với yếu tố giá thành là:

H2: Giá thành sản phẩm có tác động tích cực đến ý định mua sắm mỹ phẩm thuần chay.

Thương hiệu

Thương hiệu là một yếu tố quan trọng giúp phân biệt một doanh nghiệp với đối thủ cạnh tranh (Aaker, 1991). Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng thương hiệu có ảnh hưởng mạnh mẽ đến ý định mua mỹ phẩm của khách hàng, đặc biệt là với các thương hiệu có độ nhận diện cao và uy tín trên thị trường (Mohammadzadeh, 2015; Chinomona và Maziriri, 2017). Trong lĩnh vực sắc đẹp khi các sản phẩm sử dụng có mức độ dính líu cao, thương hiệu có uy tín giúp khách hàng giảm bớt nỗ lực trong việc tìm kiếm và so sánh sản phẩm, thúc đẩy hành vi mua lặp lại và trung thành trong tương lai (Park & Lee, 2021). Trong ngành mỹ phẩm thuần chay, những thương hiệu có uy tín trên thị trường có khả năng được ưu tiên lựa chọn hơn nhờ vào sự tin cậy và chất lượng sản phẩm đã được kiểm chứng. Do đó, giả thuyết đề xuất với yếu tố thương hiệu là:

H3: Thương hiệu có tác động cùng tích cực ý định mua sắm mỹ phẩm thuần chay.

Hoạt động truyền thông

Hoạt động truyền thông cũng góp phần định hình hành vi mua sắm mỹ phẩm thuần chay của khách hàng (Murwaningtyas và cộng sự, 2020). Các hoạt động này bao gồm quảng cáo, truyền thông qua mạng xã hội, tổ chức sự kiện và trưng bày sản phẩm (Kotler, 2014). Khi thực hiện đúng cách, hoạt động truyền thông có thể thu hút sự chú ý của người tiêu dùng, thay đổi nhận thức và tạo động lực mua hàng (Belanger, 2021). Đặc biệt, đối với mỹ phẩm thuần chay - một sản phẩm còn khá mới trên thị trường, các chiến lược truyền thông hiệu quả giúp nâng cao nhận thức và gia tăng sự quan tâm từ phía khách hàng.

H4: Hoạt động truyền thông có tác động tích cực đến ý định mua sắm mỹ phẩm thuần chay.

Nhận thức về sức khỏe

Người tiêu dùng có nhận thức cao về sức khỏe thường quan tâm đến lối sống lành mạnh và sẵn sàng duy trì sức khỏe (Kim & Chung, 2011). Đối với mỹ phẩm thuần chay, họ thường xem xét tác động của sản phẩm đối với da và cơ thể kỹ lưỡng hơn những người có nhận thức thấp (Ghazali và cộng sự, 2017). Nhiều nghiên cứu cho thấy lợi ích về sức khỏe, như bảo vệ và cải thiện sức khỏe, là yếu tố thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm (Gan & cộng sự, 2023; Wee & cộng sự, 2014). Nhận thức về sức khỏe có ảnh hưởng tích cực đến ý định mua mỹ phẩm (Ghazali và cộng sự, 2017; Ahsan và Ferdinando, 2023). Đối với mỹ phẩm xanh, nhận thức về sức khỏe có tác động đến đáng kể đến thái độ và ý định mua hàng (Nguyễn Văn Thanh và Nguyễn Minh, 2024). Người tiêu dùng thích các sản phẩm chăm sóc da có thành phần tự nhiên, không chứa corticosteroid và không gây kích ứng cho da (Thị Kiều Nga và cộng sự, 2021). Do đó, giả thuyết đề xuất với yếu tố nhận thức về sức khỏe là:

H5: Nhận thức về sức khỏe có tác động tích cực đến ý định mua sắm mỹ phẩm thuần chay.

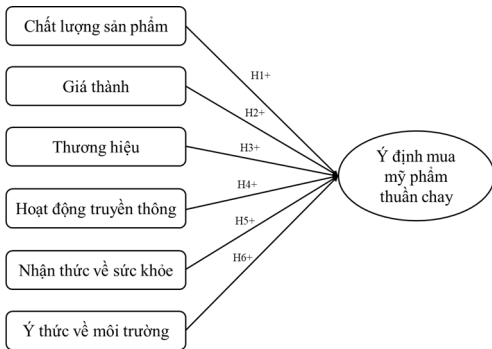
Ý thức về môi trường

Ý thức về môi trường là nhận thức của người tiêu dùng về sự đe dọa của ô nhiễm và sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên (Kim & Scullion, 2011). Người tiêu dùng có ý thức môi trường cao thường thay đổi hành vi mua sắm để bảo vệ môi trường. Nhận thức về tác hại của hóa chất trong mỹ phẩm đối với môi trường, như qua hệ thống thoát nước hay các nhà máy sản xuất, ngày càng gia tăng (Boxall, 2011). Mỹ phẩm thuần chay được xem là thân thiện với

môi trường hơn vì không sử dụng hóa chất, thuốc trừ sâu hay thử nghiệm trên động vật. Ý thức này không chỉ thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm xanh mà còn ảnh hưởng đến quyết định mua mỹ phẩm thuần chay (ElHaffar, 2020; Venciute và cộng sự, 2023). Do đó, giả thuyết đề xuất với yếu tố ý thức về môi trường là:

H6: Ý thức về môi trường có tác động tích cực đến ý định mua sắm mỹ phẩm thuần chay.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, số liệu được thu thập thông qua khảo sát. Bảng hỏi sử dụng thang đo Likert 5 điểm từ 1- Hoàn toàn không đồng ý đến 5- Hoàn toàn đồng ý để đo lường các biến nghiên cứu. Nhóm tác giả thực hiện khảo sát khách hàng trẻ tuổi (gen Z), là những khách hàng từ 16 - 28 tuổi, phần lớn là học sinh, sinh viên và những người trẻ mới đi làm. Phương pháp lấy mẫu thuận tiện được thực hiện với hai hình thức: trực tuyến thông qua mạng xã hội, diễn đàn và trực tiếp qua phỏng vấn khách hàng. Thời gian khảo sát diễn ra từ ngày 15/11/2024 đến 15/12/2024. Dữ liệu thu được nhập vào phần mềm SPSS 26.0 để phân tích.

4. Kết quả nghiên cứu

Phân tích độ tin cậy và Nhân tố khám phá

Nhóm tác giả thực hiện phân tích độ tin cậy của thang đo (Cronbach's Alpha). Khi phân tích lần 1, biến quan sát CL6 (Mỹ phẩm thuần chay có độ bền và hiệu quả sử dụng lâu dài) có hệ số Cronbach's Alpha If Item Deleted lớn hơn hệ số Cronbach's Alpha của biến tổng (0.927 > 0.813), do đó, biến quan sát CL6 bị loại bỏ. Biến quan sát MT6 (Tôi sẵn lòng tẩy chay các sản phẩm đến từ các doanh nghiệp có tác động xấu đến môi trường) hệ số Cronbach's Alpha If Item Deleted lớn hơn hệ số Cronbach's Alpha biến tổng (0.927 > 0.800), do đó CL6 cũng bị

loại bỏ khỏi mô hình. Như vậy, mô hình từ 32 biến quan sát còn 30 biến quan sát.

Kết quả phân tích Cronbach's Alpha lần 2 được thể hiện ở bảng 1 cho thấy các hệ số tải nhân tố cao đối với tất cả các biến quan sát. Điều này chứng tỏ rằng mỗi biến quan sát đo lường hiệu quả nhân tố tương ứng. Các hệ số tải nhân tố đều trên 0.7, với giá trị Cronbach's alpha dao động từ 0.927 đến 0.954, cho thấy độ tin cậy và tính nhất quán nội tại cao của từng thang đo. Điều này khẳng định rằng các nhân tố được xác định rõ ràng và phù hợp cho các phân tích tiếp theo.

Bảng 1. Kết quả phân tích độ tin cậy Cronbach's alpha (lần 2)

Items	Chất lượng sản phẩm		Giá thành		Thương hiệu		Truyền thông		Nhận thức về sức khỏe		Ý thức về môi trường		Ý định mua sắm sản phẩm	
Factor Loadings	CL5	0.855	G3	0.85	TH3	0.847	TT2	0.856	SK4	0.846	MT3	0.852	YD4	0.951
	CL2	0.849	G2	0.848	TH4	0.837	TT1	0.836	SK3	0.84	MT2	0.84	YD3	0.926
	CL3	0.834	G1	0.832	TH2	0.818	TT4	0.827	SK1	0.816	MT1	0.797	YD2	0.89
	CL4	0.747	G5	0.83	TH1	0.785	TT3	0.826	SK2	0.798	MT4	0.736	YD1	0.871
	CL1	0.703	G4	0.802					SK5	0.793	MT5	0.714		
Cronbach's alpha	0.927		0.954		0.949		0.949		0.932		0.927		0.93	

Nguồn: Phân tích của tác giả

Kiểm định KMO và Bartlett's đối với nhân tố độc lập cho thấy hệ số KMO đạt yêu cầu (0.918 > 0.5) với mức ý nghĩa bằng 0 (Sig.=0.000) cho thấy phân tích nhân tố EFA là phù hợp. Tổng phương sai trích tại bảng 2 bằng 82.258% chứng tỏ khoảng 82.258% biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi 7 nhóm nhân tố được tạo thành sau phân tích EFA. Hệ số đại diện cho cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố đạt 1.446 > 1, thỏa mãn yêu cầu dữ liệu. Phân tích ma trận các về Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua sắm mỹ phẩm thuần chay của khách hàng trẻ tại Việt Nam cho thấy 30 biến quan sát thuộc 6 nhóm nhân tố độc lập.

Theo ma trận tương quan, có mối tương quan tuyến tính giữa biến phụ thuộc YD và biến độc lập là SK, G, CL, MT, TH, TT vì mức ý nghĩa Sig.(0.000) ít hơn 0,05. Hệ số tương quan (Pearson Correlation) giữa biến phụ thuộc YD và biến độc lập CL cao nhất là 0.749, tiếp theo là G, TH, CT, MT, SK.

Sau khi kiểm định sự tương quan giữa các biến, tác giả tiến hành phân tích hồi quy. Báo cáo kết quả hồi quy của của mô hình cho ta thấy giá trị R bằng 84.9%. Giá trị Adjusted R-square phản ánh chính xác hơn sự phù hợp của mô hình đối với tổng thể. Ta có giá trị R điều chỉnh bằng 0.845 (hay 84.5%). Ta thấy trong kết quả kiểm định theo bảng ANOVA có mức ý nghĩa Sig.= 0.000 < 0.01 ($\alpha = 0.01$) nên cho thấy mô hình hồi quy vừa xây dựng là phù hợp với tổng thể nghiên cứu và có thể sử dụng.

Bảng 2. Hệ số trong phương trình hồi quy

Model	Coefficients ^a			
	Beta	Sig.	Tolerance	VIF
Chất lượng sản phẩm	0.309	0	0.582	1.717
Giá thành sản phẩm	0.260	0	0.555	1.801
Thương hiệu	0.184	0	0.542	1.846
Hoạt động truyền thông	0.230	0	0.568	1.762
Nhận thức về sức khỏe	0.142	0	0.573	1.746
Ý thức về môi trường	0.086	0.021	0.534	1.871

Nguồn: Phân tích của tác giả

Kết quả phân tích mô hình hồi quy ở bảng 2 cho thấy tất cả các nhân tố có Sig. của từng biến độc lập nhỏ hơn 0.05. Nhìn vào bảng cuối cùng của kết quả hồi quy tất cả VIF < 2. Điều này thể hiện tính đa cộng tuyến của các biến độc lập là không đáng kể và các biến trong mô hình là chấp nhận được. Hệ số beta chuẩn cho ta thấy tầm quan trọng của từng biến độc lập đối với biến phụ thuộc. Dựa vào kết quả của phương trình hồi quy. Chúng tôi thấy rằng, các yếu tố có mối tương quan tích cực với các biến. Phương trình quy chuẩn hóa:

$$YD = 0.309 CL + 0.260 G + 0.184 TH + 0.230 TT + 0.086 MT + 0.142 SK$$

Kết quả hồi quy cho thấy chất lượng sản phẩm là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất tới ý định mua sản phẩm mỹ phẩm thuần chay của khách hàng trẻ, tiếp theo đó là giá thành sản phẩm có mức độ ảnh hưởng thứ nhì. Điều có nghĩa rằng khách hàng trẻ quan tâm tới các sản phẩm mỹ phẩm thuần chay với chất lượng sản phẩm tốt và họ sẵn sàng đầu tư bằng cách chi trả nhiều hơn cho các sản phẩm này. Bên cạnh đó, ý thức về môi trường là yếu tố có tác động yếu nhất, tiếp theo là ý thức về sức khỏe và thương hiệu.

Kết luận và giải pháp

Kết luận

Kết quả nghiên cứu xác định các yếu tố chính tác động đến quyết định mua hàng, bao gồm: chất lượng sản phẩm, giá thành, thương hiệu, hoạt động chiêu thị, nhận thức về sức khỏe và ý thức về môi trường.

Đề xuất giải pháp

Đối với doanh nghiệp kinh doanh mỹ phẩm thuần chay, *thứ nhất* việc đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm là yếu tố quyết định sự thành công của các doanh nghiệp sản xuất mỹ phẩm thuần chay. Việc minh bạch về thành phần, nguồn gốc nguyên liệu và đạt chứng nhận từ các tổ chức uy tín cũng cần được xem xét để tăng niềm tin của khách hàng. *Thứ hai*, nghiên cứu và phát triển sản phẩm theo xu hướng tiêu dùng mới, kết hợp với khảo sát nhu cầu thường xuyên thay đổi của giới trẻ sẽ giúp các thương hiệu tạo ra sản phẩm phù hợp

với thị hiếu khách hàng. *Thứ ba*, doanh nghiệp cần đầu tư xây dựng thương hiệu và định vị mạnh mẽ về mỹ phẩm thuần chay thông qua việc duy trì cam kết với các giá trị bền vững mang tới khách hàng, môi trường và xã hội. *Thứ tư*, hợp tác với những người có ảnh hưởng để thúc đẩy việc nhận diện sự khác biệt của mỹ phẩm thuần chay. Thực hiện các chiến dịch truyền thông sáng tạo, tương tác thường xuyên với khách hàng trẻ tuổi thông qua sự kiện, hội thảo, trải nghiệm sản phẩm giúp khách hàng tin tưởng và tạo dựng lòng trung thành với sản phẩm.

Đối với các cơ quan quản lý nhà nước, việc nâng cao nhận thức về việc sử dụng mỹ phẩm thuần chay hay các sản phẩm hữu cơ cùng với nhận thức về việc bảo vệ môi trường và bảo vệ động vật là cần thiết. Do đó, nhà nước cần có các chương trình truyền thông tích cực về xu hướng sống xanh và tiêu dùng bền vững, đồng thời có các chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp đang hướng tới xu hướng này. Ngoài ra, việc tăng cường kiểm tra, giám sát và cấp phép mỹ phẩm thuần chay cần được các cơ quan nhà nước triển khai thường xuyên và nghiêm ngặt để đảm bảo chất lượng của sản phẩm, cũng như tránh những tác hại tiềm ẩn đến môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe người dân./.

Tài liệu tham khảo:

Aaker, D. (1991). Brand equity: La gestione del valore della marca (Vol. 347, pp. 356).
 Ahsan, F. J., & Ferdinando, U. (2023). The purchase intention towards green cosmetics among female consumers in Sri Lanka: Role of health value as a mediator. *Colombo Journal of Multi-Disciplinary Research*, 7(1-2). <https://doi.org/10.4038/cjmr.v7i1-2.68>
 Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.
 Belanger, A. (2021). The comparison of effectiveness of social media marketing by brands and influencers for organic cosmetics.
 Bozza, A., Campi, C., Garelli, S., Ugazio, E., & Battaglia, L. (2022). Current regulatory and market frameworks in green cosmetics: The role of certification. *Sustainable Chemistry and Pharmacy*, 30, 100851. <https://doi.org/10.1016/j.scp.2022.100851>
 Boxall, A. B. A. (2011). Hazardous substances in Europe's fresh and marine waters: An overview.
 Chinomona, R., & Maziriri, E. T. (2017). The influence of brand awareness, brand association and product quality on brand loyalty and repurchase intention: A case of male consumers for cosmetic brands in South Africa. *Journal of Business and Retail Management Research*, 12(1).
 Daud, F. N. M., & Hee, O. C. (2021). The mediating role of brand love in predicting green purchase behaviour of organic cosmetic products. *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 11(6), 669-676. <http://dx.doi.org/10.6007/IJARBSV11-6/8487>
 ElHaffar, G., Durif, F., & Dubé, L. (2020). Towards closing the attitude-intention-behavior gap in green consumption: A narrative review of the literature and an overview of future research directions. *Journal of Cleaner Production*, 275, 122556. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2020.122556>
 Fonseca-Santos, B., Corrêa, M. A., & Chorilli, M. (2015). Sustainability, natural and organic cosmetics: Consumer, products, efficacy, toxicological and regulatory considerations. *Brazilian Journal of Pharmaceutical Sciences*, 51(1), 17-26.
 Fowati-Jamoussi, F. (2015, February). E-reputation: A case study of organic cosmetics in social media. 2015 6th International Conference on Information Systems and Economic Intelligence (SIEE) (pp. 125-132). IEEE.
 Kantar Worldpanel. (2021). Vietnam's insight e-book. <https://www.kantarworldpanel.com/vn/news/Out-now-Kantars-2021-Vietnam-Insight-Ebook-truy-cập-ngày-22/10/2024>
 Kim, C. H., & Scullion, H. (2011). Exploring the links between corporate social responsibility and global talent management: A comparative study of the UK and Korea. *European Journal of International Management*, 5(5), 501-523.
 Kim, J. I., & Heo, C. M. (2023). A study on the effects of lifestyle and self-expression desire on vegan cosmetics purchase intention: Focusing on the mediating effect of social value. *Asia-Pacific Journal of Business Venturing and Entrepreneurship*, 18(5), 217-240.
 Meghna, N. P. (2019). Factors that influence consumer buying behavior patterns of female consumers: A case study of Two Rivers Mall cosmetic product retailers in Nairobi (Doctoral dissertation, United States International University-Africa).
 Mohammadzadeh, R. (2015). The effect of brand image and purchase intention on cosmetic products: Evidence from North Cyprus (Master's thesis, Eastern Mediterranean University (EMU)-Doğu Akdeniz Üniversitesi (DAÜ)).
 Murwaningtyas, F., Harisudin, M., & Irianto, H. (2020). Effect of celebrity endorser through social media on organic cosmetic purchasing intention mediated with attitude. *KnE Social Sciences*, 152-165. DOI: 10.18502/kss.v4i3.6393./.

SỰ GẮN KẾT CỦA NHÂN VIÊN VỚI TỔ CHỨC TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

TS. Tạ Huy Hùng*

Trường đại học đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực, thực hiện trách nhiệm xã hội để đóng góp cho sự phát triển cộng đồng. Trách nhiệm xã hội trường đại học được thể hiện qua các khía cạnh khác nhau và chịu sự tác động mạnh mẽ của phong cách lãnh đạo phục vụ và tạo ra sự ảnh hưởng tới sự gắn kết của người lao động trong trường đại học. Nghiên cứu này làm rõ mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo phục vụ, trách nhiệm xã hội trường đại học và sự gắn kết của người lao động tại các trường đại học ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu gợi ý những hàm ý và giải pháp để cải thiện sự gắn kết của người lao động trong các trường đại học để cải thiện năng lực cạnh tranh trường đại học trong bối cảnh tự chủ.

• Từ khóa: trách nhiệm xã hội trường đại học; sự gắn kết người lao động; lãnh đạo phục vụ.

Universities play a pivotal role in fostering human resource development, conducting research activities, and fulfilling their social responsibilities to contribute to community development. University social responsibility (USR) is manifested through various dimensions and is significantly influenced by servant leadership, which in turn affects the engagement of faculty members and staff within higher education institutions. This study employs a quantitative research method to examine the relationships among servant leadership, university social responsibility, and employee engagement in Vietnamese universities. The findings offer theoretical insights and practical recommendations aimed at enhancing the engagement of faculty and staff, thereby improving the competitive capacity of universities in the context of institutional autonomy.

• Key words: university social responsibility; employee engagement; servant leadership.

Ngày gửi bài: 18/02/2025

Ngày gửi phản biện: 20/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 22/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 12/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i288.06>

1. Đặt vấn đề

Trường đại học (TĐH) đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy sự phát triển nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học của các quốc gia. Duy trì sự gắn kết của giảng viên và người lao động (NLĐ) là nhiệm vụ quan trọng do TĐH là tổ chức chuyên sâu về tri thức, hiệu suất chủ yếu vào mức độ gắn kết NLĐ (Simmons, 2002). Giảng viên là nguồn lực tạo ra thành tích vượt trội cho TĐH do năng lực chuyên môn và kinh nghiệm của họ (Bowen và Ford, 2002; Shrand và Ronnie, 2019). Lãnh đạo đóng vai trò quan trọng để tạo ra sự

gắn kết giữa NLĐ với tổ chức. Yếu tố quan trọng giúp nâng cao mức năng lượng làm việc của NLĐ chính là phong cách lãnh đạo phục vụ (LĐPV) (De Clercq và cộng sự, 2014). LĐPV chú trọng tới những người dưới quyền, lấy họ làm trung tâm, chú trọng đến sự phát triển cá nhân và nghề nghiệp của họ. Wheeler (2012) cho rằng LĐPV là phong cách phù hợp nhất với các giá trị cốt lõi của tổ chức học thuật. Trong bối cảnh tự chủ, TĐH không chỉ chú trọng tới nguồn lực bên trong mà còn cần chú trọng thực hiện trách nhiệm với cộng đồng thông qua thực hiện trách nhiệm xã hội của trường đại học (University Social Responsibility - USR). Các nghiên cứu trước đây chưa đánh giá được sự tác động giữa LĐPV tới USR trong mối tương quan với sự gắn kết của NLĐ. Nghiên cứu này đánh giá mối quan hệ giữa LĐPV tới USR và sự gắn kết của NLĐ trong các TĐH ở Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Định nghĩa

2.1.1. Lãnh đạo phục vụ

LĐPV là phong cách lãnh đạo dựa trên giá trị, được khởi xướng bởi Greenleaf (2002). Barbuto và Wheeler (2006) định nghĩa LĐPV là cách thức lãnh đạo tập trung phát triển đạo đức, tinh thần phục vụ để cải thiện lợi ích chung của tổ chức. Ngoài ra, LĐPV là phong cách lãnh đạo dựa trên nền tảng sự khiêm tốn, thấu cảm và tinh thần phục vụ người khác. LĐPV góp phần xây dựng môi trường làm việc truyền cảm hứng về niềm tin, thúc đẩy sự hợp tác, và khuyến khích tinh thần làm chủ và trách nhiệm trong công việc (Kyambade và cộng sự, 2024)....

2.1.2. Trách nhiệm xã hội của trường đại học

Theo Parsons (2014) USR là cam kết của TĐH trong nhận thức và hành động hướng tới các lợi ích của xã hội thông qua việc cung cấp các dịch vụ chất lượng. USR đo lường mức độ TĐH chú trọng đến trách nhiệm

* Trường Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội; email: hungth@vnui.edu.vn

trong quá trình tác nghiệp, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm trong nghiên cứu và sự cam kết đối với các hoạt động cộng đồng (Latif, 2018). USR là phương pháp tiếp cận đạo đức nhằm mang lại sự phát triển xã hội, sinh thái, môi trường, kinh tế, kỹ thuật (Chen và cộng sự, 2015).

2.1.3. Sự gắn kết của người lao động

Kahn (1990) định nghĩa sự gắn kết là trạng thái NLD huy động toàn bộ năng lực thể chất, cảm xúc và trí tuệ của bản thân vào quá trình thực hiện công việc. Saleem & cộng sự (2000) cho rằng sự gắn kết góp phần tăng cường sự liên kết giữa mục tiêu cá nhân và mục tiêu chung của tổ chức, qua đó giúp ngăn ngừa tình trạng kiệt sức, thái độ tiêu cực và các hành vi phi đạo đức tại nơi làm việc. Với TĐH, sự gắn kết công việc và gắn kết với tổ chức được thể hiện thông qua việc NLD sử dụng toàn bộ năng lực thể chất, cảm xúc và trí tuệ của bản thân để tích cực tham gia vào các hoạt động chuyên môn, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.

2.2. Giả thuyết nghiên cứu

2.2.1. Mối quan hệ giữa LDPV và sự gắn kết của NLD

a. LDPV và trách nhiệm tác nghiệp (TAN) trong các TĐH

Eva và cộng sự (2019) khẳng định LDPV thúc đẩy các giá trị cốt lõi như đạo đức, minh bạch và trách nhiệm giải trình, từ đó tạo nền tảng cho môi trường vận hành có trách nhiệm và bền vững trong tổ chức, đặc biệt phù hợp với bối cảnh các cơ sở giáo dục đại học. Liden và cộng sự (2015) khẳng định LDPV tạo ra môi trường công bằng, cởi mở, đồng thời xây dựng văn hóa và những nguyên tắc đạo đức nội bộ, trong đó mỗi hành vi của các thành viên trong tổ chức, trong TĐH đều phải gắn với những yêu cầu, nguyên tắc bắt buộc phải tuân thủ trong các hoạt động tác nghiệp để đảm bảo được việc thúc đẩy các giá trị cốt lõi của TĐH.

Giả thuyết 1a (H1a): LDPV tác động tích cực thuận chiều tới TAN trong TĐH

b. LDPV và trách nhiệm nghiên cứu và phát triển trong TĐH

LDPV tạo ra môi trường làm việc tích cực, thúc đẩy sự phát triển NLD từ đó tăng cường hiệu suất nghiên cứu và đổi mới trong các tổ chức giáo dục (Eva và cộng sự (2019). Ngoài ra, Maalouf (2023) khẳng định LDPV hỗ trợ và tạo động lực để cải thiện đổi mới tại các TĐH nhằm thúc đẩy sự sáng tạo và đổi mới trong giảng dạy và nghiên cứu nhằm cung cấp ra những sản phẩm có giá trị và được cộng đồng chấp thuận. Cùng với đó, Do và Huang (2023) chỉ rõ những rào cản đối với việc thực hiện USR và cho rằng LDPV là chìa khóa thúc đẩy văn hóa, trách nhiệm trong các hoạt động nghiên cứu của các cơ sở giáo dục đại học.

Giả thuyết 1b (H1b): LDPV tác động tích cực thuận chiều tới NGC trong TĐH

c. LDPV và trách nhiệm cộng đồng trong các TĐH

LDPV là phong cách lãnh đạo bắt nguồn từ sự khiêm tốn, lòng thấu cảm và cam kết phục vụ người khác (Eva và cộng sự, 2019). TĐH với sứ mệnh phục vụ cộng đồng, thúc đẩy công bằng xã hội và phát triển con người cần có lãnh đạo với phong cách phục vụ để chia sẻ và lan tỏa giá trị với cộng đồng thông qua các hoạt động thể hiện sự cảm thông, thấu cảm như trao học bổng cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, các hoạt động công ích và các hoạt động hỗ trợ cộng đồng.

Giả thuyết 1c (H1c): LDPV tác động tích cực, thuận chiều tới COD của TĐH.

2.2.2. Mối quan hệ giữa THNXH trường ĐH và sự gắn kết của NLD trong TĐH

Mối quan hệ giữa trách nhiệm tác nghiệp (TAN) và sự cam kết của NLD

TAN là thực hiện hoạt động tác nghiệp một cách hiệu quả, công bằng và có trách nhiệm. TAC bao gồm các yếu tố: nâng cao chất lượng giáo dục, cải thiện điều kiện làm việc, phân bổ tài nguyên hợp lý, minh bạch hóa quy trình khiếu nại và công khai các hành vi sai trái (Latif, 2018). TAN giúp NLD được tham gia vào quy trình ra quyết định, có cơ hội học hỏi và đóng góp ý kiến tạo điều kiện thuận lợi cho sự gắn kết công việc (Allen Broyles, 2019). Ngoài ra, khi thực hiện đầy đủ TAN như đảm bảo điều kiện làm việc, lắng nghe ý kiến nhân viên, thực hiện quy trình tố cáo sai phạm công bằng, NLD thấy được tôn trọng và coi trọng, điều này thúc đẩy sự tận tâm và tự hào nghề nghiệp tạo sự gắn kết. Như vậy, tác giả đề xuất:

Giả thuyết 2a (H2a): TAN tác động tích cực tới sự gắn kết về công việc

Giả thuyết 2b (H2b): TAN tác động tích cực tới sự gắn kết với tổ chức

Mối quan hệ giữa trách nhiệm nghiên cứu và phát triển (NGC) tới sự gắn kết của NLD

Lý thuyết trao đổi xã hội giải thích khi tổ chức đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển một cách trách nhiệm theo yêu cầu xã hội sẽ tác động tới NLD khiến cho họ có thêm sự gắn kết với tổ chức (Cropanzano và Mitchell, 2005). Ashforth và Mael (1989) phản ánh NLD có xu hướng gắn kết hơn khi họ làm việc cho một tổ chức có sứ mệnh xã hội rõ ràng. Trong môi trường giáo dục đại học, khi TĐH thực hiện trách nhiệm nghiên cứu và phát triển phục vụ cộng đồng để tạo ra niềm tự hào của NLD với tổ chức. Ngoài ra, González và cộng sự (2020) phản ánh khi TĐH thực hiện trách nhiệm xã hội thông qua nghiên cứu và phát triển có mối tương quan chặt chẽ với mức độ gắn kết của NLD. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất:

Giả thuyết 3a (H3a): NGC tác động tích cực tới sự gắn kết về công việc

Giả thuyết 3b (H3b): NGC tác động tích cực tới sự gắn kết với tổ chức

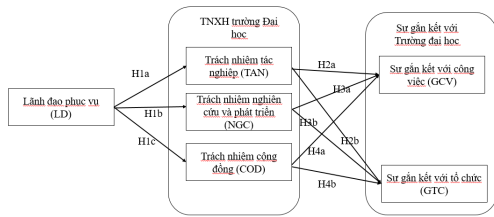
Mối quan hệ giữa trách nhiệm cộng đồng (COD) và sự cam kết của NLD

Chatterjee (2021) khẳng định rằng các chương trình phục vụ cộng đồng do TĐH tổ chức giúp NLD cảm thấy công việc của mình có ý nghĩa hơn, đề gia tăng sự cam kết tình cảm với tổ chức. Nguyễn Thị Hương và Trần Văn Nam (2021) phản ánh trách nhiệm cộng đồng của TĐH (như hỗ trợ vùng khó khăn, giáo dục môi trường) làm tăng lòng tự hào và sự gắn kết của giảng viên. Ngoài ra, nghiên cứu của Đào Ngọc Cảnh (2020) làm rõ COD giúp TĐH hình thành văn hóa trách nhiệm, qua đó nâng cao sự sẵn sàng gắn kết của đội ngũ giảng viên và nhân viên.

Giả thuyết 4a (H4a): COD tác động tích cực tới sự gắn kết về công việc

Giả thuyết 4b (H4b): COD tác động tích cực tới sự gắn kết với tổ chức

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



3. Phương pháp nghiên cứu và kết quả nghiên cứu

3.1. Thu thập dữ liệu

Bảng 1. Đặc điểm mẫu khảo sát (N = 343)

Đặc tính	Tiêu chí	Số lượng	Tỉ lệ
Giới tính	Nam	194	56.56%
	Nữ	149	43.44%
Độ tuổi	< 25	5	1.46%
	25-30	24	7.00%
	31-35	49	14.29%
	36-45	164	47.81%
	46-55	89	25.95%
	Trên 55	12	3.50%
Trình độ	Đại học	21	6.12%
	ThS	54	15.74%
	Tiến sỹ	278	81.05%
Kinh nghiệm làm việc	Dưới 5 năm	16	4.66%
	5-10 năm	43	12.54%
	11-15 năm	144	41.98%
	> 15 năm	150	43.73%

Nguồn: Tác giả (2025)

Bảng hỏi được thiết kế vào tháng 8/2024 dựa trên mô hình nghiên cứu, tác giả tiến hành phỏng vấn sơ bộ với 35 mẫu là chuyên gia và nhà quản lý ở các TĐH để điều chỉnh bảng hỏi. Sau đó, tác giả tiến hành khảo sát chính thức từ 10/2024 - 3/2025. Kích thước mẫu cần tối thiểu gấp 5 lần tổng số biến quan sát (BQS), trong nghiên cứu này, số BQS là 43, tổng số phiếu khảo sát phát ra và được thu thập qua đường link online là 400 phiếu và số phiếu thu về có giá trị sử dụng là 353 phiếu

khảo sát. Đối tượng được khảo sát gồm các giảng viên, NLD làm việc tại các 12 TĐH gồm 5 TĐH ở Miền Bắc, 5 TĐH ở Miền Nam và 2 TĐH ở Miền Trung. Trong đó, tác giả thu thập thông tin từ 10 TĐH tham gia bảng xếp hạng phát triển bền vững và 2 TĐH công bố thông tin về tỉ lệ sinh viên có việc làm có tỉ lệ trên 90%.

3.2. Thang đo biến nghiên cứu

Biến nghiên cứuUSR gồm 3 khía cạnh: TAN (8BQS); NGC (5BQS) và COD (6BQS) được kế thừa trong nghiên cứu của Latif (2018). Thang đo Sự gắn kết gồm gắn kết với công việc (8BQS) và gắn kết với tổ chức (6BQS) được kế thừa từ nghiên cứu của Nguyen và Ha (2013) và ĐLPV gồm 7 BQS được kế thừa từ nghiên cứu Aboramadan và cộng sự (2020).

Bảng 2: Tổng hợp thang đo và kết quả đánh giá thang đo

BQS	Hệ số tải	BQS	Hệ số tải	BQS	Hệ số tải
LDPV CA= 0,867; CR= 0,872; AVE = 0,653		TAN. CA= 0, 0,885; CR= 0,913; AVE = 0,636		GVC CA= 0,937; CR= 0,950; AVE = 0,760	
LD1	0.734	TAN 1	0.656	GCV1	0.835
LD 2	0.634	TAN 2	0.782	GCV 2	0.879
LD 3	0.608	TAN 3	0.800	GCV 3	0.872
LD 14	0.839	TAN 4	0.862	GCV 4	0.894
LD 5	0.824	TAN 5	0.782	GCV 5	0.882
LD 6	0.847	TAN 6	0.835	GCV 6	0.868
LD 7	0.791	TAN 7	0.719	GCV 7	0.609
		TAN 8	0.697	GCV 8	0.686
COD CA= 0,917; CR= 0,937; AVE = 0,750		NGC CA= 0,925; CR= 0,943; AVE = 0,769		GTC CA= 0,924; CR= 0,943; AVE = 0,767	
COD1	0.628	NGC1	0.840	GTC1	0.858
COD 2	0.857	NGC 2	0.887	GTC 2	0.879
COD 3	0.849	NGC 3	0.892	GTC 3	0.905
COD 4	0.852	NGC 4	0.898	GTC 4	0.896
COD 5	0.878	NGC 5	0.867	GTC 5	0.838
COD 6	0.894			GTC 6	0.689

Nguồn: Tác giả (2025)

Đánh giá mô hình đo lường

Kết quả về chất lượng biến quan sát

Hệ số tải các biến quan sát cần đạt được là 0,708, trong nghiên cứu này các BQS bị loại bỏ gồm LD2, LD3, COD1, GCV7, GCV8, GTC6, TAN1 và TAN8 do giá trị thấp hơn 0,708.

Độ tin cậy thang đo: Cronbach's Alpha cần đạt giá trị từ 0,7 trở lên và CR cần phải từ 0,7 trở lên với nghiên cứu khẳng định. Bảng 2 phản ánh giá trị Cronbach's Alpha và CR của các thang đo, các chỉ số trên đều đáp ứng được yêu cầu để đảm bảo độ tin cậy thang đo.

Đánh giá các mối quan hệ tác động

Bảng 3: Kết quả hệ số hồi quy của mô hình nghiên cứu

	β	T Statistics	P Values
COD -> GCV	0.241	4.038	0.000
COD -> GTC	0.211	3.320	0.001
LD -> COD	0.528	10.650	0.000
LD -> NGC	0.648	16.688	0.000
LD -> TAN	0.687	20.325	0.000
NGC -> GCV	0.171	2.293	0.022
NGC -> GTC	0.197	2.326	0.020
TAN -> GCV	0.388	4.876	0.000
TAN -> GTC	0.375	4.959	0.000

Nguồn: Tác giả (2025)

Kết quả nghiên cứu phản ánh giá trị P đều đạt mức nhỏ hơn 0.05 phản ánh các mối quan hệ đều có ý nghĩa thống kê. Trong đó:

GCV là biến phụ thuộc chịu sự tác động của COD, NGC, TAN với hệ số hồi quy chuẩn hóa tương ứng là 0,241; 0,171 và 0,388

GTC là biến phụ thuộc chịu sự tác động của của COD, NGC, TAN với hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,211; 0,171 và 0,375

LD là biến độc lập và tác động tới COD, NGC, TAN với hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,528; 0,648 và 0,687

Giá trị f²

Hệ số f² cho biết mức độ ảnh hưởng của biến độc lập lên biến phụ thuộc là mạnh hay yếu với các mức như sau:

0.02 ≤ f² < 0.15: mức tác động nhỏ, sự tác động giữa COD tới GCV (f²=0,07); sự tác động giữa COD tới GCV (f²=0,052); sự tác động giữa NGC và GCV (f²=0,024), NGC và GTC (f²=0,031), TAN tới GCV với f²=0,114 và TAN tới GTC với f²=0,103

0.15 ≤ f² < 0.35: mức tác động trung bình

f² ≥ 0.35: mức tác động lớn, sự tác động giữa LD tới COD (f²=0,387); LD tới NGC (f²= 0,723), LD tới TAN (f²= 0.896)

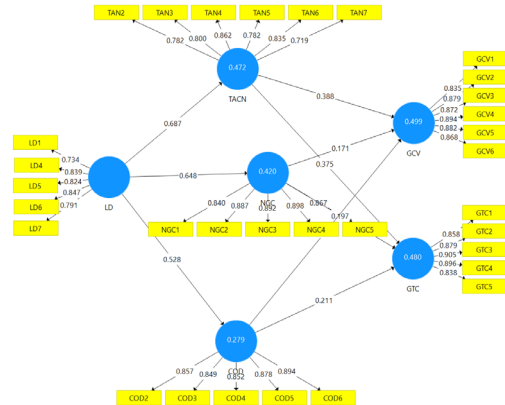
4. Thảo luận

Thứ nhất, vai trò củaUSR để nâng cao uy tín và lợi thế cạnh tranh của THĐ trong quá trình thu hút học viên tới học tập và nghiên cứu. USR là cách thức để thu hút thêm đội ngũ giảng viên, NLĐ có trình độ chuyên môn cao, có chất lượng vào làm việc và duy trì đội ngũ nhân lực chất lượng hiện có của nhà trường. Nghiên cứu này chỉ ra cách thức để lãnh đạo nhà trường cải thiện mức độ gắn kết của giảng viên và NLĐ bằng cách các THĐ chú trọng tới thực hiện USR.

Thứ hai, vai trò quan trọng của LĐPV tới việc thực thi USR. Nghiên cứu chỉ rõ ba khía cạnh quan trọng của USR gồm TAN, NGC và COD đều đóng vai trò quan trọng trong xây dựng hình ảnh, uy tín của THĐ. Điểm mới trong nghiên cứu chỉ rõ sự tác động giữa LĐPV trực tiếp tác động tới thực thi USR. Kết quả nghiên cứu có sự đồng nhất với nghiên cứu trước đó LĐPV tới trách nhiệm xã hội của lãnh đạo trong cơ sở giáo dục đại học (Kyambade & cộng sự, 2024). Kết quả nghiên cứu này gợi ý lãnh đạo các THĐ cần xây dựng những chính sách quan tâm tới các giá trị cốt lõi như: sự chính trực, bình đẳng và tinh thần nhân văn để tạo dựng văn hóa THĐ nhằm giữ chân NLĐ trong nhà trường.

Thứ ba, sự tác động giữa USR với sự gắn kết của NLĐ với THĐ gồm cả gắn kết công việc và gắn kết với tổ chức. Đặc biệt, với giá trị của sự tôn sư, trọng đạo phương Đông, là niềm tự hào là đóng góp, cống hiến công sức cho THĐ khi nhà trường tạo dựng được những giá trị với cộng đồng thông qua thực hiện USR.

Hình 1: Kết quả mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả (2025)

5. Kết luận: Sự gắn kết của NLĐ trong THĐ đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy sự phát triển bền vững của các THĐ trong bối cảnh tự chủ. Các THĐ ngày càng cần khẳng định vai trò quan trọng trong giảng dạy, nghiên cứu và đóng góp cho sự phát triển của cộng đồng. Khi đó, THĐ cần quan tâm nhiều hơn tới thực hiện USR dưới các khía cạnh khác nhau để tạo dựng hình ảnh, uy tín tới cộng đồng. Để thực hiện được USR, lãnh đạo đóng vai trò quan trọng, LĐPV là cách thức để thúc đẩy thực hiện USR. Nghiên cứu này đã làm rõ sự tác động của LĐPV tới các khía cạnh của USR cũng như sự tác động của USR tới sự gắn kết về công việc và sự gắn kết với nhà trường. Kết quả nghiên cứu mang lại nhiều hàm ý thực để các THĐ thực hiện USR và cải thiện sự gắn kết của giảng viên và NLĐ trong THĐ trong bối cảnh tự chủ giáo dục đại học.

Tài liệu tham khảo:

Đào Ngọc Cảnh. (2020). Trách nhiệm xã hội đại học trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, 16(2), 18–26.

Nguyễn Thị Hương & Trần Văn Nam. (2021). Trách nhiệm xã hội đại học và sự gắn kết của giảng viên: Nghiên cứu tại các trường công lập ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ – Đại học Đà Nẵng*, 19(4), 102–110.

Aboramadan, M., Dahleez, K., & Hamad, M. (2020). Servant leadership and academics' engagement in higher education: Mediation analysis. *Journal of Higher Education Policy and Management*, 42(6), 617-633.

Aboramadan, M., Dahleez, K., & Hamad, M. H. (2021). Servant leadership and academics outcomes in higher education: the role of job satisfaction. *International Journal of Organizational Analysis*, 29(3), 562-584.

Cropanzano, R., & Mitchell, M. S. (2005). Social exchange theory: An interdisciplinary review. *Journal of Management*, 31(6), 874–900.

De Clercq, D., Bouckennooghe, D., Raja, U., & Matsyborska, G. (2014). Servant leadership and work engagement: The contingency effects of leader-follower social capital. *Human Resource Development Quarterly*, 25(2), 183-212.

Kahn, W. A. (1990). Psychological conditions of personal engagement and disengagement at work. *Academy of management journal*, 33(4), 692-724.

Kyambade, M., Mugambwa, J., Nkurunziza, G., Namuddu, R., & Namatovu, A. (2024). Servant leadership style and socially responsible leadership in university context: moderation of promoting sense of community. *International Journal of Educational Management*, 38(3), 660-678.

Latif, K. F. (2018). The development and validation of stakeholder-based scale for measuring university social responsibility (USR). *Social indicators research*, 140(2), 511-547.

Liden, R. C., et al. (2015). Servant leadership: Antecedents, processes, and outcomes. In Day, D. V. (Ed.), *The Oxford Handbook of Leadership and Organizations*.

Liden, R.C., Wayne, S.J., Meuser, J.D., Hu, J., Wu, J., & Liao, C. (2015). Servant leadership: Validation of a short form of the SL-28. *The Leadership Quarterly*, 26(2), 254–269. doi:10.1016/j.leaqua.2014.12.002

Shrand, B., & Ronnie, L. (2021). Commitment and identification in the Ivory Tower: Academics' perceptions of organisational support and reputation. *Studies in Higher Education*, 46(2), 285-299.

Simmons, J. (2002). An "expert witness" perspective on performance appraisal in universities and colleges. *Employee relations*, 24(1), 86-100.

Wheeler, D.W. (2012). *Servant Leadership for Higher Education: Principles and Practices*, 2nd ed., Wiley.

TÁC ĐỘNG CỦA ESG ĐẾN NIỀM TIN THƯƠNG HIỆU VÀ LÒNG TRUNG THÀNH CỦA KHÁCH HÀNG ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP FNB TẠI HÀ NỘI

PGS.TS. Lê Thanh Tâm* - Phạm Hà Thanh* - Tạ Ngọc Anh*
Trần Hà Trang* - Nguyễn Mỹ Thảo* - Vũ Minh Trang*

Nghiên cứu này có mục tiêu đánh giá tác động của các yếu tố ESG (Môi trường, Xã hội và Quản trị) đến niềm tin thương hiệu và lòng trung thành khách hàng đối với các doanh nghiệp FNB tại Hà Nội. Dữ liệu khảo sát 631 khách hàng được phân tích bằng Cronbach's Alpha và mô hình SEM. Các phát hiện chính của nghiên cứu là: (i) ESG, đặc biệt yếu tố xã hội, có ảnh hưởng tích cực đến lòng trung thành khách hàng; (ii) ESG tác động tích cực đến niềm tin thương hiệu; (iii) Yếu tố xã hội đóng vai trò quan trọng nhất trong việc xây dựng niềm tin và lòng trung thành. Từ đó, các khuyến nghị được đề xuất cho doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhằm thúc đẩy ESG, đặc biệt là khía cạnh xã hội. Bên cạnh đó, nâng cao nhận thức và hành vi tiêu dùng bền vững của người dân đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy phát triển bền vững ngành FNB tại Việt Nam.

• Từ khóa: ESG; lòng trung thành của khách hàng; niềm tin thương hiệu; doanh nghiệp FNB; Hà Nội.

This study aims to evaluate the impact of ESG (Environmental, Social, and Governance) factors on brand trust and customer loyalty among F&B businesses in Hanoi. Survey data from 631 customers were analyzed using Cronbach's Alpha and Structural Equation Modeling (SEM). The key findings are: (i) ESG factors, particularly the social dimension, have a positive influence on customer loyalty; (ii) ESG factors positively affect brand trust; and (iii) the social factor plays the most critical role in building brand trust and loyalty. Based on these findings, recommendations are proposed for businesses and regulatory agencies to promote ESG practices, with a particular emphasis on the social aspect. Furthermore, raising public awareness and encouraging sustainable consumption behavior are essential to fostering the sustainable development of the FNB sector in Vietnam.

• Key words: ESG; brand trust; customer loyalty; food & beverage businesses; social responsibility.

JEL codes: M14; M10; M30; C12

Ngày gửi bài: 27/3/2025

Ngày gửi phản biện: 31/3/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 20/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i288.07>

đầu vào có trách nhiệm xã hội, nhằm đáp ứng các tiêu chí ESG. Khi xã hội ngày càng phát triển, người tiêu dùng có những yêu cầu khắt khe hơn đối với những sản phẩm mà họ nhận được (Jeong và Jang, 2010; Namkung và Jang, 2013). Mặc dù các sáng kiến môi trường không thể nâng cao hình ảnh, thái độ và sự gắn bó với thương hiệu, nhưng các hoạt động xã hội và quản trị đã cải thiện đáng kể những lĩnh vực này (Moon và các cộng sự, 2022).

Tại Việt Nam, khái niệm ESG còn tương đối mới, nghiên cứu về mối quan hệ giữa ESG, niềm tin thương hiệu và lòng trung thành khách hàng còn hạn chế. Đặc biệt, ngành thực phẩm và đồ uống (FNB) đóng vai trò thiết yếu trong tiêu dùng hàng ngày, nhưng lại ít nghiên cứu phân tích từ góc độ ESG. Theo khảo sát của Nielsen (2021) và KPMG (2022), người tiêu dùng Việt Nam ngày càng quan tâm đến các sản phẩm bền vững, 86% người tiêu dùng tại Hà Nội quan tâm đến đạo đức kinh doanh và môi trường. Tuy nhiên, khoảng trống tồn tại trong nghiên cứu thực nghiệm về ảnh hưởng của ESG đến niềm tin thương hiệu và lòng trung thành tại thị trường nội địa. Từ đó, nghiên cứu này đặt

1. Giới thiệu

ESG (E-Environmental - Môi trường; S-Social - Xã hội; và G-Governance - Quản trị doanh nghiệp), là bộ tiêu chuẩn để đo lường các yếu tố liên quan đến phát triển bền vững và ảnh hưởng của doanh nghiệp đến cộng đồng. ESG đang trở thành xu hướng thúc đẩy các doanh nghiệp nỗ lực giảm thải khí carbon và rác thải, sử dụng nguồn

* Đại học Kinh tế Quốc dân; email: tamlt@neu.edu.vn

mục tiêu kiểm định tác động của ESG đến niềm tin thương hiệu và lòng trung thành khách hàng trong ngành FnB Hà Nội, đề xuất hàm ý thực tiễn nhằm thúc đẩy phát triển bền vững.

2. Cơ sở lý thuyết

Tổng quan về ESG

ESG xuất phát từ tư tưởng trách nhiệm xã hội doanh nghiệp, được chính thức định hình trong báo cáo “Who Cares Wins” của Liên Hiệp quốc (United Nations, 2004). ESG bao gồm ba trụ cột: môi trường, xã hội và quản trị, nhấn mạnh vai trò của doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường, đảm bảo phúc lợi xã hội và duy trì quản trị minh bạch. Nhiều nghiên cứu (PwC, 2022; Wong và các cộng sự, 2021) chỉ ra ESG không chỉ nâng cao giá trị doanh nghiệp mà còn là cơ chế giảm thiểu rủi ro dài hạn. Việc tích hợp ESG không chỉ mang lại lợi ích tài chính mà còn góp phần định hình mô hình doanh nghiệp hiện đại, hướng đến phát triển bền vững và có trách nhiệm

Niềm tin thương hiệu và lòng trung thành của khách hàng

Niềm tin thương hiệu được hiểu là sự kỳ vọng tích cực của khách hàng vào độ tin cậy của thương hiệu (Garbarino & Johnson, 1999; Lau & Lee, 1999). Đây là yếu tố nền tảng trong xây dựng mối quan hệ bền vững giữa doanh nghiệp và khách hàng (Bhattacharya & Sen, 2003).

Trong khi đó, lòng trung thành khách hàng thể hiện sự cam kết duy trì mối quan hệ lâu dài với thương hiệu, góp phần gia tăng lợi nhuận bền vững (Garett, 2002, Ekrem & Hilmi, 2007). Sự trung thành của khách hàng là một trong những mục tiêu quan trọng mà doanh nghiệp mong muốn đạt được, giúp lan tỏa hình ảnh thương hiệu, doanh nghiệp có được khách hàng mới với chi phí thấp hơn, mang lại lợi thế cạnh tranh lớn (Kotler & Keller, 2005).

Các nhân tố tác động đến niềm tin thương hiệu và lòng trung thành của khách hàng của doanh nghiệp FnB

Các nghiên cứu trước đây (Chaudhuri & Holbrook, 2001; Bhattacharya & Sen, 2003) khẳng định các yếu tố cảm xúc, đạo đức và giá trị bền vững tác động lớn đến lòng trung thành và niềm tin thương hiệu. Đặc biệt trong ngành FnB, yếu tố như hiệu ứng thương hiệu, trải nghiệm tích

cực và cam kết xã hội đóng vai trò then chốt. Bên cạnh đó, các sản phẩm hưởng thụ có tác động tích cực đến tình yêu thương hiệu và lòng trung thành thương hiệu của khách hàng (Chaudhuri & Holbrook, 2001, Kabadayi, 2012).

3. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Theo các nghiên cứu của Bhattacharya và các cộng sự (2009), Namkung & Jang (2013), Chen và các cộng sự (2017), các hoạt động thân thiện với môi trường của công ty có tác động tích cực đến hình ảnh thương hiệu và lòng trung thành với thương hiệu. Đây là cơ sở để nhóm nghiên cứu đã đưa ra giả thuyết sau:

H1. ESG có tác động tích cực đến lòng trung thành khách hàng.

Các thuộc tính xã hội và quản trị của ESG có tác động tích cực đến danh tiếng, hình ảnh và chất lượng thương hiệu, từ đó tác động đến niềm tin thương hiệu (Koh và các cộng sự, 2022; Moon và các cộng sự, 2022). Niềm tin vào một thương hiệu là rất quan trọng khi khách hàng quyết định mua gì và giúp xây dựng danh tiếng hoặc hình ảnh của thương hiệu. Vì thế giả thuyết được đề xuất như sau:

H2. ESG có tác động tích cực đến niềm tin thương hiệu.

Theo các nghiên cứu của Shin và các cộng sự (2019), Bernarto và các cộng sự (2020), Zhao và các cộng sự (2021), mức độ ảnh hưởng của ESG đến niềm tin thương hiệu càng lớn thì lòng trung thành của khách hàng càng cao. Tính tương tác trong nhận thức của khách hàng, của nhà tiếp thị và của khách hàng đều có tác động tích cực đến việc nhận dạng thương hiệu, từ đó tác động tích cực đến sự cộng hưởng thương hiệu. Do đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết như sau:

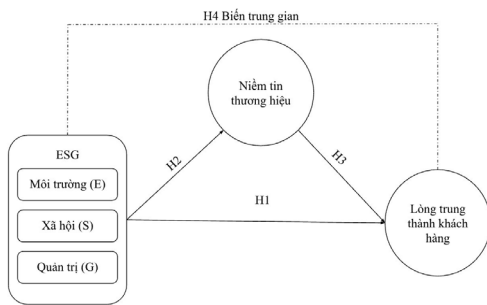
H3. Niềm tin thương hiệu có tác động tích cực đến lòng trung thành khách hàng.

Niềm tin thương hiệu có vai trò thiết yếu như là một biến trung gian trong mối quan hệ giữa sự hài lòng và ý định gắn bó (Cuong, 2020). Các doanh nghiệp áp dụng ESG có thể tạo được tình yêu thương hiệu trong lòng khách hàng, từ đó khách hàng quyết định gắn bó lâu dài với doanh nghiệp (Zeren & Kara, 2020; Suchart và các cộng sự, 2022). Để xem xét vai trò trung gian của niềm tin thương hiệu, chúng tôi đề xuất giả thuyết:

H4. Niềm tin thương hiệu đóng vai trò trung gian ảnh hưởng của ESG đến lòng trung thành của khách hàng.

Do vậy, mô hình nghiên cứu được tổng hợp như sau:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát định lượng với 631 khách hàng sử dụng sản phẩm FnB tại Hà Nội. Bảng câu hỏi gồm 23 câu hỏi chính gắn với các biến trong mô hình, sử dụng thang đo Likert 5 điểm, kế thừa từ các tài liệu đã đề cập trong phần xây dựng giả thuyết nghiên cứu. Trong đó, 14 câu hỏi gắn trực tiếp với biến ESG, 3 câu về niềm tin thương hiệu và 6 câu về lòng trung thành thương hiệu.

Dữ liệu được kiểm định độ tin cậy qua Cronbach's Alpha (>0.7) và phân tích nhân tố khẳng định CFA. Mô hình SEM được sử dụng để kiểm định các mối quan hệ so với giả thuyết.

5. Kết quả nghiên cứu

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho thấy, tất cả biến đều đạt yêu cầu về độ tin cậy với hệ số tương quan biến-tổng > 0.3 và Cronbach's Alpha ≥ 0.6, đủ điều kiện để phân tích tiếp theo (Nunnally & Bernstein, 1994). Thang đo yếu tố Môi trường (EV - Environment) đạt độ tin cậy khá tốt với Cronbach's Alpha = 0,779, cho thấy các phát biểu liên quan đến chống rác thải nhựa, giảm thiểu tác động môi trường và sử dụng vật liệu thân thiện được khách hàng phản hồi đồng nhất. Thang đo yếu tố Xã hội (SC - Social) có Cronbach's Alpha = 0,778, thể hiện mức độ nhất quán cao giữa các phát biểu đánh giá về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp FnB như quan tâm đến sức khỏe khách hàng, minh bạch thông tin sản phẩm và chính sách phúc lợi lao động. Thang đo yếu tố Quản trị (GV - Governance) đạt Cronbach's Alpha

= 0,839, phản ánh mức độ tin cậy rất tốt, với các phát biểu về việc tuân thủ pháp luật, đảm bảo an toàn thực phẩm, cạnh tranh lành mạnh và chống hàng giả được khách hàng đánh giá nhất quán.

Nhóm tác giả sử dụng phần mềm AMOS 24 để phân tích nhân tố khẳng định CFA và đánh giá tính hội tụ, tính phân biệt của thang đo, kết quả thu được như sau:

Bảng 1. Kết quả giá trị phân biệt và hội tụ

	CR	AVE	MSV	MaxR	CL	EV	SC	GV	BT
CL	0,906	0,619	0,604	0,914	0,786				
EV	0,876	0,703	0,568	0,896	0,414***	0,839			
SC	0,804	0,657	0,634	0,807	0,796***	0,431***	0,712		
GV	0,868	0,687	0,568	0,874	0,476***	0,754***	0,516***	0,829	
BT	0,873	0,696	0,580	0,876	0,714***	0,582***	0,762***	0,707***	0,834

Ghi chú: † p < 0.100 * p < 0.050 ** p < 0.010 *** p < 0.001

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp theo dữ liệu xử lý trên AMOS 24

Độ tin cậy Tổng hợp (CR) cho tất cả các biến tiềm ẩn lớn hơn 0,7 và phương sai trung bình được trích xuất (AVE) cho mỗi cấu trúc đều có lớn hơn 0,5, đảm bảo được sự hội tụ và tin cậy của thang đo nghiên cứu.

Bên cạnh đó, vai trò trung gian của biến niềm tin thương hiệu (BT - Brand Trust) trong ảnh hưởng của ESG đến lòng trung thành khách hàng (CL - Customer Loyalty) cũng được phân tích, với kết quả ở bảng 2 như sau:

Bảng 2. Kết quả phân tích biến trung gian tác động

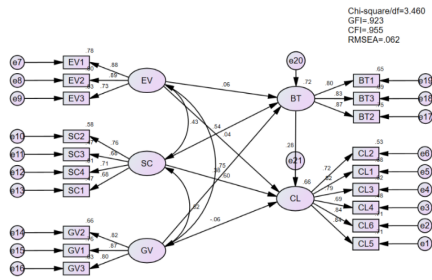
Giả thuyết	Nội dung	Ước tính	p	Kết quả
H4a	CL ← BT ← EV	0,017	0,267	Không có kết luận
H4b	CL ← BT ← SC	0,149	0,036	Chấp thuận
H4c	CL ← BT ← GV	0,106	0,017	Chấp thuận

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp theo dữ liệu xử lý trên AMOS 24

Như vậy, niềm tin thương hiệu không phải là trung gian để yếu tố môi trường ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng vì p = 0,267 (p > 0,05). Trong khi đó, yếu tố xã hội và yếu tố quản trị lại có xu hướng ngược lại khi hai yếu tố này phần nào ảnh hưởng gián tiếp đến lòng trung thành của khách hàng với β = 0,149, p = 0,036 và β = 0,106, p = 0,017. Do đó, H4b và H4c được chấp nhận.

Nhóm tác giả sử dụng mô hình SEM, được đánh giá dựa trên các tiêu chí: kiểm tra đa cộng tuyến thông qua hệ số phóng đại phương sai (VIF), hệ số xác định R², độ lớn hiệu ứng f² và ý nghĩa thống kê của các mối quan hệ (Hair và các cộng sự., 2014). Kết quả kiểm định như sau:

Hình 2. Kết quả kiểm định mô hình SEM



Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp theo dữ liệu xử lý trên AMOS 24

Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM thu được các chỉ số sau: CMIN/DF = 3,460 < 5; GFI = 0,923 > 0,9; TLI = 0,945 > 0,9; CFI = 0,955 > 0,9; RMSEA = 0,062 < 0,5 đều phù hợp đạt các ngưỡng chuẩn cho phép. Như vậy, ý nghĩa thống kê của mô hình nghiên cứu tổng thể được khẳng định, cho phép nhóm tác giả tiếp tục kiểm chứng các giả thuyết nghiên cứu đã đề ra.

Bảng 3. Tóm tắt giả thuyết và kết quả nghiên cứu

Giả thuyết	Nội dung	Ước tính	S.E.	C.R.	P	Kết quả
H1a	BT <--- EV	0,046	0,039	1,186	0,236	Không có kết luận
H1b	BT <--- SC	0,556	0,046	11,998	***	Chấp thuận
H1c	BT <--- GV	0,357	0,055	6,505	***	Chấp thuận
H2a	CL <--- EV	0,026	0,037	0,699	0,485	Không có kết luận
H2b	CL <--- SC	0,584	0,065	9,007	***	Chấp thuận
H2c	CL <--- GV	-0,050	0,058	-0,866	0,368	Không có kết luận
H3	CL <--- BT	0,261	0,071	3,701	***	Chấp thuận

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp theo dữ liệu xử lý trên AMOS 24

6. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả từ Bảng 3 cho thấy, giả thuyết H1b và H2b được chấp thuận, khi yếu tố xã hội trực tiếp tác động tới Niềm tin Thương hiệu ($\beta = 0.556, p < 0.001$) và Lòng trung thành Khách hàng ($\beta = 0.584, p < 0.001$). Nghiên cứu mô hình SEM cũng chỉ ra rằng yếu tố Quản trị có tác động thuận chiều đến niềm tin thương hiệu ($\beta = 0.357, p < 0.001$). Trong khi đó, kết quả ($\beta = 0.261, p < 0.001$) ủng hộ giả thuyết H3 và cho thấy ảnh hưởng tích cực của niềm tin thương hiệu lên lòng trung thành khách hàng. H1a và H2a bị bác bỏ do không có bằng chứng hỗ trợ giả thuyết rằng yếu tố Môi trường tác động đến lòng trung thành khách hàng ($\beta = 0.026, p = 0.485$) và niềm tin thương hiệu ($\beta = 0.046, p = 0.236$). Hơn nữa, H2c cũng bị loại bỏ vì $p = 0.368$ cho thấy yếu tố Quản trị không có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê lên biến phụ thuộc Lòng trung thành Khách hàng.

Ảnh hưởng của các yếu tố khác nhau lên lòng trung thành khách hàng của các doanh nghiệp thực phẩm và đồ uống tại Hà Nội, Việt Nam được thể hiện thông qua ứng dụng mô hình phương trình cấu trúc (SEM). Với $\beta = 0.584$, yếu tố Xã hội có tác động mạnh nhất đến Lòng trung thành Khách hàng; sai số chuẩn của mối quan hệ này cũng khá nhỏ (0.065).

Tác động của ESG đến niềm tin thương hiệu

Yếu tố xã hội (SC) và quản trị (GV) có tác động tích cực đến niềm tin thương hiệu. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Koh và các cộng sự (2022) và Moon và các cộng sự (2022), khẳng định rằng hoạt động xã hội và quản trị tốt giúp tăng cường hình ảnh thương hiệu trong mắt khách hàng. Riêng yếu tố môi trường (EV) chưa cho thấy ảnh hưởng rõ rệt đến niềm tin thương hiệu tại Hà Nội. Điều này phản ánh thực tế mức độ nhận thức về bảo vệ môi trường ở Việt Nam còn hạn chế.

Tác động của ESG đến lòng trung thành khách hàng

Chỉ yếu tố xã hội (SC) có tác động tích cực đáng kể đến lòng trung thành khách hàng. Điều này khẳng định người tiêu dùng Việt Nam ngày càng coi trọng trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp khi đưa ra quyết định mua hàng. Yếu tố môi trường và quản trị không tác động trực tiếp đến lòng trung thành trong bối cảnh nghiên cứu.

Vai trò trung gian của niềm tin thương hiệu

Niềm tin thương hiệu đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa ESG (xã hội và quản trị) và lòng trung thành khách hàng. Kết quả phù hợp với các nghiên cứu trước đó của Kim và các cộng sự (2015) và Suchart & Wilert (2022).

6. Kết luận và khuyến nghị

Thông qua khảo sát 631 khách hàng tại Hà Nội, nghiên cứu đã làm rõ tác động của ESG đến niềm tin thương hiệu và lòng trung thành khách hàng trong ngành FnB. Ba phát hiện chính gồm: (i) Yếu tố xã hội có tác động mạnh nhất đến niềm tin thương hiệu và lòng trung thành khách hàng; (ii) Yếu tố quản trị cũng có ảnh hưởng tích cực đến niềm tin thương hiệu, nhưng yếu tố môi trường chưa có tác động rõ rệt; và (iii) niềm tin thương hiệu đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa ESG và lòng trung thành. ESG có tác động tích cực đến niềm tin thương hiệu và lòng trung

thành của khách hàng khi khách hàng lựa chọn sản phẩm FnB. Niềm tin thương hiệu là yếu tố trung gian một phần ảnh hưởng của ESG đến lòng trung thành của khách hàng đối với thương hiệu đó. Khách hàng đang ngày càng quan tâm đến các vấn đề liên quan đến chất lượng sản phẩm, độ an toàn và khả năng tiếp cận khi sử dụng các sản phẩm trong lĩnh vực FnB.

Những phát hiện này góp phần bổ sung khoảng trống lý thuyết về ESG trong ngành FnB Việt Nam, đồng thời cung cấp cơ sở thực tiễn quan trọng cho doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách.

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số kiến nghị giúp đẩy mạnh công tác thực hành ESG tại các doanh nghiệp ngành FnB như sau:

Đối với các doanh nghiệp FnB: Các doanh nghiệp FnB cần nhận thức rõ tầm quan trọng của việc áp dụng ESG trong hoạt động kinh doanh hàng ngày. Xem xét ba yếu tố của ESG một cách riêng biệt, đồng thời minh bạch trong việc thực hiện các giải pháp phát triển bền vững. Nỗ lực nâng cao nhận thức người tiêu dùng thông qua các hoạt động truyền thông, quảng cáo và công khai quy trình quản lý theo chuẩn mực pháp lý và đạo đức. Đội ngũ lãnh đạo cần được phát huy năng lực để thúc đẩy cam kết ESG. Đầu tư, ứng dụng công nghệ số, hệ thống tự động hoá vào chiến lược triển khai thực hành ESG. Cải thiện hệ thống xử lý chất thải, nâng cao công nghệ chế biến và xây dựng chính sách giảm thiểu, tái sử dụng rác thải để hạn chế ô nhiễm môi trường.

Đối với Chính phủ: Tiếp tục thiết lập các chính sách thuận lợi để nâng cao hơn nữa vai trò của các yếu tố ESG đến cả doanh nghiệp và người tiêu dùng, ban hành luật và quy định khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng ESG. Các động thái như cung cấp các ưu đãi thuế và hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp thực hiện các hoạt động ESG hiệu quả, tiến hành các cuộc đối thoại tích cực giữa Chính phủ và doanh nghiệp, xây dựng các tiêu chuẩn và hướng dẫn ESG rõ ràng. Tăng cường các hoạt động tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường, sử dụng các sản phẩm xanh.

Đối với người tiêu dùng: Tránh mua sắm các sản phẩm và dịch vụ từ các doanh nghiệp có hoạt động ESG kém giúp doanh nghiệp tạo động lực để

nâng cao chất lượng sản phẩm, sử dụng nguyên liệu an toàn và thân thiện với môi trường. Điều này giúp bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và nâng cao uy tín thương hiệu của doanh nghiệp. Tự nâng cao nhận thức các nhân về bảo vệ môi trường bằng cách sử dụng các sản phẩm xanh, bao bì thân thiện với môi trường.

Tài liệu tham khảo:

- Bernardo, I., Berlianto, M. P., Meilani, Y. F. C. P., Masman, R. R., & Suryawan, I. N. (2020). The Influence of Brand Awareness, Brand Image, and Brand Trust on Brand Loyalty. *Jurnal Manajemen*, 24(3), 412-426. <https://doi.org/10.24912/jm.v24i3.676>
- Bhattacharya, C. B., & Sen, S. (2003). Consumer-Company Identification: A Framework for Understanding Consumers' Relationships with Companies. *Journal of Marketing*, 67(2), 76-88. <https://doi.org/10.1509/jmk.67.2.76.18609>
- Bhattacharya, C. B., Korschun, D., & Sen, S. (2009). Strengthen Stakeholder Company Relationships through Mutually Beneficial Corporate Social Responsibility Initiatives. *Journal of Business Ethics*, 85(2), 257-272. <https://doi.org/10.1007/s10551-008-9730-3>
- Chaudhuri, A., & Holbrook, M. B. (2001). The Chain of Effects from Brand Trust and Brand Affect to Brand Performance: The Role of Brand Loyalty. *Journal of Marketing*, 65(2), 81-93. <https://doi.org/10.1509/jmk.65.2.81.18255>
- Chen, Y., Hung, S., Wang, T., & Huang, A. (2017). The Influence of Excessive Product Packaging on Green Brand Attachment: The Mediation Roles of Green Brand Attitude and Green Brand Image. *Sustainability*, 9(4), 654. <https://doi.org/10.3390/su9040654>
- Cuong, D. (2020). The role of brand trust as a mediator in the relationship between brand satisfaction and purchase intention. *International Journal of Psychosocial Rehabilitation*, 24(6), 1475-1492. <https://doi.org/10.37200/IJPRV24I6/PR261416>
- Ekreem C., and Hilmi E.Y., (2007). The Effect of Marketing Mix on Positive Word of Mouth Communication: Evidence from Accounting Offices in Turkey. *Innovative Marketing*, 3(4)
- Garbarino, E., & Johnson, M. S. (1999). The different roles of satisfaction, trust, and commitment in customer relationships. *Journal of Marketing*, 63(2), 70-87
- Garett J. L., (2002). Managing brand equity: Capitalizing on the value of a brand name : David A. Aaker, The Free Press, New York (1991). *Journal of Business Research*, 29(3), 247-248 https://www.unglobalcompact.org/docs/issues_doc/Financial_markets/who_cares_who_wins.pdf
- Jeong, E., & Jang, S. (2010). Effects of restaurant green practices: Which practices are important and effective? *Caesars Hospitality Research Summit*, Paper 13.
- Kim, H., Hur, W. M., & Yeo, J. (2015). Corporate Brand Trust as a Mediator in the Relationship between Consumer Perception of CSR, Corporate Hypocrisy, and Corporate Reputation. *Sustainability* 2015, 7(4), 3683-3694. <https://doi.org/10.3390/su7043683>
- Koh, H.K.; Burnasheva, R.; Suh, Y.G. (2022). Perceived ESG (Environmental, Social, Governance) and Consumers' Responses: The Mediating Role of Brand Credibility, Brand Image, and Perceived Quality. *Sustainability* 2022, 14(8), 4515. <https://doi.org/10.3390/su14084515>
- Kotler, P., & Keller, K. L. (2005). *Marketing Management*. 12th Edition, Prentice Hall, Upper Saddle River, NJ, 15-23.
- KPMG Vietnam (2022). Vietnam Customer Experience Excellence Report (CEE) [White paper]. KPMG. <https://kpmg.com/vn/en/home/insights/2022/12/2022-vietnam-cee-report.html>
- Lau, G. T., & Lee, S. H. (1999). Key Elements of Customer Trust towards Retaining Customers of Telecommunication Companies in Tanzania. *Journal of Market-Focused Management*, 4(4), 341-370. <https://doi.org/10.1023/A:1009886520142>
- Moon, J., Tang, R., & Lee, W. S. (2022). Antecedents and consequences of Starbucks' environmental, social and governance (ESG) implementation. *Journal of Quality Assurance in Hospitality & Tourism*, 24(5), 576-598. <https://doi.org/10.1080/1528008X.2022.2070818>
- Namkung, Y., & Jang, S. S. (2013). Effects of restaurant green practices on brand equity formation: Do green practices really matter? *International Journal of Hospitality Management*, 33, 85-95. <https://doi.org/10.1016/j.ijhm.2012.06.006>
- Nielsen (2021). Beyond martech: building trust with consumers and engaging where sentiment is high. [White paper] Nielsen. <https://www.nielsen.com/insights/2021/beyond-martech-building-trust-with-consumers-and-engaging-where-sentiment-is-high/>
- Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994). *Psychometric theory* (3rd ed.). New York, NY: McGraw-Hill, Inc
- PwC Canada (2022). *The importance of ESG measurement and Canada's opportunity for improvement*
- Shin, K. S. S., Amenivor, F. E., Basilisco, R., & Owusu-Antwi, K. (2019). Brand trust and brand loyalty: A moderation and mediation perspective. *Current Journal of Applied Science and Technology*, 38(4), 1-17. <https://doi.org/10.9734/cjast/2019/v38i430376>
- Suchart, T., & Wilert, P. (2022). Understanding the Impact of ESG on Brand Trust and Customer Engagement. *Journal of Human, Earth, and Future*, 3. <https://doi.org/10.28991/HEF-2022-03-04-03>
- United Nations (2004). *Who Cares Wins: Connecting the Financial Markets to a Changing World?* United Nations.
- Wong, W. C., Batten, J. A., Mohamed-Arshad, S. B., Nordin, S., & Adzis, A. A. (2021). Does ESG certification add firm value? *Financ. Res. Lett.* 39, 101593.
- Zhao, H., Cheng, X., Wang, X., & Qin, C. (2021). Do brand micro-blogs entities' interactivity enhance customer's brand resonance? Evidence from China. *Asian Business & Management*, 20(3), 390-408. <https://doi.org/10.1057/s41291-019-00095-x>

QUẢN LÝ RỦI RO TRONG QUẢN LÝ HOÁ ĐƠN ĐIỆN TỬ TẠI VIỆT NAM

TS. Lê Hà Trang* - TS. Lê Thu Trang**

Quản lý hóa đơn là một trong những nội dung quan trọng của quản lý thuế. Từ năm 2011, hóa đơn điện tử lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam và đến nay đã thay thế hoàn toàn hoá đơn giấy. Do đó, việc quản lý hoá đơn điện tử cũng cần thiết phải phù hợp nhằm hỗ trợ cơ quan thuế xây dựng cơ sở dữ liệu, khai thác, quản lý thông tin hóa đơn theo quy định của pháp luật và cải cách thủ tục hành chính, hiện đại hóa ngành Thuế. Việc sử dụng hoá đơn điện tử mang lại rất nhiều lợi ích nhưng cũng tiềm ẩn những rủi ro. Bài viết trình bày thực trạng sử dụng hoá đơn điện tử tại Việt Nam và chỉ ra những rủi ro trong quản lý hoá đơn điện tử nhằm đề xuất những giải pháp nhằm quản lý tốt nguồn thu và nâng cao tính tuân thủ của người nộp thuế.

• Từ khóa: hoá đơn điện tử, quản lý rủi ro, gian lận thuế.

Invoice management is one of the key components of tax administration. Since 2011, electronic invoices have been first introduced in Vietnam and have completely replaced paper invoices. Therefore, managing electronic invoices must be aligned with regulations to assist tax authorities in building databases, utilizing, and managing invoice information in compliance with the law, as well as in administrative reform and modernization of the Taxation sector. The use of electronic invoices offers many benefits, but it also presents inherent risks. This paper discusses the current status of electronic invoice usage in Vietnam and identifies the risks in electronic invoice management, with the aim of proposing solutions to better manage revenue sources and enhance taxpayer compliance.

• Key words: *electronic invoices, risk management, tax fraud.*

Ngày gửi bài: 26/3/2025

Ngày gửi phản biện: 03/4/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 27/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i288.08>

1. Đặt vấn đề

Hóa đơn điện tử được triển khai và sử dụng lần đầu tiên ở Việt Nam năm 2011 theo Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Thông tư số 32/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011. Tuy nhiên, việc triển khai hóa đơn điện tử giai đoạn này vẫn chưa được mở rộng, chỉ đề cập đến hình thức hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế, chưa có định dạng chuẩn cũng như chưa có quy định về

việc kết nối chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử tới cơ quan thuế, nên chưa phục vụ cho công tác quản lý thuế. Trước những bất cập từ việc quản lý hóa đơn theo phương thức cũ, Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã quy định chuẩn định dạng và có kết nối chuyển dữ liệu tới cơ quan thuế phục vụ công tác quản lý thuế và áp dụng triển khai trên toàn quốc. Từ 01/07/2022, hóa đơn điện tử đã hoàn toàn thay thế hóa đơn đặt in do doanh nghiệp đặt in và hóa đơn tự in của doanh nghiệp, cơ quan thuế đã có trong tay thông tin cơ sở dữ liệu của hàng tỷ hóa đơn đã sử dụng của doanh nghiệp. Từ đó cũng đòi hỏi việc kiểm soát, xử lý dữ liệu hóa đơn điện tử của cơ quan thuế phải nhanh chóng và kịp thời hơn. Quản lý rủi ro hóa đơn điện tử là một nội dung mới và thường xuyên phát sinh nhiều vấn đề đặt ra mà các công trình khoa học đã công bố chưa giải quyết được thấu đáo, cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện cả về phương diện lý thuyết và thực tiễn để công tác quản lý hóa đơn của cơ quan thuế hiệu quả một cách toàn diện quá trình triển khai, việc vận hành, giải quyết được các vướng mắc nảy sinh, những khó khăn, những rủi ro trong quản lý nguồn thu mà cơ quan thuế cần tập trung kiểm soát.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Quản lý rủi ro hoá đơn điện tử

Có rất nhiều khái niệm về hoá đơn điện tử theo các tổ chức quốc tế cũng như các văn bản pháp lý trong nước. Có thể hiểu, hóa đơn điện tử là tập hợp toàn bộ thông tin về bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ được lập, gửi và lưu giữ trong dữ liệu điện

* Đại học Thương Mại

** Học viện Cảnh sát nhân dân

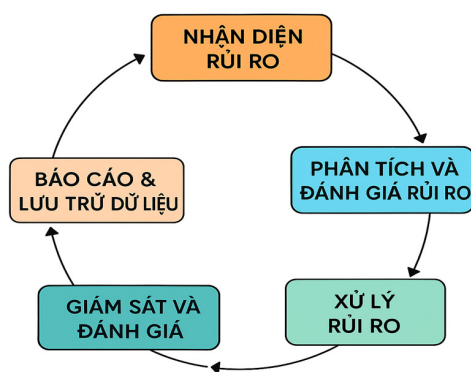
từ. Quản lý hóa đơn điện tử là hoạt động quản lý có thể được tiếp cận từ quản lý của nhà nước và từ người sử dụng hoá đơn. Trong khuôn khổ bài viết này tác giả tiếp cận quản lý hoá đơn điện tử dưới góc độ là hoạt động điều phối, giám sát, kiểm tra của cơ quan thuế và cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các quan hệ phát sinh của chủ thể có liên quan trong quá trình tạo, lập và sử dụng hóa đơn.

Một trong những nội dung quan trọng của quản lý hoá đơn điện tử là quản lý rủi ro hoá đơn điện tử. Theo ISO 31000:2018, rủi ro được định nghĩa là khả năng xảy ra các sự kiện không mong muốn có thể ảnh hưởng tiêu cực đến mục tiêu hoạt động của tổ chức. Quản lý rủi ro là quá trình nhận diện, phân tích, đánh giá và kiểm soát các rủi ro nhằm giảm thiểu thiệt hại và tối ưu hóa cơ hội cho các chủ thể. Trong hoạt động quản lý hóa đơn điện tử, việc quản lý rủi ro nhằm mục đích phát hiện và ngăn chặn hành vi gian lận thuế của các đối tượng sử dụng hoá đơn, hỗ trợ các chủ thể sử dụng hoá đơn tuân thủ pháp luật về thời điểm lập hóa đơn, lưu trữ, xử lý sai sót, tăng cường minh bạch và hiện đại hoá công tác quản lý thuế.

2.2. Quy trình quản lý rủi ro áp dụng trong hóa đơn điện tử

Áp dụng chu trình quản lý rủi ro của ISO 31000:2018 vào bối cảnh hóa đơn điện tử bao gồm các bước:

Hình 1: Quy trình quản lý rủi ro hoá đơn điện tử



Bước 1: Nhận diện rủi ro: Hệ thống thu thập toàn bộ HĐĐT từ các doanh nghiệp sẽ được gửi đến Trung tâm cơ sở dữ liệu HĐĐT, bao gồm thông tin về mã số thuế của người bán, người mua, số hóa đơn, giá trị hóa đơn và thời điểm lập hoá đơn.

Bước 2: Phân tích và đánh giá rủi ro

- Phân tích dữ liệu: Cơ quan thuế sẽ sử dụng công cụ phân tích (AI, Big Data) để phân tích hàng triệu HĐĐT mỗi tháng, phát hiện các mẫu giao dịch bất thường như: Tần suất xuất hóa đơn bất thường; Giá trị bất hợp lý (quá cao, quá thấp so với ngành); Doanh nghiệp có yếu tố đáng ngờ (mới thành lập, không hoạt động, có mối liên hệ liên hệ với DN rủi ro...).

- Xếp hạng rủi ro: Việc phân loại này giúp cơ quan thuế xác định các doanh nghiệp có dấu hiệu rủi ro cao để tiến hành kiểm tra, thanh tra.

+ Đối với rủi ro cao: Doanh nghiệp có dấu hiệu gian lận rõ ràng.

+ Đối với rủi ro trung bình: HĐĐT có sai sót kỹ thuật hoặc không tuân thủ quy định nhưng không có dấu hiệu cố ý.

+ Đối với rủi ro thấp: Giao dịch hợp lệ, tuân thủ đầy đủ quy định.

Bước 3: Xử lý rủi ro

Hệ thống gửi thông báo tự động đến doanh nghiệp khi phát hiện HĐĐT có dấu hiệu rủi ro, yêu cầu giải trình hoặc điều chỉnh. Các doanh nghiệp thuộc danh sách rủi ro thì sẽ được phân luồng theo mức độ rủi ro. Doanh nghiệp rủi ro thấp sẽ được theo dõi định kỳ; Doanh nghiệp rủi ro cao sẽ chuyển cơ quan kiểm tra thuế. Có thể yêu cầu giải trình, truy thu thuế, phạt hành chính, tạm dừng sử dụng hóa đơn điện tử hoặc chuyển hồ sơ sang cơ quan công an (đối với hành vi gian lận nghiêm trọng).

Bước 4: Giám sát và đánh giá

- Đánh giá hàng tháng: Hệ thống tự động phân tích dữ liệu HĐĐT theo chu kỳ tháng, cập nhật danh sách doanh nghiệp rủi ro và điều chỉnh tiêu chí đánh giá.

- Phối hợp liên ngành: Tổng cục Thuế phối hợp với công an, ngân hàng để truy vết và xử lý các vụ việc phức tạp, như mua bán hóa đơn bất hợp pháp.

- Cải tiến quy trình: Dựa trên phản hồi từ thực tiễn và các văn bản pháp luật mới, Tổng cục Thuế điều chỉnh quy trình để tăng độ chính xác và hiệu quả.

Bước 5: Báo cáo & lưu trữ dữ liệu

Kết quả rà soát được ghi nhận, tổng hợp thành báo cáo nội bộ. Lưu trữ dữ liệu để đối chiếu về sau nếu cần thanh tra.

3. Kết quả nghiên cứu thực trạng triển khai quản lý rủi ro trong quản lý hóa đơn điện tử

3.1. Quy trình triển khai công tác quản lý rủi ro hóa đơn điện tử tại Việt Nam

Nhận diện rủi ro: Ngành thuế đã triển khai xây dựng trung tâm cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử phục vụ công tác phân tích, quản lý rủi ro sử dụng hóa đơn điện tử. Theo đó, Tổng cục Thuế đã ban hành Quyết định số 183/QĐ-TCT ngày 10/3/2023 về việc sửa đổi bổ sung quy chế tổ chức và hoạt động của ban quản lý rủi ro trực thuộc Tổng cục Thuế để giao nhiệm vụ liên quan đến xây dựng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử, đồng thời tăng cường nguồn lực cho ban quản lý rủi ro để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ được giao.

Phân tích và đánh giá rủi ro: Cơ quan thuế (Ban quản lý rủi ro) sẽ phân tích dữ liệu để đánh giá, xác định người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro trong quản lý và sử dụng hóa đơn thông qua bộ tiêu chí, chỉ số theo Quyết định số 78/QĐ-TCT ngày 02/02/2023. Cơ quan thuế cũng đề ra quy trình áp dụng quản lý rủi ro đánh giá, xác định người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro trong quản lý và sử dụng hóa đơn theo Quyết định số 575/QĐ-TCT của Tổng cục Thuế ngày 10/5/2023.

Để đánh giá rủi ro, cơ quan thuế sử dụng hệ số K (theo công văn 2392/TCT-QLRR năm 2023 về việc kiểm tra hóa đơn điện tử). Hệ số K là tỷ lệ giữa giá trị hàng hóa bán ra so với hàng tồn kho và mua vào, được tính toán dựa trên các dữ liệu từ hệ thống hóa đơn điện tử. Hệ số K được sử dụng làm căn cứ để đánh giá ngưỡng an toàn trong việc sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp, giúp tự động đánh giá, phân loại mức độ rủi ro trên cơ sở thông tin quản lý rủi ro được cập nhật trên ứng dụng quản lý rủi ro của người nộp thuế định kỳ vào ngày 25 hàng tháng. Dữ liệu này được cập nhật liên tục và được xử lý thông qua các phần mềm phân tích chuyên dụng nhằm phân loại các hóa đơn điện tử thành các nhóm có rủi ro khác nhau. Nếu một hóa đơn có hệ số K cao, cơ quan thuế có thể yêu cầu doanh nghiệp cung cấp thêm chứng từ và tài liệu liên quan, hoặc thực hiện kiểm tra, thanh tra để xác định tính hợp pháp của hóa đơn.

Xử lý rủi ro: Căn cứ vào việc khai thác cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử, cơ quan thuế phân loại mức độ rủi ro trong quản lý hóa đơn, bộ phận thanh kiểm tra thực hiện rà soát, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế để xác định hành vi vi phạm. Cơ quan thuế khai thác dữ liệu, thông tin về rủi ro và kiểm

soát dữ liệu hóa đơn điện tử phục vụ công tác phát hiện hành vi mua bán, sử dụng hóa đơn bất hợp pháp dẫn đến trốn thuế, gian lận thuế. Hệ thống phân tích cơ sở dữ liệu này có chức năng thiết lập danh sách NNT rủi ro cao, thiết lập danh sách NNT có chênh lệch giữa dữ liệu hóa đơn và tờ khai thuế GTGT, cơ quan thuế chuyển danh sách cho cán bộ quản lý trực tiếp thực hiện, đưa ra kết quả phân tích từ ứng dụng trí tuệ nhân tạo AI.

Giám sát và đánh giá: Hệ thống tự động kiểm soát tổng giá trị hàng hóa bán ra trên các hóa đơn đã xuất so với ngưỡng hàng hóa đầu vào được tính toán dựa trên giá trị hàng tồn kho và tổng giá trị hàng hóa mua vào. Các trường hợp vượt ngưỡng sẽ cảnh báo và đưa vào danh sách quản lý. Việc triển khai hệ thống nhằm đánh giá, đưa ra cảnh báo nghi ngờ các doanh nghiệp có hành vi lập hóa đơn điện tử phục vụ bán không hàng hóa, cung cấp dịch vụ để chiếm đoạt tiền của tổ chức, cá nhân.

Báo cáo & lưu trữ dữ liệu: Sau khi có danh sách người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro và chênh lệch dữ liệu, cơ quan thuế sẽ gửi thông báo đề nghị người nộp thuế giải trình theo quy định cho các nội dung rủi ro cao, nội dung chênh lệch tại trụ sở cơ quan thuế. Trên cơ sở giải trình của người nộp thuế, cơ quan thuế có thể ghi nhận kết quả và cập nhật thông tin bổ sung hoặc lên kế hoạch kiểm tra người nộp thuế. Trên cơ sở kiểm tra, cơ quan thuế ban hành quyết định xử lý người nộp thuế tương ứng với các hành vi vi phạm.

3.2. Nhận diện các hành vi vi phạm về hóa đơn điện tử

* Sử dụng hóa đơn không hợp lệ

- Mua bán hóa đơn không: Doanh nghiệp sử dụng hóa đơn không có giao dịch thực tế, thường là để hợp thức hóa chi phí, giảm thuế phải nộp hoặc tăng thuế khấu trừ.

- Sử dụng hóa đơn giả mạo: Hóa đơn không được phát hành đúng quy trình hoặc không có thực tế giao dịch, được chỉnh sửa hoặc làm giả thông tin trên hóa đơn để gian lận thuế.

* Không thực hiện quy định về lưu trữ hóa đơn

- Không lưu trữ hóa đơn điện tử đúng quy định: Doanh nghiệp không lưu trữ hóa đơn điện tử trong vòng 10 năm như quy định của pháp luật.

- Không cung cấp hóa đơn hoặc dữ liệu hóa đơn khi có yêu cầu của cơ quan thuế: Doanh nghiệp không cung cấp hóa đơn hoặc dữ liệu hóa đơn khi có yêu cầu kiểm tra từ cơ quan thuế.

- Không báo cáo phát hành hóa đơn: Doanh nghiệp không thông báo hoặc không báo cáo đầy đủ về việc phát hành hóa đơn điện tử cho cơ quan thuế.

** Vi phạm trong phát hành và hủy hóa đơn*

- Hóa đơn không có chữ ký số hợp lệ: Doanh nghiệp phát hành hóa đơn điện tử mà không có chữ ký số của người có thẩm quyền hoặc cơ quan thuế.

- Không thực hiện quy trình xác thực hóa đơn: Doanh nghiệp không thực hiện quy trình xác thực hoặc không gửi hóa đơn qua hệ thống của cơ quan thuế để kiểm tra.

- Phát hành hóa đơn không có mã số thuế hợp lệ: Hóa đơn không được cơ quan thuế cấp mã số hóa đơn hoặc doanh nghiệp không đăng ký mã số hóa đơn.

- Phát hành hóa đơn trước hoặc sau thời điểm giao dịch: Phát hành hóa đơn không đúng thời điểm giao dịch thực tế hoặc không khớp với thời điểm giao dịch thực tế.

- Phát hành hóa đơn không đồng nhất với các giao dịch thực tế: Phát hành hóa đơn cho các giao dịch không có thực hoặc không khớp với các chứng từ, hợp đồng mua bán.

- Sử dụng phần mềm hóa đơn không hợp pháp hoặc không báo cáo phần mềm hóa đơn với cơ quan thuế: Doanh nghiệp sử dụng phần mềm phát hành hóa đơn không được cơ quan thuế cấp phép hoặc không thông báo hoặc không đăng ký phần mềm phát hành hóa đơn với cơ quan thuế.

- Không hủy hóa đơn khi có sai sót hoặc hủy hóa đơn không đúng quy trình: Doanh nghiệp không thực hiện việc hủy hóa đơn hoặc hủy hóa đơn không theo trình tự và thủ tục quy định của pháp luật khi phát hiện có sai sót hoặc không còn giá trị sử dụng, gây khó khăn cho việc kiểm tra và giám sát thuế.

** Gian lận hoá đơn*

- Khấu trừ thuế sai: Doanh nghiệp sử dụng hóa đơn không hợp lệ hoặc hóa đơn không để kê khai và khấu trừ thuế GTGT đầu vào, nhằm giảm số thuế phải nộp hoặc gian lận trong khai báo thuế.

- Khấu trừ thuế từ hóa đơn giả: Dùng hóa đơn giả hoặc không có thực tế giao dịch để khai báo khấu trừ thuế đầu vào, gây thất thu ngân sách nhà nước.

- Hóa đơn và báo cáo thuế không khớp: Hóa đơn phát hành không đồng bộ với báo cáo tài chính và báo cáo thuế, dẫn đến sự thiếu chính xác trong báo cáo thuế và việc kiểm tra thuế.

3.3. Những sai phạm hoá đơn điện tử ở Việt Nam

Từ ngày 01/7/2022, hoá đơn điện tử chính thức được áp dụng tại Việt Nam vì vậy chưa công tác quản lý rủi ro chưa được chú trọng trong năm 2022. Trong năm 2023, cơ quan thuế đã thu được kết quả quản lý rủi ro hoá đơn điện tử như sau:

BẢNG TỔNG HỢP SAI PHẠM HOÁ ĐƠN ĐIỆN TỬ TRÊN PHẠM VI CẢ NƯỚC NĂM 2023

- Có 618 doanh nghiệp chuyển hình thức sử dụng hóa đơn từ không mã sang có mã
- Có 4.809 doanh nghiệp vào danh sách cần kiểm tra công tác quản lý và sử dụng hóa đơn
- Số lượng hóa đơn vi phạm: 18.178 hóa đơn
- Tổng giá trị hóa đơn vi phạm: 2.477 tỷ đồng
- Số thuế vi phạm (GTGT, TNDN, khác): 115 tỷ đồng
- Tổng số tiền xử lý vi phạm: 199 tỷ đồng
- Phân bổ tiền xử lý vi phạm: Thuế GTGT: 53 tỷ đồng; Thuế TNDN: 89 tỷ đồng; Thuế khác: 110 triệu đồng; Phạt và chậm nộp: 36 tỷ đồng; Giảm thuế GTGT được khấu trừ: 20 tỷ đồng; Giảm hoàn thuế GTGT: 962 triệu đồng; Số thuế GTGT đầu ra NNT đã thực hiện kê khai bổ sung là 1.921 tỷ đồng.
- Số doanh nghiệp rủi ro về hóa đơn: 524 doanh nghiệp năm 2023 (theo Công văn 1798/TCT-TTKT ngày 16/5/2023) trên địa bàn TP Hà Nội có 33 doanh nghiệp; trên địa bàn TP Hồ Chí Minh có 491 doanh nghiệp
- Số hóa đơn bán trái phép: 1.025.712 hóa đơn
- Tổng doanh số liên quan đến hóa đơn bán trái phép: 64.000 tỷ đồng
- Số doanh nghiệp sử dụng hóa đơn không: 88.053 doanh nghiệp
- Số tiền thuế gian lận phát hiện: 3.115 tỷ đồng
- Số hồ sơ chuyển sang cơ quan Công an kiến nghị điều tra: 88 hồ sơ
- Số yêu cầu cung cấp hồ sơ từ cơ quan Công an: 4.416 yêu cầu.

Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Thuế

4. Đánh giá kết quả quản lý rủi ro hoá đơn điện tử tại Việt Nam và khuyến nghị

4.1. Đánh giá thực trạng quản lý rủi ro hoá đơn điện tử tại Việt Nam

Thứ nhất, chính sách hóa đơn điện tử đã giúp giúp phát hiện và giảm thiểu các hành vi trốn thuế cũng như ngăn chặn hành vi gian lận thuế. Các doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm hoặc có tỷ lệ rủi ro cao đã được đưa vào danh sách theo dõi và xử lý kịp thời, giảm thiểu nguy cơ vi phạm. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng của thương mại điện tử đặt ra thách thức mới cho quản lý rủi ro hóa đơn điện tử. Các vấn đề như hàng giả, gian lận và rủi ro an ninh mạng ngày càng gia tăng, đòi hỏi khung pháp lý và biện pháp giám sát chặt chẽ hơn. Nghị định 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân đã được ban hành, nhưng vẫn thiếu rõ ràng về phạm vi áp dụng, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc tuân thủ.

Thứ hai, quản lý rủi ro hoá đơn điện tử đã tạo môi trường kinh doanh minh bạch, công bằng và bảo vệ quyền lợi cho doanh nghiệp. Thông qua việc sử dụng hệ thống phần mềm quản lý rủi ro và kiểm tra tự động, Tổng cục Thuế đã hạn chế

tối đa việc phát hành hóa đơn không hợp lệ, làm giả hóa đơn, mua bán hóa đơn không có thực tế giao dịch, hay trốn thuế qua việc sử dụng hóa đơn khống tạo ra một môi trường kinh doanh minh bạch, công bằng. Tuy nhiên, hệ thống vẫn còn hạn chế về tốc độ truy xuất, khai thác các báo cáo hóa đơn chậm và phạm vi dữ liệu khai thác còn giới hạn chưa đáp ứng được hết các yêu cầu khai thác dữ liệu hóa đơn phục vụ quản lý thuế của cơ quan thuế.

Thứ ba, việc triển khai xây dựng trung tâm cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử là một bước tiến quan trọng trong quản lý rủi ro hoá đơn điện tử. Tuy nhiên, phân quyền truy cập dữ liệu HĐĐT và chịu trách nhiệm giám sát tình hình sử dụng HĐĐT trong tổ chức thực hiện công tác quản lý rủi ro đang chủ yếu tập trung bộ phận thanh tra kiểm tra dẫn đến tình trạng quá tải.

Thứ tư, mặc dù hệ thống eTax đã được triển khai, nhưng vẫn còn gặp phải các vấn đề như chậm xử lý dữ liệu trong các đợt cao điểm, gây khó khăn cho doanh nghiệp. Hạ tầng công nghệ chưa đồng bộ dẫn đến nhiều doanh nghiệp nhỏ, đặc biệt ở khu vực nông thôn, thiếu hạ tầng công nghệ và nhân lực để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, như bảo mật dữ liệu theo chuẩn XML hoặc lưu trữ dài hạn.

Thứ năm, mặc dù có các quy định xử phạt trong Nghị định 125/2020/NĐ-CP, mức phạt đối với vi phạm về hóa đơn điện tử vẫn được coi là chưa đủ mạnh so với lợi ích từ hành vi gian lận. Do đó, một số doanh nghiệp, đặc biệt là hộ kinh doanh cá thể và doanh nghiệp nhỏ, chưa nhận thức đầy đủ về lợi ích của hóa đơn điện tử và mức độ răn đe trong xử phạt nên cố tình vi phạm. Điều này làm gia tăng nguy cơ thất thoát thuế, gây khó khăn cho việc giám sát.

4.2. Khuyến nghị

Bảng 1: Bảng tổng hợp rủi ro và biện pháp phòng ngừa trong quản lý hoá đơn điện tử

Đối tượng	Loại rủi ro	Mô tả	Biện pháp phòng ngừa / Giảm thiểu
Doanh nghiệp	Gian lận hóa đơn (hóa đơn khống, mua bán hóa đơn)	Xuất hóa đơn cho giao dịch không có thật	Kiểm soát nội bộ chặt chẽ, kiểm toán định kỳ, đào tạo nhân viên kế toán
	Nhập sai thông tin hóa đơn	Sai mã số thuế, tên công ty, số tiền...	Tích hợp phần mềm hóa đơn với dữ liệu kế toán bán hàng
	Rủi ro hệ số K cao	Dữ liệu không cập nhật đúng làm tăng hệ số rủi ro	Thường xuyên đối chiếu tồn kho, doanh thu, chi phí với số liệu xuất hóa đơn
	Quên/không gửi hóa đơn cho cơ quan thuế đúng hạn	Vi phạm thời hạn theo quy định	Thiết lập cảnh báo tự động trong phần mềm hóa đơn
	Dùng chữ ký số hết hạn	Hóa đơn không hợp lệ	Theo dõi thời hạn chứng thư số, cài đặt nhắc hạn định kỳ

Đối tượng	Loại rủi ro	Mô tả	Biện pháp phòng ngừa / Giảm thiểu
Cơ quan thuế	Sai sót khi phân loại rủi ro doanh nghiệp	Hệ thống tự động gán nhầm rủi ro cao	Rà soát định kỳ danh sách doanh nghiệp rủi ro, đối chiếu dữ liệu hóa đơn điện tử với tờ khai thuế, so sánh đánh giá dữ liệu hóa đơn mua vào bán ra
	Quá tải hệ thống nhận hóa đơn	Lượng hóa đơn lớn dẫn đến lỗi gửi nhận, xử lý chậm	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, nâng cấp server phân tán
Bên trung gian	Không đồng bộ dữ liệu với cơ quan thuế	Hóa đơn không được cơ quan thuế chấp nhận	Đảm bảo kết nối API theo chuẩn Tổng cục Thuế, kiểm tra lỗi trước khi gửi
	Mất dữ liệu, rò rỉ thông tin hóa đơn	Do tấn công mạng hoặc lỗi bảo mật	Mã hóa dữ liệu, sao lưu thường xuyên, tuân thủ chuẩn bảo mật (ISO/PCI DSS)
	Lỗi tích hợp phần mềm kế toán và hóa đơn	Gây sai sót dữ liệu đầu vào/ra	Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật nhanh chóng, hướng dẫn tích hợp đầy đủ

Từ việc nhận diện các loại rủi ro, bài viết đề xuất các biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro quản lý hoá đơn điện tử.

Kết luận

Mặc dù việc sử dụng hóa đơn điện tử tại Việt Nam đã mang lại những thay đổi tích cực, nhưng cần tiếp tục hoàn thiện quy trình và phương thức quản lý rủi ro để bảo vệ tính toàn vẹn của hệ thống và đảm bảo sự phát triển bền vững trong quản lý thuế. Việc áp dụng các biện pháp quản lý rủi ro bao gồm hệ thống giám sát chặt chẽ, các biện pháp bảo mật dữ liệu và kiểm tra định kỳ là quan trọng và cần thiết để giảm thiểu các rủi ro hoá đơn điện tử. Bên cạnh đó, việc nâng cao nhận thức và tính tuân thủ của người nộp thuế, cùng với việc hoàn thiện hệ thống pháp lý và quy định, sẽ góp phần tăng cường hiệu quả trong quản lý hóa đơn điện tử.

Tài liệu tham khảo:

Chính phủ, Nghị định số 51/2010/NĐ-CP
 Chính phủ, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP
 Công văn 2392/TCT-QLRR ngày 14/6/2023 của Tổng cục Thuế. Công văn này hướng dẫn chi tiết việc sử dụng hệ số K để xác định ngưỡng rủi ro và kiểm tra người nộp thuế có dấu hiệu xuất hóa đơn vượt ngưỡng an toàn.
 Quốc hội, Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14
 Quyết định số 575/QĐ-TCT ngày 10/5/2023 của Tổng cục Thuế, ban hành "Quy trình áp dụng quản lý rủi ro đánh giá, xác định người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro trong quản lý và sử dụng hóa đơn".
 Quyết định số 78/QĐ-TCT ngày 02/02/2023 ban hành Bộ chỉ số tiêu chí đánh giá, xác định người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro trong quản lý và sử dụng hóa đơn
 Trương Thị Thu Hà (2024), "Quản lý hoá đơn điện tử của cơ quan thuế đối với doanh nghiệp ở Việt Nam", Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính
 Trương Thị Thuý & Trương Thị Thu Hà (2023), "Đẩy mạnh khai thác cơ sở dữ liệu hoá đơn điện tử tại Việt Nam", Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán số 242 năm 2023.
 Nguyễn Thị Thanh Hoài (2016) "Giải pháp tăng cường quản lý hoá đơn ở Việt Nam", Học viện Tài chính.

ẢNH HƯỞNG CỦA LAO ĐỘNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẾN XUẤT KHẨU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM

PGS.TS. Trần Quốc Trung*

Bài viết này nghiên cứu ảnh hưởng của lao động trình độ cao đến hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam. Với dữ liệu từ Ngân hàng Thế giới, tác giả nhận thấy rằng tỷ lệ lao động trình độ cao trong doanh nghiệp có tác động tích cực đến cả khả năng tham gia xuất khẩu và cường độ xuất khẩu của doanh nghiệp. Đây là những bằng chứng thực nghiệm tin cậy để doanh nghiệp Việt Nam đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là các doanh nghiệp xuất khẩu, để có thể nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng đưa ra hàm ý rằng, các nhà hoạch định chính sách cần có các chính sách nâng cao chất lượng giáo dục và hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao trình độ lao động để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

• Từ khóa: lao động trình độ cao; doanh nghiệp; xuất khẩu; Việt Nam.

This paper investigates the effect skilled labor on manufacturing firms' export performance in Vietnam. With data from the World Bank, I find that skilled labor has a positive impact on both the probability of export and export intensity. These findings are reliable empirical evidence for Vietnamese firms, especially exporting firms, to invest in improving their human resource quality so that they can enhance their competitive advantages and develop sustainably. Besides, the results also imply that policy makers should have policies to promote education quality and support firms in improving their labor skills in order to increase economic growth.

• Key words: skilled labor; firms; export; Vietnam.

JEL codes: F10; F18

Ngày gửi bài: 01/4/2025

Ngày gửi phản biện: 05/4/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i288.09>

1. Giới thiệu

Trong nền kinh tế hiện đại, tầm quan trọng của các nguồn lực truyền thống như lao động phổ thông và vốn ngày càng giảm. Thay vào đó, công nghệ và lao động trình độ cao dần ngày càng quan trọng trong quá trình tạo lập và phát huy năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Trong đó, lao động có tay nghề gắn liền với trình độ công nghệ của doanh nghiệp. Hơn nữa, quá trình toàn cầu hóa về kinh tế đã gần như xóa mờ ranh giới thương mại giữa các quốc gia. Ngày nay, một doanh nghiệp

không chỉ cạnh tranh với các doanh nghiệp nội địa trên thị trường nội địa mà phải cạnh tranh với doanh nghiệp của các quốc gia khác trên chính thị trường nội địa và cả thị trường thế giới. Trong bối cảnh đó, doanh nghiệp sở hữu lao động trình độ cao sẽ có nhiều cơ hội để tồn tại và phát triển.

Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng nguồn lao động trình độ cao là hạn chế chung của các doanh nghiệp tại các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Nguyên nhân của hạn chế này xuất phát từ nguồn lực và cả ý thức của các nhà quản lý doanh nghiệp. Vì vậy, nghiên cứu về ảnh hưởng của lao động trình độ cao đến xuất khẩu của doanh nghiệp tại các nước đang phát triển là chủ đề thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Mặc dù vậy, cho đến nay, các nghiên cứu trên thế giới về lao động trình độ cao chủ yếu tập trung vào vai trò của lao động trình độ cao đối với kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nói chung (Jacobsen và cộng sự, 2012; Mertzanis & Said, 2019) hoặc các vấn đề kinh tế vĩ mô (Hendricks & Schoellman, 2023; Hong & Santhapparaj, 2006). Các công trình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu của doanh nghiệp tại Việt Nam cũng chưa đề cập cụ thể về vai trò của lao động trình độ cao. Gần đây, Charoenrat và Pholphirul (2022) tiến hành nghiên cứu với mẫu là 2.005 doanh nghiệp từ 5 nước ASEAN (Campuchia, Lào, Myanmar, Thái Lan và Việt Nam) và nhận thấy rằng lao động trình độ cao có tác động tích cực đến khả năng tham gia xuất khẩu của doanh nghiệp nhưng

* Trường Đại học Ngoại thương - Cơ sở II tại TP. Hồ Chí Minh; email: tranquoctrung.cs2@ftu.edu.vn

chưa nghiên cứu vai trò của lao động trình độ cao đối với cường độ xuất khẩu. Do đó, bài viết này tập trung phân tích tác động của nguồn lao động trình độ cao đối với cả khả năng tham gia xuất khẩu và cường độ của doanh nghiệp nhằm tìm kiếm bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam, từ đó đưa ra các hàm ý cho các doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Cơ sở lý thuyết để giải thích ảnh hưởng của nguồn lao động trình độ cao đến xuất khẩu của doanh nghiệp bao gồm: quan điểm dựa trên nguồn lực và lý thuyết tăng trưởng nội sinh. Thứ nhất, quan điểm dựa trên nguồn lực cho rằng một doanh nghiệp sở hữu các nguồn lực và năng lực chiến lược giúp doanh nghiệp có cơ hội tạo lập và phát triển lợi thế cạnh tranh (Barney, 1991; Wernerfelt, 1984). Các doanh nghiệp có thể tận dụng tối đa các nguồn lực bao gồm: công nghệ, lao động và nguồn vốn sẵn có để tạo ra lợi thế cạnh tranh và gia tăng thị phần trên thị trường quốc tế (Charoenrat & Amornkitvikai, 2024). Thứ hai, theo lý thuyết tăng trưởng nội sinh, tăng trưởng kinh tế chủ yếu là kết quả của các nguồn lực nội tại, chứ không phải là nguồn lực bên ngoài. Lý thuyết này cho rằng sự cải thiện năng suất gắn liền với tốc độ đổi mới sáng tạo và đầu tư vào vốn con người. Vốn con người là các kỹ năng, kiến thức và kinh nghiệm của một cá nhân hoặc một cộng đồng. Như vậy, cả quan điểm dựa trên nguồn lực và lý thuyết tăng trưởng nội sinh đều mang đến hàm ý rằng doanh nghiệp có càng nhiều lao động trình độ cao có nhiều lợi thế hơn và có thể cạnh tranh tốt hơn trên thị trường quốc tế.

Về mặt thực nghiệm, Mertzanis và Said (2019) nghiên cứu ảnh hưởng của việc tiếp cận lao động trình độ cao đến sự tăng trưởng doanh số của các công ty ở 138 quốc gia đang phát triển và nhận thấy rằng doanh nghiệp càng có khả năng tiếp cận lao động có tay nghề thì hiệu quả kinh doanh càng cao. Nghiên cứu của Jacobsen và cộng sự (2012) cho thấy rằng lao động trình độ cao tác động hỗ trợ mạnh mẽ đối với hiệu quả của quá trình số hóa trong doanh nghiệp, số hóa chỉ làm tăng năng suất của doanh nghiệp khi doanh nghiệp có nhiều lao động có trình độ cao. Bên cạnh đó, Balat và cộng sự (2016) nghiên cứu mối liên hệ giữa việc lựa chọn thị trường để xuất khẩu hàng hóa và sự khác

biệt về năng suất lao động trình độ cao giữa các doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong bối cảnh người tiêu dùng ở các quốc gia có thu nhập cao sẵn sàng chi trả nhiều hơn cho hàng hóa có chất lượng cao, các doanh nghiệp xuất khẩu có thể nâng cao hiệu quả kinh doanh khi sử dụng lao động có trình độ cao vì họ có thể xuất khẩu nhiều hơn đến các quốc gia có thu nhập cao. Ngoài ra, Hong và Santhapparaj (2006) nghiên cứu về tác động của lao động nhập cư có trình độ cao trong ASEAN và ngoài ASEAN đối với dòng thương mại song phương của Malaysia. Kết quả nghiên cứu cho thấy, lao động nhập cư trình độ cao có ảnh hưởng tích cực đến cả kim ngạch nhập khẩu và xuất khẩu của Malaysia. Gần đây, nghiên cứu của Charoenrat và Pholphirul (2022) với doanh nghiệp ở 5 nước ASEAN (Campuchia, Lào, Myanmar, Thái Lan và Việt Nam) cũng cho thấy doanh nghiệp có nhiều lao động trình độ cao có khả năng tham gia xuất khẩu cao hơn. Tuy nhiên, Charoenrat và Pholphirul (2022) chưa nghiên cứu về vai trò của lao động trình độ cao đối với cường độ xuất khẩu.

Từ các cơ sở lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm có liên quan đã trình bày, tác giả đặt ra giả thuyết là lao động trình độ cao có tác động tích cực đến cả khả năng tham gia xuất khẩu và cường độ xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam.

H1: Lao động trình độ cao có tác động tích cực đến khả năng tham gia xuất khẩu của doanh nghiệp.

H2: Lao động trình độ cao có tác động tích cực đến cường độ xuất khẩu của doanh nghiệp.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Để phân tích ảnh hưởng của lao động có trình độ cao đến khả năng tham gia xuất khẩu của doanh nghiệp, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu có biến phụ thuộc là khả năng tham gia xuất khẩu (TGXK). Biến này nhận giá trị là 1 nếu doanh nghiệp có kim ngạch xuất khẩu lớn hơn 0 và ngược lại biến này sẽ nhận giá trị là 0 nếu doanh nghiệp có kim ngạch xuất khẩu bằng 0. Biến giải thích chính là tỷ lệ lao động trình độ cao trong doanh nghiệp (LĐTC). Các biến kiểm soát gồm hoạt động nghiên cứu và phát triển (NCPT), khó khăn doanh nghiệp gặp phải do hoạt động quản lý thuế (KQLT), khó khăn doanh nghiệp gặp phải do môi trường tham nhũng (KTNH), độ tuổi

doanh nghiệp (ĐTĐN) và quy mô doanh nghiệp (QMDN).

$$TGXK = \alpha + \beta_1 L\dot{D}TC + \beta_2 NCPT + \beta_3 KQLT + \beta_4 KTNH + \beta_5 \dot{D}TND + \beta_6 QMDN + \varepsilon \quad (1)$$

Hơn nữa, để đánh giá tác động của lao động có trình độ cao đến cường độ xuất khẩu của doanh nghiệp, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu với biến phụ thuộc là cường độ xuất khẩu (CĐXK). Biến độc lập và các biến kiểm soát tương tự như ở Phương trình (1).

$$CĐXK = \alpha + \beta_1 L\dot{D}TC + \beta_2 NCPT + \beta_3 KQLT + \beta_4 KTNH + \beta_5 \dot{D}TND + \beta_6 QMDN + \varepsilon \quad (2)$$

Theo các giả thuyết đã nêu ở Mục 2 thì các hệ số của biến lao động trình độ cao (LĐTC) trong cả hai phương trình (1) và (2) được kỳ vọng là có dấu dương - thể hiện tác động tích cực của tỷ lệ lao động trình độ cao đến khả năng và cường độ xuất khẩu của doanh nghiệp. Nghiên cứu và phát triển là cách thức quan trọng để các doanh nghiệp khởi tạo và phát triển năng lực chiến lược. Ở cấp độ doanh nghiệp, các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện để cung cấp tri thức mới và nâng cao năng lực khai thác tri thức (Cohen & Levinthal, 1990). Nghiên cứu và phát triển là tiêu chí cốt lõi phản ánh năng lực công nghệ của doanh nghiệp. Nghiên cứu của Roper và cộng sự (2006) thấy các doanh nghiệp sản xuất nhỏ của Ireland có hoạt động nghiên cứu và phát triển dù chính thức hay không chính thức có đều có cường độ xuất khẩu cao hơn. Vì vậy, doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu phát triển sẽ có khả năng tham gia vào hoạt động xuất khẩu và có cường độ xuất khẩu cao hơn. Các khó khăn doanh nghiệp gặp phải do cách thức quản lý thuế và tham nhũng là những rào cản lớn đối với hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp vì doanh nghiệp phải gánh chịu thêm chi phí về thời gian và tiền bạc không đáng có. Ngoài ra, doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì càng khai thác tốt tính kinh tế theo quy mô và cạnh tranh tốt hơn về giá. Tính kinh tế theo quy mô là một trong những nguồn gốc của lợi thế cạnh tranh trong thương mại quốc tế (Krugman, 1979). Doanh nghiệp hoạt động lâu năm sẽ có kinh nghiệm, kiến thức và chuyên môn tốt về kinh doanh, có mạng lưới kinh doanh trong và ngoài nước; việc xuất khẩu sản phẩm có thể được thực hiện dễ dàng hơn so với các doanh nghiệp có tuổi thấp hơn. Amornkitvikai và Charoenrat (2015); Jongwanich và Kohpaiboon

(2008) tìm thấy bằng chứng thực nghiệm về tác động tích cực của cả quy mô và độ tuổi doanh nghiệp đến xuất khẩu.

Định nghĩa các biến nghiên cứu và dấu kỳ vọng cho từng biến được trình bày chi tiết tại Bảng 1.

Bảng 1. Định nghĩa các biến

Ký hiệu biến	Tên biến	Cách tính toán	Dấu kỳ vọng
TGXK	Khả năng tham gia xuất khẩu	Có giá trị 1 nếu có kim ngạch xuất khẩu lớn hơn 0 và bằng 0 nếu kim ngạch xuất khẩu là 0.	N/A
CĐXK	Cường độ xuất khẩu	Tỷ lệ % kim ngạch xuất khẩu trực tiếp trong tổng doanh thu.	N/A
LĐTC	Lao động trình độ cao	Tỷ lệ lao động trình độ cao trong tổng số lao động của doanh nghiệp.	+
NCPT	Hoạt động nghiên cứu phát triển	Biến nhị phân nhận giá trị 1 khi doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển	+
KQLT	Mức độ khó khăn doanh nghiệp gặp phải với hoạt động quản lý thuế	Đánh giá của doanh nghiệp về trở ngại doanh nghiệp gặp phải với hoạt động quản lý thuế khi trả lời khảo sát của Ngân hàng Thế giới. Biến này nhận giá trị từ 0 đến 4, giá trị càng cao là trở ngại càng lớn.	-
KTNH	Mức độ doanh nghiệp gặp khó khăn với hành vi tham nhũng	Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ gặp khó khăn với hành vi tham nhũng khi trả lời khảo sát của Ngân hàng Thế giới. Biến này nhận giá trị từ 0 đến 4, giá trị càng cao là trở ngại càng lớn.	-
ĐTĐN	Độ tuổi của doanh nghiệp	Logarit tự nhiên của khoảng cách từ năm doanh nghiệp được thành lập đến năm 2023	+
QMDN	Quy mô của doanh nghiệp	Logarit tự nhiên của tổng số lượng nhân công toàn thời gian dài hạn của doanh nghiệp	+

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Tác giả thu thập thông tin doanh nghiệp cho mẫu nghiên cứu từ bộ dữ liệu điều tra doanh nghiệp của Ngân hàng Thế giới (World Bank). Các quan sát được đưa vào mẫu nghiên cứu nếu thỏa mãn hai yêu cầu, đó là quan sát phải từ doanh nghiệp sản xuất và quan sát không được thiếu sót bất kỳ biến nào trong các mô hình nghiên cứu. Sau khi sàng lọc dữ liệu, tác giả thu được mẫu cuối cùng đáp ứng đầy đủ các yêu cầu là 1.704 quan sát, bao gồm 495 quan sát có kim ngạch xuất khẩu lớn hơn 0 và 1.209 quan sát có kim ngạch xuất khẩu bằng 0.

Đối với Phương trình (1), tác giả sử dụng phương pháp hồi quy Logit để ước lượng các hệ số vì biến phụ thuộc khả năng tham gia xuất khẩu (TGXK) là biến nhị phân chỉ nhận một trong hai giá trị là 0 và 1. Đối với Phương trình (2), biến phụ thuộc cường độ xuất khẩu (CĐXK) là biến liên tục nhưng bị kiểm duyệt về bên trái - tức là chỉ có thể nhận giá trị lớn hơn hoặc bằng 0. Về mặt kinh tế lượng, nghiên cứu của Wooldridge (2010) cho thấy việc sử dụng phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất gộp (Pooled OLS) toàn bộ mẫu

với 1.704 quan sát hay với mẫu nhỏ hơn chỉ bao gồm 495 quan sát có kim ngạch xuất khẩu lớn hơn 0 đều dẫn đến kết quả hồi quy bị sai lệch do các giá trị của biến phụ thuộc phân bố lệch. Với những biến phụ thuộc bị kiểm duyệt như cường độ xuất khẩu, Wooldridge (2010) đề nghị sử dụng kỹ thuật hồi quy Tobit để khắc phục hạn chế này. Do đó, tác giả sử dụng kỹ thuật hồi quy Tobit để ước lượng các hệ số của Phương trình (2). Tuy nhiên, tác giả cũng trình bày thêm kết quả hồi quy với kỹ thuật hồi quy bình phương nhỏ nhất gộp cho toàn bộ mẫu nghiên cứu để kiểm tra tính vững của kết quả nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2 trình bày các đại lượng thống kê mô tả cho tất cả các biến nghiên cứu. Biến khả năng tham gia xuất khẩu có giá trị trung bình là 0,29 tức là có 29% số quan sát trong toàn bộ mẫu có kim ngạch xuất khẩu lớn hơn 0. Cường độ xuất khẩu (tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu trực tiếp trong tổng doanh thu của doanh nghiệp) trung bình là 18,60% và lớn nhất là 100% (doanh nghiệp chỉ tập trung vào xuất khẩu). Tỷ lệ lao động trình độ cao trong doanh nghiệp có biến thiên khá mạnh từ giá trị nhỏ nhất là 0% (không có lao động trình độ cao) đến 100% (toàn bộ lao động trình độ cao). Tỷ lệ lao động trình độ cao trung bình của mẫu nghiên cứu là 18,25%.

Bảng 2. Thống kê mô tả biến nghiên cứu

Biến nghiên cứu	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
TGXK	1.704	0,29	0,45	0,00	1,00
CDXK (%)	1.704	18,60	35,11	0,00	100,00
LĐTC (%)	1.704	18,35	28,68	0,00	100,00
NCPT	1.704	0,52	0,50	0,00	1,00
KQLT	1.704	0,76	1,00	0,00	4,00
KTNH	1.704	0,83	1,10	0,00	4,00
ĐTDN	1.704	2,98	0,62	0,00	7,62
QMDN	1.704	23,77	2,00	16,30	30,10

Bên cạnh đó, Bảng 2 cũng cho thấy rằng, giá trị trung bình của biến hoạt động nghiên cứu và phát triển là 0,52 tức là có 52% số doanh nghiệp trong mẫu có hoạt động nghiên cứu phát triển. Các trở ngại doanh nghiệp gặp phải do thủ tục quản lý thuế và tham nhũng là không quá nghiêm trọng khi giá trị trung bình của các biến này đều thấp hơn 1 (Các biến này nhận giá trị từ 0 đến 4, giá trị càng cao là trở ngại càng lớn).

4.2. Ma trận tương quan

Bảng 3 trình bày hệ số tương quan Pearson giữa các biến trong các mô hình nghiên cứu. Hệ số tương quan của hai biến phụ thuộc là khả năng tham gia xuất khẩu và cường độ xuất khẩu có giá trị khá cao 0,83 là phù hợp với quan hệ chặt chẽ giữa 2 biến này. Đối với các biến giải thích, hệ số tương quan có giá trị lớn nhất là 0,58 giữa biến độ tuổi doanh nghiệp và biến nghiên cứu và phát triển. Điều này cho thấy hệ số tương quan giữa các biến giải thích là chưa đến mức để có hiện tượng đa cộng tuyến (Wooldridge, 2010). Ngoài ra, Bảng 3 cũng cho thấy hệ số tương quan giữa biến lao động trình độ cao và các biến phụ thuộc là khả năng tham gia xuất khẩu và cường độ xuất khẩu có giá trị lần lượt là 0,34 và 0,33. Giá trị của các hệ số tương quan này là phù hợp với các giả thuyết nghiên cứu đã đặt ra.

Bảng 3. Ma trận hệ số tương quan Pearson

	TGXK	CDXK	LĐTC	NCPT	KQLT	KTNH	ĐTDN
CDXK	0,83	1,00					
LĐTC	0,34	0,33	1,00				
NCPT	0,23	0,15	0,55	1,00			
KQLT	0,08	0,04	0,10	0,15	1,00		
KTNH	0,07	0,02	0,10	0,14	0,46	1,00	
ĐTDN	0,21	0,12	0,40	0,58	0,07	0,11	1,00
QMDN	0,29	0,23	-0,04	-0,09	0,06	0,03	0,08

4.3. Kết quả hồi quy

Kết quả hồi quy Logit để ước lượng Phương trình (1) được trình bày tại Bảng 4 cho thấy, biến lao động trình độ cao có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này có nghĩa là doanh nghiệp có tỷ lệ lao động trình độ cao càng cao thì càng có nhiều khả năng tham gia vào hoạt động xuất khẩu. Hơn nữa, kết quả hồi quy Tobit và OLS toàn bộ mẫu để ước lượng Phương trình (2) cũng cho thấy lao động trình độ cao có tác động tích cực đến cường độ xuất khẩu của doanh nghiệp. Các kết quả nghiên cứu này là phù hợp với quan điểm dựa trên nguồn lực, lý thuyết tăng trưởng nội sinh và các bằng chứng thực nghiệm của Charoenrat và Pholphirul (2022); Hong và Santhapparaj (2006). Doanh nghiệp nhiều lao động trình độ cao có năng suất lao động cao hơn, có thể sản xuất ra các sản phẩm có chất lượng cao và đáp ứng tốt nhu cầu của khách hàng tại các thị trường nhập khẩu. Đặc biệt, lao động có trình độ cao có thể thúc đẩy và hỗ trợ tốt quá trình chuyển đổi số của doanh nghiệp như Jacobsen và cộng sự (2012) đã chỉ ra. Trong bối cảnh chuyển đổi số là tất yếu trong nền kinh

tế toàn cầu, doanh nghiệp chuyển đổi số tốt sẽ có năng lực cạnh tranh cao hơn trên thị trường quốc tế. Vì vậy, các doanh nghiệp có tỷ lệ lao động trình độ cao càng lớn thì có khả năng tham gia xuất khẩu và cường độ xuất khẩu càng cao.

Bảng 4. Kết quả hồi quy

Ký hiệu biến	Logit	Tobit	Pooled OLS
LDTC	0,02***	1,07***	0,44***
	(9,70)	(10,94)	(13,42)
NCPPT	0,63***	19,16***	0,39**
	(3,63)	(2,67)	-2,38
KQLT	0,02	0,82	-0,03
	(0,36)	(0,30)	(-0,03)
KTNH	0,03	-1,05	-0,54
	(0,41)	(-0,41)	(-0,67)
ĐTĐN	0,07	-3,87	-2,50
	(0,51)	(-0,73)	(-1,59)
QMDN	0,45***	17,58***	4,26***
	(12,80)	(12,12)	(10,77)
Hệ số góc	-12,93***	-485,12***	-83,04***
	(-14,25)	(-12,87)	(-8,53)
Chi-squared	399,08***	368,09***	
F-statistics			57,47***
Số quan sát	1.704	1.704	1.704

Ghi chú: Các số trong ngoặc đơn () là giá trị của các thống kê t hoặc thống kê z. *, **, *** biểu thị mức ý nghĩa thống kê lần lượt là 10%, 5% và 1%.

Bên cạnh đó, kết quả hồi quy tại Bảng 4 cũng cho thấy hoạt động nghiên cứu và phát triển có ảnh hưởng tích cực đến cả khả năng xuất khẩu và cường độ xuất khẩu của doanh nghiệp. Hoạt động nghiên cứu và phát triển thể hiện trình độ công nghệ của doanh nghiệp - một trong những nguồn lực quyết định đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nền kinh tế hiện đại (Dhanaraj & Beamish, 2003). Vì vậy, doanh nghiệp có đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển sẽ dễ dàng tham gia vào xuất khẩu hơn và xuất khẩu được nhiều hàng hóa hơn. Kết quả này cũng phù hợp với các bằng chứng thực nghiệm đã được tìm thấy tại Trung Quốc (Zhao & Li, 1997) và Ireland (Roper và cộng sự, 2006). Ngoài ra, kết quả hồi quy cũng cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa quy mô doanh nghiệp và hoạt động xuất khẩu. Các doanh nghiệp càng lớn thì càng tận dụng được tính kinh tế theo quy mô, có thể tiếp cận được nguồn lực với chi phí thấp hơn với uy tín của mình, có hệ thống quản lý chặt chẽ hơn. Do đó, các doanh nghiệp lớn có năng lực cạnh tranh tốt hơn và có khả năng tham gia vào xuất khẩu và cường độ xuất khẩu lớn hơn.

5. Kết luận

Lao động trình độ cao là nguồn lực ngày càng đóng vai trò quan trọng trong quá trình tồn tại

và phát triển của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp xuất khẩu tại các quốc gia đang phát triển. Bài viết này phân tích vai trò của lao động trình độ cao trong hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam. Với dữ liệu từ Ngân hàng Thế giới, kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ lao động trình độ cao trong doanh nghiệp có tác động tích cực đến cả khả năng tham gia xuất khẩu và cường độ xuất khẩu của doanh nghiệp. Đây là những bằng chứng thực nghiệm tin cậy để doanh nghiệp Việt Nam đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là các doanh nghiệp xuất khẩu, để có thể nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng đưa ra hàm ý đối với các cơ quan quản lý nhà nước đó là cần có các chính sách nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo để tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội, các chính sách hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp nâng cao trình độ lao động để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Tài liệu tham khảo:

- Amornkitvikai, Y., & Charoenrat, T. (2015). Determinants of export participation: Evidence from Thai manufacturing small and medium-sized ENTERPRISES. *Development Economic Review*, 9(1), 9-9.
- Balat, J., Brambilla, I., & Sasaki, Y. (2016). Heterogeneous firms: Skilled-labor productivity and the destination of exports. Retrieved from
- Barney, J. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of management*, 17(1), 99-120.
- Charoenrat, T., & Amornkitvikai, Y. (2024). Factors affecting the export intensity of Chinese manufacturing firms. *Global Business Review*, 25(4), 957-980.
- Charoenrat, T., & Pholphirul, P. (2022). The industrial sector participation in global value chains for sustainable development of the Greater Mekong Subregion (GMS). *Global Business Review*, 23(3), 608-640.
- Cohen, W. M., & Levinthal, D. A. (1990). Absorptive capacity: A new perspective on learning and innovation. *Administrative science quarterly*, 35(1), 128-152.
- Dhanaraj, C., & Beamish, P. W. (2003). A resource-based approach to the study of export performance. *Journal of small business management*, 41(3), 242-261.
- Hendricks, L., & Schoellman, T. (2023). Skilled labor productivity and cross-country income differences. *American Economic Journal: Macroeconomics*, 15(1), 240-268.
- Hong, T. C., & Santhapparaj, A. S. (2006). Skilled labor immigration and external trade in Malaysia: A pooled data analysis. *Perspectives on Global Development and Technology*, 5(4), 351-366.
- Jacobsen, J., Skaksen, J. R., & Sorensen, A. (2012). Digitalization, Skilled labor and the Productivity of Firms.
- Jongwanich, J., & Kohpaiboon, A. (2008). Export performance, foreign ownership, and trade policy regime: Evidence from Thai Manufacturing (1655-5252). Retrieved from
- Krugman, P. R. (1979). Increasing returns, monopolistic competition, and international trade. *Journal of international Economics*, 9(4), 469-479.
- Mertzanis, C., & Said, M. (2019). Access to skilled labor, institutions and firm performance in developing countries. *International journal of manpower*, 40(2), 328-355.
- Roper, S., Love, J. H., & Higon, D. A. (2006). The determinants of export performance: Evidence for manufacturing plants in Ireland and Northern Ireland. *Scottish Journal of Political Economy*, 53(5), 586-615.
- Wernerfelt, B. (1984). A resource-based view of the firm. *Strategic management journal*, 5(2), 171-180.
- Wooldridge, J. M. (2010). *Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data (10th ed.)*. Cambridge: MIT Press.
- Zhao, H., & Li, H. (1997). R&D and export: An empirical analysis of Chinese manufacturing firms. *The Journal of High Technology Management Research*, 8(1), 89-105.

ẢNH HƯỞNG CỦA ESG ĐẾN CÁC GIAN LẬN TÀI CHÍNH TRONG CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

PGS.TS. Nguyễn Thị Hoa Hồng* - Hoàng Minh Hiếu - Phùng Phương Thảo
Ngô Thị Thu Quế - Phạm Thùy Linh - Nông Thanh Hà

Bài viết đánh giá ảnh hưởng của ESG (Môi trường, Xã hội và Quản trị) đến hành vi gian lận tài chính trong các công ty niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2019-2023. Dựa trên dữ liệu từ 552 công ty phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), nghiên cứu chỉ ra rằng việc doanh nghiệp công bố tốt các thông tin ESG giúp giảm thiểu hành vi gian lận tài chính thông qua cơ chế giám sát chặt chẽ hơn từ nhà đầu tư và các cơ quan quản lý. Kết quả này có thể giúp các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam cân nhắc việc tích hợp ESG vào chiến lược quản trị, cải thiện kiểm soát nội bộ để hạn chế nguy cơ xảy ra các gian lận tài chính.

• Từ khóa: công ty niêm yết, ESG, gian lận tài chính, Việt Nam.

This study examines the impact of ESG (Environmental, Social, and Governance) on financial fraud behavior in Vietnamese listed companies during the 2019-2023 period. Based on data from 552 non-financial companies listed on the Hanoi Stock Exchange (HNX) and the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE), the study reveals that companies with better ESG disclosures help mitigate financial frauds through stricter monitoring mechanisms from investors and regulatory authorities. These findings can assist Vietnamese listed companies in considering the integration of ESG into their governance strategies and improving internal controls to reduce the risk of financial frauds.

• Key words: listed companies, ESG, financial frauds, Vietnam.

Ngày gửi bài: 03/02/2025

Ngày gửi phản biện: 24/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 20/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i288.10>

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu ngày càng nhấn mạnh đến tính bền vững, các yếu tố Môi trường (Environmental), Xã hội (Social) và Quản trị (Governance) - ESG đã trở thành tiêu chí quan trọng trong hoạt động quản trị doanh nghiệp và ra quyết định đầu tư. Các nghiên cứu chỉ ra rằng ESG, thông qua nhiều kênh khác nhau, có thể ảnh hưởng đến nhiều loại rủi ro, bao gồm rủi ro hệ thống, rủi ro pháp lý, rủi ro chuỗi cung ứng, rủi ro sản phẩm và công nghệ, rủi ro kiện tụng, rủi ro danh tiếng và rủi ro vật chất (El Ghoul và cộng sự, 2016; Albuquerque và cộng sự, 2019). Các doanh nghiệp có chỉ số ESG cao sẽ chịu ảnh hưởng

ít hơn khi đối mặt với các biến động, điển hình như khủng hoảng tài chính (Lins và cộng sự, 2017). Ngoài ra, việc áp dụng ESG có thể được coi là một công cụ tạo ra lợi thế cạnh tranh lâu dài của công ty vì việc thực hành ESG cho thấy công ty có khả năng hành động với tầm nhìn dài hạn và xem xét lợi ích của các bên liên quan. Từ đó, ESG góp phần làm tăng và bảo vệ danh tiếng, hình ảnh của doanh nghiệp, qua đó ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động trong tương lai (Christensen, 2016). Tuy nhiên, Chaabouni và cộng sự (2025) lại chỉ ra rằng các công ty tuân thủ ESG có thể phải đối mặt với tình trạng hoạt động tài chính kém hiệu quả do chi phí bổ sung và gánh nặng pháp lý. Sự không nhất quán trong thang điểm ESG được xếp hạng bởi các cơ quan khác nhau khiến các nhà đầu tư khó đánh giá tác động thực sự của hiệu quả ESG, ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định của các nhà nghiên cứu và nhà đầu tư, qua đó dẫn đến tình trạng kém hiệu quả của thị trường và bất ổn tài chính (Tabur & Bildik, 2025).

Tại Việt Nam, số lượng các công ty niêm yết ngày càng gia tăng, kéo theo đó là những thách thức trong việc kiểm soát các hành vi gian lận tài chính, gây ảnh hưởng tiêu cực đến niềm tin của nhà đầu tư và sự phát triển bền vững của thị trường chứng khoán. Nhiều nghiên cứu quốc tế đã chỉ ra rằng việc áp dụng các tiêu chí ESG có thể giúp giảm thiểu rủi ro gian lận tài chính thông qua việc nâng cao trách nhiệm giải trình, tăng cường tính minh bạch và cải thiện hệ thống kiểm soát nội bộ (Liao và cộng sự, 2019). Tuy nhiên, tại Việt Nam, nghiên cứu về mối quan hệ giữa ESG và gian lận tài chính vẫn còn hạn chế, trong khi các vụ bê bối tài chính liên quan đến các doanh nghiệp niêm yết không phải là hiếm gặp. Do đó, việc nghiên cứu về tác động của ESG đến các gian lận tài chính trong các công ty niêm yết không chỉ mang tính cấp thiết về mặt học thuật mà còn có ý nghĩa thực tiễn, góp phần đưa ra các khuyến nghị nhằm tăng cường

* Trường Đại học Ngoại thương; email: hongnth@ftu.edu.vn

quản trị doanh nghiệp, hạn chế rủi ro gian lận và bảo vệ quyền lợi của các nhà đầu tư.

2. Tổng quan nghiên cứu và phát triển giả thuyết nghiên cứu

Các nghiên cứu về tác động của ESG lên hành vi gian lận tài chính đã đưa ra những kết luận khác nhau. Một mặt, các nhà nghiên cứu cho rằng việc theo đuổi chiến lược bền vững và bám sát các chỉ số ESG giúp doanh nghiệp tăng khả năng tự kiểm soát và tự điều chỉnh các hành vi quản trị công ty phù hợp với mục tiêu bền vững và trách nhiệm với xã hội cộng đồng, từ đó ngăn chặn những vi phạm trong quản trị tài chính doanh nghiệp. Theo đuổi và nỗ lực tuân thủ bộ chỉ tiêu ESG trong quản trị doanh nghiệp đặt hành vi của doanh nghiệp dưới những tiêu chí cụ thể và nghiêm ngặt trong cả ba lĩnh vực Môi trường, Xã hội và Quản trị. Theo Gao và cộng sự (2014), lý thuyết các bên liên quan (stakeholder theory) coi ESG là một tài sản vô hình hiệu quả giúp doanh nghiệp tăng trách nhiệm và khả năng tự kiểm soát quyết định của nhà quản trị doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nhờ có bộ chỉ tiêu cụ thể, hành vi của doanh nghiệp còn đặt dưới sự xem xét, giám sát kỹ lưỡng, chặt chẽ hơn của các bên khác như nhà đầu tư, cá nhân và tổ chức cho vay và Chính phủ. Từ đó, việc áp dụng ESG có thể giúp phát hiện vi phạm thuộc nhiều đầu mục trong đó có những vi phạm hành chính liên quan đến tài chính và chứng khoán. Đồng thời, sự giám sát dựa trên bộ chỉ tiêu còn giúp ngăn chặn phát sinh ý định vi phạm của nhà quản trị khi rủi ro bị phát hiện cao hơn những lợi nhuận có thể có được từ vi phạm. Nghiên cứu của He và cộng sự (2022) cho rằng doanh nghiệp theo đuổi chỉ số ESG thường có sự giám sát từ bên ngoài cao hơn do thu hút nhiều sự chú ý từ các nhà phân tích, vì vậy có thể ngăn chặn nhà quản trị khỏi vi phạm và gian lận. Bên cạnh sự giám sát chặt chẽ hơn, ESG phát triển văn hóa doanh nghiệp mạnh mẽ hơn với các tiêu chuẩn đạo đức cao và do đó, minh bạch trong quản trị doanh nghiệp trở thành kết quả tất yếu của đạo đức và nghĩa vụ doanh nghiệp. Theo đuổi việc thực hiện ESG, doanh nghiệp xây dựng được hình ảnh trong sạch và trách nhiệm với cộng đồng, môi trường và xã hội, từ đó hưởng lợi về nguồn vốn từ nhà đầu tư và doanh thu, lợi nhuận từ khách hàng.

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm tại những quốc gia với thị trường và doanh nghiệp trong những lĩnh vực khác nhau đã chứng minh tác động của ESG trong việc ngăn chặn vi phạm tài chính doanh nghiệp. Pathak & Gupta (2022) cho thấy ESG làm giảm đáng kể việc quản lý lợi nhuận của các công ty cơ hội. Liao và cộng sự (2019) điều tra tác động của trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) đối với gian lận tài chính doanh nghiệp ở Trung Quốc và thấy rằng điểm CSR có tương quan ngược chiều đến hoạt động gian lận tài chính của các công ty.

Ngược lại, nhiều nghiên cứu khác cho rằng ESG có thể bị thao túng để sử dụng như một công cụ che đậy những hành vi sai phạm trong các vấn đề tài chính; vì vậy sự tăng lên của điểm ESG của doanh nghiệp trong ngành có thể cùng chiều với sự tăng lên trong sai phạm tài chính doanh nghiệp. Theo McWilliams và cộng sự (2006), ESG có khả năng được sử dụng để trục lợi cá nhân. Đồng thời, việc có chứng nhận ESG giúp doanh nghiệp có hình ảnh đáng tin cậy vì vậy giảm khả năng bị giám sát và kiểm tra từ các bên liên quan, tạo điều kiện phát sinh những hành vi sai phạm (Prior và cộng sự, 2008) đặc biệt là trong nghiệp vụ kế toán và tài chính.

Tại Việt Nam, việc thực hiện các hoạt động phát triển bền vững như ESG giữa các doanh nghiệp vẫn còn có sự khác biệt đáng kể. Một số doanh nghiệp nghiêm yết thực sự áp dụng ESG để nâng cao chất lượng quản trị, trong khi một số khác có thể chỉ công bố ESG như một hình thức đối phó với áp lực từ nhà đầu tư và xã hội mà không có sự thay đổi thực chất trong hoạt động quản trị. Tuy nhiên, trong bối cảnh tất cả các doanh nghiệp đều cố gắng hướng đến mục tiêu phát triển bền vững theo xu hướng chung của nền kinh tế thì nghiên cứu kỳ vọng rằng ESG có thể giúp các doanh nghiệp nghiêm yết giảm thiểu các gian lận tài chính. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được xây dựng như sau:

H1: Doanh nghiệp có công bố ESG tốt có thể làm giảm các gian lận tài chính.

3. Thiết kế nghiên cứu

3.1. Dữ liệu và mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu ban đầu bao gồm tất cả các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) tại Việt Nam trong giai đoạn 2019-2023. Tuy nhiên, để đảm bảo tính nhất quán của dữ liệu và phù hợp với mục tiêu, phương pháp và mô hình nghiên cứu, các công ty thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm bị loại ra do đặc thù hoạt động, cấu trúc báo cáo tài chính và quy định quản lý khác biệt của ngành này. Nghiên cứu cũng loại bỏ các công ty không đủ dữ liệu trong cả giai đoạn. Vì vậy, mẫu nghiên cứu cuối cùng bao gồm 2760 quan sát từ 552 công ty phi tài chính niêm yết giai đoạn 2019-2023.

3.2. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Để phân tích ảnh hưởng của ESG đến các gian lận tài chính trong 552 công ty phi tài chính niêm yết giai đoạn 2019-2023, nghiên cứu sử dụng kết hợp 3 phương pháp hồi quy tác động cố định (Fixed Effect model - FEM), tác động ngẫu nhiên (Random Effect model - REM), bình phương thông thường nhỏ nhất (Ordinary Least Square - OLS) và các kiểm định để lựa chọn cũng như hồi quy bình phương tối thiểu tổng quát (Generalized Least Square - GLS) để khắc phục các hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan trên cơ sở mô hình nghiên cứu dưới đây:

$$FF_{it}/FFN_{it} = \alpha + \beta_1 ESG_{it} + \beta_2 SIZE_{it} + \beta_3 AGE_{it} + \beta_4 ROE_{it} + \beta_5 CR_{it} + \beta_6 LEV_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó, it là doanh nghiệp i trong năm t . Các biến phụ thuộc FF_{it} là biến nhị phân thể hiện công ty i có xảy ra gian lận tài chính trong năm t hay không và FFN_{it} là số lượng hành vi gian lận của doanh nghiệp i trong năm t .

Biên độc lập ESG được tính toán dựa trên mức độ công bố thông tin của 28 chỉ tiêu ESG bao gồm 10 chỉ tiêu Môi trường (Environmental) như phát thải khí nhà kính, năng lượng, tài nguyên thiên nhiên, chất thải; 8 chỉ tiêu Xã hội (Social) như nhân quyền, lương thưởng-phúc lợi, đào tạo phát triển, trao đổi mở và quan hệ lao động, môi trường làm việc an toàn, chất lượng sản phẩm và 10 chỉ tiêu về Quản trị (Governance) như minh bạch thông tin, chống gian lận, tham nhũng, cơ chế phát triển bền vững, quyền lợi các bên liên quan và thiết lập hệ thống quản trị các danh mục rủi ro. Trong đó, nếu công ty có công bố các thông tin trên thì nhận giá trị 1, không công bố thì nhận giá trị 0. Điểm công bố ESG là điểm trung bình trọng số 28 chỉ tiêu này. Dữ liệu ESG được thu thập, đánh giá thông qua báo cáo phát triển bền vững mà các công ty công bố hàng năm.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng sử dụng 5 biến kiểm soát đo lường các đặc điểm ở cấp độ của doanh nghiệp. Định nghĩa các biến trong mô hình (1) được trình bày trong Bảng 1 dưới đây.

Bảng 1: Định nghĩa các biến

Biến	Tên biến	Mô tả biến
FF	Gian lận tài chính	Biến nhị phân, trong đó nếu công ty có hành vi gian lận tài chính thì nhận giá 1, ngược lại thì là 0
FFN	Số lần gian lận tài chính	Logarit tự nhiên của số lần xảy ra gian lận tài chính
SIZE	Quy mô công ty	Logarit tự nhiên của tổng tài sản
AGE	Thời hạn hoạt động của công ty	Logarit tự nhiên của thời hạn hoạt động của công ty
ROE	Khả năng sinh lời	Lợi nhuận ròng/Vốn chủ sở hữu
CR	Tỷ lệ thanh toán hiện hành	Nợ ngắn hạn/Tài sản ngắn hạn
LEV	Đòn bẩy tài chính	Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả và ma trận tương quan

Bảng 2 trình bày các đặc điểm định lượng của các biến trong mô hình nghiên cứu (1). Kết quả chỉ ra rằng tỷ lệ doanh nghiệp có gian lận tài chính (FF) chiếm khoảng 12,6%, cho thấy hiện tượng gian lận không phổ biến nhưng vẫn đáng chú ý. Số lần gian lận trung bình trong năm (FFN) là 0,148, với mức cao nhất lên tới 1,792, cho thấy một số doanh nghiệp có hành vi gian lận nghiêm trọng hơn so với mặt bằng chung. Điểm số ESG trung bình là 0,136, dao động từ 0 đến 0,678, phản ánh sự khác biệt lớn giữa các doanh nghiệp trong công bố các thông tin về việc thực hiện các tiêu chí về môi trường, xã hội và quản trị. Tuổi trung bình của doanh nghiệp là 3,207 năm, với sự phân tán không quá lớn, cho thấy đa phần các doanh nghiệp trong mẫu có lịch sử hoạt động tương đối ngắn. Về quy mô doanh nghiệp (SIZE), giá trị trung bình là 27,529, dao động từ 22,94 đến 32,866, phản ánh sự khác biệt đáng kể về quy mô tổng tài sản giữa

các doanh nghiệp. Tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) trung bình là 0,102 nhưng có biên độ dao động lớn, từ -1,692 đến 2,247, cho thấy một số doanh nghiệp chịu lỗ đáng kể trong khi một số khác đạt lợi nhuận rất cao. Đòn bẩy tài chính (LEV) có giá trị trung bình 0,619 nhưng độ lệch chuẩn cao (0,886), cùng khoảng dao động rộng từ -6,89 đến 9,91, phản ánh sự khác biệt lớn trong việc sử dụng nợ của các doanh nghiệp. Cuối cùng, hệ số thanh toán ngắn hạn (CR) trung bình đạt 2,852, với giá trị nhỏ nhất là 0,03 và lớn nhất lên tới 62,7, cho thấy một số doanh nghiệp có mức thanh khoản rất cao trong khi số khác gặp khó khăn đáng kể trong việc đáp ứng nghĩa vụ tài chính ngắn hạn.

Bảng 2: Thống kê mô tả

	Số lượng mẫu	GT trung bình	Độ lệch chuẩn	GT nhỏ nhất	GT lớn nhất
FF	2760	0,126	0,332	0	1
FFN	2760	0,148	0,402	0	1,792
ESG	2760	0,136	0,132	0	0,678
AGE	2760	3,207	0,538	0,693	4,369
SIZE	2760	27,529	1,618	22,94	32,866
ROE	2760	0,102	0,147	-1,692	2,247
LEV	2760	0,619	0,886	-6,89	9,91
CR	2760	2,852	4,651	0,03	62,7

Nghiên cứu tiếp tục thực hiện đánh giá sự tương quan giữa các biến trong mô hình (1). Kết quả từ Bảng 3 cho thấy biến ESG đều có tương quan ngược chiều và có ý nghĩa thống kê với các biến đo lường gian lận tài chính bao gồm FF và FFN, phản ánh rằng các doanh nghiệp có chính sách ESG tốt hơn có xu hướng gian lận tài chính ít hơn. Điều này cũng phù hợp với kỳ vọng trong giả thuyết nghiên cứu. Bên cạnh đó, các biến độc lập và biến kiểm soát đều có hệ số tương quan nhỏ hơn 0,3, cho thấy mô hình tiềm ẩn ít khả năng đa cộng tuyến.

Bảng 3: Ma trận tương quan

	FF	FFN	ESG	AGE	SIZE	ROE	LEV	CR
FF	1.000							
FFN	0.968*	1.000						
ESG	-0.167*	-0.147*	1.000					
AGE	0.022*	-0.012	0.065*	1.000				
SIZE	0.059*	0.060*	0.068*	0.144	1.000			
ROE	-0.209*	-0.196*	-0.045	0.063*	0.114*	1.000		
LEV	0.024	0.026	-0.054	-0.143	0.222	-0.170*	1.000	
CR	-0.046*	-0.038*	0.047*	-0.055*	-0.088*	-0.047	-0.239	1.000

4.2. Thảo luận kết quả mô hình hồi quy

Kết quả phân tích ảnh hưởng của ESG đến các gian lận tài chính trong các công ty niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2019-2023 bằng 3 phương pháp OLS, FEM, REM được trình bày trong Bảng 4 dưới đây. Các kiểm định mô hình chỉ ra rằng mô hình tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan nên nghiên cứu sử dụng hồi quy GLS để khắc phục. Mặt khác hệ số VIF của các biến độc lập và kiểm soát trong mô hình (1) đều nhỏ hơn 2, một lần nữa khẳng định rằng mô hình ít có khả năng bị đa cộng tuyến.

Kết quả từ Bảng 4 cho thấy hệ số hồi quy của cả 2 biến FF và FFN trong hồi quy GLS lần lượt là -0,064 và -0,074 có ý nghĩa thống kê cao ở mức 5%, qua đó chứng minh được rằng ESG có tác động ngược chiều đến

cả hai biến gian lận tài chính (FF, FFN), củng cố quan điểm rằng doanh nghiệp có điểm ESG cao ít có khả năng gian lận hơn, về cả khả năng xảy ra cùng số lượng. Điều này ủng hộ cho giả thuyết nghiên cứu và có sự tương đồng với nghiên cứu của Liao và cộng sự (2019). Quy mô doanh nghiệp (SIZE) cũng có ảnh hưởng tích cực đến gian lận tài chính trong khi đó các biến kiểm soát khác bao gồm AGE, LEV và CR không có tác động đáng kể. R² dao động từ 0,103 đến 0,118, cho thấy mô hình có khả năng giải thích một phần mức độ gian lận tài chính của doanh nghiệp nhưng vẫn còn những yếu tố khác chưa được xét đến.

Bảng 4: Kết quả hồi quy

Biến	POOLED OLS		FEM		REM		GLS		VIF
	FF	FFN	FF	FFN	FF	FFN	FF	FFN	
ESG	-0,177*** (-3,68)	-0,202*** (-3,49)	-0,227** (-3,09)	-0,260** (-3,00)	-0,215*** (-4,44)	-0,243*** (-4,18)	-0,064** (-2,43)	-0,074** (-2,54)	1,01
AGE	0,009 (1,11)	0,004 (0,47)	-0,047 (-0,44)	-0,074 (-0,61)	0,008 (0,79)	0,004 (0,32)	0,005 (1,20)	0,011 (1,15)	1,03
SIZE	0,012*** (2,81)	0,092*** (3,11)	-0,027 (-0,85)	-0,001 (0,16)	0,011** (2,10)	0,078** (2,23)	0,031** (2,24)	0,019** (1,76)	1,10
ROE	-0,121** (-2,53)	-0,131** (-2,44)	0,034 (0,53)	0,181 (0,27)	-0,076 (-1,52)	-0,079 (-1,41)	-0,012 (-1,08)	-0,021 (-1,66)	1,06
LEV	-0,004 (-0,63)	-0,001 (-0,14)	-0,006** (-0,36)	-0,006 (-0,39)	-0,006 (-0,65)	-0,001 (-0,12)	-0,044 (-0,77)	-0,014 (-1,62)	1,16
CR	-0,002 (-1,40)	-0,002 (-1,55)	-0,003 (-1,37)	-0,002 (-0,96)	-0,002 (-1,41)	-0,003 (-1,42)	-0,001 (-1,17)	-0,053 (-1,15)	1,07
Hằng số	-0,182* (-1,56)	-0,070 (-0,85)	1,063* (2,26)	0,392 (1,01)	-0,150* (-2,05)	-0,030 (-0,30)	0,487* (2,08)	0,609** (2,10)	
N	2760	2760	2760	2760	2760	2760	2760	2760	
R ²	0,109	0,109	0,118	0,104	0,103	0,103	0,109	0,109	

Mối tương quan âm giữa ESG và gian lận tài chính trong các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam có thể được lý giải qua nhiều khía cạnh khác nhau. Trước hết, các doanh nghiệp có điểm số ESG cao thường phải tuân thủ các tiêu chuẩn minh bạch tài chính và công bố thông tin nghiêm ngặt hơn. Việc chịu sự giám sát từ các cơ quan quản lý, nhà đầu tư và các tổ chức đánh giá ESG khiến họ khó có cơ hội thực hiện gian lận, đồng thời giảm động cơ làm đẹp báo cáo tài chính. Bên cạnh đó, sự quan tâm ngày càng lớn từ các quỹ đầu tư và nhà đầu tư tổ chức đối với tiêu chí ESG cũng là một yếu tố quan trọng. Các doanh nghiệp muốn thu hút vốn từ các quỹ đầu tư ESG buộc phải đảm bảo tính minh bạch và tuân thủ quản trị doanh nghiệp tốt hơn, từ đó giảm thiểu hành vi gian lận tài chính.

Hơn nữa, các doanh nghiệp có ESG cao thường sở hữu cơ chế kiểm soát nội bộ hiệu quả, với hội đồng quản trị độc lập hơn, giúp hạn chế các hành vi quản lý lợi nhuận hay gian lận tài chính. Đồng thời, với khả năng tiếp cận nguồn vốn từ các quỹ đầu tư bền vững, các doanh nghiệp này không cần phải làm đẹp báo cáo tài chính để giảm chi phí vốn vay. Ngoài ra, việc tuân thủ các quy định chặt chẽ hơn từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các chuẩn mực quốc tế về ESG như GRI hay SASB cũng góp phần hạn chế gian lận tài chính, khi bất kỳ sai phạm nào cũng có thể bị phát hiện thông qua cơ chế giám sát và công khai thông tin.

Nhìn chung, trong bối cảnh Việt Nam, khi các tiêu chuẩn ESG đang ngày càng được thúc đẩy, mối quan

hệ ngược chiều giữa ESG và gian lận tài chính phản ánh xu hướng doanh nghiệp ngày càng nâng cao tính minh bạch và quản trị tốt hơn để phù hợp với yêu cầu của thị trường và nhà đầu tư.

5. Kết luận

Bài viết phân tích ảnh hưởng của ESG đến các gian lận tài chính trong các công ty niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2019-2023. Kết quả cho thấy việc doanh nghiệp công bố tốt các thông tin ESG sẽ có tác dụng giảm nguy cơ và số lượng gian lận tài chính thông qua việc nâng cao mức độ tuân thủ và minh bạch thông tin. Kết quả này cũng giúp doanh nghiệp đưa ra các chiến lược hành động để nhằm hạn chế các rủi ro tài chính. Đầu tiên, doanh nghiệp cần tích hợp ESG vào chiến lược và quản trị doanh nghiệp bằng cách xây dựng chiến lược ESG dài hạn gắn liền với hoạt động kinh doanh. Đồng thời, doanh nghiệp cần cải thiện hệ thống kiểm soát nội bộ và giảm thiểu rủi ro gian lận có thể xảy ra trong quá trình áp dụng ESG. Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý Nhà nước cũng cần hoàn thiện khung pháp lý và chính sách cụ thể về việc thực hiện ESG như thúc đẩy cam kết ESG, xây dựng các tiêu chuẩn báo cáo ESG bắt buộc, công khai chỉ số xếp hạng ESG và với doanh nghiệp vi phạm chuẩn mực ESG hay có gian lận tài chính thì áp dụng biện pháp chế tài xử phạt.

Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn tồn tại những hạn chế nhất định như cách đo lường ESG theo mức độ công bố thông tin, chứ chưa đánh giá được hiệu quả thực hiện ESG của doanh nghiệp. Vì vậy, các nghiên cứu trong tương lai nên cần nhắc mở rộng cách đo lường cho hoạt động ESG để kết quả đánh giá mang tính toàn diện hơn.

Tài liệu tham khảo:

Albuquerque, R., Koskinen, Y. & Zhang, C. (2019). Corporate Social Responsibility and Firm Risk: Theory and Empirical Evidence. *Management Science*, 65(10), 4451-4949. <https://doi.org/10.1287/mnsc.2018.3043>.

Chaabouni, I., Ben Mbarek, N., & Ayadi, E. (2025). Do ESG Risk Scores and Board Attributes Impact Corporate Performance? Evidence from Saudi-Listed Companies. *Journal of Risk and Financial Management*, 83-83. <https://doi.org/10.3390/jrfm18020083>.

Christensen, D.M. (2016). Corporate Accountability Reporting and High-Profile Misconduct. *The Accounting Review*, 91(2), 377-399. <https://doi.org/10.2308/accr-51200>.

El Ghoul, S., Guedhami, O., Wang, H. & Kwok, C.C.Y. (2016). Family control and corporate social responsibility. *Journal of Banking & Finance*, 73, 131-146. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2016.08.008>.

Gao, F., Lisc, L.L. & Zhang, I.X. (2014). Commitment to social good and insider trading. *Journal of Accounting and Economics*, 57(2-3), 149-175. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2014.03.001>.

He, F., Du, H. & Yu, B. (2022). Corporate ESG performance and manager misconduct: Evidence from China. *International Review of Financial Analysis*, 82, 102201. <https://doi.org/10.1016/j.irfa.2022.102201>.

Liao, L., Chen, G. & Zheng, D. (2019). Corporate social responsibility and financial fraud: evidence from China. *Accounting & Finance*, 59(5), 3133-3169. <https://doi.org/10.1111/acf.12572>.

Lins, K.V., Servaes, H. & Tamayo, A. (2017). Social Capital, Trust, and Firm Performance: the Value of Corporate Social Responsibility during the Financial Crisis. *The Journal of Finance*, 72(4), 1785-1824. <https://doi.org/10.1111/jofi.12505>.

McWilliams, A., Siegel, D.S. & Wright, P.M. (2006). Corporate Social Responsibility: Strategic Implications. *Journal of Management Studies*, 43(1), 1-18. <https://doi.org/10.1111/j.1467-6486.2006.00580.x>.

Pathak, R. & Gupta, R.D. (2022). Environmental, social and governance performance and earnings management - The moderating role of law code and creditor's rights. *Finance Research Letters*, 47, 102849. <https://doi.org/10.1016/j.frl.2022.102849>.

Prior, D., Surroca, J. & Tribó, J.A. (2008). Are Socially Responsible Managers Really Ethical? Exploring the Relationship Between Earnings Management and Corporate Social Responsibility. *Corporate Governance: An International Review*, 16(3), 160-177. <https://doi.org/10.1111/j.1467-8683.2008.00678.x>.

Tabur, M. & Bildik, R. (2025). The impact of ESG rating disagreement on the financial performance of environmentally sensitive industry companies worldwide. *Borsa Istanbul Review*. <https://doi.org/10.1016/j.bir.2025.01.013>.

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT

TS. Ngô Thị Thu Hương*

Chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp là vấn đề được nhiều nhà khoa học, nhà quản lý, doanh nghiệp quan tâm, vì nó cung cấp cho người sử dụng cơ sở chắc chắn để ra quyết định kinh tế tối ưu. Có rất nhiều nhân tố khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Bài viết, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Qua đó, đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp niêm yết.

• Từ khóa: nhân tố ảnh hưởng; thông tin kế toán; chất lượng thông tin; báo cáo tài chính; doanh nghiệp niêm yết.

The quality of information in a company's financial statements is a matter of concern for many scholars, managers, and businesses, as it provides users with a solid basis for making optimal economic decisions. Numerous objective and subjective factors influence the quality of information in financial statements. This study examines the influencing factors and their impact on the quality of financial statement information of listed companies on the Vietnamese stock market. Based on the findings, several recommendations are proposed to enhance the quality of financial statement information in listed enterprises.

• Key words: influencing factors; accounting information; information quality; financial statements; listed companies.

Ngày gửi bài: 03/02/2025

Ngày gửi phản biện: 24/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/3/2025

Ngày chấp nhận đăng: 20/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i288.11>

Báo cáo tài chính (BCTC) của doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp niêm yết nói riêng có vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin về tình hình tài chính cho các đối tượng quan tâm. Thông tin trên BCTC không trung thực, không chính xác, thiếu minh bạch có thể sẽ tạo ra sự hiểu lầm và việc ra quyết định kinh tế của các đối tượng sử dụng không đạt được kết quả mong muốn. Thông tin trên BCTC đảm bảo tính trung thực, chính xác và minh bạch, nghĩa là chất lượng thông tin công bố trên BCTC có ảnh hưởng trực tiếp đến việc quyết định đầu tư, tín dụng và phân bổ nguồn lực, góp phần quan trọng vào cải thiện hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp cũng như những đối tác kinh doanh. Đây là vấn đề có ý

nghĩa lý luận và thực tiễn cũng như tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng thông tin công bố trên BCTC của doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tính đến tháng 10/2024, số lượng DN niêm yết trên cả 3 sàn giao dịch chứng khoán của Việt Nam có khoảng 1.589 DN.

1. Tổng quan nghiên cứu

Hiện nay, có nhiều nghiên cứu của các tác giả trên thế giới và trong nước nghiên cứu về vấn đề chất lượng thông tin trên BCTC của doanh nghiệp. Mỗi nghiên cứu có những quan điểm khác nhau và chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên BCTC cũng khác nhau. Tuy nhiên, tổng quát lại cho thấy mặc dù có những quan niệm khác nhau nhìn chung các quan điểm nêu ra đều có những ý tưởng chung và đều có những lập luận hợp lý. Điều đó, phụ thuộc nhiều vào việc lựa chọn lĩnh vực kinh doanh, loại hình doanh nghiệp. Điển hình là Nghiên cứu của Afiah và cộng sự (2014) khi nghiên cứu chất lượng thông tin trình bày trên BCTC của các doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực sản xuất công nghiệp cho thấy, năng lực của bộ máy và hệ thống kiểm soát nội bộ đều bị ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng thông tin trình bày trên BCTC của DN. Tác giả này còn cho rằng chất lượng của BCTC mang ý nghĩa rất quan trọng đối với việc thúc đẩy quản trị Chính phủ đạt hiệu quả tốt nhất. Trong khi đó, Kewo và cộng sự (2017), ngoài các nhân tố về môi trường kinh doanh, nhân tố hệ thống kiểm soát nội bộ thì nhân tố kiểm toán nội bộ cũng ảnh hưởng trực tiếp và cùng chiều đến chất lượng thông tin công bố trên BCTC của doanh nghiệp. Xu (2003) không đưa ra từng nhân tố cụ thể mà nhóm các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin kế toán thành 2 nhóm, gồm nhóm nhân tố bên trong như yếu tố con người và hệ thống và nhóm nhân tố bên ngoài cùng các vấn đề liên quan khác. Trong khi đó, Adballa (2013) cho rằng các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng thông tin kế toán, bao gồm:

* Học viện Ngân hàng; email: huongnt.kt@hvn.edu.vn

nguồn nhân lực, trình độ công nghệ thông tin, hệ thống kiểm soát nội bộ.

Ở trong nước, tác giả Nguyễn Bích Liên (2012) cho rằng các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán bao gồm: kinh nghiệm, phương pháp của nhà tư vấn triển khai và chất lượng dữ liệu; chất lượng phần mềm ERP; thử nghiệm hệ thống và huấn luyện nhân viên; đảm bảo hệ thống ERP tin cậy; chính sách nhân sự và quản lý thông tin cá nhân. Tác giả Lê Hoàng Vân Trang và cộng sự (2020), cho rằng có 4 nhân tố ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng thông tin trên BCTC của doanh nghiệp niêm yết. Các nhân tố này có mức độ ảnh hưởng theo thứ tự giảm dần, bao gồm: bộ máy kế toán, nhà quản lý, chứng từ kế toán và thuế. Trong khi đó, tác giả Nguyễn Đức Loan (2024) cho rằng có 5 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên BCTC, đó là: Môi trường pháp lý; Hệ thống kiểm soát nội bộ; công bố thông tin; Nhà quản lý và bộ máy kế toán.

Nghiên cứu này, trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước đó và xem xét tình hình cụ thể đối với các loại hình kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán và đề xuất các nhân tố ảnh hưởng, bao gồm: (i) Môi trường pháp lý và quy định kế toán; (ii) Áp lực từ thị trường chứng khoán; (iii) Quy mô doanh nghiệp; (iv) Hiệu quả và tình hình tài chính của doanh nghiệp; (v) Công nghệ thông tin; (vi). Hệ thống kiểm soát nội bộ. (vii). Trình độ, năng lực của đội ngũ người làm kế toán, kiểm toán trong doanh nghiệp và (viii) Chất lượng của kiểm toán độc lập.

2. Giả thuyết và Mô hình nghiên cứu

Giả thuyết H1. Môi trường pháp lý và các quy định của ngành.

Đối với những doanh nghiệp tuân thủ IAS hoặc IFRS sẽ tạo thuận lợi cho chất lượng thông tin công bố trên BCTC cao hơn; các quy định về kế toán của Nhà nước, các quy định của UBCKNN và Sở giao dịch chứng khoán cũng như các quy định mang tính pháp lý của Ngành về yêu cầu các doanh nghiệp niêm yết (DNNY) công bố thông tin, chính xác, trung thực và minh bạch càng chặt chẽ thì càng đảm bảo cho thông tin công bố trên BCTC của doanh nghiệp niêm yết đảm bảo trung thực và tính minh bạch cao. Điều này có nghĩa là môi trường pháp lý và các quy định của ngành có quan hệ cùng chiều với chất lượng thông tin công bố trên BCTC;

Giả thuyết H2. Áp lực từ thị trường chứng khoán.

Các DNNY phải tuân thủ các yêu cầu công bố thông tin định kỳ và bất thường từ Sở Giao dịch Chứng khoán, nhà đầu tư, tổ chức xếp hạng tín nhiệm, phân tích tài chính có thể gây áp lực buộc các doanh nghiệp phải công bố thông tin chính xác trung thực và minh bạch. Như vậy, theo giả thuyết 2, áp lực từ thị trường chứng khoán có ảnh hưởng cùng chiều đến chất lượng

thông tin công bố trên BCTC của doanh nghiệp xuất nhập khẩu niêm yết;

Giả thuyết H3. Quy mô doanh nghiệp

Các DN có quy mô lớn thường có hệ thống quản trị tốt hơn, trình độ, năng lực của người làm kế toán tốt hơn; quy trình lập BCTC chuyên nghiệp hơn. Do đó, chất lượng thông tin công bố trên BCTC thường tốt hơn. Ngược lại, các DNVN, do nhận thức của các nhà quản trị cũng như nhân viên trong doanh nghiệp còn hạn chế; hệ thống quản trị còn nhiều bất cập, nguồn tài chính hạn hẹp; trình độ, năng lực của nhân viên kế toán chưa cao, dẫn đến thông tin công bố chất lượng nhìn chung chưa đảm bảo. Vì vậy, theo giả thuyết hai là quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng cùng chiều với chất lượng thông tin công bố trên BCTC.

Giả thuyết H4. Hiệu quả hoạt động và tình hình tài chính.

Thông thường những DN có tình hình tài chính ổn định, lợi nhuận cao thì thông tin công bố trên BCTC sẽ có sự minh bạch hơn. Ngược lại, những doanh nghiệp có tình hình tài chính không ổn định, lợi nhuận thấp có thể có động cơ che giấu thông tin, làm giảm chất lượng của thông tin công bố trên BCTC. Điều đó, thể hiện giả thuyết 4 là Hiệu quả hoạt động và tình hình tài chính của doanh nghiệp có ảnh hưởng cùng chiều với chất lượng thông tin công bố trên BCTC của doanh nghiệp

Giả thuyết H5. Công nghệ thông tin

Công nghệ thông tin đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng và phát triển hệ thống thông tin kế toán (Vũ Quốc Thông, 2012). Các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo (AI), blockchain và điện toán đám mây (cloud computing) có thể cung cấp các giải pháp tiên tiến cho việc quản lý và xử lý thông tin kế toán (Wisna, 2013). Theo Ernawatiningsih & Kepramareni (2019), Công nghệ thông tin giúp tăng cường hiệu suất của hệ thống thông tin kế toán bằng cách tự động hóa quy trình và xử lý dữ liệu. Việc sử dụng phần mềm kế toán, hệ thống quản lý tài chính và công nghệ điện toán đám mây giúp cải thiện tốc độ và độ chính xác trong việc nhập, xử lý và báo cáo thông tin kế toán. Amiri & Amiri (2014) cho rằng: công nghệ thông tin giúp đảm bảo tính chính xác của thông tin kế toán thông qua việc tự động hóa quy trình và giảm thiểu sai sót do con người gây ra. Kloviene & Gimzauskiene (2014) cho rằng công nghệ thông tin giúp tăng cường tính minh bạch và kiểm soát trong hệ thống thông tin kế toán. Như vậy, giả thuyết 5 là công nghệ có ảnh hưởng cùng chiều với chất lượng thông tin công bố trên BCTC của doanh nghiệp.

Giả thuyết H6. Hệ thống kiểm soát nội bộ

Những doanh nghiệp có hệ thống kiểm soát nội bộ chặt chẽ, giúp cho việc giảm thiểu rủi ro sai sót gian lận trong quá trình trình bày thông tin trên BCTC. Ngược lại, những doanh nghiệp có hệ thống kiểm soát nội bộ lỏng lẻo thường dễ xảy ra tình trạng không chính

xác của thông tin và tính minh bạch của thông tin trên BCTC. Giả thuyết 6 là hệ thống kiểm soát nội bộ có ảnh hưởng cùng chiều với chất lượng thông tin trên BCTC của doanh nghiệp.

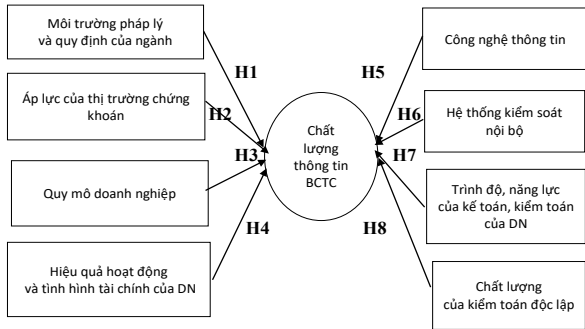
Giả thuyết H7. Trình độ, năng lực của đội ngũ người làm kế toán, kiểm toán trong doanh nghiệp.

Những doanh nghiệp có đội ngũ người làm kế toán, kiểm toán nội bộ có trình độ, năng lực chuyên môn cao, trình độ công nghệ thông tin tốt thường đảm bảo cho chất lượng thông tin công bố trên BCTC chính xác, đầy đủ và trung thực hơn. Ngược lại, những doanh nghiệp thiếu nhân sự kế toán có trình độ, năng lực chuyên môn và trình độ công nghệ thông tin cao, có thể gặp nhiều sai sót trong lập và trình bày BCTC. Như vậy, giả thuyết 7 là trình độ, năng lực của đội ngũ kế toán, kiểm toán trong doanh nghiệp có ảnh hưởng cùng chiều với chất lượng thông tin kế toán trên BCTC.

Giả thuyết H8. Chất lượng của Kiểm toán độc lập

Chất lượng của công ty kiểm toán độc lập có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng thông tin công bố trên BCTC của doanh nghiệp nói chung và DNNY nói riêng. Những doanh nghiệp sử dụng dịch vụ kiểm toán từ các công ty kiểm toán lớn, có uy tín như: KPMG, PwC, Deloitte, EY thường có BCTC tin cậy hơn so với dịch vụ kiểm toán từ các công ty nhỏ. Như vậy, giả thuyết 8 là, chất lượng của kiểm toán độc lập mà doanh nghiệp sử dụng dịch vụ có ảnh hưởng cùng chiều với chất lượng thông tin trên BCTC.

Mô hình nghiên cứu. Mô hình nghiên cứu như sau:



Phương pháp nghiên cứu

Để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu, tác giả đã thiết kế bảng hỏi. Trên cơ sở sàng lọc các biến quan sát các công trình nghiên cứu trước đó nhằm phù hợp với bối cảnh của các DNNY, tác giả thiết kế bảng hỏi gồm 33 biến quan sát và đo lường bằng thang đo Likerts 5 điểm, thấp nhất là 1 (ảnh hưởng thấp nhất) và cao nhất là 5 (ảnh hưởng cao nhất) theo bảng 1. Dữ liệu được thu thập bằng cách chọn mẫu (300 mẫu) dưới hình thức bảng hỏi trực tuyến thông qua Google Form trong thời gian từ tháng 10/2024 đến tháng 12/2024. Đối tượng khảo sát là những nhà quản trị và kế toán, kiểm toán trong doanh nghiệp. Kết quả thu về được 265

phiếu (88,33%). Sau khi loại bỏ những phiếu không hợp lệ, còn lại 252 (84%) phiếu; sử dụng phần mềm SPSS 24 để phân tích.

3. Kết quả nghiên cứu

Bảng 1. Kết quả kiểm định thang đo

Biến đo lường	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Crobach Alpha nếu loại biến này
1. Môi trường pháp lý và quy định của ngành (MTP); Crobach Alpha = 0.814				
MTP1	9.50	9.112	.626	.762
MTP2	9.56	8.245	.724	.730
MTP3	9.52	9.256	.615	.768
MTP4	9.63	9.208	.596	.782
2. Áp lực của thị trường chứng khoán (ALTT); Crobach Alpha = 0.812				
ALTT1	12.60	15.280	.642	.760
ALTT2	12.52	15.782	.635	.768
ALTT3	12.71	15.301	6.52	.760
ALTT4	12.42	16.212	5.75	.781
ALTT5	12.43	16.880	5.42	.793
3. Quy mô doanh nghiệp (QMDN); Crobach Alpha = 0.823				
QMDN1	9.62	8.410	.640	.800
QMDN2	9.50	7.978	.742	.747
QMDN3	9.46	8.412	.704	.765
QMDN4	9.45	9.036	.570	.818
4. Hiệu quả hoạt động và tình hình tài chính (HQT); Crobach Alpha = 0.764				
HQT1	10.57	3.014	.720	.630
HQT2	11.20	3.116	.544	.734
HQT3	11.12	3.430	.370	.741
HQT4	10.40	3.261	.686	.648
5. Công nghệ thông tin (CNTT); Crobach Alpha = 0.824				
CNTT1	13.55	8.113	.350	.750
CNTT2	13.11	7.815	.448	.728
CNTT3	12.88	6.486	.472	.713
CNTT4	13.43	6.957	.660	.682
6. Hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB), Crobach Alpha = 0.822				
KSNB1	10.51	3.012	.720	.631
KSNB2	11.15	3.114	.543	.735
KSNB3	11.14	3.420	.372	.809
KSNB4	10.42	3.258	.684	.638
7. Trình độ/năng lực của kế toán trong DN(TDKT); Crobach Alpha = 0.818				
TDKT1	10.68	4.010	.730	.680
TDKT2	10.90	4.122	.646	.732
TDKT3	10.12	4.428	.676	.740
TDKT4	10.43	4.261	.687	.678
8. Kiểm toán độc lập (KTDL), Crobach Alpha = 0.822				
KTDL1	11.62	4.008	.728	.676
KTDL2	11.70	4.102	.641	.736
KTDL3	11.32	4.416	.673	.742
KTDL4	11.41	4.551	.685	.674
9. Chất lượng thông tin (CLTT); Crobach Alpha = 0.868				
CLTT1	10.51	4.160	.701	.840
CLTT2	10.23	5.161	.685	.842
CLTT3	10.31	4.642	.826	.785
CLTT4	10.42	4.654	.786	.833

Nguồn: Nhóm tác giả xử lý dữ liệu

Kết quả trên Bảng 1 cho thấy, hệ số Crobach-Alpha của biến độc lập và biến phụ thuộc đều lớn hơn (>) 0.7 và hệ số tương quan biến tổng của các quan sát đều > 0.3. Như vậy, các biến đều đảm bảo độ tin cậy và được dùng để phân tích nhân tố khám phá (EFA).

Bảng 2. Hệ số KMO của các biến độc lập

	KMO (Kaiser-Meyer-Olkin)	.668
	Bình phương xấp xỉ	3072.825
Kiểm định Bartlett	df	252
	Sig.	.000

Nguồn: Nhóm tác giả xử lý

Kết quả Bảng 2 cho thấy chỉ số KMO=.668 thỏa mãn điều kiện $0.5 < KMO < 1$ điều này thể hiện phân tích EFA phù hợp với dữ liệu khảo sát. Sig.=0.000 < 0.5, như vậy có sự tương quan tuyến tính giữa nhân tố đại diện và các biến quan sát. Mức giá trị Eigenvalues >1, kết quả phân tích được 8 nhân tố với 33 biến quan sát; phương sai trích = 74.214%, có nghĩa các biến quan sát giải thích được 74,21% sự thay đổi của các nhân tố đến chất lượng thông tin kế toán trên BCTC trong các doanh nghiệp niêm yết.

Bảng 3. Hệ số KMO của biến phụ thuộc

	KMO (Kaiser-Meyer-Olkin)	.803
Kiểm định Bartlett	Chi bình phương xấp xỉ	622.346
	df	8
	Sig.	.000

Nguồn: Nhóm tác giả xử lý

Kết quả bảng 3 cho thấy, biến phụ thuộc (Chất lượng thông tin kế toán trên BCTC của các DNNY), kết quả phân tích EFA có chỉ số KMO =.803, thỏa mãn điều kiện $0.5 < KMO < 1$ là phù hợp.

Bảng 4. Kết quả phân tích phương sai ANOVA

Mô hình	Tổng bình phương	df	Bình phương trung bình	F	Sig.	
1	Hồi quy	19.525	8	3.892	8.861	.000 ^a
	Dư	114.632	244	458		
	Total	134.157	252			

Nguồn: Nhóm tác giả xử lý

Kết quả phân tích ANOVA trên bảng 4, cho thấy giá trị F = 8.861, với Sig.=000 < 0.05, chứng tỏ R² của tổng thể khác 0, thể hiện là mô hình phù hợp với tổng thể.

Bảng 5. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa Beta	t	Sig	
	B	Sai số chuẩn				
1	Hằng số	1.678	.515	3.220	.001	
	MTPL	.253	.092	.231	1.302	.026
	ALTT	.250	.177	.215	.236	.000
	QMDN	.217	.140	.193	.2246	.028
	HQTC	.241	.131	.202	2.052	.030
	CNTT	.256	.182	.247	3.328	.000
	KSNB	.272	.134	.250	3.380	.000
	TDKT	.352	.221	.256	3.290	.000
	KTDL	.215	.216	.182	3.245	.000

Nguồn: Nhóm tác giả xử lý

Kết quả trên bảng 5 cho thấy, tất cả các giá trị Sig đều < 0.05. Điều này, thể hiện cả 8 biến độc lập có mối tương quan với biến phụ thuộc CLTT trên BCTC của DNNY.

Phương trình hồi quy như sau:

$$THKTX = 1.678 + 0.231MTPL + 0.215ALTT + 0.193QMDN + 0.202HQTC + 0.247CNTT + 0.250KSNB + 0.256TDKT + 0.182KTDL$$

Kết quả cho thấy, nhân tố Trình độ nhân viên kế toán của DNNY có tác động mạnh nhất đến CLTT với Beta dương=0.256; thứ hai là nhân tố Kiểm soát nội bộ với Beta dương = 0.250 và Sig = 0.000 < 0.05; thứ ba là nhân tố Công nghệ thông tin với Beta dương = 0.247 và Sig.=0.000; thứ tư là nhân tố Môi trường pháp

lý và các quy định của ngành với Beta dương = 0.231 và Sig = 0.026 < 0.05; thứ năm là nhân tố Áp lực thị trường với Beta dương = 0.215 và Sig. = 0.000; thứ sáu là nhân tố Hiệu quả hoạt động và tình hình tài chính với Beta dương = 0.202 và Sig.= 0.03 < 0.05; thứ bảy là nhân tố Quy mô doanh nghiệp với Beta dương = 0.193 và Sig.=0.028 < 0.05; cuối cùng là nhân tố Chất lượng của kiểm toán độc lập với Beta dương = 0.182 và Sig. = 0.000 < 0.05. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, bất kể doanh nghiệp thuộc quy mô nào cũng cần phải quan tâm đến vấn đề chất lượng thông tin trên BCTC. Đó cũng là trách nhiệm của DN đối với xã hội. Do đó, có thể bác bỏ giả thuyết H3.

Kết luận và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy, mức độ tác động của các nhân tố được xếp theo thứ tự từ mạnh đến yếu, bao gồm: 1. Trình độ nhân viên kế toán của doanh nghiệp; 2. Kiểm soát nội bộ; 3. Công nghệ thông tin; 4. Môi trường pháp lý và các quy định của ngành; 5. Áp lực của thị trường; thứ bảy là Quy mô doanh nghiệp và cuối cùng là Chaats lượng của kiểm toán độc lập.

Một số khuyến nghị:

Một là, cần phải phân loại các DN trong lĩnh vực hoạt động để bổ trợ vào các địa điểm hoạt động hợp lý; tăng cường xây dựng hệ thống xả thải, xử lý chất thải các loại theo đúng quy trình; tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với ngành Dệt may; nhất là cần có kế hoạch thường xuyên thanh tra, kiểm tra, giám sát vấn đề thực hiện BVMT của các DN Dệt may nhằm đảm bảo thực hiện tốt các quy định về môi trường và BVMT.

Hai là, nâng cao trình độ, năng lực của đội ngũ nhân viên kế toán trong doanh nghiệp; thực hiện cập nhật, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn và kiến thức công nghệ thông tin một cách thường xuyên cho đội ngũ kế toán thông qua các chương trình phù hợp;

Ba là, tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và trang thiết bị công nghệ hiện đại phục vụ cho hiện đại hóa công tác kế toán;

Bốn là, rà soát để bổ sung, chỉnh sửa khung pháp lý và các quy định có liên quan đến công tác kế toán; tăng cường áp dụng IFRS trong lập BCTC;

Năm là, nâng cao hiệu quả hoạt động và thực hiện các giải pháp hữu hiệu để tăng năng lực tài chính của doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

- Abdullah, Z. I. B., Almsafir, M. K & Al-Smadi, A. A. M (2015), " Transparency and reliability in financial statement: Do they exist? Evidence from Malaysia". *Open Journal of Accounting* 4(4),29-43
- Bộ Tài chính (2015), "Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam", Nhà xuất bản Tài chính.
- Lê Hoàng Văn Trang và cộng sự (2020), "Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trên BCTC của các doanh nghiệp niêm yết tại Thành phố Hồ Chí Minh", *Tap chí Khoa học, trường đại học Mở TP Hồ Chí Minh* 15(2), 159-175.
- Trần Quỳnh Hương và Ngô Thị Hồng Diễm (2021), "Những nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng thông tin kế toán tại các công ty dịch vụ công ích ở Việt Nam". *Tap chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng* số 235 tháng 12/2021.

MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁT TRIỂN TÀI CHÍNH VÀ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Quốc Hưng*

Bài báo nghiên cứu tác động của sự phát triển tổ chức tài chính đến rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam. Tác giả sử dụng dữ liệu thứ cấp từ báo cáo tài chính niêm yết của 26 NHTM trong giai đoạn 2008-2022, kết hợp với dữ liệu phát triển tài chính từ cơ sở dữ liệu GFDD của World Bank, IMF và Federal Reserved System,... Phân tích thực hiện bằng phần mềm STATA 15 cho thấy, ba trong bốn khía cạnh phát triển các tổ chức tài chính có ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng: chiều sâu tài chính và sự ổn định tài chính có tác động ngược chiều, trong khi hiệu quả tài chính lại có tác động cùng chiều với rủi ro tín dụng. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các kiến nghị cho nhà nước và NHTM nhằm cải thiện mức độ rủi ro tín dụng của các NHTM tại Việt Nam.

• Từ khóa: rủi ro tín dụng, ngân hàng thương mại, phát triển tài chính.

The article examined the impact of financial institution development on credit risk of Vietnamese commercial banks. The author uses secondary data from the listed financial statements of 26 commercial banks in the period 2008-2022, combined with financial development data from the GFDD database of the World Bank, IMF and Federal Reserved System, etc. The analysis performed using STATA 15 shows that three out of four aspects of financial institution development affect credit risk: financial depth and financial stability have opposite effects, while financial efficiency has a positive effect on credit risk. Based on the research results, the author proposes recommendations for the state and commercial banks to improve the credit risk level of commercial banks in Vietnam.

• Key words: credit risk, commercial bank, financial development.

Ngày gửi bài: 10/3/2025

Ngày gửi phân biên: 26/3/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phân biên: 10/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 25/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i288.12>

1. Giới thiệu

Theo định nghĩa của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF, 2008), phát triển tài chính là sự kết hợp toàn diện của các yếu tố, chính sách và tổ chức đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên hệ thống trung gian và thị trường tài chính vận hành hiệu quả. Phát triển tài chính không chỉ đơn thuần là sự tăng trưởng về quy mô mà còn bao gồm khả năng thúc đẩy sự tiếp cận rộng rãi tới nguồn vốn và các dịch vụ tài chính cho mọi thành phần trong nền kinh tế, từ doanh nghiệp lớn đến

các hộ gia đình, doanh nghiệp vừa và nhỏ. Hệ thống tài chính Việt Nam đã trải qua một quá trình phát triển mạnh mẽ trong những thập kỷ qua. Theo báo cáo đánh giá chuyên sâu của Ngân hàng Thế giới (World Bank, 2014), hệ thống tài chính Việt Nam được ghi nhận là có quy mô tương đối lớn so với các quốc gia có thu nhập trung bình thấp trên thế giới. Đặc biệt, các ngân hàng thương mại (NHTM) đóng vai trò nền tảng trong việc cung cấp tín dụng cho toàn bộ nền kinh tế, với tỷ trọng đã tăng đáng kể từ mức khiêm tốn khoảng 20% GDP vào những năm 1990 lên tới mức ấn tượng 110% GDP vào năm 2013, phản ánh sự mở rộng nhanh chóng của lĩnh vực ngân hàng trong suốt quá trình phát triển kinh tế của đất nước.

Do vậy, trong nghiên cứu này, tác giả đề xuất một góc nhìn rõ ràng hơn về tác động của phát triển tài chính tới rủi ro tín dụng của các NHTM tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp cụ thể và khả thi nhằm kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng trong hoạt động của các NHTM, góp phần đảm bảo sự phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại

Rủi ro tín dụng (RRTD) được xác định là mối đe dọa hàng đầu và nguyên nhân chính gây ra các cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Nghiên cứu của Chen và Pan (2012) cùng với Yuga Raj Bhattarai (2016) chỉ ra rằng RRTD tác động đáng kể đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại, tuy mức độ ảnh hưởng này không đồng nhất giữa các nghiên cứu khác nhau.

Các ngân hàng thương mại hoạt động với mục tiêu sinh lời để duy trì ổn định và phát triển bền vững. Tuy nhiên, tỷ lệ nợ xấu cao trong hệ thống ngân hàng gây

* Giám đốc Agribank Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh; email: nqhvba@gmail.com

hiều tác động tiêu cực. Theo Warue (2013), các yếu tố từ môi trường kinh tế bên trong và bên ngoài đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành nợ xấu, tạo nên bối cảnh phức tạp đòi hỏi các NHTM phải có giải pháp quản trị rủi ro toàn diện và linh hoạt.

Nợ xấu được định nghĩa dưới nhiều góc nhìn khác nhau trong nghiên cứu tài chính. Theo Singh (2021), nợ xấu là khoản vay mà người đi vay đã ngừng thực hiện nghĩa vụ trả cả gốc lẫn lãi. Trong khi đó, Greuning và Bratanovic (2003) định nghĩa nợ xấu là tình trạng người đi vay hoặc tổ chức phát hành công cụ nợ không có khả năng thanh toán nợ gốc và/hoặc lãi theo cam kết đã thỏa thuận. Các khoản vay xấu tạo ra nhiều vấn đề nghiêm trọng cho tổ chức tín dụng. Chúng không chỉ ngừng tạo ra thu nhập mà còn đại diện cho khoản tiền có nguy cơ bị mất, từ đó gây ra rủi ro thanh khoản đáng kể cho hệ thống ngân hàng. Tùy thuộc vào mục tiêu nghiên cứu cụ thể, RRTD được đo lường dựa trên nhiều phương pháp và chỉ số khác nhau. Chen và cộng sự (2005), Ashour (2011), Mohd Isa (2011) sử dụng tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng làm thước đo chính. Trong khi đó, Aduda và Gitonga (2011), Nguyễn Thị Thu Đông (2012) lại lựa chọn tỷ lệ nợ quá hạn để đánh giá mức độ RRTD. Trong phạm vi nghiên cứu này, tác giả sử dụng chỉ số tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro làm thước đo cho RRTD, theo đó:

$$\text{Tỷ lệ trích lập dự phòng RRTD} = \frac{\text{Giá trị trích lập dự phòng RRTD}}{\text{Tổng dư nợ cho vay}} \times 100$$

2.2. Phát triển tài chính

Mục tiêu của mỗi quốc gia là củng cố hệ thống tài chính, do đó phát triển tài chính có thể hiểu một cách đơn giản là việc giảm thiểu những hạn chế trong hệ thống tài chính. Martin Cihak (2013) định nghĩa phát triển tài chính là quá trình cải thiện hệ thống tài chính thông qua việc khắc phục các khuyết điểm của thị trường. Tuy nhiên, ông cũng thừa nhận định nghĩa này còn khá hẹp khi xét đến những chức năng đa dạng mà hệ thống tài chính đảm nhận đối với toàn bộ nền kinh tế.

Merton (1992), Levine (1997, 2005), Merton và Bodie (2004) đã đưa ra những khái niệm toàn diện hơn, tập trung vào các chức năng cốt lõi của hệ thống tài chính. Ở tâm vĩ mô, phát triển tài chính được xác định là sự cải thiện chất lượng của năm mục tiêu quan trọng: (1) Tạo ra và xử lý thông tin về đầu tư và phân bổ vốn; (2) Giám sát các cá nhân, doanh nghiệp và thực hiện quản trị công ty sau khi phân bổ vốn; (3) Tạo điều kiện thuận lợi cho giao dịch, đa dạng hóa và quản lý rủi ro; (4) Huy động và tập hợp các khoản tiết kiệm; (5) Tạo điều kiện cho việc trao đổi hàng hóa, dịch vụ và các công cụ tài chính.

Chất lượng thực hiện các tiêu chí này có sự khác biệt đáng kể giữa các nền kinh tế. Dựa trên những lý thuyết này, Ross Levine và Martin Cihak (2012) đã xây dựng mô hình 4x2 để đo lường chất lượng của hệ

thống tài chính. Mô hình này đánh giá bốn yếu tố cốt lõi: Chiều sâu, Độ tiếp cận, Tính hiệu quả và Tính ổn định. Các yếu tố này được áp dụng cho hai thành phần chính của nền kinh tế: các tổ chức tài chính (Financial Institutions) và các thị trường tài chính (Financial Markets).

Trong phạm vi nghiên cứu này, tác giả tập trung vào việc đánh giá tác động của sự phát triển các tổ chức tài chính đến rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

Bảng 1: Các chỉ số đo lường chất lượng hệ thống tài chính

Yếu tố	Các tổ chức tài chính
Chiều sâu	(1) Tín dụng tư nhân so với GDP (2) Tài sản của các tổ chức tài chính trên GDP (3) M2 trên GDP (4) Tiền gửi trên GDP (5) Tổng giá trị gia tăng của lĩnh vực tài chính trên GDP
Độ tiếp cận	(1) Số tài khoản ngân hàng thương mại trên 1.000 người trưởng thành (2) Số chi nhánh ngân hàng thương mại trên 100.000 người trưởng thành (3) % số người có tài khoản ngân hàng (4) % doanh nghiệp có hạn mức tín dụng (tất cả các doanh nghiệp) (5) % doanh nghiệp có hạn mức tín dụng (doanh nghiệp nhỏ)
Tính hiệu quả	(1) Biên lãi ròng (2) Chênh lệch tiền gửi cho vay (3) Thu nhập ngoài lãi trên tổng thu nhập (4) Chi phí chung (% tổng tài sản) (5) Khả năng sinh lời (lợi nhuận trên tài sản, lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu) (6) Chỉ báo Boone (hoặc Herfindahl hoặc thống kê H)
Tính ổn định	(1) Hệ số z (Z-score) (2) Tỷ lệ an toàn vốn (3) Tỷ lệ chất lượng tài sản (4) Tỷ lệ thanh khoản (5) Khác (ví dụ ngoại hối ròng so với vốn, v.v.)

Nguồn: Ross Levine & Martin Cihak (2012)

2.2.1. Chiều sâu của các tổ chức tài chính

Có nhiều phương pháp tiếp cận khác nhau để đánh giá chiều sâu của các tổ chức tài chính (đã được trình bày trong bảng 1). Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, tác giả lựa chọn chỉ tiêu “Tài sản của các tổ chức tài chính trên GDP” để đại diện cho Chiều sâu tài chính. Đây là dữ liệu được thu thập nhất quán trên nhiều quốc gia, cho phép thực hiện các so sánh quốc tế đáng tin cậy.

Quy mô tài sản lớn có mối liên hệ trực tiếp với khả năng cung ứng tín dụng, đồng thời phản ánh mức độ đa dạng hóa và cạnh tranh trong hệ thống tài chính. Hệ thống tài chính lớn mạnh đòi hỏi cơ chế giám sát phức tạp hơn, ảnh hưởng đến công tác quản lý rủi ro tín dụng trong toàn hệ thống. Chỉ tiêu này gián tiếp phản ánh tính thanh khoản và khả năng vốn hóa của hệ thống, là những yếu tố quan trọng trong việc hấp thụ các cú sốc tài chính. Mặc dù đơn giản, chỉ tiêu này vẫn nắm bắt được bức tranh tổng thể về sự phát triển tài chính mà không bị phức tạp bởi quá nhiều biến số. Chiều sâu tài chính được ước lượng bởi chỉ số này có mối liên hệ chặt chẽ với phát triển kinh tế bền vững (Martin Cihak, 2013). Louzis và cộng sự (2012) kết luận, chỉ số lợi nhuận trên tổng tài sản có quan hệ ngược chiều với rủi ro tín dụng. Trương Đồng Lộc và Nguyễn Văn Thép (2015) cũng đưa ra kết luận tương tự khi cho rằng ROA có mối quan hệ ngược chiều với tỷ lệ nợ xấu của ngân

hàng thương mại. Từ những phân tích này, tác giả đề xuất giả thuyết:

2.2.2. Độ tiếp cận của các tổ chức tài chính

Hệ thống tài chính hoạt động hiệu quả sẽ phân bổ vốn dựa chủ yếu vào chất lượng dự án và năng lực của chủ đầu tư, thay vì phụ thuộc vào tài sản tích lũy hay mối quan hệ xã hội. Khi đánh giá chất lượng của một hệ thống tài chính, “Độ tiếp cận tài chính” là yếu tố quan trọng cần xem xét, thể hiện khả năng cộng đồng tiếp cận các dịch vụ tài chính. Trong nghiên cứu này, chỉ số “tỷ lệ % doanh nghiệp có hạn mức tín dụng” được chọn làm thước đo độ tiếp cận đối với các tổ chức tài chính.

Mối liên hệ giữa chỉ số “tỷ lệ % doanh nghiệp có hạn mức tín dụng” và tăng trưởng tín dụng trong hệ thống tài chính thể hiện qua nhiều khía cạnh quan trọng. Chỉ số này đo lường phạm vi bao phủ của hệ thống tín dụng đối với khu vực doanh nghiệp, với tỷ lệ cao hơn đồng nghĩa nhiều doanh nghiệp được tiếp cận nguồn vốn, tạo nền tảng cho sự tăng trưởng tín dụng bền vững. Khi các tổ chức tài chính mở rộng phạm vi cho vay đến nhiều doanh nghiệp hơn, khối lượng tín dụng trong nền kinh tế sẽ tăng lên. Tuy nhiên, việc mở rộng quy mô cấp tín dụng có thể ảnh hưởng đáng kể đến RRTD của tổ chức tín dụng. Các nghiên cứu của Abhiman Das và Saibal Ghosh (2007), Daniel Foos và cộng sự (2010), Thiagarajan và cộng sự (2011) đều chỉ ra rằng sự mở rộng tín dụng quá mức thường tác động tiêu cực đến RRTD của NHTM. Từ những phân tích trên, tác giả đề xuất giả thuyết:

2.2.3. Mức độ hiệu quả của các tổ chức tài chính

Chỉ tiêu “Tính hiệu quả tài chính” được thiết kế để đo lường chi phí hoạt động tài chính do các trung gian tài chính cung cấp. Đối với các tổ chức tài chính, chỉ số “Thu nhập ngoài lãi trên tổng thu nhập” được sử dụng như một thước đo quan trọng. Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi cao hơn phản ánh khả năng đa dạng hóa nguồn thu của ngân hàng, giúp giảm sự phụ thuộc vào thu nhập từ lãi cho vay. Việc đa dạng hóa nguồn thu mang lại nhiều lợi ích cho ngân hàng như ổn định dòng tiền và giảm áp lực phải mở rộng danh mục cho vay bằng mọi giá để đạt chỉ tiêu lợi nhuận. Điều này có thể dẫn đến việc áp dụng các tiêu chuẩn thẩm định chặt chẽ hơn, từ đó giảm thiểu rủi ro tín dụng.

2.2.4. Sự ổn định của các tổ chức tài chính

Tính ổn định tài chính phản ánh khả năng chịu đựng của các tổ chức và thị trường kinh tế trước các biến cố, cũng như khả năng duy trì việc cung cấp dịch vụ của các trung gian tài chính (bao gồm quỹ tài chính, quản lý rủi ro và thanh khoản). Đối với tổ chức tài chính, “hệ số Z” được nhắc đến như một chỉ số quan trọng để đánh giá sự ổn định. Hệ số Z được sử dụng phổ biến để ước lượng mức độ ổn định của các tổ chức tài chính, dựa trên các yếu tố ROA (tỷ suất sinh lời trên tài sản),

vốn và tài sản. Công thức tính hệ số Z được phát triển bởi Beck & Laeven (2006) và Hesse & Čihák (2007), thể hiện mối quan hệ giữa khả năng sinh lời, mức độ an toàn vốn và sự biến động trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tài chính.

$$\frac{ROA + \text{Vốn chủ đầu tư}}{\sigma(\text{ROA})}$$

Trong đó:

ROA: Tỷ số lợi nhuận trên tài sản

$\sigma(\text{ROA})$: Là độ lệch chuẩn của tỷ số lợi nhuận trên tài sản đơn vị này đại diện cho sự biến động lợi nhuận.

Hệ số Z được sử dụng rộng rãi trong đánh giá tổ chức tài chính vì nó là nghịch đảo của “Hệ số Z nghịch đảo” - được phát triển trong nghiên cứu của Houston và cộng sự (2010), Fang và cộng sự (2014). Chỉ số “hệ số Z nghịch đảo” đại diện cho xác suất vỡ nợ của một ngân hàng, phản ánh mối tương quan giữa tài sản và nợ theo nghiên cứu của Čihák & Hesse (2010). Giá trị của “hệ số Z nghịch đảo” càng cao thể hiện nguy cơ phá sản càng lớn. Ngược lại, giá trị “hệ số Z” càng lớn cho thấy khả năng phá sản càng thấp. Một ưu điểm nổi bật của “Hệ số Z” là khả năng áp dụng đồng đều cho các khu vực khác nhau trong nền kinh tế.

Trong nghiên cứu của De Young và Torna (2013), hệ số Z được sử dụng như một chỉ số nhận diện các ngân hàng gặp khó khăn về tài chính, với đặc điểm điểm số Z thấp nhất.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thu thập dữ liệu

Bảng 2: Diễn giải các biến và phương pháp đo lường

Tên biến	Đo lường	Mã hóa
Rủi ro tín dụng	$\frac{\text{Tỷ lệ trích lập dự phòng năm } t}{\text{Tổng dư nợ năm } t} * 100$	CRR
Chiều sâu của các tổ chức tài chính	$\frac{\text{Tổng tài sản của các tổ chức tài chính năm } t}{\text{GDP năm } t}$	FID
Mức độ tiếp cận của các tổ chức tài chính	$\frac{\text{Số doanh nghiệp có hạn mức tín dụng năm } t}{\text{Tổng số doanh nghiệp năm } t} * 100$	FIA
Mức độ hiệu quả của các tổ chức tài chính	$\frac{\text{Thu nhập ngoài lãi của các tổ chức tín dụng năm } t}{\text{Tổng thu nhập của các tổ chức tín dụng năm } t}$	FIE
Mức độ ổn định của các tổ chức tài chính	Hệ số Z năm t	FIS

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Tác giả sử dụng bộ dữ liệu thứ cấp phục vụ nghiên cứu, nguồn dữ liệu từ báo cáo tài chính đã qua kiểm toán của 26 NHTM tại Việt Nam từ 2008 đến 2022. Dữ liệu về các chỉ số phát triển tài chính được thu thập từ World bank, IMF và Federal Reserved System,... Phương pháp phân tích sử dụng Pooled OLS, mô hình REM, FEM, kiểm định F-test và kiểm định hausman cho thấy mô hình Pooled OLS là mô hình phù hợp cho nghiên cứu. Phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát GLS, phương pháp phân tích ước lượng GMM được sử dụng để phân tích dữ liệu và khắc phục khuyết tật từ mô hình.

Mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$\ln CRR = \beta + \beta_1 * FID + \beta_2 * FIA + \beta_3 * FIE + \beta_4 * FIS + e$$

3.2. Thống kê mô tả

Bảng 3 cho thấy thống kê mô tả giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị tối thiểu và giá trị tối đa của các nhân tố

Bảng 3: Thống kê mô tả biến

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
LnCRR	390	-.2280996	.9438912	-5.148163	2.433199
FIA	390	.0553156	.0880127	0	.66386
FID	390	.0536744	.0494867	0	.3204
FIE	390	.4963829	.2295783	0	1.0186
FIS	390	6.916282	7.677993	-1.30824	36.9831

Nguồn: Phân tích của tác giả

3.3. Kết quả nghiên cứu

3.3.1. Phân tích tương quan

Tác giả tiến hành kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình thông qua ma trận hệ số tương quan giữa các biến, kết quả phân tích được trình bày trong Bảng 4. Hệ số tương quan giữa các cặp biến không có trường hợp nào vượt quá 0.8, độ lớn của các hệ số tương quan cho thấy khả năng xuất hiện đa cộng tuyến tương đối thấp.

Bảng 4: Ma trận tương quan biến

	LnCRR	FIA	FID	FIE	FIS
LnCRR	1.0000				
FIA	0.2987	1.0000			
FID	0.1146	0.0576	1.0000		
FIE	0.2473	0.6903	0.0813	1.0000	
FIS	-0.0198	-0.0753	-0.0376	0.0143	1.0000

Nguồn: Phân tích của tác giả

3.3.2. Tác động của sự phát triển các tổ chức tài chính tới rủi ro tín dụng của NHTM

Kiểm định VIF về đa cộng tuyến cho thấy các hệ số VIF của các biến trong mô hình đều nhỏ hơn 2, vì vậy mô hình không xảy ra đa cộng tuyến. Tác giả tiếp tục sử dụng kiểm định White, với giả thuyết H0: không có hiện tượng phương sai thay đổi.

White's test for H0: homoskedasticity

against Ha: unrestricted heteroskedasticity $\chi^2(54) = 134.53$

Prob > $\chi^2 = 0.0000$

Cameron & Trivedi's decomposition of IM-test

Với mức ý nghĩa 5%, kiểm định White cho kết quả $\chi^2(54) = 134.53$; $\text{Prob} > \chi^2 = 0.0000 < 5\%$ nên bác bỏ H0 và chấp nhận H1 hay mô hình có hiện tượng phương sai thay đổi. Do đó, cần khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi. Tác giả tiếp tục kiểm định Wooldridge và kết quả cho thấy hệ số $\text{Prob} = 0.0002 < 0.05$, chính vì vậy, mô hình trên có xảy ra hiện tượng tự tương quan.

Để khắc phục hiện tượng tự tương quan, phương sai thay đổi sử dụng mô hình hồi quy theo phương pháp

bình phương tối thiểu tổng quát (Generalized Least Squares- GLS) để đảm bảo hiệu quả của mô hình.

Bảng 5: Kết quả ước lượng mô hình GLS

		Wald $\chi^2(9) = 282.36$ Prob > $\chi^2 = 0.0000$				
TLNX	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	z	P > z	Khoảng tin cậy 95%	
LnCRR	0.5987393	0.0628738	8.62	0.000	0.8736292	0.6273839
FIA	0.0027649	0.0032768	2.53	0.287	-0.0019827	0.0086738
FID	0.2764876	0.0786483	3.76	0.001	0.1023292	0.5939382
FIE	0.3287693	0.0987369	3.97	0.001	0.1238333	0.5039272
FIS	0.0048762	0.0032873	1.19	0.382	-0.0023972	0.0105938
Hằng số	0.9798293	0.8053022	1.92	0.220	-0.6291011	2.5827392

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Kết quả hồi quy xác định mức độ ảnh hưởng của sự phát triển các tổ chức tài chính đến rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam được thể hiện tại Bảng 6. Mô hình GMM cho thấy ba biến FID, FIE và FIS có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. FIA không có tác động có ý nghĩa thống kê tới rủi ro tín dụng của NHTM.

Bảng 6: Kết quả phân tích mô hình GMM

LnCRR	Hệ số hồi quy	Độ lệch chuẩn	z	P > z	Khoảng tin cậy 95%	
1.LnCRR	0.9867542	0.1476543	5.24	0.000	0.5738920	1.2437281
FIA	0.0165834	0.0158635	1.65	0.125	-0.0094726	0.0487422
FID	-0.3578986	0.2641874	-2.14	0.046	-0.8628489	-0.0248723
FIE	0.2365385	0.1752974	2.84	0.011	0.0695732	0.7389729
FIS	-0.0864923	0.0389629	-2.73	0.015	-0.0937652	-0.0093826
Hằng số	-5.8769322	2.12490589	-3.02	0.001	-9.0349844	-2.1439449
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =				-0.46	Pr > z =	0.713
Sargan test of overid. restrictions: $\chi^2(8)$ =				2.43	Prob > $\chi^2 =$	0.983
Hansen test excluding group: $\chi^2(3)$ =				1.89	Prob > $\chi^2 =$	0.714
Difference (null H = exogenous): $\chi^2(5)$ =				6.84	Prob > $\chi^2 =$	0.242
Hansen test excluding group: $\chi^2(5)$ =				3.09	Prob > $\chi^2 =$	0.765
Difference (null H = exogenous): $\chi^2(3)$ =				6.03	Prob > $\chi^2 =$	0.214

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ giữa sự phát triển tài chính và rủi ro tín dụng của các NHTM tại Việt Nam được thể hiện như sau:

$$CRR = 0.987 - 0.358 * FID + 0.237 * FIE - 0.086 * FIS$$

Giả thuyết H1 được chấp nhận cho thấy nhân tố chiều sâu tài chính có tác động ngược chiều tới rủi ro tín dụng. Chiều sâu tài chính được đo lường bằng chỉ số tổng tài sản của các tổ chức tài chính/GDP. Điều này cho thấy khi chỉ số tổng tài sản của các tổ chức tài chính/GDP tăng thêm 1 đơn vị, rủi ro tín dụng của các NHTM sẽ giảm đi 0.358 đơn vị tương ứng. Việc nâng cao chỉ số tổng tài sản/GDP có thể góp phần làm giảm thiểu rủi ro tín dụng tại các NHTM.

Giả thuyết H2 đối với nhân tố sự tiếp cận của các tổ chức tài chính có mức ý nghĩa lớn hơn 10%. Từ đây tác giả kết luận sự tiếp cận của các tổ chức tài chính không có tác động tới rủi ro tín dụng của NHTM.

Giả thuyết H3 được tác giả chấp nhận với mức ý nghĩa thống kê nhỏ hơn 5%. Từ đây có thể kết luận sự hiệu quả của các tổ chức tài chính được đo lường bằng

chỉ số thu nhập ngoài lãi của các tổ chức tín dụng/tổng thu nhập của các tổ chức tín dụng có tác động tích cực tới rủi ro tín dụng của NHTM.

Ngược lại, giả thuyết H4 được chấp nhận với mức ý nghĩa 5% cho thấy sự ổn định tài chính được đo lường thông qua hệ số Z của các tổ chức tài chính có tác động tiêu cực tới rủi ro tín dụng của các NHTM.

4. Kết luận và kiến nghị

4.1. Kết luận

Trong nghiên cứu này, tác giả đánh giá sự ảnh hưởng của phát triển tài chính tới rủi ro tín dụng của các NHTM tại Việt Nam. Kết quả phân tích cho thấy sự hiệu quả tài chính có tác động tích cực tới rủi ro tín dụng trong khi chiều sâu tài chính và sự ổn định tài chính có tác động tiêu cực tới rủi ro tín dụng của các NHTM tại Việt Nam.

Chiều sâu tài chính có tác động ngược chiều tới rủi ro tín dụng của các NHTM tại Việt Nam với hệ số Beta là -0.358 và mức ý nghĩa 5%. Điều này có thể được giải thích như sau rằng khi tỷ lệ này tăng lên, điều đó phản ánh sự phát triển và mở rộng của hệ thống tài chính so với quy mô nền kinh tế. Kết quả này cũng tương đồng với các nghiên cứu của Correa và cộng sự (2014), Al-Wesabi và cộng sự (2013).

Sự hiệu quả tài chính có tác động tích cực tới rủi ro tín dụng của NHTM với mức ý nghĩa 5%. Sự hiệu quả tài chính được tác giả đo lường bằng chỉ tiêu thu nhập ngoài lãi/tổng thu nhập của các tổ chức tín dụng. Khi tỷ số thu nhập ngoài lãi/tổng thu nhập tăng, rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại có thể gia tăng. Điều này xuất phát từ việc các ngân hàng có xu hướng mở rộng sang các hoạt động kinh doanh phi truyền thống với mức độ rủi ro cao hơn. Đặc biệt, khi ngân hàng tập trung quá mức vào việc tăng thu nhập ngoài lãi mà không đánh giá kỹ lưỡng các rủi ro tiềm ẩn, nguy cơ xảy ra các khoản nợ xấu sẽ cao hơn. Kết quả này trái ngược với nghiên cứu đi trước của Louzis và cộng sự (2012), tuy nhiên lại tương đồng với kết luận của Nguyễn Quốc Anh và Nguyễn Hữu Thạch (2015).

Sự ổn định tài chính có tác động tiêu cực tới rủi ro tín dụng của các NHTM tại Việt Nam với mức ý nghĩa 5%. Kết luận này tương tự với các nghiên cứu đi trước của Houston và cộng sự (2010), Fang và cộng sự (2014).

4.2. Kiến nghị

4.2.1. Kiến nghị đối với Chính phủ

Chính phủ cần tập trung vào việc thúc đẩy chiều sâu tài chính thông qua việc xây dựng chiến lược phát triển thị trường vốn dài hạn, đặc biệt là thị trường trái phiếu và cổ phiếu. Việc hoàn thiện khung pháp lý cho các sản phẩm phái sinh và bảo hiểm tín dụng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các NHTM trong việc đa dạng hóa công cụ phòng ngừa rủi ro. Đồng thời, chính phủ nên

khuyến khích sự đa dạng hóa các công cụ tài chính, tạo điều kiện cho việc huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau, từ đó giảm áp lực cho hệ thống ngân hàng trong việc cung cấp tín dụng.

Liên quan đến hiệu quả tài chính, chính phủ cần xây dựng quy định chặt chẽ hơn đối với hoạt động phi tín dụng của các NHTM. Bên cạnh đó, chính phủ nên thúc đẩy các chương trình nâng cao năng lực quản trị rủi ro trong hệ thống NHTM, tạo điều kiện cho các ngân hàng cải thiện chỉ số Z và giảm thiểu rủi ro tín dụng.

4.2.2. Kiến nghị đối với các Ngân hàng Thương mại

Các NHTM nên tận dụng lợi thế từ chiều sâu tài chính bằng cách đa dạng hóa danh mục đầu tư để giảm thiểu rủi ro tập trung. Đối với vấn đề hiệu quả tài chính, các NHTM cần xây dựng chiến lược phát triển thu nhập ngoài lãi có kiểm soát. Trước khi mở rộng sang các hoạt động kinh doanh phi truyền thống, ngân hàng nên thực hiện đánh giá rủi ro toàn diện để đảm bảo việc đa dạng hóa không làm gia tăng rủi ro tín dụng. Việc thiết lập hạn mức và giới hạn rủi ro cho từng loại hình hoạt động phi tín dụng sẽ giúp ngân hàng kiểm soát tốt hơn các rủi ro tiềm ẩn từ các nguồn thu nhập mới.

Để nâng cao sự ổn định tài chính, các NHTM nên duy trì cấu trúc vốn lành mạnh và tỷ lệ an toàn vốn cao hơn mức tối thiểu theo quy định, góp phần cải thiện chỉ số Z và giảm rủi ro tín dụng. Việc nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro thông qua việc áp dụng các mô hình dự báo rủi ro tín dụng tiên tiến sẽ giúp ngân hàng phát hiện sớm và xử lý kịp thời các khoản vay có dấu hiệu rủi ro. Các ngân hàng cũng nên xây dựng các chính sách cho vay thận trọng và quy trình thẩm định chặt chẽ, đảm bảo danh mục cho vay có chất lượng cao và hạn chế khả năng phát sinh nợ xấu.

Tài liệu tham khảo:

- Abhiman Das & Saibal Ghosh (2007), 'Determinants of Credit risk in Indian State Owned Banks: An empirical investigation', MRP Paper, No.17301.
- Aduda, J. and Gitonga, J. (2011), 'The relationship between Credit risk management and Profitability among the commercial banks in Kenya', *Journal of Modern Accounting and Auditing*, Vol.7, No.9, 934-946.
- Al-Wesabi, H. A., & Ahmad, N. H. (2013), 'Credit risk of Islamic banks in GCC countries', *International Journal of banking and finance*, 10(2), 95-112.
- Bank, W. (2014a), 'Financial Sector Assessment: Vietnam', *The World Bank*.
- Beck, Thorsten, Asli Demirgüç-Kunt, and Ross Levine (2007), 'Finance, Inequality and the Poor', *Journal of Economic Growth* 12(1), pp. 27-49.
- Chen G. T, Chung K. H & Gazzar S. E (2005), 'Factors Determining Commercial Banks' Allowance for Loan Losses', *Commercial Lending Review*, Vol.20, Issue: 2, 25-47.
- Chen, K. & Pan, C. (2012), 'An Empirical Study of Credit Risk Efficiency of Banking Industry in Taiwan', *Web Journal of Chinese Management Review*, Vol.15, No.1, 1-16.
- Chiaramonte, L., Croci, E., and Poli, F. (2015), 'Should we trust the z-score? Evidence from the European banking industry', *Global Finance Journal*, 28, 111-131.
- Cihák, Martin, and Heiko Hesse, (2010), 'Islamic Banks and Financial Stability: An Empirical Analysis', *Journal of Financial Services Research*, Volume 38, Numbers 2-3 (2010), 95-113.
- Correa, R., Lee, K. H., Sapriza, H., & Suarez, G. A. (2014), 'Sovereign credit risk, banks' government support, and bank stock returns around the world', *Journal of Money, Credit and Banking*, 46(1), 93-121.
- Daniel, F., Norden, L., and Martin, W. (2010), 'Loan growth and riskiness of banks', *Journal of Banking and Finance*, Vol.34, 217-228.
- De Young, R., and Torna, G. (2013), 'Nontraditional banking activities and bank failures during the financial crisis', *Journal of Financial Intermediation*, 22(3), 397-421.
- Greuning, H. and Bratanovic, S. B. (2003), *Analyzing banking risk: A framework for assessing corporate governance and risk management (2nd ed.)*, Washington, DC: The World Bank.
- WEF. (2008), 'The Financial Development Report'.
- Yuga Raj Bhattarai (2016), 'Effect of Credit Risk on the Performance of Nepalese Commercial Banks', *Economic Review*, Vol.3, No.2, 42-64.

TÁC ĐỘNG CỦA HẠN CHẾ TÀI CHÍNH, KIẾT QUỆ TÀI CHÍNH, ĐẶC ĐIỂM CỦA GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH ĐẾN QUYẾT ĐỊNH NẮM GIỮ TIỀN MẶT CỦA CÔNG TY PHI TÀI CHÍNH NIÊM YẾT

TS. Lê Bảo Thy* - Phạm Thị Minh Thu* - Trương Thị Hồng Nhung*

Mục tiêu nghiên cứu của chúng tôi nhằm khám phá tác động của hạn chế tài chính và kiệt quệ tài chính đến quyết định nắm giữ tiền mặt của doanh nghiệp, đặc biệt làm nổi rõ vai trò của giám đốc điều hành. Kết quả cho thấy các doanh nghiệp đối mặt với hạn chế tài chính nhiều hơn có xu hướng nắm giữ ít tiền mặt hơn. Ngược lại, các doanh nghiệp có nguy cơ kiệt quệ tài chính cao hơn lại có xu hướng nắm giữ nhiều tiền mặt hơn so với những doanh nghiệp có tình trạng tài chính ổn định. Ngoài ra, bài viết cũng cung cấp các bằng chứng mới liên quan đến đặc điểm của giám đốc điều hành như thâm niên, tuổi đời và giới tính có tác động đến phong cách ra quyết định bên cạnh các yếu tố về tài chính như đòn bẩy tài chính, hiệu quả sử dụng tài sản, tỷ suất sinh lời. Những phát hiện này cung cấp thông tin hữu ích cho các nhà quản trị trong việc xây dựng chiến lược tài chính phù hợp, nhằm tăng cường khả năng quản lý tiền mặt và ứng phó hiệu quả với các biến động tài chính.

• Từ khóa: hạn chế tài chính, kiệt quệ tài chính, đặc trưng của giám đốc điều hành.

Our study investigates the impact of financial constraints and financial distress on corporate cash-holding decisions, particularly highlighting the chief executive officer (CEO) role. The results show that firms facing greater financial constraints tend to hold less cash. Conversely, firms with a higher risk of financial distress tend to hold more cash than firms with stable financial conditions. In addition, the paper also provides new evidence regarding CEO characteristics such as tenure, age, and gender impacting decision-making styles alongside financial factors such as financial leverage, asset turnover, and profitability. These findings provide useful documents for financial managers to develop appropriate financial strategies to enhance cash management and effectively respond to financial fluctuations.

• Key words: financial constraint, financial distress, CEO characteristics.

Ngày gửi bài: 26/12/2024

Ngày gửi phản biện: 07/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 11/3/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i288.13>

Tuy nhiên, việc tích lũy tiền mặt quá mức như chi phí cơ hội, mức tiền mặt cao thường tạo ra lợi nhuận thấp hơn so với các khoản đầu tư khác, cuối cùng làm giảm giá trị cho cổ đông. Những thách thức ảnh hưởng đến việc nắm giữ tiền mặt có thể phát sinh từ cả yếu tố bên trong và bên ngoài. Hạn chế tài chính (financial constraint) đề cập đến việc một công ty không có khả năng huy động nguồn vốn từ bên ngoài buộc các công ty phải dựa vào các nguồn lực bên trong như tiền mặt để tài trợ cho hoạt động của mình. Trong khi hạn chế tài chính liên quan đến khó khăn trong việc huy động nguồn vốn từ bên ngoài, thì kiệt quệ tài chính (financial distress) liên quan đến những khó khăn trong việc trả nợ hiện có. Trong bối cảnh phục hồi của nền kinh tế Việt Nam, việc giải quyết những thách thức tài chính này sẽ là yếu tố quan trọng để phát triển nền kinh tế bền vững. Mục tiêu của bài nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của hạn chế tài chính và kiệt quệ tài chính đến quyết định nắm giữ tiền mặt. Khi đề cập đến quyết định nắm giữ tiền mặt không thể không nhắc đến vai trò của nhà quản lý doanh nghiệp, đặc biệt là các Giám đốc Điều hành (CEO). Hầu hết các nghiên cứu hiện nay tập trung vào vai trò của CEO trong các lĩnh vực khác, như quyết định đầu tư, quản trị công ty và quản lý rủi ro. Tuy nhiên, có rất ít các nghiên cứu khám phá vai trò của nhà quản trị ảnh hưởng trực tiếp đến việc

1. Giới thiệu

Nắm giữ tiền mặt được hiểu là quyết định của một công ty về mức tiền mặt có sẵn để đáp ứng kịp thời các nhu cầu tài chính cấp bách mà không cần phải tìm kiếm các nguồn tài trợ bên ngoài. Việc nắm giữ tiền mặt cung cấp cho doanh nghiệp một bộ đệm tài chính vững chắc, cho phép họ ứng phó với những biến động bất ngờ về dòng tiền, hỗ trợ hoạt động hàng ngày, tài trợ cho các khoản đầu tư dài hạn và giảm thiểu các rủi ro khác nhau.

* Đại học Tôn Đức Thắng; email: lebaothy@tdtu.edu.vn (ORCID: 0000-0002-0854-5967) -

phamthiminhtu541@gmail.com (ORCID: 0009-0004-2620-4121) - truongnhung8522@gmail.com (ORCID: 0009-0001-1071-8097)

giữ tiền mặt. Nghiên cứu của chúng cũng cung cấp bằng chứng mới đóng góp vào cơ sở lý luận về tác động của đặc trưng của giám đốc điều hành đến quyết định nắm giữ tiền mặt.

2. Cơ sở lý luận và phát triển giả thuyết nghiên cứu

2.1. Tác động của hạn chế tài chính đến quyết định nắm giữ tiền mặt

Hạn chế tài chính đã được công nhận rộng rãi trong các nghiên cứu về tài chính doanh nghiệp như một yếu tố then chốt ảnh hưởng đến các quyết định nắm giữ tiền mặt. Khi các công ty bị hạn chế về tài chính, họ thường không thể tiếp cận nguồn tài trợ bên ngoài với các điều khoản thuận lợi do hồ sơ rủi ro cao hơn hoặc thiếu tài sản thế chấp. Do đó, các công ty này có nhiều khả năng tích lũy dự trữ tiền mặt để duy trì tính thanh khoản và giảm thiểu rủi ro tài chính, đặc biệt là trong thời kỳ bất ổn về kinh tế. Các nghiên cứu này cho thấy rằng động cơ phòng ngừa, các công ty xây dựng chính sách dự trữ tiền mặt để giảm sự phụ thuộc vào nguồn tài trợ bên ngoài, là một động lực quan trọng của các quyết định nắm giữ tiền mặt, đặc biệt là đối với các công ty phải đối mặt với những hạn chế tài chính (Lu et al., 2024; Hussain et al., 2023).

Giả thuyết H_{1a}: Các công ty có mức độ hạn chế tài chính cao hơn sẽ duy trì tỷ lệ dự trữ tiền mặt cao hơn.

Mặc dù một số nghiên cứu chỉ ra rằng các công ty bị hạn chế tài chính có thể nắm giữ nhiều tiền mặt hơn như một bộ đệm chống lại rủi ro thanh khoản, nhưng các nghiên cứu khác cho thấy khi những hạn chế tài chính trở nên nghiêm trọng hơn, các công ty khó duy trì đủ tiền mặt để đáp ứng các nhu cầu tài chính ngắn hạn (Yeh et al., 2022; Mansali et al., 2019).

Giả thuyết H_{1b}: Các công ty có mức độ hạn chế tài chính cao hơn duy trì tỷ lệ dự trữ tiền mặt thấp hơn.

2.2. Tác động của kiệt quệ tài chính đến quyết định nắm giữ tiền mặt

Một số nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng về mối quan hệ cùng chiều giữa kiệt quệ tài chính và lượng tiền mặt nắm giữ. Bangun et al. (2023) nghiên cứu về các công ty trong lĩnh vực bất động sản, địa ốc và xây dựng của Indonesia, tiết lộ rằng kiệt quệ tài chính khuyến khích các công ty tích lũy dự trữ tiền mặt cao hơn để ngăn ngừa thiếu hụt thanh khoản. Bates et al. (2009) cũng lập luận rằng sự gia tăng đáng kể trong lượng tiền mặt nắm giữ của các công ty trong những thập kỷ gần đây có thể là do một số yếu tố, bao gồm mong muốn giảm thiểu rủi ro liên quan đến kiệt quệ tài chính.

Từ đó, chúng tôi đưa ra giả thuyết sau:

Giả thuyết H_{2a}: Kiệt quệ tài chính có tác động cùng chiều đến mức độ nắm giữ tiền mặt.

Mặt khác, các nghiên cứu khác cho thấy rằng kiệt quệ tài chính có thể có tác động ngược chiều đến lượng

tiền mặt nắm giữ, vì các công ty gặp khó khăn trong việc duy trì đủ thanh khoản do dòng tiền không đủ và khả năng tiếp cận hạn chế với vốn bên ngoài. Mặc dù các công ty ban đầu có thể cố gắng tăng dự trữ tiền mặt như một biện pháp phòng ngừa, nhưng khó khăn tài chính thường làm cạn kiệt các khoản dự trữ này theo thời gian, đặc biệt là khi các công ty phải đối mặt với thua lỗ hoạt động nghiêm trọng, nợ quá mức hoặc đòn bẩy cao. Trong những trường hợp như vậy, các công ty có thể buộc phải giảm lượng tiền mặt nắm giữ để đáp ứng các nghĩa vụ ngắn hạn, điều này có thể làm trầm trọng thêm tình trạng bất ổn tài chính của họ (Aksar et al., 2022; Muigai & Nasieku, 2021).

Chúng tôi đề xuất giả thuyết sau:

Giả thuyết H_{2b}: Kiệt quệ tài chính có tác động ngược chiều đến việc giữ tiền mặt của các công ty.

2.3. Tác động của tuổi đời CEO đến quyết định nắm giữ tiền mặt

Berger & Ofek (1995) đã đưa ra bằng chứng cho thấy các CEO lớn tuổi, những người thường ngại rủi ro hơn do kinh nghiệm dày dặn, có nhiều khả năng giữ lại mức tiền mặt cao hơn để tránh bất kỳ khó khăn tài chính tiềm ẩn nào có thể gây tổn hại đến thành tựu của họ hoặc triển vọng dài hạn của công ty. Malmendier & Tate (2005) cũng phát hiện rằng các CEO có thâm niên cao có xu hướng thận trọng hơn trong các khoản chi tiêu vốn và đầu tư. Khi gần đến tuổi nghỉ hưu, họ có thể áp dụng các biện pháp phòng ngừa, chẳng hạn như giữ nhiều tiền mặt hơn, để đảm bảo sự ổn định tài chính của công ty, bảo vệ thành quả đạt được. Từ kết quả nghiên cứu trước, chúng tôi đưa ra giả thuyết rằng:

Giả thuyết H3: Các CEO lớn tuổi có xu hướng nắm giữ nhiều tiền mặt hơn.

2.4. Tác động của thâm niên CEO đối với quyết định nắm giữ tiền mặt

Berger & Ofek (1995) đã cung cấp bằng chứng cho rằng các CEO có nhiệm kỳ dài hơn có nhiều khả năng áp dụng một chiến lược tài chính bảo thủ, ưu tiên tính thanh khoản và dự trữ tiền mặt cao hơn. Malmendier & Tate (2005) cũng chỉ ra rằng các CEO có sự nghiệp lâu dài hơn thể hiện sự thận trọng hơn trong việc ra quyết định, đặc biệt là về chi tiêu vốn và đầu tư. Chúng tôi giả thuyết rằng:

Giả thuyết H₄: Các CEO thâm niên cao có xu hướng nắm giữ nhiều tiền mặt.

2.5. Tác động của giới tính CEO đối với quyết định nắm giữ tiền mặt

Adams & Funk (2012) nhận thấy rằng, các nhà lãnh đạo nữ có xu hướng nắm giữ nhiều tiền mặt hơn để bảo vệ công ty khỏi những biến động của thị trường và bất ổn tài chính. Campbell & Mínguez-Vera (2008) lập luận rằng, phụ nữ ở các vị trí lãnh đạo có xu hướng ưu tiên các chiến lược tài chính bảo thủ, thường lựa chọn

mức thanh khoản cao hơn để giảm mức độ tiếp xúc của công ty với các cú sốc tài chính. Do đó, chúng tôi đưa ra giả thuyết:

Giả thuyết H5: CEO nữ có xu hướng nắm giữ tiền mặt cao hơn.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu, chúng tôi đã thu thập dữ liệu từ 354 công ty niêm yết phi tài chính trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE). Dữ liệu tài chính được thu thập từ báo cáo thường niên và báo cáo tài chính đã kiểm toán của các công ty, bao gồm 14 năm từ 2010 đến 2023 với 4.558 quan sát.

3.2. Mô tả biến

3.2.1. Hạn chế tài chính (Financial constraint)

Chỉ số Kaplan-Zingales đóng vai trò là một biến đại diện cho hạn chế tài chính và được tính toán theo phương pháp được nêu ra bởi Kaplan & Zingales (1997); Sheu & Lee (2012); Iqbal, (2017).

Công thức của chỉ số KZ như sau:

$$KZ_{it} = -1.001909 \times \frac{OCF_{it}}{K_{it-1}} + 0.2826389 \times Q_{it} + 3.139193 \times \frac{LEV_{it}}{K_{it-1}} - 39.3678 \times \frac{DIV_{it}}{K_{it-1}} - 1.314759 \times \frac{C_{it}}{K_{it-1}}$$

Trong đó:

OCF_{it} : Dòng tiền hoạt động của công ty i trong năm t.

Q_{it} : Tỷ lệ giữa giá trị thị trường của tài sản và giá trị sổ sách của tài sản của công ty i trong năm t.

LEV_{it} : Tỷ lệ nợ của công ty i trong năm t.

DIV_{it} : Giá trị cổ tức được công ty i chi trả trong năm t

C_{it} : Lượng tiền mặt dự trữ của công ty i trong năm t.

K_{it-1} : Vốn của công ty i tính theo giá trị tài sản cố định ròng trong năm t-1.

3.2.2. Kiệt quệ tài chính (Financial distress)

Zscore của Altman được sử dụng như một thước đo kiệt quệ tài chính và mô hình tính toán được đề xuất bởi Altman et al. (1998), áp dụng cho cả ngành sản xuất và phi sản xuất, cũng như các công ty ở các thị trường phát triển và mới nổi.

$$ZSCORE_{it} = 3.25 + 6.56LIQ_{it} + 3.26PROFIT_{it} + 6.72ROA_{it} + 1.05PB_{it}$$

Trong đó:

LIQ_{it} : Tỷ số thanh khoản (Vốn lưu động/Tổng tài sản).

$PROFIT_{it}$: Tỷ số lợi nhuận (Lợi nhuận giữ lại/Tổng tài sản).

ROA_{it} : Tỷ suất sinh lời trên tài sản (Lợi nhuận ròng/Tổng tài sản).

PB_{it} : Tỷ số giá trên giá trị sổ sách (Giá trị thị trường vốn chủ sở hữu / Giá trị sổ sách của tổng nợ).

Bảng 1: Mô tả biến

Biến	Tên biến	Đo lường
Biến phụ thuộc		
CH	Dự trữ tiền mặt	Tiền mặt và các khoản tương đương tiền / Tổng tài sản
Biến độc lập		
KZ	Chỉ số KZ (Kaplan-Zingales)	(Kaplan & Zingales, 1997)
ZSCORE	Hệ số Altman Z-Score	(Altman et al., 1998)
Biến kiểm soát		
SIZE	Quy mô công ty	Logarit tự nhiên của tổng tài sản
ROA	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản
LEV	Đòn bẩy tài chính	Tổng nợ / Tổng tài sản
AT	Vòng quay tổng tài sản	Doanh thu bán hàng / Tổng tài sản
AGE	Tuổi đời của CEO	Tuổi của CEO tính theo năm
TENURE	Nhiệm kỳ của CEO	Thời gian CEO giữ chức vụ tại công ty, thể hiện qua số năm CEO đã lãnh đạo công ty
GENDER	Giới tính của CEO	Biến giả (Dummy Variable) có giá trị là 1 nếu CEO là nam và 0 nếu CEO là nữ.

3.3. Mô hình nghiên cứu

$$CH_{it} = \beta_0 + \beta_1 KZ_{it} + \beta_2 ZSCORE_{it} + \beta_{3-6} Control_{it} + \beta_{7-10} CEO_Char_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

CH_{it} : Dự trữ tiền mặt của công ty i trong năm t;

KZ_{it} : Chỉ số Kaplan-Zingales về hạn chế tài chính của công ty i trong năm t;

$ZSCORE_{it}$: Chỉ số Z Altman về kiệt quệ tài chính của công ty i trong năm t;

$Control_{it}$: Các biến kiểm soát được sử dụng trong mô hình bao gồm: SIZE, ROA, LEV, AT;

CEO_char : Các biến liên quan đến đặc trưng của CEO bao gồm: AGE, TENURE, GENDER;

ε_{it} : Sai số

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2: Thống kê mô tả

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
CH	4,558	0.077	0.065	0.009	0.206
KZ	4,558	-12.891	17.094	-52.251	0.743
ZSCORE	4,558	6.737	1.763	4.267	9.790
SIZE	4,558	28.090	1.167	26.470	30.108
ROA	4,558	0.062	0.048	0.003	0.153
LEV	4,558	0.479	0.188	0.187	0.749
AT	4,558	0.871	0.607	0.148	2.033
TENURE	4,558	5.674	4.713	1	28
GENDER	4,558	0.117	0.321	0	1
AGE	4,558	49.403	8.146	24	80

Nguồn: Theo tính toán của nhóm tác giả

Bảng 3: Kết quả hồi quy

	Hệ số tương quan	
	(Sai số chuẩn)	
KZ	-0.0003***	(0.00005)
	0.0063***	(0.0006)
ZSCORE	-0.0006	(0.0007)
	0.2900***	(0.0218)
SIZE	-0.0139***	(0.0046)

	Hệ số tương quan (Sai số chuẩn)
AT	0.0243*** (0.0014)
TENURE	-0.0008*** (0.0002)
GENDER	-0.0064*** (0.0019)
AGE	0.0003*** (0.0001)
Hằng số	0.0019 (0.0188)
Số lượng quan sát	4558

Ghi chú: Mức ý nghĩa 10%, 5% và 1% lần lượt được ký hiệu bằng *, ** và ***. Sai số chuẩn được đặt trong ngoặc đơn. Nguồn: Theo tính toán của nhóm tác giả.

Bảng 5 cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa các hạn chế tài chính (KZ) và dự trữ tiền mặt với mức ý nghĩa thống kê 1%. Kết quả này cho thấy các công ty đối mặt với các hạn chế tài chính ít có khả năng duy trì dự trữ tiền mặt lớn. Các công ty gặp phải các hạn chế tài chính có thể ưu tiên sử dụng tiền mặt có sẵn cho các nhu cầu vận hành ngay lập tức hoặc đầu tư, thay vì tăng chi phí cơ hội do thừa thanh khoản. Kết quả của chúng tôi được ủng hộ bởi nghiên cứu của Yeh et al. (2022), cho rằng các công ty bị hạn chế tài chính có xu hướng giữ ít tiền mặt hơn do hạn chế trong việc tiếp cận nguồn vốn.

Kết quả của chúng tôi cũng cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa kiệt quệ tài chính (ZSCORE) và dự trữ tiền mặt, có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Các công ty gặp khủng hoảng tài chính thường gặp phải sự hạn chế trong việc tiếp cận vốn bên ngoài và phải đối mặt với rủi ro tài chính cao hơn. Kết quả được ủng hộ bởi các nghiên cứu trước như (Bangun et al., 2023; Tekin, 2022).

Phân tích của chúng tôi chỉ ra mối quan hệ ngược chiều và có ý nghĩa giữa thâm niên của CEO (TENURE) và dự trữ tiền mặt. Hệ số âm của TENURE cho thấy khi thâm niên của CEO tăng lên, các công ty có xu hướng giữ ít tiền mặt hơn. Các CEO có thâm niên dài hơn, khi đã có sự tự tin vào khả năng lãnh đạo và quyết định của mình, có thể ưu tiên phân bổ tiền mặt cho các khoản đầu tư hoặc sáng kiến chiến lược thay vì giữ tiền mặt như một dự trữ phòng ngừa. Kết quả của chúng tôi tương tự như kết quả của Fahlenbrach (2009).

Hệ số âm của biến GENDER cho thấy các công ty có CEO nữ có xu hướng giữ ít tiền mặt hơn. Một lý do giải thích cho mối quan hệ này là các CEO nữ, đối mặt với những thách thức và áp lực bên ngoài đặc biệt, có thể ưu tiên phân bổ tiền mặt cho các khoản đầu tư hoặc sáng kiến chiến lược thay vì giữ tiền mặt như một dự trữ phòng ngừa. Kết quả của chúng tôi phù hợp với nghiên cứu của (Dezsö & Ross, 2012).

Phân tích của chúng tôi chỉ ra mối quan hệ ngược chiều giữa tỷ lệ nợ (LEV) và dự trữ tiền mặt, với hệ số SIZE âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Mối quan hệ giữa vòng quay tài sản (AT) và dự trữ tiền mặt là cùng chiều và có mức ý nghĩa thống kê 1%. Điều này có nghĩa là các công ty có vòng quay tài sản cao hơn

cho thấy khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản hiệu quả hơn, có nhiều khả năng tích lũy dự trữ tiền mặt.

5. Kết luận

Bài nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng về tác động của hạn chế tài chính và kiệt quệ tài chính ảnh hưởng đến quyết định nắm giữ tiền mặt của các công ty phi tài chính niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP HCM (HOSE). Điểm mới của nghiên cứu là ngoài các yếu tố tài chính của công ty, nghiên cứu cũng tập trung vào các yếu tố thuộc tính của CEO nhằm nhấn mạnh vai trò, phong cách của CEO tác động đến việc ra quyết định. Ngoài ra, các yếu tố như khả năng sinh lời (ROA) và đòn bẩy tài chính (LEV) cũng có ảnh hưởng đáng kể đến việc giữ tiền mặt. Kết luận, nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của tình hình tài chính trong việc hình thành các quyết định về thanh khoản của các công ty và cung cấp những cái nhìn giá trị cho các nhà quản lý, nhà đầu tư và các nhà hoạch định chính sách.

Tài liệu tham khảo:

- Adams, R. B., & Ferreira, D. (2009). Women in the boardroom and their impact on governance and performance. *Journal of Financial Economics*, 94(2), 291-309.
- Adams, R. B., & Funk, P. (2012). Beyond the glass ceiling: Does gender matter? *Management Science*, 58(2), 219-235.
- Aksar, M., Hassan, S., Kayani, M., Khan, S., & Ahmed, T. (2022). Cash holding and investment efficiency nexus for financially distressed firms: The moderating role of corporate governance. *Management Science Letters*, 12(1), 67-74.
- Altman, E. I., Hartzell, J., & Peck, M. (1998). Emerging market corporate bonds—a scoring system. *Emerging Market Capital Flows: Proceedings of a Conference Held at the Stern School of Business, New York University on May 23-24, 1996*, 391-400.
- Bangun, N., Natsir, K., & Ngadiman, N. (2023). Factors Influencing Cash Holding In Property, Real Estate And Construction Companies. *Jurnal Akuntansi*/Volume, 27(02), 281-298.
- Bates, T. W., Kahle, K. M., & Stulz, R. M. (2009). Why do US firms hold so much more cash than they used to? *The Journal of Finance*, 64(5), 1985-2021.
- Ben-David, I., Graham, J. R., & Harvey, C. R. (2013). Managerial misallocation. *The Quarterly Journal of Economics*, 128(4), 1547-1584.
- Berger, P. G., & Ofek, E. (1995a). Diversification's effect on firm value. *Journal of Financial Economics*, 37(1), 39-65.
- Berger, P. G., & Ofek, E. (1995b). Diversification's effect on firm value. *Journal of Financial Economics*, 37(1), 39-65.
- Bertrand, M., & Schoar, A. (2003). Managing with style: The effect of managers on firm policies. *The Quarterly Journal of Economics*, 118(4), 1169-1208.
- Campbell, K., & Minguez-Vera, A. (2008). Gender diversity in the boardroom and firm financial performance. *Journal of Business Ethics*, 83, 435-451.
- Dezsö, C. L., & Ross, D. G. (2012). Does female representation in top management improve firm performance? A panel data investigation. *Strategic Management Journal*, 33(9), 1072-1089.
- Fahlenbrach, R. (2009). Shareholder rights, boards, and CEO compensation. *Review of Finance*, 13(1), 81-113.
- Finkelstein, S., & Hambrick, D. C. (n.d.). *Strategic leadership: top executives and their effects on organizations*. (No Title).
- Iqbal, A. M. (2017). The role of financial constraints on precautionary cash holdings: evidence from Pakistan. *Economic Research-Ekonomska Istraživanja*, 30(1), 596-610.
- Kaplan, S. N., & Zingales, L. (1997). Do investment-cash flow sensitivities provide useful measures of financing constraints? *The Quarterly Journal of Economics*, 112(1), 169-215.
- Karas, M., & Režňáková, M. (2020). Cash flows indicators in the prediction of financial distress. *Engineering Economics*, 31(5), 525-535.
- Lu, C. L., Chen, H. C., Chou, R. K., & Lin, C. Y. (2024). Debt capacity, cash holdings and financial constraints. *Journal of Business Finance and Accounting*, 51(7-8), 2020-2054. <https://doi.org/10.1111/jbfa.12771>
- Malmendier, U., & Tate, G. (2005). CEO overconfidence and corporate investment. *The Journal of Finance*, 60(6), 2661-2700.
- Mansali, H., Derouiche, I., & Jemai, K. (2019). Accruals quality, financial constraints, and corporate cash holdings. *Managerial Finance*, 45(8), 1129-1145.
- Muigai, R. G., & Nasieku, T. (2021). Working capital management and financial distress of non-financial companies listed at the Nairobi securities exchange. *European Journal of Economic and Financial Research*, 5(1).
- Sheu, H., & Lee, S. (2012). Excess cash holdings and investment: the moderating roles of financial constraints and managerial entrenchment. *Accounting & Finance*, 52, 287-310.
- Shivdasani, A., & Yermack, D. (1999). CEO involvement in the selection of new board members: An empirical analysis. *The Journal of Finance*, 54(5), 1829-1853.
- Tangchitpanvitt, P. (2020). Financial constraints, corporate governance and corporate cash holdings: evidence from Thai market.
- Tekin, H. (2022). How do financial constraints and financial crises matter in cash management?: Evidence from developing Asian economies. In *Handbook of research on current trends in asian economics, Business, and Administration* (pp. 228-248). IGI Global.
- Yeh, S.-K., Yang, W.-R., Chen, R.-R., & Yeh, C.-Y. (2022). Stock liquidity risk and cash preservation. *Review of Pacific Basin Financial Markets and Policies*, 25(04), 2250032.

NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA CÁC YẾU TỐ MUA SẮM BỀN VỮNG ĐẾN HIỆU QUẢ KINH DOANH TẠI DOANH NGHIỆP NGÀNH ĐỒ ĂN NHANH VIỆT NAM

TS. Vũ Thị Như Quỳnh*

Nghiên cứu tập trung phân tích các yếu tố mua sắm bền vững và tác động của chúng đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp đồ ăn nhanh tại Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố này có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm cả hiệu quả về mặt hình ảnh, vận hành, chất lượng dịch vụ, xã hội và môi trường. Nghiên cứu cũng đề xuất các giải pháp cho cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp để thúc đẩy việc áp dụng mua sắm bền vững, từ đó cải thiện hiệu quả kinh doanh và phát triển bền vững cho ngành đồ ăn nhanh tại Việt Nam.

• Từ khóa: mua sắm bền vững, phát triển bền vững, môi trường, hiệu quả kinh doanh, đồ ăn nhanh.

The study analyzes sustainable purchasing factors and their impact on the business performance of fast food enterprises in Hanoi. The findings indicate that these factors significantly influence business performance, including brand image, operations, service quality, social impact, and environmental sustainability. Additionally, the study proposes solutions for government agencies and businesses to promote sustainable purchasing, thereby enhancing business performance and fostering sustainable development in Vietnam's fast food industry.

• Key words: sustainable shopping, sustainable development, environment, business efficiency, fast food.

JEL codes: L21

Ngày gửi bài: 26/12/2024

Ngày gửi phản biện: 07/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 11/3/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i288.14>

1. Đặt vấn đề

Ngành đồ ăn nhanh tại Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ, trở thành lĩnh vực kinh tế quan trọng với tốc độ tăng trưởng nhanh. Tuy nhiên, sự mở rộng này đi kèm với thách thức về môi trường, xã hội và chuỗi cung ứng, đòi hỏi doanh nghiệp chuyển đổi sang mô hình bền vững để đảm bảo phát triển lâu dài.

Mua sắm bền vững là công cụ chiến lược giúp cải thiện hiệu quả tài chính và phi tài chính. Theo Carter & Jennings (2004), các hoạt động như giảm

tác động môi trường, cải thiện quyền lao động và đa dạng hóa chuỗi cung ứng mang lại giá trị lâu dài. Đặc biệt, ngành đồ ăn nhanh tiêu thụ lượng lớn tài nguyên như thực phẩm, nước và năng lượng, cần áp dụng mua sắm bền vững để giảm thiểu tác động tiêu cực (Walker et al., 2009).

Ngoài ra, xu hướng tiêu dùng xanh ngày càng phổ biến. Chan & Wong (2012) chỉ ra rằng việc sử dụng nguyên liệu bền vững và cải thiện bao bì thân thiện môi trường không chỉ nâng cao hình ảnh thương hiệu mà còn tăng sự trung thành của khách hàng, góp phần trực tiếp vào hiệu quả kinh doanh.

Tại Việt Nam, chính sách phát triển bền vững và cam kết toàn cầu thúc đẩy doanh nghiệp áp dụng các yếu tố bền vững trong chuỗi cung ứng. Brammer & Walker (2011) cho thấy mua sắm bền vững giúp nâng cao hiệu quả tài chính, tuân thủ quy định, cải thiện điều kiện làm việc và thúc đẩy đổi mới. Đặc biệt, trong ngành đồ ăn nhanh, áp lực về an toàn thực phẩm và chuỗi cung ứng ngày càng gia tăng (OECD, 2008).

Trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt, nghiên cứu các yếu tố mua sắm bền vững và tác động của chúng đến hiệu quả kinh doanh tại Việt Nam là cần thiết, không chỉ giúp doanh nghiệp triển khai chiến lược bền vững mà còn đóng góp cho quản trị chuỗi cung ứng phù hợp với điều kiện địa phương và quốc tế.

2. Cơ sở lý luận

Mua sắm bền vững (Sustainable Procurement - SP) là chiến lược quan trọng giúp doanh nghiệp đáp ứng trách nhiệm xã hội và tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh. Theo Sustainable Procurement Taskforce

* Trường đại học Thương mại; email: quynh.vtn@tmu.edu.vn

(2006), SP là quá trình đáp ứng nhu cầu hàng hóa, dịch vụ theo cách tạo ra giá trị bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường dựa trên vòng đời sản phẩm.

Mối liên hệ giữa SP và hiệu quả kinh doanh đã được nhiều nghiên cứu làm rõ. Carter & Jennings (2004) cho rằng SP không chỉ giảm tác động môi trường mà còn tăng tính minh bạch, hiệu quả chuỗi cung ứng, nâng cao uy tín và sức cạnh tranh doanh nghiệp. Ngoài ra, SP giúp cải thiện chất lượng sản phẩm, tuân thủ tiêu chuẩn xã hội và đạo đức, qua đó tăng lòng trung thành của khách hàng (Pullman et al., 2009).

Chan & Wong (2012) chỉ ra rằng doanh nghiệp áp dụng SP có thể tối ưu hóa chi phí, tăng lợi nhuận và mở rộng thị phần nhờ đáp ứng nhu cầu thị trường nhạy cảm với bền vững. Brammer & Walker (2011) cũng nhấn mạnh rằng SP không chỉ nâng cao hiệu quả vận hành mà còn thu hút đầu tư và xây dựng thương hiệu bền vững.

Trong bối cảnh phát triển bền vững ngày càng quan trọng, SP đã được chứng minh là công cụ mạnh mẽ giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, tối ưu hiệu quả tài chính và phi tài chính, khẳng định vai trò chiến lược trong kinh doanh hiện đại.

Các nghiên cứu đã cho thấy SP là một khái niệm đa chiều, bao trùm nhiều khía cạnh liên quan đến kinh tế, môi trường và xã hội. Và các yếu tố mua sắm bền vững có tác động đến hiệu quả kinh doanh được xác định bao gồm: nguồn gốc nguyên liệu thực phẩm bền vững, mua sắm thân thiện với môi trường, quyền con người, an toàn trong tiêu dùng và việc ưu tiên mua sắm từ nhiều nhà cung cấp nhỏ và địa phương.

Nguồn gốc nguyên liệu thực phẩm bền vững

Nguồn gốc nguyên liệu thực phẩm bền vững đóng vai trò quan trọng trong SP, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa và yêu cầu gia tăng về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Đảm bảo nguyên liệu được sản xuất và thu hoạch có trách nhiệm giúp bảo vệ môi trường, duy trì sự bền vững của tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu sử dụng hóa chất độc hại, bảo vệ đa dạng sinh học và chất lượng đất, nước, không khí. Theo nghiên cứu của Global Sustainable Food Initiative (2021), việc đảm bảo nguồn nguyên liệu bền vững giúp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và khai thác tài nguyên quá mức.

Bên cạnh vấn đề môi trường, các doanh nghiệp cần tuân thủ các tiêu chuẩn xã hội trong quá trình sản xuất và thu mua nguyên liệu để bảo vệ quyền

lợi người lao động và phát triển cộng đồng nông nghiệp bền vững, như được báo cáo của Fairtrade International (2023). Ngoài ra, tính minh bạch và truy xuất nguồn gốc nguyên liệu giúp doanh nghiệp kiểm soát chuỗi cung ứng, đảm bảo an toàn thực phẩm và đạo đức kinh doanh, đồng thời xây dựng lòng tin với người tiêu dùng. Việc áp dụng nguyên liệu bền vững không chỉ đáp ứng yêu cầu xã hội mà còn mang lại lợi thế cạnh tranh trong thị trường tiêu dùng xanh.

Mua sắm thân thiện với môi trường

Mua sắm thân thiện với môi trường cũng là yếu tố quyết định trong việc thúc đẩy hiệu quả kinh doanh thông qua việc giảm thiểu chi phí vận hành, nâng cao hình ảnh thương hiệu và đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người tiêu dùng về sản phẩm bền vững. Theo Carter và Jennings (2004), mua sắm thân thiện với môi trường bao gồm các hoạt động như giảm thiểu chất thải, sử dụng nguyên liệu tái chế và thực hiện phân tích vòng đời sản phẩm để đảm bảo tính bền vững của chuỗi cung ứng.

Pullman et al. (2009) đã nhấn mạnh rằng, lưu tâm đến môi trường trong mua sắm có thể làm tăng khả năng cạnh tranh bằng cách cải thiện chất lượng sản phẩm và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong ngành đồ ăn nhanh, nơi các doanh nghiệp thường đối mặt với áp lực từ cộng đồng về việc sử dụng bao bì thân thiện với môi trường và giảm thiểu lãng phí thực phẩm.

Hơn nữa, việc tối ưu hóa quy trình vận chuyển và giảm thiểu đóng gói không cần thiết cũng là yếu tố quan trọng. Brammer và Walker (2011) đã chỉ ra rằng giảm vật liệu đóng gói không chỉ giảm chi phí mà còn tạo sự khác biệt cho doanh nghiệp trong mắt khách hàng, đặc biệt trong bối cảnh ngành đồ ăn nhanh tại Việt Nam đang phát triển nhanh chóng với sự cạnh tranh cao.

Quyền con người

Quyền con người đóng vai trò trung tâm trong SP, đặc biệt trong ngành đồ ăn nhanh với chuỗi cung ứng phức tạp. Điều này bao gồm đảm bảo điều kiện làm việc an toàn, trả lương công bằng và bảo vệ quyền lợi lao động. Theo ILO (2020), vi phạm quyền con người có thể gây tổn hại danh tiếng và rủi ro pháp lý, do đó, doanh nghiệp cần chính sách nghiêm ngặt để ngăn chặn lao động cưỡng bức, lao động trẻ em và phân biệt đối xử (Human Rights Watch, 2021).

Bảo đảm quyền con người giúp giảm rủi ro và tạo môi trường làm việc công bằng. Báo cáo của Human Rights Watch (2021) cho thấy nhiều doanh nghiệp thực phẩm nhanh đã vướng vào kiện tụng do điều kiện lao động tồi tệ. Đồng thời, thúc đẩy bình đẳng giới góp phần cải thiện hiệu quả hoạt động, đặc biệt khi lao động nữ chiếm tỷ lệ lớn trong ngành (United Nations Global Compact, 2022).

Minh bạch về điều kiện làm việc giúp doanh nghiệp xây dựng uy tín và nâng cao niềm tin người tiêu dùng. Fairtrade International (2023) cũng nhấn mạnh rằng minh bạch không chỉ giảm rủi ro mà còn tạo giá trị lâu dài. Đảm bảo quyền con người không chỉ là trách nhiệm đạo đức mà còn mang lại lợi thế cạnh tranh bền vững cho doanh nghiệp đồ ăn nhanh tại Việt Nam (Nguyen & Pham, 2022).

An toàn trong tiêu dùng

An toàn là yếu tố cốt lõi trong SP của doanh nghiệp ngành đồ ăn nhanh, đảm bảo sản phẩm không gây hại cho sức khỏe và tuân thủ tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm quốc tế. Theo WHO (2020), thực phẩm không an toàn có thể gây hậu quả nghiêm trọng cho cộng đồng, đồng thời tạo ra rủi ro pháp lý và tài chính cho doanh nghiệp.

Tại Việt Nam, đảm bảo an toàn thực phẩm giúp doanh nghiệp xây dựng niềm tin và cải thiện hiệu quả kinh doanh. Báo cáo của Bộ Y tế (2023) chỉ ra rằng các vụ vi phạm an toàn thực phẩm ảnh hưởng lớn đến uy tín và doanh thu của doanh nghiệp. Do đó, áp dụng quy trình kiểm soát chất lượng nghiêm ngặt và hợp tác với nhà cung cấp đáng tin cậy là biện pháp thiết yếu nhằm giảm thiểu rủi ro và nâng cao chất lượng dịch vụ.

Đáp ứng tiêu chuẩn an toàn không chỉ giúp doanh nghiệp nâng cao chất lượng sản phẩm mà còn tạo giá trị kinh tế và xã hội lâu dài. Đây là chiến lược quan trọng để giảm thiểu rủi ro, bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và người lao động, đồng thời nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường (Nguyen & Pham, 2022).

Mua từ các nhà cung cấp nhỏ và địa phương

Mua từ các nhà cung cấp nhỏ và địa phương giúp doanh nghiệp giảm chi phí vận chuyển, hỗ trợ kinh tế địa phương và giảm tác động môi trường. Carter & Jennings (2004) chỉ ra rằng, chiến lược này cải thiện quan hệ cộng đồng, tăng sự gắn kết xã hội và nâng cao uy tín thương hiệu. Trong ngành đồ ăn nhanh tại Việt Nam, hợp tác với nhà cung cấp địa phương giúp đảm bảo nguồn cung ổn định, giảm gián đoạn chuỗi cung ứng và đáp ứng nhu cầu thực phẩm an toàn (Nguyen & Pham, 2022).

Ngoài ra, mua từ nhà cung cấp địa phương giúp doanh nghiệp kiểm soát chất lượng tốt hơn và giảm rủi ro chuỗi cung ứng toàn cầu. Theo World Economic Forum (2021), việc phụ thuộc vào nhà cung cấp quốc tế có thể gây gián đoạn lớn, đặc biệt trong khủng hoảng như đại dịch COVID-19. Chuyển sang nhà cung cấp địa phương giúp giảm rủi ro và thúc đẩy kinh tế bền vững.

Hoạt động này cũng góp phần giảm khí thải carbon. Theo Carbon Trust (2020), giảm khoảng cách vận chuyển có thể giúp doanh nghiệp cắt giảm khí thải và chi phí năng lượng đáng kể. Đối với ngành đồ ăn nhanh tại Việt Nam, đây là giải pháp quan trọng để đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Tóm lại, mua từ nhà cung cấp nhỏ và địa phương không chỉ giúp doanh nghiệp kiểm soát chuỗi cung ứng, giảm rủi ro mà còn hỗ trợ kinh tế địa phương và bảo vệ môi trường. Trong bối cảnh người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến yếu tố bền vững, chiến lược này giúp nâng cao năng lực cạnh tranh và tạo dựng giá trị lâu dài.

Hiệu quả kinh doanh

Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp từ hoạt động SP được thể hiện qua 3 phương diện: hiệu quả về mặt hình ảnh doanh nghiệp; hiệu quả vận hành và chất lượng dịch vụ; hiệu quả xã hội và môi trường.

Hiệu quả hình ảnh doanh nghiệp: đó là cải thiện, củng cố uy tín và danh tiếng của doanh nghiệp trong mắt khách hàng, đối tác và cộng đồng (Brammer và Walker, 2011). Đây là một yếu tố quan trọng trong ngành đồ ăn nhanh, nơi các thương hiệu lớn thường phải đối mặt với sự đánh giá khắt khe của người tiêu dùng về trách nhiệm xã hội và môi trường.

Hiệu quả vận hành và chất lượng dịch vụ: Bao gồm cải thiện sự minh bạch trong chuỗi cung ứng, nâng cao hiệu quả làm việc và giảm lãng phí tài nguyên. Trong ngành đồ ăn nhanh, hiệu quả vận hành đặc biệt quan trọng để đảm bảo chất lượng dịch vụ và đáp ứng nhu cầu nhanh chóng của khách hàng.

Hiệu quả xã hội và môi trường: Giảm tác động tiêu cực đến môi trường (ví dụ: giảm chất thải, tối ưu hóa sử dụng tài nguyên), đồng thời góp phần cải thiện điều kiện xã hội như quyền lợi lao động và phát triển cộng đồng.

Những hiệu quả này giúp doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn bền vững toàn cầu và tạo lòng tin với khách hàng.

3. Phương pháp và kết quả nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện với 147 doanh nghiệp trong ngành đồ ăn nhanh trên địa bàn thành phố Hà Nội. Các doanh nghiệp này được lựa chọn dựa trên tiêu chí về quy mô, loại hình kinh doanh và mức độ tham gia vào chuỗi cung ứng bền vững. Từ tháng 6/2024 đến tháng 11/2024, tiến hành khảo sát qua email và phỏng vấn qua điện thoại. Dữ liệu thu thập sẽ được phân tích bằng các phương pháp thống kê định lượng như phân tích tần số và phân tích nhân tố để làm rõ tác động của các yếu tố mua sắm bền vững đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp trong ngành đồ ăn nhanh.

3.2. Kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu phản ánh các doanh nghiệp trong ngành đồ ăn nhanh trên địa bàn thành phố Hà Nội đã có sự quan tâm nhất định về vấn đề mua sắm bền vững, nhưng mức độ triển khai thực tế còn chưa đồng đều.

Sử dụng nguyên liệu bền vững: Ngành đồ ăn nhanh tại Việt Nam ngày càng quan tâm đến việc sử dụng nguyên liệu bền vững, thể hiện qua mức độ nhận thức trung bình 3.84/5. Các chuỗi lớn như McDonald's, KFC ưu tiên hợp tác với nhà cung cấp đạt chuẩn quốc tế (trung bình 3.91), trong khi doanh nghiệp nhỏ gặp khó khăn tài chính. Chi phí duy trì hợp tác cao (4.02), gây áp lực lên doanh nghiệp, nhất là trong bối cảnh giá nguyên liệu tăng. Mức độ phụ thuộc vào nhà cung cấp (3.75) cho thấy nhu cầu đa dạng hóa nguồn cung. Các doanh nghiệp cũng chú trọng nguyên liệu chiến lược (3.88) để đảm bảo chất lượng sản phẩm. Để thúc đẩy xu hướng này, cần chính sách hỗ trợ và hợp tác chặt chẽ hơn giữa doanh nghiệp và nhà cung cấp.

Mua sắm thân thiện với môi trường: Theo kết quả khảo sát cho thấy các doanh nghiệp nhận thức ngày càng cao về tầm quan trọng của chiến lược này đối với hiệu quả kinh doanh. Điều này thể hiện qua cam kết sử dụng sản phẩm thân thiện với môi trường đạt trung bình 3.90 (độ lệch chuẩn 0.68), trong đó các thương hiệu lớn như McDonald's, KFC đã ưu tiên bao bì tái chế. Bên cạnh đó các doanh nghiệp cũng hiểu rõ về những tác động tích cực đến hình ảnh thương hiệu, giá trị trung bình 4.05 (độ lệch chuẩn 0.65), minh chứng qua các doanh nghiệp như Highlands Coffee, khi chuyển sang sử dụng vật liệu bền vững.

Tuy nhiên, chi phí vận hành tăng cao với giá trị trung bình 3.81 (độ lệch chuẩn 0.72) khiến các doanh nghiệp nhỏ gặp khó khăn. Tác động đến chuỗi cung ứng được đánh giá 3.76 (độ lệch chuẩn 0.69), đặc biệt ở khía cạnh tìm kiếm nhà cung cấp phù hợp.

Dù còn thách thức, nhưng thực tế cho thấy mua sắm thân thiện với môi trường có tác động tích cực đến doanh thu, hiệu quả kinh doanh và khẳng định vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Quyền con người: Việc bảo đảm quyền lợi cho người lao động với mức trung bình 4.01 (độ lệch chuẩn 0.68) không chỉ giúp giảm tỷ lệ nghỉ việc mà còn nâng cao năng suất lao động nhờ các chính sách phúc lợi rõ ràng. Đồng thời, chính sách minh bạch và không phân biệt đối xử, đạt trung bình 3.89 (độ lệch chuẩn 0.69), góp phần xây dựng môi trường làm việc công bằng, đặc biệt quan trọng đối với các chuỗi lớn như KFC. Bên cạnh đó, những cam kết trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp còn tác động tích cực đến hình ảnh thương hiệu, thể hiện qua mức đánh giá trung bình 4.08 (độ lệch chuẩn 0.65), giúp thu hút sự ủng hộ từ khách hàng. Tuy nhiên, chi phí thực thi lại đặt ra áp lực đáng kể, đặc biệt đối với các doanh nghiệp nhỏ, với giá trị trung bình 3.82 (độ lệch chuẩn 0.72).

An toàn trong tiêu dùng: Việc tuân thủ tiêu chuẩn an toàn thực phẩm đạt mức trung bình 4.10 (độ lệch chuẩn 0.63), trong đó các doanh nghiệp lớn như KFC và Lotteria nghiêm ngặt áp dụng các quy định vệ sinh nhằm giảm thiểu rủi ro. Đồng thời, minh bạch thông tin sản phẩm với giá trị trung bình 3.96 (độ lệch chuẩn 0.68) cũng đóng vai trò quan trọng, thể hiện qua việc áp dụng truy xuất nguồn gốc, giúp khách hàng tin tưởng hơn vào chất lượng. Bên cạnh đó, yếu tố này còn có tác động tích cực đến hình ảnh thương hiệu, với mức đánh giá trung bình 4.15 (độ lệch chuẩn 0.61), góp phần gia tăng lòng trung thành của khách hàng. Tuy nhiên, chi phí duy trì an toàn thực phẩm, dù đạt trung bình 3.89 (độ lệch chuẩn 0.70), lại tạo ra áp lực tài chính không nhỏ, đặc biệt đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Mua từ các nhà cung cấp nhỏ và địa phương: Việc tăng cường tính bền vững và giảm chi phí vận chuyển đạt mức trung bình 3.92 (độ lệch chuẩn 0.69), không chỉ giúp tối ưu chi phí mà còn nâng cao tính bền vững trong chuỗi cung ứng. Bên cạnh đó, đảm bảo chất lượng và độ tươi mới của nguyên

liệu cũng là một yếu tố quan trọng, với giá trị trung bình 3.78 (độ lệch chuẩn 0.74), góp phần duy trì chất lượng sản phẩm. Đồng thời, hỗ trợ phát triển cộng đồng và giảm tác động môi trường, với mức trung bình 3.80 (độ lệch chuẩn 0.71), giúp doanh nghiệp xây dựng hình ảnh có trách nhiệm xã hội. Tuy nhiên, rủi ro từ nguồn cung không ổn định, đạt giá trị trung bình 3.65 (độ lệch chuẩn 0.76), vẫn là một thách thức, bởi sự biến động này có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh.

5. Kết luận và một số giải pháp

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng các doanh nghiệp đã có sự quan tâm nhất định về vấn đề mua sắm bền vững, nhưng mức độ triển khai thực tế còn chưa đồng đều. Các yếu tố như sử dụng nguyên liệu bền vững, mua sắm thân thiện với môi trường, bảo đảm quyền con người, an toàn trong tiêu dùng và mua từ các nhà cung cấp nhỏ và địa phương đều có tác động tích cực đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc áp dụng các yếu tố này còn gặp nhiều thách thức, đặc biệt là về chi phí và nguồn cung. Dưới đây là một số giải pháp đề xuất cho cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp trong ngành.

Giải pháp cho cơ quan quản lý nhà nước

Tăng cường khung pháp lý về nguyên liệu bền vững: Cơ quan quản lý cần ban hành và thực thi quy định chặt chẽ về nguồn gốc, quy trình sản xuất nguyên liệu thực phẩm bền vững nhằm bảo vệ môi trường và sức khỏe người tiêu dùng. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn bền vững sẽ giúp tăng niềm tin khách hàng và mở rộng cơ hội phát triển.

Hỗ trợ doanh nghiệp mua sắm thân thiện với môi trường: Cần có ưu đãi thuế và hỗ trợ tài chính để doanh nghiệp áp dụng biện pháp bền vững như sử dụng bao bì tái chế, tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải. Điều này không chỉ bảo vệ môi trường mà còn nâng cao giá trị thương hiệu.

Thúc đẩy bảo vệ quyền con người: Cơ quan nhà nước cần tăng cường tuyên truyền và giám sát quyền lợi lao động trong ngành thực phẩm, đồng thời khuyến khích doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm xã hội thông qua các chứng nhận uy tín, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Xây dựng tiêu chuẩn an toàn tiêu dùng: Cần có quy định chặt chẽ về an toàn thực phẩm và kiểm tra định kỳ để bảo vệ người tiêu dùng, duy trì chất lượng sản phẩm và tránh rủi ro pháp lý.

Hỗ trợ hợp tác với nhà cung cấp nhỏ và địa phương: Chính phủ nên tạo quỹ hỗ trợ phát triển nông sản địa phương và đào tạo nâng cao chất lượng sản phẩm, giúp giảm chi phí vận chuyển, tăng tính bền vững trong chuỗi cung ứng và thúc đẩy kinh tế địa phương.

Giải pháp cho doanh nghiệp kinh doanh đồ ăn nhanh

Áp dụng nguyên liệu bền vững: Doanh nghiệp cần hợp tác với nhà cung cấp có chứng nhận hữu cơ hoặc bền vững, đáp ứng nhu cầu khách hàng và xây dựng thương hiệu có trách nhiệm với môi trường, qua đó thu hút khách hàng và tăng trưởng doanh thu.

Mua sắm thân thiện với môi trường: Giảm sử dụng bao bì nhựa, chuyển sang bao bì tái chế hoặc phân hủy sinh học, áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải carbon giúp cải thiện hiệu quả kinh doanh và thu hút khách hàng quan tâm đến môi trường.

Bảo vệ quyền con người: Doanh nghiệp cần đảm bảo điều kiện làm việc công bằng, xây dựng văn hóa nhân ái để tạo dựng lòng tin, sự trung thành của nhân viên và khách hàng.

Đảm bảo an toàn tiêu dùng: Triển khai quy trình kiểm tra chất lượng nghiêm ngặt và minh bạch thông tin nguồn gốc thực phẩm giúp bảo vệ sức khỏe cộng đồng và nâng cao lòng tin khách hàng.

Hợp tác với nhà cung cấp địa phương: Tăng cường hợp tác với nhà cung cấp nhỏ, hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí vận chuyển và đảm bảo chuỗi cung ứng bền vững.

Tài liệu tham khảo:

- Adams, C. A., Thornton, D. B., & Sepehri, M. (2014). The impact of corporate social responsibility on organizational performance. *Journal of Business Ethics*, 123(2), 215-232.
- Brammer, S. and Walker, H. (2011), "Sustainable procurement in the public sector: an international comparative study", *International Journal of Operations & Production Management*, Vol. 31 No. 4, pp. 452-476. <https://doi.org/10.1108/0144357111119551>
- Carter, C.R. and M.M. Jennings. "The Role of Purchasing in the Socially Responsible Management of the Supply Chain: A Structural Equation Analysis," *Journal of Business Logistics*, (25:1), 2004, pp. 145-186.
- Chan, T. and Wong, C.W.Y. (2012), "The consumption side of sustainable fashion supply chain: Understanding fashion consumer eco-fashion consumption decision", *Journal of Fashion Marketing and Management*, Vol. 16 No. 2, pp. 193-215. <https://doi.org/10.1108/13612021211222824>
- Madeline E. Pullman, Michael J. Maloni, Craig R. Carter (2009), "Food for thought: social versus environmental sustainability practices and performance outcomes", *Journal of Supply Chain Management: Volume 45, Issue 4, Pages: 38-54. https://doi.org/10.1111/j.1745-493X.2009.03175.x*
- Nguyen, T., Le, H., & Pham, K. (2022). Sustainable sourcing strategies in Vietnam's fast-food industry. *Asian Journal of Business and Management*, 10(3), 215-230
- Walker, H. and Brammer, S. (2009), "Sustainable procurement in the United Kingdom public sector", *Supply Chain Management*, Vol. 14 No. 2, pp. 128-137. <https://doi.org/10.1108/13598540910941993>

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG XANH VÀ NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI BIDV

TS. Đặng Thị Ngọc Lan*

Việt Nam đã có Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh, ngành ngân hàng đã có Chỉ thị số 03 và Kế hoạch hành động của ngành ngân hàng về tăng trưởng xanh và Sổ tay đánh giá rủi ro môi trường xã hội. Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) đã triển khai hoạt động tín dụng xanh đối với các dự án năng lượng sạch, nông nghiệp xanh và xử lý chất thải, tuy nhiên dư nợ đối với các dự án xanh mới chỉ đạt 1,8% tổng dư nợ của ngân hàng. Để phát triển hơn nữa hoạt động ngân hàng xanh, BIDV nói riêng các ngân hàng nói chung cần tăng cường triển khai Bộ nguyên tắc Ngân hàng có trách nhiệm, huy động trái phiếu xanh và đề xuất Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) có những giải pháp khuyến khích về tài chính cụ thể đối với hoạt động ngân hàng xanh.

• Từ khóa: *tín dụng xanh, vấn đề cơ bản, nghiên cứu thực nghiệm, BIDV.*

Vietnam has a National Strategy on Green Growth, a National Action Plan on Green Growth, and the banking sector has Directive No. 03 and the Banking Sector Action Plan on Green Growth and the Handbook on Environmental and Social Risk Assessment. The Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) has implemented green credit activities for clean energy projects, green agriculture and waste treatment, however, outstanding loans for green projects have only reached 1.8% of the bank's total outstanding loans. To further develop green banking activities, BIDV in particular and banks in general need to strengthen the implementation of the Responsible Banking Principles, mobilize green bonds and propose to the Government and the State Bank of Vietnam (SBV) specific financial incentives for green banking activities.

• Key words: *green credit, basic issues, empirical research, BIDV.*

Ngày gửi bài: 26/3/2025

Ngày gửi phản biện: 31/3/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 27/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i288.15>

Gới thiệu nghiên cứu

Phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tái tạo là xu hướng tất yếu đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới. Đảng, Quốc hội và Chính phủ Việt Nam cũng đã có nghị quyết, chiến lược và các giải pháp cụ thể để chuyển đổi sang nền kinh tế xanh. Góp phần định hướng chiến lược đó, các Ngân hàng thương mại Việt

Nam nói chung, trong đó có BIDV cũng đang tiếp cận và triển khai cho vay vốn các dự án xanh, dự án điện năng lượng sạch, đến nay đã đạt được một số kết quả quan trọng. Tuy nhiên cho đến nay, kết quả cho vay các dự án xanh của các NHTM, của BIDV còn rất nhỏ, do nhiều nguyên nhân khác nhau. Do đó, nghiên cứu về hoạt động ngân hàng xanh mà chủ yếu là hoạt động cho vay các dự án xanh của ngành Ngân hàng, của BIDV, làm rõ các vướng mắc đưa ra một số khuyến nghị là đáp ứng các yêu cầu cấp bách đang đặt ra trong thực tiễn nước ta hiện nay.

1. Tổng quan về hoạt động ngân hàng xanh

Khái niệm ngân hàng xanh được sử dụng để chỉ các hoạt động tài trợ của ngân hàng hướng tới các hoạt động và sản phẩm thân thiện với môi trường hoặc giảm đói nghèo và phát triển bền vững. Imeson M. và Sim A., (2010) cho rằng “Ngân hàng xanh là chính là Ngân hàng bền vững”, ngân hàng chỉ có thể phát triển bền vững nếu đặt các lợi ích của ngân hàng gắn liền với các lợi ích của xã hội, môi trường. Như vậy, ngân hàng xanh hoạt động như một ngân hàng truyền thống và thực thi các chương trình giúp ích cho cộng đồng và môi trường, nhưng ngân hàng xanh không phải là một doanh nghiệp hoạt động thuần túy vì trách nhiệm xã hội (CSR), cũng không hoàn toàn là doanh nghiệp thuần túy vì lợi nhuận; chúng là sự kết hợp mới đảm bảo sự hài hòa và bền vững về cả kinh tế - môi trường - xã hội (SOGESID, 2012).

Hoạt động ngân hàng xanh là cách tiến hành kinh doanh cùng với xem xét các tác động xã hội và môi trường trong các hoạt động của ngân hàng (Biswas, 2011; Jha và Bhooome, 2013; Mishra, 2013), khi cung cấp các dịch vụ có gắn với các cam kết về môi trường hoặc đầu tư cho vay sản xuất xanh, sạch.

* Trường Đại học Cửu Long; email:ngoclan29ufm@gmail.com - email tác giả liên hệ: huyenvcbnhho@gmail.com

Các hoạt động ngân hàng xanh rất rộng, bao gồm: tiết kiệm giấy sử dụng của ngân hàng và khách hàng, áp dụng ngân hàng trực tuyến (online banking), giảm số lượng các chi nhánh, văn phòng, áp dụng tiêu chuẩn môi trường khi duyệt vốn vay hay cấp tín dụng ưu đãi cho dự án giảm CO₂, dự án về năng lượng tái tạo... (Kaeufer, K., 2010). Tổ chức hoạt động ngân hàng xanh là làm cho các quy trình nội bộ Ngân hàng thương mại Việt Nam cơ sở hạ tầng và công nghệ thông tin có hiệu quả đối với môi trường bằng cách giảm tác động tiêu cực của nó đối với môi trường đến mức tối thiểu (IDRBT, 2013).

Theo Kaeufer (2010), có thể xem xét hoạt động ngân hàng xanh với mô hình theo 5 cấp độ như sau:

Bảng 1: Mô hình ngân hàng bền vững (ngân hàng xanh)

Cấp độ 1	Cấp độ 2	Cấp độ 3	Cấp độ 4	Cấp độ 5
Thực hiện các hoạt động phụ, bằng cách tài trợ cho các sự kiện "xanh" và tham gia các hoạt động cộng đồng (hầu hết các ngân hàng đều đang ở cấp độ này)	Tách bạch phát triển dự án và hoạt động kinh doanh, trong đó, ngân hàng phát triển thêm các sản phẩm và dịch vụ xanh riêng biệt (chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ) bổ sung vào danh mục các sản phẩm ngân hàng truyền thống	Hoạt động kinh doanh có hệ thống, trong đó, hầu hết các quy trình, sản phẩm của ngân hàng đều tuân thủ nguyên tắc "xanh", cơ cấu tổ chức của ngân hàng được thiết kế để hỗ trợ tác động "xanh" ở trên 4 giác độ: con người, quy trình, nguyên tắc và mục đích	Sáng kiến cân bằng hệ sinh thái tầm chiến lược, khi đó, hoạt động ngân hàng xanh không chỉ giới hạn ở phạm vi các nghiệp vụ đơn lẻ mà được mở rộng thành mạng lưới, liên minh, đối thoại cộng đồng, hay toàn hệ sinh thái nhằm đạt được tính bền vững của các yếu tố xã hội - môi trường và tài chính	Sáng kiến cân bằng hệ sinh thái chủ động, trong đó, các hoạt động ngân hàng xanh tương tự như cấp độ 4 song được thực hiện một cách chủ động, có mục đích, chứ không phải là hoạt động ứng phó sự thay đổi bên ngoài như sáng kiến tầm chiến lược ở cấp độ 4

Nguồn: Kaeufer (2010)

Một "Ngân hàng xanh" có tầm ảnh hưởng rộng rãi đến nhiều lĩnh vực trong cuộc sống, đảm bảo phát triển bền vững cả ba yếu tố kinh tế - môi trường - xã hội.

3. Khung pháp lý đối với hoạt động ngân hàng xanh

3.1. Văn bản của Chính phủ

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành hàng loạt các Quyết định là cơ sở cho hoạt động ngân hàng xanh ở Việt Nam: Quyết định số 432/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững tại Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020; Quyết định số 1393/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến 2030; Quyết định số 403/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh trong giai đoạn 2014-2020; Quyết định số 2053/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu (NHNN (2024)).

Nội dung chủ yếu của các Quyết định này hướng tới bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường, xây dựng thể chế và kế hoạch tăng trưởng xanh, thúc đẩy phát triển và ứng dụng các công cụ tài chính như tín dụng xanh, trái phiếu xanh.

3.2. Các văn bản của NHNN Việt Nam

NHNN đã ban hành Chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 2/3/2015 về thúc đẩy tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi

trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng. Thống đốc cũng đã ban hành Quyết định số 1552/QĐ-NHNN ngày 6/8/2015 về Kế hoạch hành động của ngành ngân hàng để thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia về Tăng trưởng xanh hướng tới năm 2020. Yêu cầu bảo vệ môi trường được đưa vào Thông tư số 36/2016/TT-NHNN (Điều 4) quy định về nguyên tắc cho vay, vay vốn phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan bao gồm cả pháp luật về bảo vệ môi trường. NHNN (2024).

3.2. Cơ sở pháp lý về ngân hàng xanh tại BIDV

Để thực hiện hiệu quả hướng dẫn của NHNN, BIDV đã khẩn trương nghiên cứu và tiếp cận các thông lệ và khuyến nghị quốc tế bao gồm Tuyên bố chính sách bảo vệ, Chính sách giới và phát triển của ADB (Safeguard Policy Statement and Gender and Development Policy) cũng như các yêu cầu về bảo vệ môi trường và xã hội của IFC (WB) để ban hành Khung quản lý rủi ro môi trường và xã hội (S&E) của riêng BIDV (Ngân hàng TMCP ĐT & PTVN 2029-2024).

3.3. Nhận xét về khuôn khổ pháp lý

Có thể rút ra những điểm nổi bật chính trong khuôn khổ pháp lý được đề cập ở trên bao gồm:

Thứ nhất, BIDV đặt mục tiêu đảm bảo cam kết mạnh mẽ và minh bạch về phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và xã hội. Theo đó, Ngân hàng cam kết nỗ lực thúc đẩy thực hành quản lý rủi ro môi trường và xã hội hiệu quả trong tất cả các hoạt động của mình, đặc biệt ngân hàng cam kết chi tài trợ cho các dự án và kế hoạch kinh doanh được thiết kế, vận hành phù hợp với yêu cầu về bảo vệ môi trường và xã hội

Thứ hai, thực hiện nghiêm ngặt quá trình đánh giá rủi ro E&S song song với quá trình gia hạn tín dụng theo ba bước chính: (i) sàng lọc kế hoạch/dự án kinh doanh; (ii) phân loại rủi ro E&S; (iii) đánh giá chi tiết rủi ro E&S để phân loại kế hoạch/dự án kinh doanh vào nhóm phù hợp. Với mục đích này, dựa trên Sổ tay đánh giá rủi ro môi trường và xã hội do NHNN hướng dẫn, BIDV đã ban hành sổ tay riêng chi tiết hơn, để áp dụng hơn trong quá trình thực hiện. Tất cả các nhân viên và nhà quản lý quan hệ khách hàng SME đều phải tuân thủ theo quy trình này.

Thứ ba, BIDV yêu cầu tất cả các chi nhánh phải bao gồm các quy định về bảo vệ môi trường và xã hội trong Thỏa thuận tín dụng hoặc Thỏa thuận bảo vệ môi trường và xã hội (là phụ lục của Hợp đồng tín dụng). Theo đó, khách hàng phải cam kết ít nhất các nội dung sau: (i) tuân thủ luật pháp Việt Nam và các tiêu chuẩn xã hội và môi trường quốc tế; (ii) thực hiện các biện pháp hoặc hành động để khắc phục các tác động tiêu cực mà dự án/kế hoạch kinh doanh gây ra cho môi trường và xã hội trong thời hạn đã thỏa thuận; (iii) cam kết thông báo cho BIDV ngay khi có bất kỳ sự cố hoặc tai nạn nào gây ra các tác động nghiêm trọng đến môi trường và xã hội, đồng thời xây dựng kế hoạch hành động để khắc phục các sự cố/

tại nạn đó; (iv) cam kết cung cấp cho BIDV giấy phép và bằng chứng để chứng minh việc tuân thủ các cam kết môi trường xã hội. Các cam kết này phải được thực hiện đầy đủ và nhất quán trong thời hạn tín dụng. Bên cạnh đó, các điều khoản phạt cũng được đưa ra trong trường hợp khách hàng vi phạm các cam kết về môi trường và xã hội (Ngân hàng TMCP ĐT & PTVN 2029-2024).

Thứ tư, sau khi khoản vay được phê duyệt, BIDV sẽ thực hiện báo cáo và giám sát việc tuân thủ của khách hàng đối với các điều khoản và điều kiện môi trường và xã hội.

4. Thực trạng hoạt động ngân hàng xanh thực nghiệm tại BIDV

4.1. Tổng quan thực trạng tín dụng xanh

Hoạt động ngân hàng xanh tại BIDV, mà chủ yếu là hoạt động tín dụng xanh đã được triển khai trong khoảng 10 năm gần đây, song triển khai mạnh nhất là từ năm 2019. Tham khảo chi tiết hoạt động tín dụng xanh của BIDV vào thời kỳ đỉnh cao là năm 2019 ở bảng số liệu dưới đây:

Bảng 2. Báo cáo tình hình cấp tín dụng đối với các lĩnh vực xanh Quý IV/2019 của BIDV (% ,%/năm)

STT	Lĩnh vực xanh	Cơ cấu Doanh số giải ngân trong kỳ báo cáo	Cơ cấu Dự nợ tín dụng			Lãi suất	
			Tổng số	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Ngắn hạn	Trung và dài hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nông nghiệp xanh	1.85%	0.73%	0.4%	0.36%	9.4	9.4
2	Lâm nghiệp bền vững	-	-	-	-	-	-
3	Công nghiệp xanh	2.16%	0.39%	-	0.39%	-	9.8
4	Năng lượng tái tạo, năng lượng sạch	91.35%	93.41%	2.41%	91.00%	6.2	10.2
5	Tái chế, tái sử dụng các nguồn tài nguyên	2.07%	0.60%	0.44%	0.15%	8.4	11.4
6	Xử lý chất thải và phòng chống ô nhiễm	1.59%	4.31%	0.45%	3.86%	8.7	10.6
7	Bảo vệ môi trường thiên nhiên, khôi phục môi trường sinh thái và phòng chống thiên tai	-	-	-	-	-	-
8	Quản lý nước bền vững tại khu vực đô thị và nông thôn	-	0.39%	-	0.39%	-	11.1
9	Công trình xây dựng xanh	0.99%	0.17%	-	0.17%	-	11.0
10	Giao thông bền vững	-	-	-	-	-	-
11	Cung cấp các dịch vụ bảo vệ môi trường và tiết kiệm năng lượng	-	-	-	-	-	-
12	Lĩnh vực xanh khác	-	0.004%	-	0.004%	-	11.0
	Tổng cộng	100%	100%	3.68%	96.32%	7.1	10.2

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ các báo cáo của BIDV

Kết quả cho vay các dự án xanh của BIDV được thể hiện trong Bảng 2. Hoạt động tín dụng xanh được phân loại theo 12 lĩnh vực khác nhau và hiện tại đã có 8 lĩnh vực có dư nợ, trong đó tập trung chủ yếu vào lĩnh vực năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, xử lý chất thải và phòng chống ô nhiễm. Tổng dư nợ cuối năm 2019 của BIDV đối với các dự án xanh là hơn 20 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 1,8% tổng dư nợ cho vay của toàn Ngân hàng. Đây thực sự là một tỷ lệ khá khiêm tốn trong cơ cấu dư nợ của BIDV. Tuy vậy, dư nợ cho vay các dự án xanh cũng chỉ tăng mạnh trong thời gian gần đây, vào cuối năm 2019 (tỷ trọng doanh số cho vay các dự án xanh quý IV/2019 chiếm 47,85% trong cả năm 2019-Bảng 3). Điều này chứng tỏ hoạt động ngân hàng xanh mới chỉ được thực hiện ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển bền vững vì môi trường của ngân hàng. Lãi

suất cho vay đối với các dự án xanh về cơ bản chưa có sự khác biệt với các khoản vay khác của Ngân hàng thương mại Việt Nam với mức lãi suất ngắn hạn dao động trong khoảng 6,2-9,4%/năm, các khoản vay trung dài hạn có lãi suất trong khoảng 9,4-11,4%/năm. Các mức lãi suất này cho thấy chưa có ưu đãi đối với cho vay dự án xanh (Ngân hàng TMCP ĐT & PTVN (2029-2024)).

Cho đến hiện tại, BIDV vẫn chưa thành lập được bộ phận chuyên trách về quản lý rủi ro E&S theo yêu cầu của Đề án Phát triển Ngân hàng xanh tại Việt Nam. Hoạt động quản lý rủi ro E&S được giao cho một nhóm 4-5 chuyên viên trong Phòng Quản lý rủi ro tín dụng tại Hội sở. Do vậy, để tránh tình trạng quá tải trong trường hợp nhóm phải trực tiếp đánh giá rủi ro E&S của tất cả các dự án, lãnh đạo cấp cao của BIDV nên phân quyền cho các phòng quản lý rủi ro tại chi nhánh theo một giới hạn tín dụng nhất định. Nếu số tiền vay vượt quá giới hạn tín dụng đó, việc đánh giá rủi ro E&S sẽ thuộc trách nhiệm của nhóm chuyên gia trong phòng quản lý rủi ro tín dụng tại Hội sở. Ngân hàng TMCP ĐT & PTVN 2029-2024).

Sau nhiều năm triển khai và triển khai mạnh nhất kể từ năm 20219, đến nay BIDV đã trở thành một NHTM tiên phong trong lĩnh vực cho vay kinh tế xanh, đạt tốc độ tăng trưởng tín dụng xanh bình quân khoảng 44%/năm. Đây là mức tăng trưởng cao về lĩnh vực này trong ngành ngân hàng Việt Nam. Tính đến hết tháng 6/2024, dư nợ tín dụng xanh của BIDV đạt khoảng 71.680 tỷ đồng, cao nhất hệ thống TCTD tại Việt Nam hiện nay và chiếm trên 5% tổng dư nợ. Riêng lĩnh vực năng lượng tái tạo, điện gió, điện mặt trời thì BIDV đạt dư nợ 57.000 tỷ đồng, với hơn 1.610 dự án ở các địa phương khác nhau và trên 1.320 doanh nghiệp trong toàn quốc (Ngân hàng TMCP ĐT & PTVN 2029-2024).

4.2. Một số đánh giá cơ bản

Bên cạnh việc thực hiện các hoạt động ngân hàng xanh thông qua trực tiếp cung cấp các khoản tín dụng thông thường cho khách hàng theo chỉ đạo của ngành, BIDV còn là định chế tài chính (ĐCTC) duy nhất trong hệ thống các TCTD tại Việt Nam đang triển khai thực hiện chức năng “Ngân hàng bán buôn” nguồn vốn “Tín dụng xanh” do Ngân hàng Thế giới (WB) tài trợ thông qua chuỗi các Dự án Tài chính nông thôn (TCNT) I, II, III và Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VNSAT) với quy mô tổng số vốn vay WB trên 650 triệu USD. Theo đó, BIDV thực hiện cho vay bán buôn đến các ĐCTC để các ĐCTC cho vay lại trực tiếp đến khách hàng là người vay cuối cùng, trong đó các tiêu dự án vay lại nguồn vốn này phải tuân thủ và đáp ứng các điều kiện về môi trường - xã hội do WB yêu cầu (Ngân hàng TMCP ĐT & PTVN 2029-2024).

Ngoài ra, từ dự án TCNT II, theo yêu cầu của WB, trong mô hình của Ban QLDA tại BIDV phải có Phòng Môi trường nhằm đảm bảo các người vay cuối cùng phải tuân thủ chặt chẽ việc bảo vệ môi trường thông qua

các đợt tập huấn của WB về vấn đề bảo vệ môi trường khi sử dụng vốn vay, thậm chí là thuê tư vấn đánh giá về vấn đề tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường. Đây là điểm khác biệt lớn nhất của dự án TCNT II và được tiếp nối qua Dự án TCNT III, đến nay là Dự án VNSAT. Khi tham gia chuỗi các dự án TCNT và VNSAT, các ĐCTC đã có những cải thiện trong nhận thức về vai trò của môi trường trong hoạt động tín dụng nói riêng và ngân hàng nói chung. Với chuỗi dự án TCNT và VNSAT đã tạo ra một thói quen mới cho người vay trong việc tuân thủ các cam kết về môi trường; tạo ra một phương thức quản lý khoản vay của ngân hàng gắn với các điều kiện về môi trường tại các ĐCTC. Đa số các ĐCTC đều cho rằng, nếu dự án kết thúc, các tiêu chí về môi trường vẫn được xem xét khi cho vay (Quách Hùng Hiệp, 2016).

Như vậy, bằng sự nỗ lực trong suốt hơn 20 năm thực hiện tiếp quản nguồn vốn Dự án TCNT từ NHNN để triển khai mô hình “Ngân hàng bán buôn”, BIDV đến nay đã giữ vững và phát huy vai trò “ngân hàng mũi nhọn” không chỉ bằng kết quả sử dụng hiệu quả nguồn vốn WB tài trợ mà còn thể hiện là ngân hàng tiên phong trong những nỗ lực thực hiện, giám sát, tuân thủ các cam kết bảo vệ môi trường, góp phần xây dựng “hệ sinh thái xanh” tại BIDV nói riêng và cho toàn hệ thống các TCTD Việt Nam nói chung. Ngân hàng TMCP ĐT & PTVN (2029-2024).

5. Một số kiến nghị phát triển hoạt động ngân hàng xanh tại Việt Nam

Bài viết xin đề xuất một số khuyến nghị sau:

Một là, đối với NHNN

- Nâng cao nhận thức cho các ngân hàng về lợi ích của tín dụng xanh, tín dụng có trách nhiệm và các chương trình tín dụng thân thiện với môi trường.

- Giao Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam tiến hành nghiên cứu và thu thập ý kiến của các ngân hàng thương mại (NHTM) để phát triển Bộ nguyên tắc ngân hàng có trách nhiệm; đây là cơ hội để các ngân hàng có thể phát hành trái phiếu xanh và huy động nguồn vốn quốc tế với chi phí thấp từ các quỹ tín dụng bảo vệ môi trường.

- Hỗ trợ các NHTM trong việc đào tạo thẩm định rủi ro môi trường xã hội.

- Phối hợp với Bộ Tài nguyên và môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn các tổ chức tín dụng xây dựng khung quản lý rủi ro môi trường và xã hội phù hợp với điều kiện Việt Nam.

- Tăng cường khung pháp lý đối với hoạt động tín dụng xanh của các NHTM. Bên cạnh Chỉ thị 03/CT-NHNN và Sổ tay đánh giá rủi ro môi trường xã hội, NHNN có thể có các giải pháp quyết liệt hơn để khuyến khích phát triển hoạt động tín dụng xanh như: (i) giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc hoặc ưu đãi cho các ngân hàng có tỷ lệ dư nợ tín dụng xanh cao; (ii) điều chỉnh tỷ lệ chuyển đổi của dư nợ tín dụng xanh xuống thấp hơn tín

dụng khác khi tính toán các tài sản rủi ro; (iii) tăng tỷ lệ nợ xấu được phép của các ngân hàng xúc tiến tín dụng xanh để khuyến khích các ngân hàng thương mại cung cấp các khoản vay cho các kế hoạch/dự án xanh.

Hai là, đối với Chính phủ và cơ quan chức năng

- Có chính sách khuyến khích về thuế đối với các ngân hàng tài trợ cho các dự án đầu tư xanh, chính sách ưu đãi thuế liên quan tới trái phiếu xanh và ưu đãi thuế đối với các dự án đầu tư xanh.

- Chỉ đạo tăng cường sự phối hợp giữa Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu và ban hành các hướng dẫn cụ thể, các bộ tiêu chuẩn cụ thể, giảm thiểu giấy phép con trong các dự án cấp phép sử dụng tài nguyên thiên nhiên và các dự án liên quan đến môi trường. Các cơ quan môi trường tạo điều kiện và hỗ trợ các dự án xanh được thẩm định, nhanh chóng phê duyệt và phối hợp với các ngân hàng trong thẩm định tín dụng.

5. Kết luận

Hoạt động ngân hàng xanh, trong đó trọng tâm là tín dụng xanh sẽ là một trọng tâm của chính sách phát triển bền vững của ngân hàng nói riêng và của Quốc hội, Chính phủ trong tương lai. Các dự án đầu tư của BIDV vào điện mặt trời, xử lý chất thải, nông nghiệp xanh thể hiện sự phù hợp với định hướng phát triển của toàn thế giới hướng tới bền vững, bảo vệ môi trường.

Để phát triển được hiệu quả hoạt động ngân hàng xanh, trước hết cần có các biện pháp, chính sách quyết liệt từ Quốc hội, Chính phủ, Bộ Tài chính với các vấn đề về ưu đãi tài chính đối với hoạt động ngân hàng xanh, dự án đầu tư xanh. Đối với lĩnh vực Ngân hàng thương mại Việt Nam, vai trò của NHNN cũng như Hiệp hội Ngân hàng có tính chất quyết định trong việc hướng dẫn triển khai, cũng như hỗ trợ các ngân hàng thương mại trong hoạt động ngân hàng xanh.

Tài liệu tham khảo:

Bình Phan (2019), BIDV tích cực đề xuất các giải pháp thúc đẩy phát triển bền vững, *Bản tin Đầu tư và Phát triển*, NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Số 268, tháng 9/2019

Biswas N., Sustainable Green Banking Approach: The Need of the Hour, *Business Spectrum*, 1(1), 32 - 38 (2011).

Chen, Z., Hossen, M. M., Muzafary, S. S., & Begum, M. (2018), “Green banking for environmental sustainability-present status and future agenda: Experience from Bangladesh”, *Asian Economic and Financial Review*, 8(5), 571.

Greenbank Report (2010), “What is green bank?”, (<http://greenbankreport.com/eco-friendly-banking/what-is-green-banking>)

Hohne, Khosla, Fekete & Gilbert (2012), *Mapping of Green Finance*, IDFC members, Ecofys.

Hoshen, S., Hasan, N., Hossain, S., Mamun, A., Mannan, A. (2017), “Green Financing: An emerging Form of Sustainable Development in Bangladesh”, *IOSR Journal of Business and Management*, Volume 19, Issue 12

Ledgerwood, Joanna (2013), *The New Microfinance Handbook: A Financial Market System Perspective*. Washington, DC: World Bank. © World Bank. (<https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/12272> License: CC BY 3.0 IGO)

Lindenberg, N. (2014), *Definition of Green Finance* (April 15, 2014), DIE mimeo, 2014, Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=2446496>

Mishra D. K., *Green Strategies: Response of Indian Banks to Climate Change*. The Ecoscan, Special Issue, 3: 345 - 348 (2013).

Ngân hàng nhà nước (2015 - 2024): các Chỉ thị và các văn bản có liên quan đến tín dụng xanh; truy cập tại www.sbv.gov.vn, ngày truy cập 10/9 đến 20/9/2024.

SOGESID Spa, “The evolution of the Sustainable Development concept”; truy cập tại địa chỉ http://www.sogesid.it/english_site/Sustainable_Development.html

Trần Thị Thanh Tú & Nguyễn Thị Phương Dung (2017), “Factors affecting green banking practices: Exploratory factor analysis on Vietnamese banks”, *Journal of Economic Development* 24(2), 04-30

UN ESCAP (2012), *Green Finance*. (www.unescap.org/esd/environment/lcgg...fact...FS-Green-Finance.pdf)

Ngân hàng TMCP ĐT & PTVN (2029-2024): Một số báo cáo chuyên đề của BIDV, các năm 2019 - 2024.

TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI DOANH NGHIỆP VÀ LÒNG TRUNG THÀNH CỦA GEN Z: VAI TRÒ CỦA NIỀM TIN, HÌNH ẢNH THƯƠNG HIỆU VÀ SỰ HÀI LÒNG TRONG LĨNH VỰC F&B VIỆT NAM

TS. Đỗ Khắc Hường* - Trần Thùy Dương* - Cao Ngọc Diệp*
Nguyễn Thị Hương Giang* - Bùi Khánh Linh*

Nghiên cứu xem xét tác động của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR) đến lòng trung thành khách hàng (CL) trong ngành F&B Việt Nam, cả trực tiếp và gián tiếp qua hình ảnh thương hiệu (BI), sự hài lòng của khách hàng (CS) và niềm tin thương hiệu (BT). Với phương pháp nghiên cứu tuần tự giải thích, dữ liệu được thu thập từ 884 mẫu khảo sát và phỏng vấn 10 đáp viên. Sau đó, dữ liệu được phân tích bằng SPSS 26.0, SmartPLS 4.0 và phân tích định tính. Kết quả cho thấy CSR có ảnh hưởng trực tiếp đến CL và gián tiếp qua BI, CS nhưng không ảnh hưởng thông qua BT. Nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của CSR, từ đó khuyến khích hành vi có ích cho cộng đồng, thúc đẩy sự phát triển bền vững và nền kinh tế tuần hoàn của quốc gia.

• Từ khóa: hình ảnh thương hiệu, niềm tin thương hiệu, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, lòng trung thành của khách hàng, sự hài lòng của khách hàng, ngành thực phẩm và đồ uống.

The study examines the direct impact of Corporate Social Responsibility (CSR) on Customer Loyalty (CL) and its indirect effects through brand trust, brand image, and customer satisfaction in Vietnam's F&B industry. The research utilizes a sequential explanatory research approach, data were collected from 884 survey respondents and in-depth interviews with 10 participants. The data were subsequently analyzed using SPSS 26.0, SmartPLS 4.0, and qualitative analysis methods. The findings indicate that CSR has a direct positive effect on CL and an indirect effect through BI and CS, but no significant impact through BT. This study highlights the critical role of CSR in fostering customer loyalty, encouraging businesses to engage in responsible practices that generate positive community impacts, promote sustainable development, and contribute to a circular economy at the national level.

• Key words: brand image, brand trust, corporate social responsibility, customer loyalty, customer satisfaction, food and beverage.

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, rất nhiều công ty bao gồm cả nhà hàng và khách sạn với mong muốn làm hài lòng khách hàng đã gây ra rất nhiều những hậu quả liên quan đến môi trường và xã hội như ô nhiễm tiếng ồn và không khí, chất thải thực phẩm và sự biến mất của đa dạng sinh học. Hơn thế, ngành F&B còn phải hứng chịu nhiều sự chỉ trích liên quan đến vấn đề sức khỏe con người, lạm dụng lao động, xâm phạm phúc lợi động vật. Như một kết quả, người tiêu dùng ngày càng khắt khe hơn trong việc lựa chọn và trung thành với

Ngày gửi bài: 03/02/2025

Ngày gửi phân biên: 24/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phân biên: 14/3/2025

Ngày chấp nhận đăng: 20/3/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i288.16>

thương hiệu mà họ tiêu dùng. Để có được lợi thế cạnh tranh nhiều doanh nghiệp áp dụng các chiến lược khác nhau để thu hút và giữ chân khách hàng, một trong số đó là CSR. Song, sự tác động giữa CSR và lòng trung thành trong ngành F&B chưa thật sự nhận được nhiều sự quan tâm và xem xét kỹ lưỡng, đặc biệt, tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Theo kết quả của những nghiên cứu hiện giờ cho thấy các công ty ở những nước đã phát triển thực hiện CSR tốt hơn các nước đang phát triển. Một mặt, các nghiên cứu cho ngành F&B Việt Nam chưa chỉ ra rõ ràng được tác động của CSR tới những khía cạnh liên quan đến khách hàng mà cụ thể là lòng trung thành. Một mặt khác, có rất ít nghiên cứu điều tra tác động của CSR tới lòng trung thành thông qua các nhân tố trung gian như hình ảnh thương hiệu, niềm tin thương hiệu và sự hài lòng của khách hàng.

Không chỉ dừng lại ở đó, nhóm tác giả thấy rằng các nghiên cứu về CSR toàn cầu và Việt Nam chỉ xét các nhóm khách hàng chung hoặc nghiên cứu trên nhóm khách hàng thế hệ Millennials. Trong khi, những lượng khách hàng lớn, tiềm năng trên toàn cầu trong đó có Việt Nam lại tập trung chủ yếu ở thế hệ Gen Z. Thực tế, Gen Z đã chiếm khoảng 24 - 26% dân số toàn cầu.

Dựa vào những cơ sở nêu trên và xác định được tầm quan trọng đặc biệt của CSR doanh nghiệp F&B với lòng trung thành của khách hàng, nhóm tác giả quyết định chọn đề tài: "Tác động của CSR tới lòng trung thành của Gen Z

* Đại học Kinh tế Quốc dân; email: huongdk@neu.edu.vn

và gián tiếp thông qua niềm tin, hình ảnh thương hiệu và sự hài lòng: Nghiên cứu trong ngành F&B tại Việt Nam”.

2. Tổng quan nghiên cứu và mô hình đề xuất

2.1. Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp

Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR) là cam kết và các hoạt động cụ thể của doanh nghiệp nhằm cải thiện chất lượng sống trong xã hội (Tsai và cộng sự 2008). Nhiều nghiên cứu trên thế giới, tại cả các quốc gia phát triển và đang phát triển, đã chỉ ra rằng nhận thức tích cực về CSR có mối quan hệ chặt chẽ với lòng trung thành của khách hàng. Cụ thể, CSR góp phần thúc đẩy hành vi mua lặp lại, khuyến khích truyền miệng tích cực và gia tăng mức độ yêu thích thương hiệu. Bằng chứng từ các nghiên cứu tại Pakistan (Ali và cộng sự, 2021), Tây Ban Nha (Martínez và cộng sự, 2014)... đều cho thấy kết quả tương tự.

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các phát hiện thực nghiệm, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H1: CSR tác động tích cực đến lòng trung thành (CL)

2.2. Hình ảnh thương hiệu

Hình ảnh thương hiệu phản ánh nhận thức và thái độ của khách hàng, được hình thành qua trải nghiệm và thông tin bên ngoài (Keller, 1993). Nhiều nghiên cứu như của He và Lai (2014) cho thấy CSR định hướng thái độ khách hàng và nâng cao hình ảnh thương hiệu, từ đó thúc đẩy lòng trung thành, tạo sự khác biệt và tăng hành vi mua lặp lại. Ngoài ra, CSR cũng củng cố lòng trung thành gián tiếp qua hình ảnh thương hiệu, đặc biệt khi tập vào các yếu tố xã hội, môi trường và đạo đức (Martínez và cộng sự, 2014; He và Lai, 2014).

Từ đó, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H2a: CSR tác động tích cực đến hình ảnh thương hiệu (BI)

H2b: Hình ảnh thương hiệu (BI) tác động tích cực đến lòng trung thành (CL)

H2: CSR tác động tích cực đến lòng trung thành (CL) qua hình ảnh thương hiệu (BI)

2.3. Niềm tin thương hiệu

Niềm tin thương hiệu là niềm tin của khách hàng rằng thương hiệu hành động vì lợi ích của họ và chia sẻ các giá trị chung (Chaudhuri và cộng sự, 2001). CSR giúp xây dựng niềm tin này, tạo sự khác biệt và củng cố lòng trung thành trong môi trường cạnh tranh (Bhattacharya & Sen, 2004). Niềm tin thương hiệu cũng là nền tảng của lòng trung thành, giúp khách hàng vượt qua rào cản tâm lý khi lựa chọn sản phẩm (Chaudhuri và cộng sự, 2001). Bên cạnh đó, CSR còn thúc đẩy lòng trung thành thông qua niềm tin bằng cách nhấn mạnh vai trò của doanh nghiệp trong phát triển bền vững (Rasoolimanesh và cộng sự, 2021)

Từ đó, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H3a: CSR tác động tích cực đến niềm tin thương hiệu (BT)

H3b: Niềm tin thương hiệu (BT) tác động tích cực đến lòng trung thành (CL)

H3: CSR tác động tích cực đến lòng trung thành (CL) qua niềm tin thương hiệu (BT)

2.4. Sự hài lòng của khách hàng

Theo Minarti và Segoro (2014), sự hài lòng phản ánh thái độ, đánh giá và cảm xúc của khách hàng sau mua hàng, không chỉ dựa trên việc sản phẩm đáp ứng nhu cầu mà còn phụ thuộc vào nhận thức về đặc điểm sản phẩm và dịch vụ (Boshoff & Gray, 2004).

Nghiên cứu của Latif và cộng sự (2020) khẳng định CSR nâng cao sự hài lòng, từ đó thúc đẩy lòng trung thành thông qua hành vi mua lại, truyền miệng tích cực và ý định mua hàng. Đặc biệt, sự hài lòng còn đóng vai trò trung gian giữa CSR và lòng trung thành (Latif và cộng sự, 2020). Tác giả cũng chỉ ra nếu CSR làm tăng sự hài lòng, thì lòng trung thành cũng được củng cố thông qua yếu tố này.

Từ đó, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

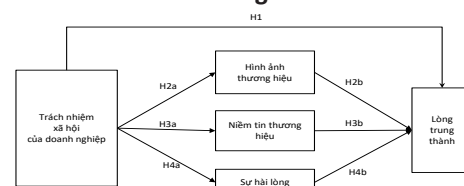
H4a: CSR tác động tích cực đến sự hài lòng (CS)

H4b: Sự hài lòng (CS) tác động tích cực đến lòng trung thành (CL)

H4: CSR tác động tích cực đến lòng trung thành (CL) qua sự hài lòng (CS)

Tổng hợp các giả thuyết nêu trên, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu tại Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả

3. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu thu thập cả dữ liệu thứ cấp và sơ cấp. Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các nguồn thông tin học thuật đáng tin cậy trong và ngoài nước. Với loại dữ liệu sơ cấp, nghiên cứu định tính được thực hiện qua phỏng vấn sâu về mối quan hệ giữa CSR và lòng trung thành, trong khi nghiên cứu định lượng dựa trên khảo sát trực tuyến 100%. Dữ liệu được thực hiện xử lý và phân tích dữ liệu qua SPSS 26.0 và SmartPLS 4.0. Bằng việc sử dụng thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha và phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM, nhóm tác giả đã xác định các tác động trong mô hình nghiên cứu. Bên cạnh đó, phỏng vấn sâu giúp làm rõ nguyên nhân và tác động giữa các biến, củng cố độ chính xác của kết quả định lượng. Nhóm nghiên cứu áp dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện và tham chiếu quy tắc của Comrey và Lee (2013), theo đó, 300 mẫu là tốt, 500 mẫu rất tốt và trên 1.000 mẫu là xuất sắc.

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả thu được ở Bảng 1 cho thấy, hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0.7, đạt giá trị trong khoảng rất tốt. Tuy nhiên

hệ số Cronbach's Alpha nhóm CSR cao, nhóm nghiên cứu phân tích thêm độ tin cậy tổng hợp Composite (CR).

Giá trị CR của các biến đều nằm trong khoảng từ 0.8 đến 0.9, riêng nhóm CSR không vượt quá 0.95. Từ đó, thang đo được đánh giá là đáng tin cậy.

Bảng 1: Kết quả độ tin cậy thang đo

Thang đo	Biến quan sát	Hệ số tải ngoài	Giá trị trung bình	Cronbach's Alpha	Composite reliability (CR)	AVE
CSR	CSR1	0.775	3.79	0.919	0.901	0.639
	CSR2	0.775	3.61			
	CSR3	0.787	3.65			
	CSR4	0.852	3.62			
	CSR5	0.837	3.71			
	CSR6	0.835	3.63			
	CSR7	0.796	3.71			
	CSR8	0.730	3.63			
BI	BI1	0.809	3.88	0.867	0.881	0.651
	BI2	0.815	3.82			
	BI3	0.760	3.61			
	BI4	0.806	3.67			
	BI5	0.843	3.77			
BT	BT1	0.827	3.82	0.881	0.886	0.678
	BT2	0.857	3.78			
	BT3	0.742	3.56			
	BT4	0.838	3.52			
	BT5	0.848	3.78			
CS	CS1	0.793	3.97	0.835	0.837	0.603
	CS2	0.731	3.86			
	CS3	0.773	3.73			
	CS4	0.776	3.75			
	CS5	0.808	3.96			
CL	CL1	0.867	3.84	0.863	0.871	0.785

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của nhóm nghiên cứu

Để kiểm tra ý nghĩa thống kê của các giả thuyết, nhóm nghiên cứu dùng phương pháp Bootstrapping lặp lại 5000 quan sát với cỡ mẫu ban đầu là 884 trên SmartPLS.

Bảng 2: Kết quả kiểm định các giả thuyết

Hypotheses	Std. Beta	Std. Deviation	t-Value	p-Value	Kết quả
H1: CSR → CL	0.528	0.026	20.536	0.000	Chấp nhận
H2a: CSR → BI	0.542	0.035	15.465	0.000	Chấp nhận
H2b: BI → CL	0.117	0.036	3.286	0.001	Chấp nhận
H3a: CSR → BT	0.725	0.018	40.729	0.000	Chấp nhận
H3b: BT → CL	0.080	0.050	1.616	0.107	Không chấp nhận
H4a: CSR → CS	0.742	0.019	39.152	0.000	Chấp nhận
H4b: CS → CL	0.548	0.046	11.964	0.000	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của nhóm nghiên cứu

Các giả thuyết H2a, H3a và H4a thể hiện tác động của CSR lần lượt tới các biến trung gian là BI, BT và CS đều có ý nghĩa thống kê cao. Giá trị Beta mang dấu dương thể hiện tác động thuận chiều với mức độ giảm dần lần lượt là CS, BT, BI.

Trong ba giả thuyết H2b, H3b và H4b, chỉ có giả thuyết H2b và H4b có ý nghĩa thống kê, H3b thể hiện tác động của BT đến CL không có ý nghĩa thống kê. Hai biến BI và CS đều có tác động thuận chiều tới CL, tác động trực tiếp từ biến CSR tới biến CL có trị số lớn nhất.

Bảng 3: Kết quả kiểm định ảnh hưởng trung gian

Hypotheses	Std. Beta	Std. Deviation	t-Value	p-Value	Kết quả
H2: CSR → BI → CL	0.064	0.020	3.172	0.000	Chấp nhận
H3: CSR → BT → CL	0.058	0.036	1.613	0.107	Không chấp nhận
H4: CSR → CS → CL	0.406	0.035	11.574	0.000	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của nhóm nghiên cứu

Bảng kết quả kiểm định ảnh hưởng trung gian cho thấy, giả thuyết H3 không có ý nghĩa thống kê, đồng nghĩa với BT không đóng vai trò trung gian trong tác động CSR

đến CL. So sánh hệ số tác động chuẩn hoá của 2 biến trung gian còn lại, kết luận mức độ tác động trực tiếp mạnh hơn tác động gián tiếp.

5. Thảo luận kết quả nghiên cứu và kiến nghị

Tổng kết lại, CSR có tác động tích cực trực tiếp đến lòng trung thành vì khách hàng xem việc mua sản phẩm của thương hiệu đó như một cách để thể hiện giá trị cá nhân, cảm thấy gắn kết hơn với thương hiệu; trong đó các hoạt động CSR về môi trường được khách hàng nhận diện và đánh giá cao nhất. Ngoài ra, vai trò trung gian của BI và CS đã được chứng minh. Với hình ảnh thương hiệu, CSR có thể nâng cao nhận diện thương hiệu, nhưng nếu các hoạt động không nhất quán, khách hàng sẽ nghĩ doanh nghiệp làm cho có. Với sự hài lòng, khi khách hàng hài lòng với doanh nghiệp hoặc sản phẩm, họ có xu hướng mua lại và giới thiệu thương hiệu cho người khác, giúp củng cố lòng trung thành. Từ đây, có thể đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao lòng trung thành:

(1) Các doanh nghiệp có thể cân nhắc các hoạt động CSR hướng tới sản phẩm dịch vụ và các hoạt động quản trị bằng cách cung cấp sản phẩm, dịch vụ an toàn, hiệu quả, có thông tin đầy đủ minh bạch, chú trọng chính sách hỗ trợ, xử lý khiếu nại để tránh rủi ro từ thông tin bất cân xứng. Bên cạnh đó, doanh nghiệp có thể nghiên cứu các tiêu chuẩn bền vững khác để áp dụng vào quy trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm dịch vụ, tập trung lĩnh vực môi trường và đạo đức xã hội và cuối cùng là truyền thông sáng tạo để thu hút sự tham gia của khách hàng.

(2) Các công ty nên thực hiện CSR đồng nhất với BI tránh những nghi ngờ, cảm xúc, suy nghĩ tiêu cực về hình ảnh thương hiệu bắt đầu bằng việc hoàn thành các hoạt động CSR cơ bản. Tiếp nữa là cải thiện BI bằng cách chú trọng tới sản phẩm như sử dụng bao bì tái chế, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và nhân viên như trả lương tương xứng với công việc, có thưởng cho hoạt động xuất sắc, tạo hiệu ứng truyền miệng, lan tỏa, giới thiệu.

(3) Doanh nghiệp phải đồng thời cải thiện CSR và chất lượng sản phẩm, dịch vụ và đạo đức kinh doanh. Chủ động lắng nghe khách hàng và phản hồi kịp thời sẽ giúp doanh nghiệp điều chỉnh chiến lược phù hợp, mang lại trải nghiệm tốt hơn, từ đó xây dựng mối quan hệ bền vững với khách hàng.

Tài liệu tham khảo:

Ali, W., Damin, Y., Latif, B., Kousar, R., & Baqader, S. (2021). Corporate social responsibility and customer loyalty in food chains: Mediating role of customer satisfaction and corporate reputation. *Sustainability*, 13(16), 8681.

Bhattacharya, C. B., & Sen, S. (2004). Doing better at doing good: When, why, and how consumers respond to corporate social initiatives. *California Management Review*, 47(1), 9-24.

Boshoff, C., & Gray, B. (2004). The relationships between service quality, customer satisfaction and buying intentions in the private hospital industry. *South African journal of business management*, 35(4), 27-37.

Chaudhuri, A., & Holbrook, M. B. (2001). The chain of effects from brand trust and brand affect to brand performance: The role of brand loyalty. *Journal of Marketing*, 65(2), 81-93.

Conroy, A. L., & Lee, H. B. (2013). *A first course in factor analysis*. Psychology press.

He, Y., & Lai, K. K. (2014). The effect of corporate social responsibility on brand loyalty: the mediating role of brand image. *Total Quality Management & Business Excellence*, 25(3-4), 249-263.

Keller, K.L. (1993). Conceptualizing, measuring and managing customer-based brand equity. *Journal of Marketing*, 57(1), pp. 1-22.

Latif, K. F., Pérez, A., & Sahitzaada, U. F. (2020). Corporate social responsibility (CSR) and customer loyalty in the hotel industry: A cross-country study. *International Journal of Hospitality Management*, 89, 102565.

Martinez, P., Pérez, A., & Del Bosque, I. R. (2014). CSR influence on hotel brand image and loyalty. *Academia Revista Latinoamericana de Administración*, 27(2), 267-283.

Minarti, S. N., & Segoro, W. (2014). The influence of customer satisfaction, switching cost and trusts in a brand on customer loyalty—The survey on student as IM3 users in Depok, Indonesia. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 143, 1015-1019.

Rasoolimamethy, S. M., Tan, P. L., Nejai, M., & Shafiq, A. (2024). Corporate social responsibility and brand loyalty in private higher education: mediation assessment of brand reputation and trust. *Journal of Marketing for Higher Education*, 34(1), 156-177.

Sai, W. H., & Hsu, J. L. (2008). Corporate social responsibility programs choice and costs assessment in the airline industry: A hybrid model. *Journal of Air Transport Management*, 14(4), 188-196.

TÁC ĐỘNG CỦA TỶ LỆ SỞ HỮU NƯỚC NGOÀI TỚI HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Hồng Yến* - Ths. Nguyễn Nhật Minh* - Ths. Tô Nguyễn Ngọc Hà* - Ths. Nguyễn Thị Hà**

Sử dụng dữ liệu bảng không cân bằng của 27 ngân hàng thương mại (NHTM) trong giai đoạn 2003-2023 kết hợp với phương pháp hồi quy đa hiệu ứng cố định (multiple fixed effects regression), hồi quy phân vị (quantile regression) và các mô hình kiểm định tính vững, bài viết tiến hành đánh giá tác động của tỷ lệ sở hữu nước ngoài tới hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ sở hữu nước ngoài có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam trong mẫu nghiên cứu, đặc biệt là đối với các ngân hàng có hiệu quả hoạt động thấp hơn. Theo đó, việc gia tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài giúp các NHTM Việt Nam nâng cao năng lực tài chính, cải thiện khả năng quản trị rủi ro, mở rộng quy mô hoạt động và tối ưu hóa chi phí. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các quy mô ngân hàng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu, tỷ lệ cho vay trên tổng tiền gửi, mức độ đa dạng hóa nguồn vốn và tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn có tác động tích cực đến ROA của các NHTM Việt Nam. Những phát hiện này có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách, quản lý ngân hàng và nhà đầu tư trong bối cảnh hội nhập tài chính ngày càng sâu rộng.

• Từ khóa: tỷ lệ sở hữu nước ngoài, hiệu quả hoạt động, ngân hàng, Việt Nam.

Using an unbalanced panel dataset of 27 commercial banks in Vietnam from 2003 to 2023, this paper employs multiple fixed effects regression, quantile regression, and robustness tests to investigate the impact of foreign ownership on the Vietnamese commercial banks' performance. The main findings indicate that foreign ownership positively influences bank performance, particularly for banks with lower performance levels. Accordingly, an increase in foreign ownership enhances the financial capacity of Vietnamese commercial banks, improves risk management capabilities, expands operational scale, and optimizes costs. Furthermore, this paper reveals that bank size, equity ratio, loan-to-deposit ratio, funding source diversification, and CASA positively affect the return on assets (ROA) of Vietnamese commercial banks. These findings hold significant implications for policymakers, bank managers, and investors in the context of deepening financial integration.

• Key words: foreign ownership, performance, banks, Vietnam.

Ngày gửi bài: 11/12/2024

Ngày gửi phản biện: 12/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 29/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i288.17>

2001; Lensink và cộng sự, 2008). Tuy nhiên, việc gia tăng sở hữu nước ngoài cũng đặt ra thách thức về hiệu quả, kiểm soát nội bộ, quyền lợi cổ đông trong nước và ổn định tài chính (Berger và cộng sự, 2005).

Dù đã có nhiều nghiên cứu về tác động của sở hữu nước ngoài đến hiệu quả ngân hàng (Claessens và cộng sự, 2001; Berger và cộng sự, 2005; Lensink và cộng sự, 2008), phần lớn tập trung vào các nền kinh tế phát triển hoặc thị trường mới nổi với dữ liệu đa quốc gia, trong khi còn thiếu nghiên cứu chuyên sâu về Việt Nam. Trong khi đó, hệ thống NHTM Việt Nam ghi nhận sự gia tăng đáng kể đầu tư nước ngoài thông qua cổ phần và hợp tác chiến lược (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2024a). Đến cuối năm 2024, Việt Nam có 46 ngân hàng, gồm: 04 NHTM nhà nước, 31 NHTM cổ phần, 09 ngân hàng 100% vốn nước ngoài, 02 ngân hàng chính sách và nhiều chi nhánh ngân hàng quốc tế (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2024b). Chính phủ đã triển khai nhiều chính sách nhằm thu hút đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh ngành ngân hàng (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2024a). Tuy nhiên, một số nghiên cứu chỉ ra rằng sở hữu nước ngoài có thể ảnh hưởng đến hiệu quả do xung đột lợi ích hoặc khác biệt trong chiến lược quản trị (Berger và cộng sự, 2005; Lensink và cộng sự, 2008), làm dấy lên câu hỏi liệu gia tăng sở hữu nước ngoài có thực sự

1. Giới thiệu

Ngân hàng thương mại (NHTM) giữ vai trò thiết yếu trong việc cung cấp vốn cho nền kinh tế, là cầu nối tài chính giữa doanh nghiệp và thị trường vốn, đồng thời là công cụ thực thi chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương (Casu và cộng sự, 2006). Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu, nhà đầu tư nước ngoài góp phần tăng nguồn vốn, mang lại công nghệ quản trị hiện đại và nâng cao hiệu quả hoạt động ngân hàng (Claessens và cộng sự,

* Học viện Ngân hàng

** Báo Người đưa tin

cải thiện hiệu quả hoạt động hay làm gia tăng rủi ro và giảm lợi nhuận ngân hàng.

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng không cân bằng của 27 NHTM Việt Nam giai đoạn 2003-2023, áp dụng hồi quy đa hiệu ứng cố định, hồi quy phân vị và các kiểm định tính vững khác để đánh giá tác động của sở hữu nước ngoài đến hiệu quả hoạt động. Từ đó, đưa ra khuyến nghị nhằm giúp các NHTM Việt Nam tối ưu hóa lợi ích từ nguồn vốn nước ngoài.

2. Tổng quan nghiên cứu tác động của tỷ lệ sở hữu nước ngoài tới hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại

Hiện có hai giả thuyết chính đối lập về tác động của sở hữu nước ngoài đến hiệu quả hoạt động ngân hàng: giả thuyết lợi thế toàn cầu (global advantage hypothesis) và giả thuyết lợi thế sân nhà (home field advantage hypothesis) (Berger và cộng sự, 2000). Dù nhiều nghiên cứu đã xem xét mối quan hệ này, kết quả vẫn chưa thống nhất.

Một số nghiên cứu ủng hộ giả thuyết lợi thế toàn cầu cho rằng ngân hàng có vốn nước ngoài hoạt động hiệu quả hơn nhờ công nghệ hiện đại và khả năng quản trị vượt trội. Uddin và Suzuki (2011) nhận thấy ngân hàng nước ngoài tại Bangladesh có lợi nhuận và độ ổn định cao hơn. Choi và Hasan (2005) chỉ ra ngân hàng Hàn Quốc với tỷ lệ sở hữu nước ngoài cao có hiệu quả quản trị và lợi nhuận tốt hơn, rủi ro thấp hơn. Tại Indonesia, Rokhim và Susanto (2013) cho thấy các ngân hàng có vốn nước ngoài tối ưu hóa lợi nhuận và giảm chi phí tốt hơn, dù cạnh tranh gia tăng gây áp lực lên ngân hàng trong nước. Tại Kenya, Barako và Tower (2007) cũng cho thấy sở hữu nước ngoài giúp nâng cao lợi nhuận và tính minh bạch tài chính. Ngược lại, giả thuyết lợi thế sân nhà cho rằng ngân hàng nước ngoài gặp bất lợi do chi phí cao và khó khăn trong việc cung cấp dịch vụ như ngân hàng nội địa, do khác biệt về văn hóa, ngôn ngữ, hệ thống pháp lý và giám sát. Lensink và Naaborg (2007) cùng Naaborg và Lensink (2008) phát hiện sở hữu nước ngoài làm giảm doanh thu lãi và lợi nhuận tại Trung, Đông Âu và Trung Á. Crystal và cộng sự (2022) cũng cho thấy ROA của ngân hàng nước ngoài tại Argentina, Chile và Colombia thấp hơn ngân hàng trong nước, do chi phí dự phòng và chi phí ngoài lãi cao hơn.

Tổng quát lại, tổng quan nghiên cứu cho thấy tác động của tỷ lệ sở hữu nước ngoài tới hiệu quả hoạt động của các ngân hàng là một chủ đề nhận được nhiều sự quan tâm của các học giả, tuy nhiên các kết quả nghiên cứu vẫn chưa có sự thống nhất chung và vẫn thiếu vắng các nghiên cứu tại Việt Nam, mở ra khoảng trống nghiên cứu cho bài viết này.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu bảng không cân của 27 NHTM Việt Nam trong giai đoạn từ 2003 - 2023. Bộ dữ liệu được thu thập từ bộ cơ sở dữ liệu của FiinPro, WiData và báo cáo thường niên của các NHTM. Bên

cạnh đó, bài viết sử dụng phần mềm Stata 16 để thực hiện phân tích định lượng tác động của tỷ lệ sở hữu nước ngoài tới hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam.

Để tiến hành phân tích định lượng tác động của tỷ lệ sở hữu nước ngoài tới hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam, bài viết đề xuất phương trình như sau:

$$ROA_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 FO_{i,t} + \beta_2 control_{i,t} + \delta_i + \theta_i + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

- $ROA_{i,t}$ Hiệu quả hoạt động của ngân hàng i tại thời điểm t (đo lường bằng tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản - Return on assets)
- $FO_{i,t}$ Tỷ lệ sở hữu nước ngoài của ngân hàng i tại thời điểm t
- $control_{i,t}$ Các biến kiểm soát khác của ngân hàng i tại thời điểm t
- δ_i Hiệu ứng cố định của ngân hàng
- θ_i Hiệu ứng cố định theo thời gian
- ε_{it} Sai số

Bảng 1: Danh sách các biến trong nghiên cứu

Tên biến	Viết tắt	Công thức tính
Biến phụ thuộc hiệu quả hoạt động của ngân hàng		
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	ROA	$\frac{\text{Tổng lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	ROE	$\frac{\text{Tổng lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$
Biến độc lập tỷ lệ sở hữu nước ngoài		
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài	FO	Báo cáo thường niên của các NHTM
Biến kiểm soát		
Quy mô ngân hàng	Size	Logarit tự nhiên Tổng tài sản
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản	Capital	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$
Tỷ lệ cho vay trên tổng tiền gửi	LDR	$\frac{\text{Cho vay khách hàng}}{\text{Tổng tiền gửi}}$
Tỷ lệ chi phí trên thu nhập	CIR	$\frac{\text{Chi phí hoạt động}}{\text{Tổng thu nhập}}$
Mức độ đa dạng hóa nguồn vốn	FDIV	Tham khảo nghiên cứu của Phạm và Nguyen (2023)
Tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn	CASA	$\frac{\text{Tiền gửi không kỳ hạn}}{\text{Tổng tiền gửi}}$

Dựa trên nghiên cứu của Tran và Nguyen (2023) và Nguyen và cộng sự (2024), bài viết áp dụng phương pháp hồi quy đa hiệu ứng cố định với hai hiệu ứng: cố định theo ngân hàng và theo thời gian. Hiệu ứng cố định của ngân hàng được đưa vào mô hình nghiên cứu vì một số đặc điểm đặc trưng của ngân hàng (ví dụ như văn hóa hay khả năng quản lý ngân hàng...) là những đặc điểm không thể quan sát được nhưng không đổi theo thời gian và có thể tác động tới hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Bên cạnh đó, bài viết cũng bổ sung hiệu ứng cố định theo thời gian để kiểm soát các yếu tố vĩ mô không quan sát được, thay đổi theo thời gian nhưng tương đồng giữa các ngân hàng (ví dụ như suy thoái kinh tế, chính sách tiền tệ, cú sốc kinh tế) và ảnh hưởng đến toàn bộ mẫu dữ liệu. Nhờ kiểm soát hai hiệu ứng này, mô hình cho phép ước lượng chính xác hơn tác động của sở hữu nước ngoài đến hiệu quả hoạt động ngân hàng. Ngoài ra, bài viết còn kiểm định tính vững bằng nhiều mô hình: (i) hồi quy GMM hai bước để xử lý vấn đề nội sinh; (ii) hồi quy Prais-Winsten khắc phục tự tương quan; (iii) hồi quy Newey-West điều chỉnh cho tự tương quan và phương sai thay đổi; và (iv) hồi quy phân cụm kép theo

ngân hàng và thời gian nhằm giảm sai lệch do phương sai thay đổi và tự tương quan. Biến ROE được sử dụng làm biến phụ thuộc thay thế để kiểm tra tính ổn định kết quả. Cuối cùng, phương pháp hồi quy phân vị được áp dụng để đánh giá ảnh hưởng của sở hữu nước ngoài theo từng nhóm phân vị của biến phụ thuộc.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2: Thống kê mô tả dữ liệu nghiên cứu

Biến số	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	482	0.010	0.008	-0.055	0.060
ROE	483	0.103	0.079	-0.820	0.298
FO	299	0.093	0.116	0.000	0.300
Size	483	32.065	1.476	26.655	35.372
Capital	483	0.101	0.056	0.038	0.463
LDR	483	0.664	0.161	0.168	1.322
CIR	478	0.675	3.928	0.162	86.302
FDIV	483	0.524	0.113	0.195	0.773
CASA	355	0.155	0.098	0.010	0.516

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 2 thể hiện thống kê mô tả của bộ dữ liệu nghiên cứu. Theo đó, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2003-2023 có giá trị trung bình là 9.3%, giá trị nhỏ nhất là 0% và giá trị lớn nhất là 30%, với độ lệch chuẩn 11.6% cho thấy có sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ sở hữu nước ngoài giữa các NHTM Việt Nam. Theo đó, mục 5, Điều 7 Nghị định số 01/2014/NĐ-CP của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam quy định tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài không vượt quá 30% vốn điều lệ của một NHTM Việt Nam. Vì vậy, giá trị tối đa của FO trong mẫu nghiên cứu là 30%.

Bảng 3: Ma trận tương quan giữa các biến độc lập

	FO	Size	Capital	LDR	CIR	FDIV	CASA
FO	1.000						
Size	0.595	1.000					
Capital	-0.091	-0.496	1.000				
LDR	0.233	0.297	0.122	1.000			
CIR	-0.376	-0.566	-0.041	-0.328	1.000		
FDIV	0.027	0.003	0.168	-0.291	-0.272	1.000	
CASA	0.401	0.473	0.089	0.088	-0.455	0.032	1.000

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 3 trình bày kết quả ma trận tương quan giữa các biến độc lập. Kết quả cho thấy hệ số tương quan của các biến độc lập đều thấp hơn 80% nên các biến độc lập có hệ số tương quan thấp (không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến) và phù hợp với hồi quy (Hair và cộng sự, 2006).

4.2. Kết quả nghiên cứu chính

Bảng 4 trình bày kết quả nghiên cứu tác động của tỷ lệ sở hữu nước ngoài đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam, trong đó, mô hình (1) tiến hành hồi quy duy nhất biến FO nhằm đánh giá tác động đơn nhất của tỷ lệ sở hữu nước ngoài đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam. Mô hình (2) bổ sung các biến kiểm soát. Mô hình (3)-(6) lần lượt sử dụng các phương pháp hồi quy GMM hai bước, Prais-Winsten, Newey-West và phân cụm kép để kiểm tra tính vững của kết quả nghiên cứu. Mô hình (7) sử dụng biến phụ thuộc thay thế ROE nhằm đánh giá đầy đủ và toàn diện tác động của

tỷ lệ sở hữu nước ngoài đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam.

Bảng 4: Kết quả nghiên cứu chính

Biến	Mô hình cơ sở (1)	Mô hình đầy đủ (2)	GMM hai bước (3)	Prais-Winsten (4)	Newey-West (5)	Two-way cluster (6)	Biến thay thế ROE (7)
FO	0.0238*** (0.004)	0.0059*** (0.003)	0.0052*** (0.001)	0.0048* (0.003)	0.0096*** (0.003)	0.0059*** (0.003)	0.0986*** (0.026)
Size		0.0023** (0.001)	0.0023*** (0.000)	0.0002* (0.000)	0.0008* (0.000)	0.0023** (0.001)	0.0023 (0.004)
Capital		0.0483*** (0.010)	0.0252*** (0.007)	0.0534*** (0.010)	0.0545*** (0.011)	0.0483*** (0.011)	-0.4344*** (0.102)
LDR		0.0099*** (0.003)	-0.0002 (0.002)	0.0054** (0.003)	0.0011 (0.002)	0.0099*** (0.003)	0.0477* (0.025)
CIR		-0.0178*** (0.002)	-0.0184*** (0.001)	-0.0213*** (0.002)	-0.0214*** (0.002)	-0.0178*** (0.003)	-0.2530*** (0.025)
FDIV		0.0118*** (0.003)	0.0123*** (0.002)	0.0105*** (0.003)	0.0139*** (0.002)	0.0118*** (0.002)	0.1441*** (0.025)
CASA		0.0187*** (0.004)	0.0007 (0.004)	0.0049 (0.004)	0.0050* (0.003)	0.0187*** (0.004)	0.0556* (0.033)
L.ROA			0.2235*** (0.061)				
Constant	0.0065*** (0.000)	-0.0764** (0.032)	-0.0662*** (0.015)		-0.0190 (0.015)	-0.0764** (0.035)	0.0754 (0.148)

Bảng 4 trình bày kết quả mô hình đánh giá tác động của tỷ lệ sở hữu nước ngoài đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu đã loại bỏ các giá trị ngoại lai (outliers) ở mức 1% và 99% để hạn chế các tác động nhiễu. Độ lệch chuẩn hiệu chỉnh được trình bày trong ngoặc đơn. *, **, *** tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết quả tại Bảng 4 cho thấy tỷ lệ sở hữu nước ngoài (FO) có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến hiệu quả hoạt động (ROA) của các NHTM Việt Nam trong tất cả các mô hình, hàm ý rằng việc gia tăng sở hữu nước ngoài giúp ngân hàng hoạt động hiệu quả hơn. Phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu của Uddin và Suzuki (2011), Choi và Hasan (2005), Rokhim và Susanto (2013) và Barako và Tower (2007). Việc gia tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho NHTM Việt Nam. Đầu tiên, sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài mang lại nguồn vốn dồi dào, giúp các ngân hàng nội địa tăng vốn điều lệ, cải thiện khả năng thanh khoản và mở rộng quy mô hoạt động. Đây là yếu tố quan trọng đối với các ngân hàng Việt Nam, vốn có quy mô vốn nhỏ hơn so với các tổ chức tài chính quốc tế. Ngoài ra, vốn nước ngoài hỗ trợ ngân hàng mở rộng tín dụng, phát triển sản phẩm tài chính, đầu tư vào công nghệ và nâng cao chất lượng dịch vụ. Bên cạnh nguồn lực tài chính, nhà đầu tư nước ngoài còn mang theo kinh nghiệm quản trị tiên tiến và hệ thống kiểm soát rủi ro hiện đại, giúp ngân hàng nội địa nâng cao chất lượng quản lý, áp dụng các chuẩn mực quốc tế như Basel III, IFRS, qua đó kiểm soát hiệu quả rủi ro tín dụng và thanh khoản, giảm nợ xấu và tăng độ an toàn tài chính. Sự hiện diện của cổ đông nước ngoài cũng tạo ra áp lực cạnh tranh tích cực, thúc đẩy đổi mới, nâng cao minh bạch tài chính, trách nhiệm giải trình và ngăn chặn các yếu kém trong quản trị, từ đó giúp tăng lòng tin từ khách hàng và đối tác, đồng thời mở rộng khả năng hợp tác và huy động vốn quốc tế với chi phí thấp. Ngoài ra, nhà đầu tư nước ngoài còn mang đến công nghệ tài chính hiện đại như ngân hàng số hay nền tảng thanh toán tiên

tiến, giúp các ngân hàng Việt Nam cải thiện trải nghiệm khách hàng, tối ưu quy trình vận hành và tăng năng suất lao động. Cuối cùng, sở hữu nước ngoài giúp nâng cao thương hiệu, thu hút đầu tư mới và thúc đẩy tăng trưởng bền vững, qua đó đóng góp tích cực cho sự phát triển ổn định của nền kinh tế và thị trường tài chính - tiền tệ.

Đối với các biến kiểm soát, kết quả nghiên cứu tại Bảng 4 cho thấy, quy mô ngân hàng (Size), tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (Capital), tỷ lệ cho vay trên tổng tiền gửi (LDR), mức độ đa dạng hóa nguồn vốn (FDIV) và tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn (CASA) có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam và có ý nghĩa thống kê ở nhiều mô hình kinh tế lượng khác nhau. Theo đó, các ngân hàng có quy mô lớn hơn có thể tận dụng lợi thế kinh tế theo quy mô, tối ưu hóa chi phí hoạt động và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Bên cạnh đó, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản cao hơn giúp ngân hàng củng cố nền tảng tài chính vững chắc, tăng khả năng chống chịu rủi ro, tăng quy mô cho vay, cũng như giảm thiểu chi phí huy động cho ngân hàng, từ đó gia tăng lợi nhuận. Mức độ đa dạng hóa nguồn vốn giúp ngân hàng phân tán rủi ro, mở rộng kênh huy động và đảm bảo tính linh hoạt trong chiến lược tài chính. Cuối cùng, tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn (CASA) cao cho phép ngân hàng tiếp cận nguồn vốn chi phí thấp, cải thiện biên lợi nhuận lãi ròng (NIM) và nâng cao hiệu quả hoạt động. Nhìn chung, các yếu tố kiểm soát này đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường năng lực tài chính, giảm thiểu rủi ro và góp phần nâng cao hiệu suất hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

4.3. Kết quả hồi phương pháp hồi quy phân vị

Bảng 5: Kết quả mô hình hồi quy phân vị

	Q25 th ROA	Q50 th ROA	Q75 th ROA
FO	0.0103*** (0.0026)	0.0097*** (0.0025)	0.0090*** (0.0029)
Size	-0.0001 (0.0005)	0.0007 (0.0005)	0.0016*** (0.0005)
Capital	0.0308*** (0.0123)	0.0534*** (0.0115)	0.0791*** (0.0124)
LDR	0.0005 (0.0030)	0.0011 (0.0024)	0.0017 (0.0023)
CIR	-0.0216*** (0.0023)	-0.0214*** (0.0022)	-0.0211*** (0.0025)
FDIV	0.0139*** (0.0022)	0.0139*** (0.0021)	0.0140*** (0.0025)
CASA	0.0080*** (0.0029)	0.0051* (0.0027)	0.0019 (0.0032)
Constant	0.0079 (0.0179)	-0.0177 (0.0155)	-0.0471*** (0.0152)

Bảng 5 trình bày kết quả mô hình hồi quy phân vị đánh giá tác động của tỷ lệ sở hữu nước ngoài đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu đã loại bỏ các giá trị ngoại lai (outliers) ở mức 1% và 99% để hạn chế các tác động nhiễu. Độ lệch chuẩn hiệu chỉnh được trình bày trong ngoặc đơn. *, **, *** tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tính toán của tác giả

Với mục tiêu cung cấp một cái nhìn sâu sắc hơn về tác động của tỷ lệ sở hữu nước ngoài tới hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam, bài viết tiến hành thực hiện hồi quy phân vị để đánh giá xem liệu có sự khác nhau về tác động của tỷ lệ sở hữu nước ngoài đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam giữa các phân vị khác nhau của ROA hay không.

Kết quả từ Bảng 5 củng cố kết quả nghiên cứu chính của bài viết khi chỉ ra tác động tích cực của tỷ lệ sở hữu nước ngoài tới hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cho thấy độ lớn hệ số hồi quy của biến FO giảm dần theo mức tăng của phân vị ROA (cụ thể, tại phân vị thứ 25 của ROA, hệ số hồi quy của FO có giá trị 0.0103 trong khi tại phân vị thứ 75 của ROA, hệ số hồi quy của FO giảm xuống còn 0.0090). Kết quả này ngụ ý rằng đối với các NHTM Việt Nam có hiệu quả hoạt động thấp (phân vị ROA thấp), việc gia tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài sẽ giúp các NHTM gia tăng hiệu quả hoạt động tốt hơn so với các ngân hàng có ROA cao.

5. Kết luận: Sử dụng mẫu nghiên cứu của 27 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2003-2023, kết hợp với các phương pháp phân tích dữ liệu bảng phù hợp, bài viết tiến hành đánh giá tác động của tỷ lệ sở hữu nước ngoài tới hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc gia tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài giúp các NHTM Việt Nam nâng cao hiệu quả hoạt động và tác động này trở nên mạnh hơn tại các NHTM có hiệu quả hoạt động thấp hơn. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy quy mô ngân hàng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, tỷ lệ cho vay trên tổng tiền gửi, mức độ đa dạng hóa nguồn vốn và tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn có tác động tích cực tới hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam. Từ đó, các NHTM Việt Nam cần gia tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài, mở rộng quy mô tài sản và hoạt động cho vay, tăng vốn chủ sở hữu, cũng như cải thiện mức độ đa dạng hóa nguồn vốn và tỷ lệ CASA để gia tăng lợi nhuận và hoạt động hiệu quả hơn. Kết quả nghiên cứu của bài viết hữu ích cho các nhà thực thi chính sách, các nhà quản lý ngân hàng cũng như các nhà đầu tư trong bối cảnh xu hướng hội nhập quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng đang trở nên ngày càng mạnh mẽ hơn.

Tài liệu tham khảo:

Barako, D. G., & Tower, G. (2007). Corporate governance and bank performance: Does ownership matter? Evidence from the Kenyan banking sector. *Corporate Ownership and Control*, 4(2), 133-144.

Berger, A. N., Clarke, G. R., Cull, R., Klapper, L., & Udell, G. F. (2005). Corporate governance and bank performance: A joint analysis of the static, selection, and dynamic effects of domestic, foreign, and state ownership. *Journal of Banking & Finance*, 29(8-9), 2179-2221.

Berger, A. N., DeYoung, R., Genay, H., & Udell, G. F. (2000). Globalization of financial institutions: Evidence from cross-border banking performance. *Brookings-Wharton papers on financial services*, 2000(1), 23-120.

Casu, B., Molyneux, P., & Girardone, C. (2006). *Introduction to Banking*. Prentice Hall Financial Times.

Choi, S., & Hasan, I. (2005). Ownership, governance, and bank performance: Korean experience. *Financial markets, institutions & instruments*, 14(4), 215-242.

Claessens, S., Demirgüç-Kunt, A., & Huizinga, H. (2001). How does foreign entry affect domestic banking markets?. *Journal of banking & finance*, 25(5), 891-911.

Crystal, J. S., Dages, B. G., & Goldberg, L. S. (2002). Has foreign bank entry led to sounder banks in Latin America?. *Current Issues in Economics and Finance*, 8(1), 1-6.

Hair, Jr., J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E., & Tatham, R. L. (2006). *Multivariate data analysis* (6th Ed.). Upper Saddle River, NJ: Pearson-Prentice Hall.

Lensink, R., & Naaborg, I. (2007). Does foreign ownership foster bank performance?. *Applied Financial Economics*, 17(11), 881-885.

Lensink, R., Meesters, A., & Naaborg, I. (2008). Bank efficiency and foreign ownership: Do good institutions matter?. *Journal of Banking & Finance*, 32(5), 834-844.

Naaborg, I., & Lensink, R. (2008). Banking in transition economies: does foreign ownership enhance profitability?. *The European Journal of Finance*, 14(7), 545-562.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2024a). Báo cáo thường niên 2023. NXB Thông tin và Truyền thông.

Nguyen, M. N., Pham, H. M., Phan, A., Alam, A. W., & Tran, D. V. (2024). BHC brilliance in the fog of uncertainty: Illuminating trends in bank performance. *Journal of Economics and Finance*, 1-25.

Pham Phuong Anh và Nguyễn Nhật Minh (2024). Nghiên cứu tác động của chính sách an toàn vì mô tới khả năng sinh lời: Bằng chứng thực nghiệm tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế - Luật và Ngân hàng*, 26(7), 1-15.

Pham, M. H., & Nguyen, N. M. (2023). Bank funding diversity, risk and profitability: Evidence from Vietnam in the context of the Covid-19 pandemic. *Cogent Business & Management*, 10(1), 2191305.

Rokhim, R., & Susanto, A. P. (2013). The increase of foreign ownership and its impact on the performance, competition and risk in the Indonesian banking industry. *Asian journal of business and accounting*, 6(2).

Tran, D. V., & Nguyen, C. (2023). Policy uncertainty and bank's funding costs: The effects of the financial crisis, Covid-19 pandemic, and market discipline. *Research in International Business and Finance*, 65, 101986.

Uddin, S. S., & Suzuki, Y. (2011). Financial reform, ownership and performance in banking industry: The case of Bangladesh. *International Journal of Business and Management*, 6(7), 28.

TỶ LỆ THANH TOÁN, NỢ XẤU, DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG VÀ HIỆU QUẢ QUẢN LÝ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM

PGS.TS. Nguyễn Thu Thủy*

Các ngân hàng thương mại cổ phần có vai trò then chốt trong việc điều phối và luân chuyển nguồn vốn. Nghiên cứu này sử dụng mô hình hồi quy với dữ liệu thứ cấp từ báo cáo tài chính của 20 ngân hàng thương mại cổ phần trong giai đoạn 2017-2023 để phân tích các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu, một số khuyến nghị được đưa ra nhằm nâng cao hiệu quả tài chính của các Ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt Nam.

• Từ khóa: tỷ lệ thanh khoản, tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng, hiệu quả quản lý, hiệu quả tài chính, ngân hàng thương mại cổ phần.

The operations of joint stock commercial banks play a crucial role in the circulation of capital within the economy. This study employs a regression model using secondary data obtained from the financial statements of 20 joint stock commercial banks in Vietnam during the period 2017-2023 to analyze the key determinants influencing their financial performance. Based on the findings, several recommendations are proposed for improving the financial performance of joint stock commercial banks in Vietnam.

• Key words: liquidity ratio, non-performing loan ratio, loan loss provision ratio, management efficiency ratio, financial performance, joint stock commercial banks.

Ngày gửi bài: 26/3/2025

Ngày gửi phản biện: 01/4/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 05/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i288.18>

1. Mở đầu

Ngân hàng là một trong những yếu tố quan trọng trong hệ thống tài chính của bất kỳ nền kinh tế nào. Hiệu quả tài chính ngân hàng đóng vai trò then chốt, trực tiếp thúc đẩy lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (Modigliani, 2021). Mặt khác, hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại kém có thể dẫn đến thất bại và khủng hoảng ngân hàng, gây ra những tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Việc đánh giá hiệu quả tài chính là một công việc quan trọng và cần thiết để đánh giá khả năng sinh lời, sử dụng vốn và cạnh tranh của ngân hàng, giúp tăng cường uy tín, mở rộng cơ hội huy động vốn và hợp tác kinh doanh.

Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước, đến cuối năm 2024 tổng dư nợ tín dụng nền kinh tế là khoảng

15,5 triệu tỷ đồng, doanh số cho vay là khoảng 23 triệu tỷ đồng, doanh số thu nợ là khoảng 21 triệu tỷ đồng, tín dụng tăng trưởng 15,08% so với cuối năm 2023 (Phuong L., 2025). Tuy nhiên, các ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) hiện nay hoạt động trong điều kiện nền kinh tế có nhiều biến động như lạm phát, biến động tỷ giá, bất ổn về thương mại toàn cầu... cùng nhiều diễn biến phức tạp, tiềm ẩn nhiều nguy cơ cho nền kinh tế Việt Nam nói chung và ngành ngân hàng nói riêng. Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm cung cấp bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng của các yếu tố tính thanh khoản, nợ xấu, dự phòng rủi ro tín dụng và hiệu quả quản lý tác động đến hiệu quả tài chính của các NHTMCP ở Việt Nam trong giai đoạn 2017- 2023, từ đó có thể phân tích các yếu tố tác động đến sự tăng trưởng của NHTMCP và xây dựng giải pháp phòng ngừa hiệu quả, thúc đẩy phát triển bền vững.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Hiệu quả tài chính của NHTMCP đã được nhiều nhà nghiên cứu ở nhiều quốc gia thực hiện. Hazzi và Kilani (2013) nhấn mạnh hiệu quả tài chính là yếu tố then chốt của NHTMCP, cần giám sát chặt chẽ. Ngân hàng đóng vai trò trụ cột, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Do đó, việc theo dõi sát sao hiệu quả tài chính ngân hàng là vô cùng quan trọng để đảm bảo sự ổn định và phát triển của toàn bộ nền kinh tế. Hiệu quả tài chính của ngân hàng là nền tảng và mục tiêu của bất kỳ hoạt động ngân hàng nào (Ferrouhi, 2018) và được đánh giá dựa trên khả năng tạo ra lợi nhuận của Ngân hàng. Hiệu quả tài chính thể hiện kết quả kinh tế đạt được trong một khoảng thời gian nhất định, được phản ánh qua những dữ liệu công bố trên báo cáo tài chính của các ngân hàng (Shakhashiro và cộng sự, 2022). Báo cáo tài chính đã

* Trường Đại học Thương mại; email: thuy.nt@tmu.edu.vn

kiểm toán của các NHTMCP thường có tính xác thực và chính xác cao, vì vậy, cách đánh giá hiệu quả tài chính được sử dụng phổ biến nhất thường là qua tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA), tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) và tỷ lệ lợi nhuận (ROC) hoặc biên lợi nhuận ròng (NIM) (Ali & Puaah, 2019).

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Hernandez và cộng sự (2019) sử dụng kỹ thuật phân tích bao dữ liệu (DEA) và phân tích hiệu quả có điều kiện để đánh giá mức độ hiệu quả tương đối của 409 ngân hàng trong giai đoạn 2014- 2016 để xem xét các biến môi trường, vốn tác động đến hiệu quả tài chính mà các ngân hàng đạt được. Kết quả cho thấy một số biến nội tại như quy mô ngân hàng, tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản, và tỷ lệ nợ xấu có mối quan hệ với hiệu quả như kỳ vọng.

Saha và Bishwas (2021) nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại tư nhân tại Bangladesh. Trong nghiên cứu này, các biến độc lập bao gồm hệ số an toàn vốn, tỷ lệ nợ xấu, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu, thu nhập trên mỗi cô phiếu, và tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu.

Bùi Huy Trung (2025) xem xét tác động của các chiến lược chuyển đổi số đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Sử dụng mẫu gồm 18 ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn 2015 đến 2022, nghiên cứu áp dụng phương pháp GMM. Kết quả nghiên cứu cho thấy các ngân hàng tích hợp chuyển đổi số vào chiến lược của mình có hiệu quả tài chính được cải thiện, đặc biệt rõ nét hơn ở những ngân hàng tuân thủ các tiêu chuẩn Basel 2.

Imran (2018) nghiên cứu các yếu tố nội tại ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi của 14 ngân hàng niêm yết tại Nigeria giai đoạn 2008-2016, sử dụng dữ liệu bảng. Biến độc lập gồm tỷ lệ an toàn vốn, rủi ro tín dụng và lạm phát; biến phụ thuộc là ROA. Kết quả cho thấy tỷ lệ an toàn vốn tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến ROA, trong khi rủi ro tín dụng có ảnh hưởng tiêu cực và cũng có ý nghĩa thống kê.

Tăng Mỹ Sang (2023) tìm hiểu ảnh hưởng của công nghệ tài chính đến hiệu quả tài chính của 27 NHTMCP Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2022. Bài viết sử dụng mô hình hồi quy đa biến và xử lý dữ liệu bằng phương pháp Pooled OLS. Kết quả nghiên cứu cho thấy công nghệ tài chính có tác động đến hiệu quả tài chính của các NHTMCP Việt Nam.

Tuy nhiên, vẫn còn thiếu các nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam phân tích đồng thời tác động của các yếu tố thanh khoản, nợ xấu, dự phòng rủi ro tín dụng và hiệu quả quản lý đến hiệu quả tài chính trong bối cảnh kinh tế nhiều biến động.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phân tích hồi quy trên dữ liệu bảng (Panel Data Regression Models) nhằm đánh giá

tác động của các yếu tố tài chính nội tại và yếu tố kinh tế vĩ mô đến hiệu quả hoạt động của các NHTMCP tại Việt Nam trong giai đoạn 2017- 2023. Phương pháp này cho phép khai thác thông tin theo cả chiều không gian (giữa các ngân hàng) và chiều thời gian (năm), đồng thời kiểm soát được các yếu tố đặc thù không quan sát được của từng đơn vị, qua đó nâng cao độ tin cậy của mô hình ước lượng.

Nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo tài chính đã kiểm toán của 20 NHTMCP (Sacombank, OCB, Eximbank, BacABank, VietABank, Kiên Long, PG, Techcombank, VPB, BIDV, Vietcombank, Vietinbank, MB, ACB, SHB, HDBank, SeaBank, TPBank, MSB, AB Bank) có vốn điều lệ lớn nhất theo công bố của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2024 trong giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2023.

Từ tổng quan nghiên cứu các biến trong mô hình được thể hiện trong Bảng 1 và mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$ROE_{it} = \alpha + \beta_1 LR_{it} + \beta_2 LLP_{it} + \beta_3 MER_{it} + \beta_4 NPL_{it} + \beta_5 IR_{it} + \beta_6 GDP_{it}$$

$$NIM_{it} = \alpha + \beta_1 LR_{it} + \beta_2 LLP_{it} + \beta_3 MER_{it} + \beta_4 NPL_{it} + \beta_5 IR_{it} + \beta_6 GDP_{it}$$

$$ROC_{it} = \alpha + \beta_1 LR_{it} + \beta_2 LLP_{it} + \beta_3 MER_{it} + \beta_4 NPL_{it} + \beta_5 IR_{it} + \beta_6 GDP_{it}$$

Bảng 1. Mô tả các biến

Tên biến	Thang đo	Nguồn
Biến phụ thuộc		
ROE	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu = Lợi nhuận ròng / Vốn chủ sở hữu	Saha và Bishwas (2021)
NIM	Biên lãi ròng = Thu nhập lãi ròng/Tổng tài sản	Al-homaidi và cộng sự (2018), Bùi H. T. (2025)
ROC	Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn đầu tư = Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit)/ Tổng vốn đầu tư	Saha và Bishwas (2021),
Biến độc lập		
LR	Tỷ lệ thanh khoản = tài sản ngắn hạn/ nợ ngắn hạn	Al-homaidi và cộng sự (2018)
NPL	Tỷ lệ nợ xấu = Nợ xấu/Tổng dư nợ	Nguyễn T. H. V (2017)
LLP	Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng = Dự phòng rủi ro tín dụng / Tổng dư nợ	Bùi H. T. (2025), Tăng M. S. (2023)
MER	Tỷ lệ hiệu quả quản lý = Doanh thu thuần từ hoạt động / Tổng thu nhập	Saha và Bishwas (2021), Bùi H. T. (2025)
Biến kiểm soát		
IR	Tỷ lệ lạm phát	Gashi và cộng sự (2022)
GDP	Thu nhập bình quân đầu người	Tăng M. S. (2023)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2 trình bày thống kê mô tả cho các biến trong

Bảng 2. Thống kê mô tả dữ liệu

Tên biến	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
ROE	140	0,011	0,007	0,001	0,032
NIM	140	0,039	0,019	0,006	0,12
ROC	140	0,687	0,248	0,096	1,424
LR	140	0,086	0,029	0,04	0,171
NPL	138	0,018	0,01	8,970	0,057
LLP	138	0,014	0,007	0,0005	0,049
MER	140	1,661	1,716	0,0007	12,564
IR	140	3,047	0,547	1,840	3,545
GDP	140	352,87	51,69	277,1	433,7

Nguồn: Kết quả xử lý của nhóm tác giả

Mô hình nghiên cứu giai đoạn 2017-2024. Các chỉ số hiệu quả tài chính cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa các ngân hàng: ROE trung bình 0,011 với độ lệch chuẩn thấp; NIM trung bình 0,039 nhưng có giá trị tối đa lên đến 0,12; ROC có trung bình 0,687 và độ lệch chuẩn cao, phản ánh sự phân hóa về hiệu quả sử dụng vốn.

4.2. Phân tích dữ liệu

Để xác định mô hình hồi quy phù hợp nhất với đặc điểm dữ liệu bảng, nghiên cứu đã tiến hành một loạt các kiểm định và so sánh mô hình, bao gồm:

Bảng 3: Kết quả Kiểm định Breusch-Pagan Lagrange Multiplier (LM test)

Kiểm định	ROA	ROE	NIM
Kiểm định Breusch-Pagan Lagrange Multiplier (LM test)	chibar ² (01) = 90,69, p = 0,0000 → loại bỏ mô hình Pooled OLS, lựa chọn REM;	chibar ² (01) = 42,08, p = 0,0000 → loại bỏ mô hình Pooled OLS, lựa chọn REM	chibar ² (01) = 100,95, p = 0,0000 → loại bỏ mô hình Pooled OLS, lựa chọn REM
Kiểm định Hausman để lựa chọn giữa FEM và REM	chi ² (5) = 13,43; p = 0,0197 → lựa chọn mô hình FEM	chi ² (5) = 10,33; p = 0,0663 → lựa chọn mô hình FEM	chi ² (6) = 24,11; p = 0,0005 → lựa chọn mô hình FEM
Kiểm định đa cộng tuyến thông qua chỉ số VIF	1,21	1,21	1,21
Kiểm định Woolridge	F(1,19) = 24,407, p = 0,0001	F(1, 19) = 10,186, p = 0,0048	F(1, 19) = 17,194, p = 0,0005
Kiểm định Wald	chi ² (20) = 624,25, p = 0,0000	chi ² (20) = 3,205, p = 0,0000	chi ² (20) = 3,205, p = 0,0000

Từ đó, mô hình FGLS với giả định phương sai thay đổi và tương quan chuỗi AR(1) được lựa chọn để ước lượng chính thức. Các kết quả hồi quy với biến phụ thuộc được trình bày chi tiết như sau:

Bảng 7. Kết quả phân tích hồi quy FGLS với biến phụ thuộc ROE

Biến	Hệ số hồi quy	Độ lệch chuẩn	z	P> z	Khoảng tin cậy	
LR	0,1203443	0,0189866	6,34	0,000	0,0831312	0,1575573
NPL	-0,0802353	0,281751	-2,85	0,004	-0,1354575	-0,025013
LLP	0,0524881	0,039109	1,34	0,180	-0,0241649	-0,1291411
MER	-0,0012782	0,0001754	-7,29	0,000	-0,001622	-0,0009344
IR	0,0000735	0,0002536	0,29	0,772	-0,0004234	0,0005705
GDP	0,00001	0,002295	1,61	0,107	-2,1516206	0,0000222

Nguồn: Kết quả xử lý của nhóm tác giả

Bảng 8. Kết quả phân tích hồi quy với biến phụ thuộc NIM

Biến	Hệ số hồi quy	Độ lệch chuẩn	z	P> z	Khoảng tin cậy	
LR	0,1461953	0,0406981	3,59	0,000	0,0664286	0,225962
NPL	-0,2120147	0,0791499	-2,68	0,007	-0,3671456	-0,0568837
LLP	0,2076551	0,1199085	1,73	0,083	-0,0273612	0,4426714
MER	-0,001692	0,0003958	-4,27	0,000	-0,0024679	-0,0009162
IR	0,001076	0,0006627	0,16	0,871	-0,0011912	0,0014065
GDP	-1,5e-06	0,0000154	-0,10	0,919	-0,0000317	0,0000285

Nguồn: Kết quả xử lý của nhóm tác giả

Bảng 9. Kết quả phân tích hồi quy với biến phụ thuộc ROC

Biến	Hệ số hồi quy	Độ lệch chuẩn	z	P> z	Khoảng tin cậy	
LR	-7,403938	0,5206978	-14,22	0,000	-8,424487	-6,383389
NPL	1,689947	1,316263	1,28	0,199	-0,8898814	4,269775
LLP	-7,726818	1,734724	-4,45	0,000	-11,12681	-4,326821
MER	-0,0040238	0,0063688	-0,63	0,528	-0,0165064	0,0084588
IR	0,0290842	0,0119151	2,44	0,015	0,0057311	0,0524373
GDP	0,0007716	0,0002219	3,48	0,001	0,0003366	0,0012066

Nguồn: Kết quả xử lý của nhóm tác giả

4.3. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố nội tại có ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của NHTMCP như sau:

Tỷ lệ thanh khoản

Kết quả nghiên cứu cho thấy LR có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến hai chỉ số phản ánh hiệu quả hoạt động là ROE và NIM. Điều này cho thấy khi ngân hàng duy trì được mức thanh khoản hợp lý, khả năng sinh lời từ vốn chủ sở hữu và hoạt động tín dụng được cải thiện.

Tuy nhiên, LR lại có tác động tiêu cực đáng kể đến chỉ số ROC, thể hiện nếu ngân hàng duy trì mức thanh khoản quá cao mà không tối ưu hóa phân bổ nguồn vốn vào các tài sản sinh lời, hiệu quả tài chính sẽ giảm. Phát hiện này phù hợp với Tran và cộng sự (2021), khi nhấn mạnh rằng một tỷ lệ thanh khoản vượt mức an toàn cần thiết sẽ dẫn đến lãng phí nguồn lực và suy giảm hiệu quả sử dụng vốn. Sự phân hóa trong tác động của LR đến các chỉ tiêu ROE, NIM, ROC phản ánh tính đa chiều của mối quan hệ giữa thanh khoản và hiệu quả tài chính, đặt ra yêu cầu đối với các ngân hàng trong việc xây dựng chiến lược quản trị thanh khoản phù hợp nhằm cân bằng giữa mục tiêu an toàn và tối ưu hóa hiệu quả hoạt động.

Tỷ lệ nợ xấu: Kết quả nghiên cứu cho thấy NPL có tác động tiêu cực đến cả ROE và NIM, phản ánh rằng khi mức nợ xấu trong danh mục tín dụng gia tăng, hiệu quả tài chính của ngân hàng có xu hướng suy giảm. Tác động này không chỉ giới hạn ở khả năng sinh lời trong ngắn hạn, mà còn làm suy giảm hiệu quả vận hành tài chính tổng thể, đặc biệt trong bối cảnh ngân hàng phải dành một phần đáng kể vốn chủ sở hữu để bù đắp rủi ro tín dụng. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Louzis và cộng sự (2015), khi xác định rằng tỷ lệ nợ xấu là một trong những yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng tại các nền kinh tế mới nổi. Mức độ nợ xấu cao không chỉ làm giảm lợi nhuận mà còn tác động tiêu cực đến lòng tin của nhà đầu tư và khách hàng, từ đó ảnh hưởng đến khả năng huy động vốn và hiệu quả hoạt động tài chính trong dài hạn.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng: Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng có tác động tiêu cực đến chỉ số ROC nhưng không có tác động đáng kể đến ROE và NIM trong nghiên cứu này. Việc tăng cường trích lập dự phòng phản ánh sự thận trọng của ngân hàng trước các khoản vay có rủi ro, tuy nhiên điều này cũng đồng nghĩa với việc lợi nhuận bị suy giảm, ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả sử dụng vốn. Theo nghiên cứu của Zhang và cộng sự (2020), trong bối cảnh gia tăng nợ xấu, các ngân hàng có xu hướng trích lập dự phòng nhiều hơn, từ đó làm suy giảm đáng kể. Tuy nhiên, một số nghiên cứu cũng khuyến nghị việc trích lập dự phòng ở mức hợp lý có thể giúp ổn định lợi nhuận về lâu dài và nâng cao chất lượng tín dụng.

Tỷ lệ hiệu quả quản lý

Kết quả nghiên cứu cho thấy khi tỷ lệ hiệu quả quản lý tăng, tức là chi phí quản lý (bao gồm chi phí nhân sự, chi phí vận hành, chi phí công nghệ, v.v.) chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu nhập, hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính sẽ suy giảm. Điều này dẫn đến biên lợi nhuận bị thu hẹp và làm giảm khả năng tạo ra lợi nhuận từ vốn chủ sở hữu.

Việc sử dụng MER trong nghiên cứu cho phép đánh giá trực tiếp tác động của hiệu quả kiểm soát chi phí đến hiệu quả tài chính tổng thể của ngân hàng, chứ không đơn thuần là khả năng sinh lời. Nghiên cứu của Tan và Floros (2012) trên hệ thống ngân hàng châu Á cũng chỉ ra rằng chi phí hoạt động cao là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến mức ROE và NIM thấp. Do đó, nâng cao hiệu quả quản lý thông qua việc tối ưu hóa quy trình nghiệp vụ, cải tiến công nghệ và kiểm soát chi phí là điều kiện quan trọng để cải thiện hiệu quả tài chính của ngân hàng thương mại.

Tác động của các yếu tố vĩ mô: Lạm phát và GDP

Hai yếu tố vĩ mô là IR và GDP có tác động dương và có ý nghĩa thống kê đến ROC. Trong môi trường lạm phát tăng, các ngân hàng có cơ hội điều chỉnh lãi suất đầu ra nhanh hơn lãi suất huy động, từ đó tăng biên lợi nhuận tín dụng và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Đồng thời, trong điều kiện kinh tế tăng trưởng, nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp và cá nhân tăng lên, giúp ngân hàng mở rộng quy mô tín dụng và phân bổ vốn hiệu quả hơn. Kết quả này nhất quán với nghiên cứu của Ozili (2021), tăng trưởng kinh tế là động lực chính giúp các ngân hàng đạt được hiệu suất sử dụng vốn cao hơn, đặc biệt là trong các nền kinh tế đang phát triển. Tương tự, Bikker và Vervliet (2016) cũng chỉ ra rằng lạm phát ở mức kiểm soát được sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho ngân hàng điều chỉnh chính sách lãi suất nhằm tối đa hóa hiệu quả tài chính.

5. Kết luận và khuyến nghị

Ngành ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế bền vững của một quốc gia. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ thanh khoản có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả tài chính. Trong khi đó, tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ hiệu quả quản lý lại có ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả tài chính. Từ đó, một số khuyến nghị được đưa ra nhằm nâng cao hiệu quả tài chính trong hoạt động hệ thống NHTMCP tại Việt Nam, cụ thể:

Thứ nhất, cần tăng cường quy mô vốn, tăng tỷ lệ thanh khoản của NHTMCP. Nhờ đó, NHTMCP duy trì hoạt động ổn định, đáp ứng nhu cầu của khách hàng và nâng cao hiệu quả tài chính; ngoài ra có thể mở rộng hoạt động, tăng cường khả năng ứng phó với rủi ro, dẫn đến sự gia tăng đáng kể trong tỷ suất sinh lợi của ngân hàng, đảm bảo sự phát triển bền vững và hiệu quả trong tương lai.

Thứ hai, đẩy mạnh dịch vụ thanh toán tiên tiến, nâng cao tỷ lệ hiệu quả quản lý, là yếu tố then chốt để

thu hút nguồn vốn không kỳ hạn, ổn định và hiệu quả của hoạt động tín dụng, hỗ trợ sự phát triển ổn định của thị trường tài chính.

Thứ ba, cần chủ động xây dựng các dự báo, kế hoạch, kịp thời điều chỉnh chiến lược, áp dụng các phương pháp quản trị rủi ro hiện đại theo chuẩn mực quốc tế, giảm tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng để thích ứng với biến động vĩ mô của nền kinh tế trong nước và toàn cầu nhằm duy trì sự ổn định tài chính trong dài hạn.

Thứ tư, cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin tiên tiến, phát triển các dịch vụ ngân hàng số, ứng dụng công nghệ hiện đại và tối ưu hóa quy trình hoạt động như xây dựng kho dữ liệu doanh nghiệp, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và quản lý rủi ro tín dụng, quá trình thu hồi nợ, triển khai hệ thống cảnh báo sớm rủi ro, quy trình tín dụng nghiêm ngặt đặc biệt sau giải ngân... Điều này hỗ trợ đắc lực trong việc quản lý thông tin khách hàng, cho phép các NHTMCP giám sát và đánh giá chất lượng tín dụng một cách toàn diện, giảm thiểu rủi ro nợ xấu tiềm ẩn, nâng cao hiệu quả tài chính của các NHTMCP.

Tài liệu tham khảo:

- Ali, M., & Pua, C. H. (2019). 'The internal determinants of bank profitability and stability: An insight from banking sector of Pakistan'. *Management Research Review*, 42(1), 49-67. <https://doi.org/10.1108/MRR-04-2017-0103>
- Athanasoglou, P. P., Brissimis, S. N., & Delis, M. D. (2008). 'Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability'. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 18(2), 121-136. <https://doi.org/10.1016/j.intfin.2006.07.001>
- Bikker, J. A., & Vervliet, T. M. (2016). 'Bank profitability and risk-taking under low interest rates'. *International Journal of Finance and Economics*, 23(1), 3-18. <https://doi.org/10.1002/ijfe.1595>
- Bui, H. T. (2023). 'The impact of digital transformation strategy on the performance of commercial banks: Evidence from an emerging economy'. *The Economics and Finance Letters*, 12(1):86-97. DOI:10.18488/29.v12i1.4098
- Ferrouhi, E. M. (2018). 'Determinants of banks' profitability and performance: An overview'. *Contemporary Research in Commerce and Management*, 4, 61-74.
- Flaminio, V., McDonald, C., & Schumacher, L. (2009). 'The determinants of commercial bank profitability in Sub-Saharan Africa'. IMF Working Paper No. 09/15, International Monetary Fund. <https://doi.org/10.5089/9781451817623.001>
- Hazzi, O. A., & Kilani, M. A. (2013). 'The financial performance analysis of Islamic and traditional Banks: Evidence from Malaysia'. *European Journal of Economics, Finance and Administrative Sciences*, 57, 133-144.
- Hernández, I. J., Palazzo, G., & Fernández, F. J. S. (2019). 'Determinants of bank efficiency: evidence from the Latin American banking industry'. *Applied Economic Analysis*, 27(81), 184-206. DOI: 10.1108/AEA-09-2019-0027
- Imran, S. A. (2018). 'Determinants of Listed Deposit Money Banks' Profitability in Nigeria'. *International Journal of Finance and Banking Research*, 4(3), 40-56. DOI:10.11648/j.ijfbr.20180403.11
- Louis, D. P., Vouldis, A. T., & Metaxas, V. L. (2015). 'Macroeconomic and bank-specific determinants of non-performing loans in Greece: A comparative study of mortgage, business and consumer loan portfolios'. *Journal of Banking & Finance*, 39, 44-59. <https://doi.org/10.1016/j.jbfin.2013.11.017>
- Modigliani, F., & Miller, M. H. (1958). *The cost of capital, corporation finance and the theory of investment*. *The American Economic Review*, 48(3), 261-297.
- Nguyễn, K. Q. T. (2021). 'Determinants of bank performance in Vietnamese commercial banks: an application of the camel's model'. *Cogent Business & Management*, 8(1), 1-15. <https://doi.org/10.1080/23311975.2021.1979443>
- Nguyễn, T. H. V. (2017). 'The impact of non-performing loans on bank profitability and lending behavior: Evidence from Vietnam'. *Journal of Economic Development*, 24(3), 27-44.
- Ozili, P. K. (2021). 'Bank profitability and economic growth in Africa'. *Research in International Business and Finance*, 55, 101314. <https://doi.org/10.1016/j.ribuf.2020.101314>
- Phuong, L. (2025). 'Năm 2025: Ngân hàng tiếp tục đảm bảo cung ứng vốn tín dụng cho mục tiêu tăng trưởng GDP'. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, truy cập ngày 6/4/2025 < cds.sbv.gov.vn/webcontent/menu/trangchu/tsk/tsk_hitai?leftWidth=0%25&showFooter=false&showHeader=false&DocName=SBV62343&rightWidth=0%25¢erWidth=100%25&_afLoop=19477645343939755
- Saha, N. K., & Bishwas, P. C. (2021). 'Determinants of Finance Performance of Commercial Banks in Bangladesh: An Empirical Study on Private Commercial Banks'. *Global Journal of Management and Business Research: Finance*, 21(2), 1-10.
- Saunders, A., & Cornett, M. M. (2014). *Financial Institutions Management: A Risk Management Approach* (8th Ed.). McGraw-Hill Education.
- Shahashiro A., Kamarudin F. & Yasin I. (2022). 'The Effect of Economic Freedom on Commercial Banks Efficiency: Does Economic Freedom Enhance Bank's Efficiency?'. *Asian Journal of Research in Business and Management*, 4(1), 83-97.
- Tan, Y., & Floros, C. (2012). 'Bank Profitability and Inflation: The Case of China'. *Journal of Economic Studies*, 39(1), 675-696. <https://doi.org/10.1108/01443811211274610>
- Tăng, M. S. (2023). 'Hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời đại công nghệ số'. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 34(1), 3-11. DOI: <https://doi.org/10.59775/1859-3968.172>
- Zhang, D., Cai, J., Dickinson, D., & Kutan, A. M. (2020). 'Non-performing loans, moral hazard and regulation of the Chinese banking system'. *Journal of Banking Regulation*, 21(1), 10-23. <https://doi.org/10.1057/s41261-019-00090-4>

TÁC ĐỘNG CỦA CẤU TRÚC KỶ HẠN NỢ ĐẾN QUYẾT ĐỊNH NẮM GIỮ TIỀN MẶT CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH THỰC PHẨM ĐỒ UỐNG NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM: TIẾP CẬN BẰNG HỒI QUY PHÂN VỊ

TS. Phan Thùy Dương* - TS. Trần Ngọc Mai** - TS. Lưu Hữu Đức***

Bài báo này phân tích tác động của cấu trúc kỳ hạn nợ đến quyết định nắm giữ tiền mặt của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống Việt Nam. Trong nghiên cứu này, dữ liệu được tổng hợp từ các báo cáo tài chính của 106 doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HSX) và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX), UPCOM trong giai đoạn 2014-2023. Phương pháp hồi quy phân vị được sử dụng để cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thấy cấu trúc kỳ hạn nợ có tác động ngược chiều đến quyết định nắm giữ tiền mặt. Bên cạnh đó, các yếu tố giá trị sổ sách, chi tiêu vốn và dòng tiền tác động cùng chiều với cấu trúc kỳ hạn nợ, trong khi đòn bẩy tài chính và hạn chế tài chính tác động ngược chiều đến cấu trúc kỳ hạn nợ của các doanh nghiệp Việt Nam. Bên cạnh đó, bài báo cũng đưa ra các đề xuất, hàm ý quản trị cho doanh nghiệp trong việc nắm giữ tiền mặt và cấu trúc kỳ hạn góp phần gia tăng giá trị doanh nghiệp và phòng ngừa rủi ro tài chính.

• Từ khóa: cấu trúc kỳ hạn nợ, nắm giữ tiền mặt, doanh nghiệp thực phẩm đồ uống.

Based on cash holding theories, this paper analyzes the impact of debt maturity structure on the cash holding decisions of food and beverage companies in Vietnam. The study utilizes financial data from 106 listed food and beverage enterprises on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HSX), the Hanoi Stock Exchange (HNX), and UPCOM during the period 2014–2023. The quantile regression method is employed to provide empirical evidence indicating that the debt maturity structure has an inverse effect on cash holding decisions. Additionally, factors such as book value, capital expenditure, and cash flow have a positive correlation with the debt maturity structure, whereas financial leverage and financial constraints exhibit a negative relationship with the debt maturity structure of Food and Beverage companies in Vietnam. Furthermore, the study offers recommendations and managerial implications for businesses regarding cash holdings and debt maturity structure to enhance firm value and mitigate financial risks.

• Key words: debt maturity structure, cash holdings, food and beverage enterprises.

Ngày gửi bài: 30/01/2025

Ngày gửi phân biên: 08/3/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phân biên: 24/3/2025

Ngày chấp nhận đăng: 09/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i288.19>

có tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối mạnh. Thị trường vốn tại Việt Nam chưa thật sự phát triển thì kênh tín dụng ngân hàng vẫn đóng vai trò quan trọng đối với hoạt động của các doanh nghiệp. Nghiên cứu này làm rõ mối quan hệ giữa quyết định nắm giữ tiền mặt và cấu trúc nợ trong các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống. Kết quả nghiên cứu là căn cứ quan trọng cho các quyết định tài chính của doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Trên thế giới khá nhiều lý thuyết nghiên cứu về quyết định nắm giữ tiền mặt của doanh nghiệp như lý thuyết đánh đổi (Trade-off Theory) của (Myers, 1977), lý thuyết trật tự phân hạng (Pecking Order Theory) của (Myers and Majluf, 1984) và lý thuyết dòng tiền tự do (Free Cashflow Theory) của (Jensen, 1986). Một mức tiền mặt tối ưu của doanh nghiệp được thiết lập dựa trên sự đánh đổi giữa chi phí biên và lợi ích biên (Myers 1977). Mức tiền mặt tối ưu được xác định khi doanh nghiệp cân nhắc giữa chi phí biên và lợi ích biên. Nếu doanh nghiệp giữ quá nhiều tiền mặt, chi phí cơ hội sẽ tăng lên do không tận dụng được các cơ hội đầu tư. Tuy nhiên, nếu giữ quá ít tiền mặt, doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán các nghĩa vụ tài chính hoặc đối phó với những

1. Giới thiệu

Quyết định nắm giữ tiền mặt vẫn luôn là quyết định quan trọng đối với việc phòng ngừa (Denis & Sibilkov, 2010), giảm chi phí giao dịch (Kuan & cộng sự, 2011), tái cấp vốn (Harford et al. 2014), đổi mới (Lyandres and Palazzo 2016), và cả việc giải quyết các vấn đề khẩn cấp (Ntantamis & Zhou, 2022). Việt Nam là thị trường mới nổi

* Trường Đại học Công nghệ GTVT, email: duongpt@utt.edu.vn

** Học viện Ngân hàng; email: ngocmai@hvn.edu.vn

*** Học viện Tài chính

tình huống khẩn cấp. Mức tối ưu là điểm mà lợi ích từ việc giữ thêm tiền mặt (như khả năng thanh khoản và giảm rủi ro) bằng với chi phí cơ hội của việc không đầu tư số tiền đó vào các dự án sinh lời. Thuyết trật tự phân hạng của Myers and Majluf's (1984) lập luận rằng nếu gặp phải tình trạng bất đối xứng thông tin thì các công ty có xu hướng sử dụng tiền mặt trước, sau đó là nợ, tiếp theo là phát hành vốn chủ sở hữu mới. Các công ty gặp vấn đề bất đối xứng thông tin có động cơ giữ tiền mặt và sử dụng tiền mặt vì họ tin rằng việc huy động vốn bên ngoài gặp khó khăn hơn (Acharya et al., 2007; Lý thuyết dòng tiền tự do (Jensen 1986) cho rằng động cơ nắm giữ tiền mặt bắt nguồn từ mâu thuẫn giữa cổ đông và nhà quản lý: vấn đề đại diện.

Việc nắm giữ tiền mặt và cấu trúc kỳ hạn nợ là những quyết định quan trọng trong chính sách tài trợ của doanh nghiệp và có sự đánh đổi giữa hai quyết định này. (Ferreira, Vilela 2004) cho rằng mối quan hệ giữa vay nợ ngân hàng và nắm giữ tiền mặt là ngược chiều. Quyết định nắm giữ tiền mặt có mối quan hệ với quy mô công ty, chi tiêu vốn, đòn bẩy tài chính, cấu trúc kỳ hạn nợ (Brick & Liao, 2017), giá trị sổ sách công ty (Martínez-Sola et al., 2013), dòng tiền (Diaw, 2021; Uyar & Kuzey, 2014). Doanh nghiệp có cấu trúc kỳ hạn nợ mà nợ ngắn hạn cao thường giữ nhiều tiền mặt hơn để đảm bảo khả năng thanh khoản và giảm rủi ro tài chính (Kim và Singal, 2000; Faulkender và Wang, 2006). Trong thời kỳ tăng trưởng, doanh nghiệp có nợ dài hạn có xu hướng giảm lượng tiền mặt nắm giữ, trong khi doanh nghiệp có nợ ngắn hạn duy trì hoặc tăng lượng tiền mặt (Chen, Jiang và Xu, 2018)

Kaplan and Zingales (1995) đưa ra định nghĩa một công ty bị hạn chế tài chính là nếu công ty không thể huy động vốn từ nguồn tài trợ bên ngoài để thực hiện các quyết định đầu tư mà công ty phải lựa chọn thực hiện nguồn tài trợ nội bộ đến từ lợi nhuận giữ lại. Lý do dẫn đến vấn đề này là xảy ra tình trạng bất cân xứng thông tin dẫn đến chi phí sử dụng nguồn vốn bên ngoài cao hơn nguồn vốn nội bộ. Các công ty gặp phải hạn chế tài chính có xu hướng coi trọng tiền mặt hơn khi có cơ hội đầu tư tốt. Nguyên nhân là do họ phải chịu nhiều chi phí hơn (Almeida et al., 2004). Lượng tiền mặt nắm giữ tăng rõ rệt tại các công ty bị hạn chế tài chính hoặc đối mặt với sự không chắc chắn của các chính sách (Duong et al., 2020).

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Từ tổng quan nghiên cứu, nhóm tác giả dựa vào mô hình nghiên cứu của Brick & Liao (2016), đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

$$Cash = \beta_0 + \beta_1 MAT_{i,t} + \beta_2 PB_{i,t} + \beta_3 SZ_{i,t} + \beta_4 CAP_{i,t} + \beta_5 LEV_{i,t} + \beta_6 CF_{i,t} + \varepsilon_i$$

Trong đó:

Cash: Tỷ lệ nắm giữ tiền mặt = (Tiền + Đầu tư tài chính ngắn hạn)/Tổng tài sản

MAT: Cấu trúc kỳ hạn nợ = Nợ dài hạn/Nợ phải trả

PB: Giá trị sổ sách = Giá trị thị trường/Giá trị sổ sách

SZ: Quy mô doanh nghiệp = Logarit (Tổng tài sản)

CAP: Chi tiêu vốn = Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định/Tổng tài sản

LEV: Đòn bẩy tài chính = Nợ phải trả/Tổng tài sản

CF: Dòng tiền = Dòng tiền hoạt động/Tổng tài sản

KZ: Hạn chế tài chính = $-1,002x(\text{Dòng tiền/TSCĐ hữu hình}) + 0,283xQ + 3,139x(\text{Nợ/Tài sản}) - 39,368x(\text{Cổ tức/TSCĐ hữu hình}) - 1,315x(\text{Tiền mặt/TSCĐ hữu hình})$

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu được thu thập từ Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và Hà Nội và UPCOM trong giai đoạn 2014 - 2023 từ cơ sở dữ liệu FinPro. Mẫu nghiên cứu gồm toàn bộ các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết thỏa mãn điều kiện có đầy đủ báo cáo tài chính trong giai đoạn 2014-2023, và tất cả các báo cáo tài chính đã được kiểm toán với ý kiến chấp nhận tính hợp lý và trung thực theo nguyên tắc trọng yếu.

Sau khi thu thập dữ liệu, tác giả kiểm tra tính ngoại lai của dữ liệu, chỉ tập trung vào một loại ngoại lai là những dữ liệu có giá trị quá cao hoặc quá thấp so với phần lớn dữ liệu. Các giá trị này có thể làm kết quả nghiên cứu sai lệch. Việc kiểm soát ngoại lai trong dữ liệu nghiên cứu sẽ giúp tăng cao độ chính xác cho kết quả nghiên cứu. Tác giả tiến hành phân tích thống kê mô tả, phân tích ma trận tương quan và ước lượng mô hình hồi quy. Mô hình hồi quy phân vị được sử dụng để phân tích tác động của cấu trúc kỳ hạn nợ đến quyết định nắm giữ tiền mặt của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết tại Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả các biến

Tác giả thống kê mô tả các biến của dữ liệu từ 106 doanh nghiệp thực phẩm đồ uống niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HSX) và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX), UPCOM trong giai đoạn 2014-2023. Kết quả thống kê mô tả về giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất và số quan sát của các biến độc lập, biến phụ thuộc trong mô hình nắm giữ tiền mặt và kỳ hạn nợ được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Cash	0.1497	0.1390	0	0.5779
MAT	0.0896	0.1086	0	0.4495
PB	1.2115	0.4435	0.0856	2.6118
SZ	27.316	1.5483	23.345	31.431
CAP	-0.0049	0.0424	-0.1247	0.1303
LEV	0.4718	0.2103	0.0252	1.1500
CF	0.0043	0.0420	-0.1130	0.1205
KZ	-13.743	18.387	-69.010	41.502

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

Thứ nhất, kỳ hạn nợ (MAT) trung bình của doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết ở Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu 2014 - 2023 đạt giá trị 8.96%, trong khi đó độ lệch chuẩn cho thấy độ biến động của nợ dài hạn so với trung bình là 10.86%. Bên cạnh đó giá trị thấp nhất của kỳ hạn nợ là 0 nghĩa là có những doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết không sử dụng nợ dài hạn, giá trị lớn nhất là 0.4495 có nghĩa là doanh nghiệp sử dụng nhiều nhất 44.95% nợ dài hạn trong cấu trúc vốn. Điều này phù hợp với đặc thù của các doanh nghiệp thực phẩm đồ uống. Thứ hai, giá trị trung bình của nắm giữ tiền mặt (Cash) là 0.1497 và giá trị thấp nhất là 0 và lớn nhất là nắm giữ tiền mặt 57.79% trong tổng tài sản. Như vậy, 2 biến về kỳ hạn nợ và tỷ lệ nắm giữ tiền mặt đều khá tương đồng với số liệu thống kê của nghiên cứu trong giai đoạn 1985-2013 của các doanh nghiệp (Brick and Liao 2017).

Giá trị sổ sách (PB) của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết có giá trị trung bình 1,2115, và nằm trong khoảng 0.0856 đến 2.6118, điều này cho thấy có sự chênh lệch khá lớn về giá trị sổ sách của các doanh nghiệp. Quy mô doanh nghiệp của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết trên ba sàn giao dịch HSX, HNX và UPCOM có sự đa dạng về quy mô, giá trị trung bình là 27.316, giá trị nhỏ nhất của biến SZ là 23.345, giá trị lớn nhất là 31.431. Chi tiêu vốn của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống biến động trong khoảng -0.1247 đến 0.1303 trong đó giá trị trung bình là -0.1247. Đòn bẩy tài chính của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết là 0.4718, trong khi có những doanh nghiệp sử dụng vốn vay ở mức thấp với giá trị nhỏ nhất của biến LEV là 0.0252, thì có những doanh nghiệp có mức nợ phải trả cao hơn tổng tài sản của doanh nghiệp hay vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp là số âm, giá trị lớn nhất của biến LEV là 1.1500. Giá trị trung bình của dòng tiền trong mẫu nghiên cứu là 0.0043 với độ lệch chuẩn 0.0420, và dòng tiền hoạt động của các doanh nghiệp có biến động trong khoảng -0.1130 và 0.1205. Hạn chế tài chính (KZ) có giá trị trung bình là -13.743 và dao động trong khoảng từ -69.010 và 41.502.

4.2. Phân tích ma trận hệ số tương quan

Bảng 3. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình

	Cash	MAT	PB	SZ	CAP	LEV	CF	KZ
Cash	1.0000							
MAT	-0.1347	1.0000						
PB	0.2058	-0.1018	1.0000					
SZ	0.0756	0.2725	0.0796	1.0000				
CAP	0.0290	-0.0115	0.0771	0.1406	1.0000			
LEV	-0.3735	0.1716	-0.0317	0.1052	0.0298	1.0000		
CF	0.2006	0.0097	0.0896	0.0567	0.0134	-0.0208	1.0000	
KZ	-0.2731	0.2005	-0.2060	0.0078	-0.1629	0.3453	-0.0737	1.000

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

Bảng 3 cho biết hệ số tương quan giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập và giữa các biến độc lập với nhau. Kết quả phân tích tương quan giữa các biến độc lập trong

mô hình cho thấy khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình là không cao.

4.3. Kết quả hồi quy

Kết quả hồi quy phân tích tác động của cấu trúc kỳ hạn nợ đến quyết định nắm giữ tiền mặt của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết được thể hiện ở bảng 4.

Bảng 4. Kết quả hồi quy

Biến	Hồi quy phân vị				
	0,1	0,25	0,5	0,75	0,9
MAT	-0,0380*	-0,0656**	-0,0843*	-0,0592	-0,209**
PB	0,0093*	0,0268***	0,0433***	0,0838***	0,0815***
SZ	0,0052***	0,0105***	0,0099***	0,0074	0,0066
CAP	0,159***	0,0751	0,0517	-0,0121	-0,118
LEV	-0,0508***	-0,0968***	-0,181***	-0,309***	-0,403***
CF	0,766***	0,583***	0,668***	0,758***	0,526**
KZ	-0,0004***	-0,00036**	-0,0005**	-0,0012***	-0,0013**

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả

Kết quả nghiên cứu cho thấy cấu trúc kỳ hạn nợ (MAT) có mối quan hệ ngược chiều với tỷ lệ nắm giữ tiền mặt ở các phân vị trừ phân vị 0,75 và mức độ tác động lớn nhất ở phân vị 0,5 với hệ số hồi quy -0,0843. Điều này cho thấy đối với các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống sử dụng nhiều nợ dài hạn thì tỷ lệ nắm giữ tiền mặt của doanh nghiệp sẽ giảm xuống, và mức độ tác động lớn ở phân vị 0,25 và 0,5. Kết quả nghiên cứu này trái ngược với kết quả nghiên cứu của Brick & Liao (2017). Đối với các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống nợ dài hạn cung cấp cho doanh nghiệp một nguồn vốn ổn định trong thời gian dài, giúp giảm áp lực thanh khoản ngắn hạn. Khi doanh nghiệp có thể tiếp cận nguồn vốn dài hạn, họ ít cần phải giữ nhiều tiền mặt để đối phó với các rủi ro thanh khoản.

Giá trị sổ sách (PB) có mối tương quan thuận chiều với tỷ lệ nắm giữ tiền mặt với ý nghĩa thống kê tất cả các phân vị, mức độ tác động lớn của giá trị sổ sách đến tỷ lệ nắm giữ tiền mặt ở phân vị 0,75 và 0,9. Điều này cho thấy ở mức phân vị cao thì mức độ tác động của giá trị sổ sách đến tỷ lệ nắm giữ tiền mặt của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống càng lớn. Khi có nhiều nguồn vốn, các doanh nghiệp thực phẩm đồ uống có thể duy trì lượng tiền mặt cao hơn để linh hoạt trong các quyết định đầu tư. Ngoài ra, giá trị sổ sách cao cũng đồng nghĩa với việc doanh nghiệp có nhiều tài sản có thể được sử dụng làm tài sản thế chấp, giúp các doanh nghiệp tiếp cận vốn dễ dàng hơn mà không cần giảm lượng tiền mặt nắm giữ.

Quy mô doanh nghiệp và mức nắm giữ tiền mặt có mối tương quan cùng chiều có ý nghĩa thống kê ở các phân vị 0,1; 0,25 và 0,5 tuy nhiên mức độ tác động không đáng kể. Quy mô doanh nghiệp tăng lên thì mức nắm giữ tiền mặt của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống cũng tăng lên. Doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống có quy mô doanh nghiệp càng lớn thì càng có xu hướng giữ nhiều tiền mặt hơn. Chi tiêu vốn (CAP) và mức nắm giữ tiền mặt có mối tương quan cùng chiều với nhau và

có ý nghĩa thống kê ở mức phân vị 0.1, nghĩa là khi công ty có mức đầu tư càng cao thì càng có xu hướng nắm giữ tiền mặt thấp. Mối quan hệ cùng chiều giữa chi tiêu vốn và mức nắm giữ tiền mặt của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống xuất phát từ việc doanh nghiệp cần chuẩn bị tài chính để thực hiện các dự án đầu tư lớn, giảm rủi ro tài chính và tận dụng cơ hội mở rộng kinh doanh. Các công ty có chi tiêu vốn cao thường có dòng tiền lớn và khả năng sinh lời tốt, dẫn đến xu hướng giữ nhiều tiền mặt để duy trì sự linh hoạt trong chiến lược đầu tư dài hạn.

Đòn bẩy tài chính (LEV) có mối tương quan nghịch chiều với mức nắm giữ tiền (Cash) và có ý nghĩa thống kê ở tất cả các phân vị, ở các phân vị càng cao thì mức độ tác động càng lớn, điều này cho thấy các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống có xu hướng sử dụng nợ cao thì càng phải giảm mức nắm giữ tiền mặt. Kết quả này thống nhất với các kết quả nghiên cứu thực nghiệm của Uyar & Kuzey (2014), Diaw (2021) và Guizani (2017). Kết quả này phù hợp với vai trò của các tổ chức tài chính trong việc cung cấp vốn tại Việt Nam - nơi thị trường tài chính chưa phát triển. Mối quan hệ ngược chiều giữa đòn bẩy tài chính và mức nắm giữ tiền mặt của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống xuất phát từ việc doanh nghiệp có đòn bẩy cao phụ thuộc vào vốn vay, có nghĩa vụ trả lãi thường xuyên và muốn tối ưu hóa chi phí vốn bằng cách giảm lượng tiền mặt dự trữ. Trong khi đó, các doanh nghiệp có đòn bẩy thấp phải giữ nhiều tiền mặt hơn để đảm bảo thanh khoản và khả năng tự tài trợ.

Dòng tiền hoạt động (CF) có mối tương quan thuận với việc nắm giữ tiền mặt và có ý nghĩa thống kê ở tất cả các phân vị, có nghĩa là các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống có dòng tiền hoạt động càng dồi dào thì công ty càng có xu hướng nắm giữ tiền mặt. Kết quả này thống nhất cũng như phù hợp với kết quả trong nghiên cứu của Diaw (2021). Opler & cộng sự (1999) kỳ vọng một mối quan hệ cùng chiều giữa hai yếu tố, vì các công ty tạo ra dòng tiền có khả năng giữ lại một số tiền mặt để tài trợ cho các khoản đầu tư hoặc sử dụng trong thời điểm khó khăn.

Hạn chế tài chính có tác động ngược chiều với việc nắm giữ tiền mặt của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống ở tất cả các phân vị, tuy nhiên mức độ tác động không lớn. Kết quả này cho thấy các doanh nghiệp thực phẩm đồ uống có hạn chế tài chính thì tỷ lệ nắm giữ tiền mặt càng cao. Hạn chế tài chính có tác động ngược chiều với mức nắm giữ tiền mặt trong ngành thực phẩm & đồ uống vì khi doanh nghiệp gặp khó khăn trong huy động vốn, họ phải giữ lại nhiều tiền mặt để đảm bảo thanh khoản và phòng ngừa rủi ro tài chính. Điều này đặc biệt quan trọng trong một ngành có biên lợi nhuận thấp, chi phí nguyên liệu biến động mạnh và chu kỳ kinh doanh phụ thuộc vào nhu cầu tiêu dùng.

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm bổ sung bằng

chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa việc nắm giữ tiền mặt và kỳ hạn nợ của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ Fiiipro, từ 106 doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HSX) và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX), UPCOM trong giai đoạn 2014-2023. Phương pháp hồi quy phân vị được sử dụng để cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thấy tác động của cấu trúc kỳ hạn nợ và các yếu tố đến tỷ lệ nắm giữ tiền mặt của các doanh nghiệp thực phẩm và đồ uống.

Dựa vào kết quả thực nghiệm trên, các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống ở Việt Nam nên đưa ra mức nắm giữ tiền mặt tối ưu dựa vào việc vận dụng các mô hình quản trị tiền mặt và cân đối việc sử dụng nợ vay để giúp doanh nghiệp phòng ngừa rủi ro trong dài hạn. Để tận dụng khả năng sinh lời, doanh nghiệp sẽ sử dụng chứng khoán thanh khoản cao làm “bước đệm” trong dự trữ, thay thế cho tiền. Đây là những chứng khoán ngắn hạn, có ít rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền như tín phiếu kho bạc, kỳ phiếu ngân hàng... Khi ngân quỹ dư thừa tạm thời, nhà quản lý sẽ mua chứng khoán và ngược lại, các chứng khoán này được bán đi khi ngân quỹ thiếu hụt. Mặt khác, một doanh nghiệp có dòng tiền thường xuyên biến động thất thường, chênh lệch giữa thu và chi lớn, cần duy trì mức tồn quỹ cao. Ngược lại, nếu dòng tiền ổn định, mức tồn quỹ cần thiết sẽ nhỏ hơn. Kết luận này phù hợp với suy luận lý thuyết, đồng thời, giúp mô hình Miller - Orr có giá trị ứng dụng hơn trong thực tiễn, trở thành mô hình được sử dụng phổ biến để xác định ngân quỹ tối ưu cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống cần tăng cường quản lý thanh khoản, dòng tiền; nâng cao công tác dự báo được những biến động của thị trường và có phương án xử lý phù hợp.

Tài liệu tham khảo:

- Acharya VV, Almeida H, Campello M (2007). Is cash negative debt? A hedging perspective on corporate financial policies. *J Financ Intermed* 16(4):515-554
- Almeida, H., Campello, M., & Weisbach, M. S. (2004). The cash flow sensitivity of cash. *Journal of Finance*, 59, 1777-1804.
- Ashraf, B. N., & Shen, Y. (2019). Economic policy uncertainty and banks' loan pricing. *Journal of Financial Stability*, 44, 100695.
- Attig, N., S. El Ghoul, O. Guedhami, and X. Zheng. (2021). Dividends and Economic Policy Uncertainty: International Evidence. *Journal of Corporate Finance*, 66: 101785
- Denis, D., & Sibilkov, V. (2010). Financial constraints, investment, and the value of cash holdings. *Review of Financial Studies*, 23(1), 247-269.
- Diaw, A. (2021). 'Corporate cash holdings in emerging markets', *Borsa Istanbul Review*, 21, 139-148.
- Duong, H. N., Nguyen, J. H., Nguyen, M., & Rhee, S. G. (2020). Navigating through economic policy uncertainty: The role of corporate cash holdings. *Journal of Corporate Finance*, 62, 101607.
- Kim, E., & Singal, V. (2000). Stock market openings: Experience of emerging economies. *The journal of business*, 73(1), 25-66.
- Lyandres, E., Palazzo, B., 2016. Cash holdings, competition, and innovation. *Journal of Financial and Quantitative Analysis* 51 (6), 1823-1861.
- Myers SC, Majluf NS (1984). Corporate financing and investment Decisions when firms have information that investors do not have. *J Financ Econ* 13:187-221
- Myers, S. C. (1977). Determinants of corporate borrowing. *Journal of financial economics*, 5(2), 147-175.
- Ntantamis, C. & Zhou, J. (2022). 'Corporate payout, cash holdings, and the COVID-19 crisis: Evidence from the G-7 countries', *Finance Research Letters*, 50(C), DOI: 10.1016/j.frl.2022.103275.
- Opler, T., Pinkowitz, L., Stulz, R., & Williamson, R. (1999). The determinants and implications of corporate cash holdings. *Journal of financial economics*, 52(1), 3-46.
- Uyar, A. & Kuzey, C. (2014). 'Determinants of corporate cash holdings: Evidence from the emerging market of Turkey'. *Applied Economics*, 46(9), 1035-1110.

DỰ BÁO KHẢ NĂNG SINH LỜI SỬ DỤNG MÔ HÌNH TỰ HỒI QUY KẾT HỢP TRUNG BÌNH TRƯỢT - MINH HỌA TẠI CÔNG TY CP KHÁCH SẠN SÀI GÒN

Ths. Trần Minh Giang*

Bài viết tập trung vào việc áp dụng mô hình ARIMA (Auto-Regressive Integrated Moving Average) để dự đoán khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Mô hình này kết hợp giữa yếu tố tự hồi quy và trung bình trượt, giúp phân tích dữ liệu tài chính trong quá khứ để dự báo xu hướng tương lai. Bài viết sử dụng dữ liệu thực tế từ Công ty CP Khách sạn Sài Gòn làm minh họa, từ đó đánh giá hiệu quả và tính ứng dụng của mô hình trong việc hỗ trợ ra quyết định kinh doanh.

• Từ khóa: ARIMA, dự báo, khả năng sinh lời

The article emphasizes utilizing the ARIMA model to anticipate corporate profitability. This model combines autoregressive and moving average elements, analyzing historical financial data to forecast future trends. The article uses real-world data from Saigon Hotel Joint Stock Company as an example to evaluate the effectiveness and applicability of the model in supporting business decision-making.

• Key words: ARIMA, forecast, profitability

Ngày gửi bài: 30/01/2025

Ngày gửi phản biện: 08/3/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 24/3/2025

Ngày chấp nhận đăng: 09/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i288.20>

1. Mở đầu

Trong bối cảnh môi trường kinh doanh ngày càng biến động, việc dự báo tài chính nói chung và dự báo khả năng sinh lời nói riêng đóng vai trò quan trọng trong quá trình ra quyết định tài chính và hoạch định chiến lược tại doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ lữ hành - khả năng sinh lời không chỉ phản ánh hiệu quả sử dụng nguồn lực mà còn là thước đo về năng lực cạnh tranh trên thị trường. Các phương pháp dự báo thường bao gồm các phương pháp sau: Phương pháp hồi quy, phương pháp toán xác suất, phương pháp phân tích độ nhạy, phương pháp quy hoạch tuyến tính, phương pháp sử dụng mô hình kinh tế lượng... Trong số các phương pháp dự báo được ứng dụng rộng rãi, mô hình ARIMA (Autoregressive Integrated Moving Average) đã chứng minh tính hiệu quả trong việc xử lý các chuỗi thời gian có tính chất phi ổn định, đặc biệt khi dữ liệu tài chính mang tính chu kỳ hoặc biến động theo mùa. ARIMA không chỉ cho phép khai thác thông tin từ quá khứ để dự đoán tương lai mà còn linh hoạt trong việc kết hợp cả hai yếu tố: tự hồi

quy (AR) và trung bình trượt (MA), giúp nâng cao độ chính xác của mô hình.

Thị trường dịch vụ lữ hành tại Việt Nam có những đặc thù riêng, bao gồm sự đa dạng về văn hóa, phong cảnh thiên nhiên phong phú, sự phát triển nhanh chóng của cơ sở hạ tầng du lịch... Những yếu tố này không chỉ là cơ hội mà còn là thách thức cho các doanh nghiệp lữ hành trong việc tối ưu hóa chiến lược tăng trưởng thông qua việc áp dụng các phương pháp dự báo. Tuy nhiên từ thực tế nghiên cứu cho thấy, các doanh nghiệp lữ hành Việt Nam còn khá hạn chế trong vận dụng phương pháp để dự báo trong số đó có dự báo về khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai.

Do đó, bài viết với mục tiêu đóng góp vào lý thuyết và thực tiễn bằng cách cung cấp cái nhìn sâu sắc về cách thức doanh nghiệp lữ hành có thể vận dụng mô hình dự báo trong bối cảnh cụ thể ở Việt Nam. Lựa chọn mô hình ARIMA để dự báo khả năng sinh lời tại Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn - một doanh nghiệp tiêu biểu hoạt động trong lĩnh vực lữ hành tại Việt Nam, bài viết đã không chỉ cung cấp kết quả dự báo có ý nghĩa lý luận và thực tiễn mà còn góp phần minh họa khả năng áp dụng các phương pháp dự báo hiện đại này vào thực tiễn doanh nghiệp lữ hành Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

Mô hình ARIMA (AutoRegressive Integrated Moving Average) là một công cụ mạnh mẽ trong phân tích chuỗi thời gian, được sử dụng rộng rãi trong dự báo tài chính và kinh doanh. Các tài liệu nghiên cứu đã chỉ ra rằng mô hình này có thể áp dụng hiệu quả trong việc dự đoán khả năng sinh lời của doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán. Box và Jenkins (1976) là những người tiên phong trong việc phát triển phương pháp ARIMA, cung cấp nền tảng lý thuyết vững chắc cho việc phân tích và dự báo chuỗi thời gian. Theo Alsinglawi và cộng sự (2019), nghiên cứu trên các doanh nghiệp niêm

* Học viện Tài chính; email: giangtran37@gmail.com

yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Amman (ASE) đã chứng minh rằng mô hình ARIMA có thể dự báo chính xác doanh thu và lợi nhuận của các công ty, đồng thời nhấn mạnh vai trò của ARIMA trong việc hỗ trợ các nhà quản lý đưa ra quyết định chiến lược. Devi, Sundar và Alli (2013) đã áp dụng ARIMA để phân tích xu hướng cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Ấn Độ. Kết quả nghiên cứu này cho thấy mô hình ARIMA không chỉ dự báo tốt mà còn giúp các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về sự biến động của thị trường, từ đó đưa ra quyết định đầu tư hợp lý. Jaya và Sundar (2012) thì sử dụng ARIMA để dự báo vốn hóa thị trường của các công ty công nghệ thông tin tại Ấn Độ và khẳng định ARIMA là công cụ hữu ích trong việc phân tích dữ liệu tài chính phức tạp và hỗ trợ các doanh nghiệp lập kế hoạch tài chính dài hạn. Paul, Hoque và Rahman (2013) đã thực hiện một nghiên cứu chuyên sâu để lựa chọn mô hình ARIMA tốt nhất nhằm dự báo giá cổ phiếu trung bình hàng ngày của công ty dược phẩm Square Pharmaceutical Ltd tại Bangladesh, nghiên cứu không chỉ nhấn mạnh tầm quan trọng của việc lựa chọn đúng tham số mô hình mà còn cho thấy tiềm năng ứng dụng ARIMA trong các ngành công nghiệp khác nhau. Tại Việt Nam, tác giả Trần Phương Thảo (2021) trong nghiên cứu về phân tích tài chính của các doanh nghiệp nhựa niêm yết ở Việt Nam đã vận dụng mô hình ARIMA để dự báo khả năng sinh lời từ vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp sản xuất nhựa bao bì, vận dụng kết quả dự báo của mô hình ARIMA để đề xuất giải pháp cải thiện tình hình tăng trưởng trong tương lai.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu tài chính của Công ty CP Khách sạn Sài Gòn trong giai đoạn từ Quý 1 năm 2006 đến Quý 4 năm 2024. Dữ liệu tài chính được thu thập từ báo cáo tài chính quý được công bố của Công ty. Bộ dữ liệu thu thập được là bộ dữ liệu thứ cấp và là dữ liệu chuỗi thời gian của biến EPS.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng mô hình ARIMA và phương pháp Box-Jenkins để dự báo chỉ tiêu thu nhập một cổ phần thường (EPS) trong trung hạn căn cứ vào chuỗi dữ liệu quá khứ. Mô hình đồng liên kết AR và MA (ARMA) có dạng như sau:

$$Y_t = \phi_1 Y_{t-1} + \dots + \phi_p Y_{t-p} + \delta + \epsilon_t - \theta_1 \epsilon_{t-1} - \dots - \theta_q \epsilon_{t-q}$$

Mô hình ARMA chỉ có thể được thực hiện khi chuỗi Y_t là chuỗi dừng. Trong trường hợp dữ liệu chuỗi thời gian không dừng, tác giả khử yếu tố xu thế trong các chuỗi dữ liệu gốc thông qua quy trình lấy sai phân. Một chuỗi dừng ở sai phân bậc d , ta có kí hiệu là $I(d)$. Khi đó, mô hình ARIMA được kí hiệu là ARIMA (p, d, q) .

Phương pháp Box-Jenkins gồm bốn bước lặp là (i) Nhận dạng mô hình, (ii) Ước lượng mô hình, (iii) Kiểm định mô hình và (iv) Dự báo.

Bước 1. Nhận dạng mô hình (xác định giá trị p, q, d). Tác giả xác định giá trị thích hợp của p, d, q trong mô hình ARIMA (p, d, q) , trong đó, d là bậc sai phân của chuỗi thời gian được khảo sát, p là bậc tự hồi quy và q là bậc trung bình trượt. Để kiểm tra tính dừng của chuỗi dữ liệu thời gian, tác giả sử dụng kiểm định Dickey - Fuller và kiểm định Phillips - Perron.

Bước 2. Ước lượng mô hình. Để xác định bậc p trong mô hình AR(p), tác giả sử dụng đồ thị hàm tự tương quan từng phần của mẫu (PACF - Partial Autocorrelation Function). Để xác định bậc q của thành phần MA(q), tác giả sử dụng đồ thị hàm tự tương quan của mẫu (ACF - autocorrelation function). Mô hình tối ưu được lựa chọn theo các tiêu chí sau: ý nghĩa thống kê của các tham số, phương sai sai số (σ^2), giá trị hợp lý cực đại (maximum likelihood), AIC, BIC.

Bước 3. Kiểm định mô hình. Sử dụng đồ thị hàm tự tương quan ACF và hàm tự tương quan từng phần PACF của phần dư, kiểm định Ljung - Box để kiểm định khuyết tật tự tương quan của phần dư. Tác giả sử dụng kiểm định Jarque - Bera để kiểm định phần dư có phân phối chuẩn và nghiệm của đa thức đặc trưng để kiểm định tính ổn định của mô hình.

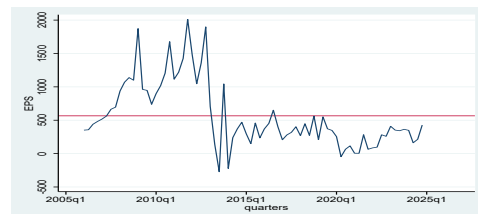
Bước 4. Dự báo. Dựa trên phương trình của mô hình ARIMA, tiến hành xác định giá trị dự báo điểm và khoảng tin cậy của dự báo.

4. Kết quả nghiên cứu

Bước 1. Nhận dạng mô hình

Kết quả kiểm định Dickey - Fuller và Phillips - Perron cho thấy dữ liệu có tính dừng ở mức ý nghĩa 1%. Tác giả sẽ sử dụng mô hình ARMA(p, q).

Biểu đồ 1. Chuỗi EPS dừng



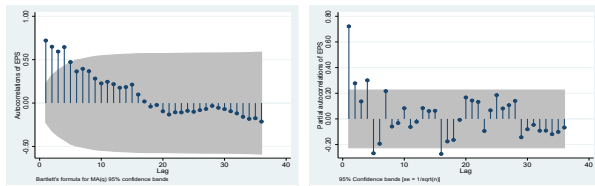
Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata17

Bước 2. Ước lượng mô hình

Tại độ trễ thứ nhất (lag1), hệ số tự tương quan từng phần PACF có giá trị lớn và nằm ngoài khoảng tin cậy 95%. Từ độ trễ thứ nhất sang độ trễ thứ hai, hệ số PACF có dấu hiệu giảm mạnh cho thấy sự ảnh hưởng của thành phần AR có thể giảm dần theo thời gian. Tại độ trễ thứ hai (lag2), hệ số PACF vẫn có giá trị dương và nằm ngoài khoảng tin cậy 95% cho thấy có thể tồn tại thêm một bậc AR. Do đó, p có thể nhận các giá trị 1 hoặc 2.

Tại độ trễ thứ 4 (lag4), hệ số tự tương quan ACF giảm mạnh và từ độ trễ thứ 5 (lag5) trở đi các hệ số này nằm trong khoảng tin cậy 95% cho thấy không còn ý nghĩa thống kê. Do đó, q nhận giá trị bằng 4.

Biểu đồ 2. Đồ thị hàm tự tương quan và hàm tự tương quan từng phần của biến EPS



Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata17

Bảng 1. Kết quả chạy mô hình ARMA(2,4) ARIMA regression

EPS	Coef.	St.Err.	t-value	p-value	[95% Conf	Interval]	Sig
Constant	544.316	138.146	3.94	0	273.555	815.077	***
L2	.549	.088	6.24	0	.377	.722	***
L4	.368	.094	3.92	0	.184	.552	***
Constant	337.929	20.584	16.42	0	297.585	378.274	***

Mean dependent var	565.893	SD dependent var	493.386
Number of obs	76	Chi-square	77.323
Prob > chi2	.	Akaike crit. (AIC)	1110.475

*** p<.01, ** p<.05, * p<.1

Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata17

Bảng 2. Kết quả chạy mô hình ARMA(1,4) ARIMA regression

EPS	Coef.	St.Err.	t-value	p-value	[95% Conf	Interval]	Sig
Constant	548.895	146.879	3.74	0	261.018	836.773	***
L	.645	.061	10.66	0	.527	.764	***
L4	.429	.091	4.70	0	.25	.608	***
Constant	304.615	21.009	14.50	0	263.439	345.791	***

Mean dependent var	565.893	SD dependent var	493.386
Number of obs	76	Chi-square	133.939
Prob > chi2	.	Akaike crit. (AIC)	1094.466

*** p<.01, ** p<.05, * p<.1

Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata17

Bảng 3. Lựa chọn mô hình ARMA tối ưu

Tiêu chí	(1)	(2)	Mô hình tốt hơn
	EPS ARMA(2,4)	EPS ARMA(1,4)	
C, AR&MA	3/3	3/3	Tương đương
SigmaQ	337.9293	304.6147	Mô hình 2
Log-likelihood	-551.2376	-543.2328	Mô hình 2
Akaike	1110.475	1094.466	Mô hình 2
Bayeseian	1119.798	1103.788	Mô hình 2
Mô hình tốt nhất	Mô hình 2: ARMA(1,4)		

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ phần mềm Stata17

Dựa trên các tiêu chí lựa chọn đã được trình bày trong bảng 3, tác giả xác định mô hình ARMA(1,4) là mô hình tối ưu để dự báo giá trị biến EPS trong tương lai.

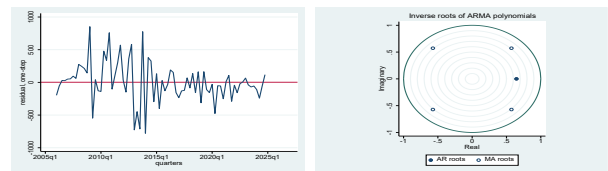
Bước 3. Kiểm định mô hình

Phần dư dao động ngẫu nhiên quanh đường trung bình, cho thấy mô hình không để lại biến động có hệ thống (systematic patterns). Đây là dấu hiệu tích cực phản ánh mô hình đã loại bỏ được phần lớn cấu trúc dự báo từ dữ liệu gốc. Trong giai đoạn quý 1 năm 2005 đến quý 1 năm 2015 phần dư có dao động mạnh cùng biên độ dao động lớn. Mô hình chưa nắm bắt tốt cấu trúc dữ liệu. Từ quý 1 năm 2015 trở đi phần dư trở nên ổn định và giao động xung quanh giá trị trung bình là 0 cho thấy mô hình đem lại hiệu quả tốt hơn.

Dựa trên biểu đồ nghiệm nghịch đảo (inverse roots) của đa thức đặc trưng, mô hình ARMA(1,4) có tính ổn

định và tính khả nghịch. Do các giá trị nghiệm nghịch đảo của đa thức tự hồi quy (AR roots) và nghiệm nghịch đảo của đa thức trung bình trượt (MA roots) đều nằm bên ngoài vòng tròn đơn vị và không có nghiệm nằm bên trên hoặc bên trong đường tròn. Mô hình ARMA(1,4) không vi phạm tính dừng và tính khả nghịch.

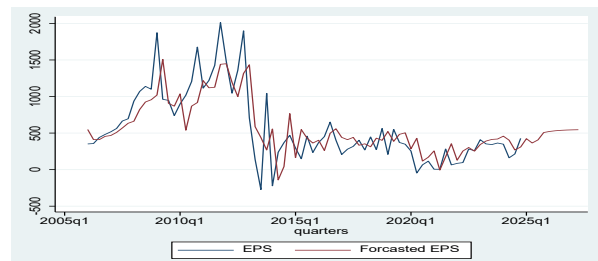
Biểu đồ 3. Biểu đồ phần dư một bước và nghiệm nghịch đảo của mô hình ARMA



Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata17

Bước 4. Dự báo

Biểu đồ 4. Biểu đồ dự báo giá trị EPS



Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata17

Bảng 4. Dự báo giá trị EPS

Quarters	Q1.25	Q2.25	Q3.25	Q4.25	Q1.26	Q2.26	Q3.26	Q4.26	Q1.27	Q2.27
EPS (VND/share)	424	364	406	508	522	532	538	542	544	546

Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata17

Kết luận: Kết quả nghiên cứu không chỉ mang lại cái nhìn tổng quát về việc vận dụng phương pháp phân tích hiện đại đóng góp vào sự phát triển của các doanh nghiệp lữ hành ở Việt Nam mà còn mở ra hướng đi mới cho việc ra quyết định kinh doanh. Với sự đa dạng của thị trường và những đặc thù riêng của lĩnh vực lữ hành, việc áp dụng mô hình ARIMA vào lĩnh vực này cho phép doanh nghiệp lữ hành dự đoán chính xác hơn về xu hướng phát triển, làm cơ sở để đưa ra quyết định quản lý phù hợp. Các doanh nghiệp lữ hành có thể sử dụng thông tin dự báo để tối ưu hóa quy trình quản lý, cải thiện dịch vụ khách hàng, điều chỉnh chiến lược marketing sao cho phù hợp với nhu cầu thị trường góp phần đóng góp vào việc thực hiện chiến lược tăng trưởng bền vững của doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

Ngô Thế Chí và Nguyễn Trọng Cơ (2015), Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp, Nhà xuất bản Tài chính, Học viện Tài chính, Hà Nội.
 Nguyễn Trọng Cơ và Nguyễn Thị Thu (2017), Giáo trình Phân tích tài chính, NXB Tài chính, Học viện Tài chính, Hà Nội.
 Trần Phương Thảo (2021), Phân tích tài chính của các doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện tài chính.
 O. Alsinglani, Al Wadi, S., Aladwan, M., Bouqaleh, B. (2019), "Model, A. R. I. M. A. Forecasting Earnings of Firm's Listed in ASE Using", Italian Journal of Pure and Applied Mathematics(n. 42-2019), tr. 376-387.
 B. U. Devi, Sundar, D., & Ali, P. (2013), "An effective time series analysis for stock trend prediction using ARIMA model for nifty midcap", International Journal of Data Mining & Knowledge Management Process(3(1)), tr. 65.
 M. Jaya, & Sundar, K. (2012), "Forecasting of market capitalization through arma (with special reference to Indian information technology firms)", Asian Journal of Research in Business Economics and Management(2(10)), tr. 1-21.
 George E.P. Box and Gwilym M. Jenkins (1976), Time series analysis forecasting and control Revised edition, ed. 575.
 J. C. Paul, Hoque, S., & Rahman, M. M. (2013), "Selection of best ARIMA model for forecasting average daily share price index of pharmaceutical companies in Bangladesh: A case study on square pharmaceutical ltd", Global Journal of Management and Business Research Finance(13(3)), tr. 14-25.

TĂNG CƯỜNG CÁC GIẢI PHÁP NHẪM THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG VIỆT NAM - LÀO

TS. Nguyễn Đình Hoàn* - Phạm Phương Anh**

Quan hệ kinh tế Việt Nam - Lào là một trong những mối quan hệ hợp tác kinh tế quan trọng và phát triển năng động trong khu vực Đông Nam Á. Hơn 60 năm qua, với truyền thống tốt đẹp, sự gắn bó thủy chung giữa nhân dân hai nước Việt Nam - Lào vượt qua vô vàn khó khăn, thử thách, trở thành mối quan hệ mẫu mực, thủy chung hiếm có, trong mối quan hệ toàn diện đó có hợp tác về kinh tế và đã gặt hái được nhiều thành công. Và gần đây nhất, lãnh đạo hai nước đã có cuộc gặp gỡ quan trọng và hai bên thống nhất chủ trương, cách tiếp cận mới, tư duy mới, cách làm mới và quyết tâm cao hơn, biện pháp hiệu quả hơn, đề ra nhiều giải pháp mạnh mẽ, thiết thực để tiếp tục đưa quan hệ chính trị, ngoại giao giữa hai nước đi vào chiều sâu, trong đó có thúc đẩy mạnh mẽ hợp tác kinh tế. Trong bài viết này, tác giả sẽ phân tích, tổng hợp những về những thành quả phát triển kinh tế giữa 2 bên, cùng những thuận lợi, khó khăn, để từ đó tìm ra giải pháp tiếp tục thúc đẩy kinh tế song phương ngày càng bền vững.

• Từ khóa: quan hệ, kinh tế, Việt Nam, Lào.

Vietnam - Laos economic relations are one of the important and dynamically developing economic cooperation relations in Southeast Asia. Over the past 60 years, with good traditions, the loyal attachment between the people of Vietnam and Laos has overcome countless difficulties and challenges, becoming an exemplary, loyal and solid relationship. And most recently, the leaders of the two countries have had an important meeting and the two sides have agreed on new policies, approaches, new thinking, new ways of doing things, and higher determination, more effective measures, proposing many strong and practical solutions to continue to deepen the political and diplomatic relations between the two countries, including strongly promoting economic cooperation. In this article, the author will analyze and synthesize the achievements of economic development between the two sides, along with the advantages and difficulties, in order to find solutions to continue to promote the bilateral economy more and more sustainably.

• Key words: relations, economy, Vietnam, Laos.

Ngày gửi bài: 30/01/2025

Ngày gửi phản biện: 08/3/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 24/3/2025

Ngày chấp nhận đăng: 21/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i288.21>

1. Giới thiệu chung

Sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1962, quan hệ giữa Việt Nam và Lào đã phát triển nhanh chóng và có ý nghĩa sâu sắc trong công cuộc tái thiết,

xây dựng đất nước, tạo môi trường thuận lợi cho hợp tác, đầu tư và phát triển. Đi liền đó, tăng trưởng kinh tế, thương mại luôn phát triển tích cực, cơ cấu xuất nhập khẩu hàng hóa thay đổi theo hướng bền vững, danh mục hàng hóa trao đổi được mở rộng, đa dạng và phong phú.

Quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Lào đã không ngừng được đẩy mạnh, góp phần quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của hai nước, đặc biệt trong những năm gần đây, nhiều hoạt động thương mại đầu tư trở nên sôi động hơn, hiệu quả hơn. Sự thành công trong hợp tác kinh tế là một trong những động lực để thúc đẩy quan hệ song phương của hai nước tiếp tục phát triển ngày càng bền vững.

2. Một số điều kiện địa lý tự nhiên thúc đẩy phát triển kinh tế Việt - Lào

Về văn hóa, địa lý: Lào là láng giềng tin cậy. Hai dân tộc Việt Nam và Lào có nhiều nét tương đồng về văn hóa, ngôn ngữ, phong tục tập quán; Việt Nam và Lào đều là những quốc gia có nền văn minh lúa nước lâu đời. Điều đặc biệt này đã tạo ra những nét tương đồng sâu sắc trong lối sống, quan niệm và các nghi lễ truyền thống. Việt Nam-Lào có chung đường biên giới dài hơn 2.300 km đi qua địa giới hành chính của 10 tỉnh, thành phố của mỗi bên, là khu vực có tiềm năng phát triển, vị trí chiến lược trên tuyến Hành lang kinh tế Đông-Tây.

Toàn tuyến biên giới Việt Nam-Lào có 9 cửa khẩu quốc tế, 6 cửa khẩu chính, 18 cửa khẩu phụ cùng 27 lối mở và đã thành lập 9 khu kinh tế cửa khẩu... Đặc biệt, Việt Nam-Lào đã thiết lập 3 khuôn khổ pháp lý song phương về thương mại quan trọng, bao gồm

* Học viện Tài chính

** Ngân hàng Kiên Long

Hiệp định Thương mại biên giới Việt Nam-Lào ký năm 2015, có hiệu lực đến hết năm 2018, gia hạn đến hết năm 2024.

Cùng đó, Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam-Lào (mới) đã hoàn tất đàm phán và đã ký Hiệp định sửa đổi Hiệp định Thương mại giữa Việt Nam và Lào năm 2015 vào ngày 8/4/2024 (có hiệu lực từ ngày 24/02/2025).

Hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Lào về mua bán than và điện đã được ký kết giữa Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Năng lượng và Mỏ Lào tại Lào vào ngày 9/01/2025 (Hiệp định có hiệu lực kể từ ngày ký kết).

3. Những kết quả đạt được

Đánh giá từ Vụ Phát triển thị trường nước ngoài (Bộ Công Thương), trong giai đoạn vừa qua, kim ngạch thương mại song phương Việt Nam-Lào đạt trên 2 tỷ USD và đang hướng tới mục tiêu đạt 5 tỷ USD, với tốc độ tăng trưởng thương mại mỗi năm khoảng 12%.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch thương mại Việt Nam-Lào năm 2024 đạt 2,25 USD, tăng 38,2% so với năm 2023. Trong số đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Lào đạt 755,2 triệu USD, tăng 41,6% so với năm 2023. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Lào đạt 1,5 tỷ USD, tăng 36,5% so với năm 2023. Năm 2024, hai nước đã triển khai nghiêm túc, hiệu quả các Thỏa thuận cấp cao. Năm 2024, hợp tác giữa hai nước đạt nhiều kết quả nổi bật rất đáng ghi nhận, với 14 nhóm nhiệm vụ đã hoàn thành, làm tốt. Đặc biệt, trên lĩnh vực kinh tế, Việt Nam và Lào đã đạt được những thành tựu quan trọng, tạo nền tảng vững chắc cho năm 2025.

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang Lào trong tháng 12 năm 2024 đạt 113,8 triệu USD, tăng 39,5% so với tháng trước đó. Tính chung năm 2024 đạt 755,2 triệu USD, tăng 41,5%.

Mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Lào trong năm 2024 là sản phẩm hóa chất đạt 166 triệu USD, chiếm 21,9% tỷ trọng xuất khẩu, tăng gấp 32 lần; tiếp đến là nhóm mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác đạt 60,4 triệu USD, tăng 46,1%, chiếm 8% tỷ trọng xuất khẩu.

Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng trong năm 2024 so với cùng kỳ năm trước: Sản phẩm từ sắt thép tăng 40,2%; thức ăn gia súc và nguyên liệu tăng 44%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 51,7%; phân bón các loại 45,8%.

Ngoài ra Việt Nam còn xuất khẩu các mặt hàng khác sang thị trường Lào: xuất khẩu nhóm mặt hàng máy

móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác; sản phẩm chất dẻo; hàng rau quả; bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc; giấy và các sản phẩm từ giấy; phân bón; gốm sứ.

Để có thể tận dụng, phát huy được cơ hội phát triển, vượt qua các khó khăn, thách thức, doanh nghiệp Việt Nam cần nâng cao tính chủ động để khai thác hết các lợi thế xuất khẩu sang Lào, gia tăng quy mô xuất khẩu.

Lào luôn duy trì vị trí thứ nhất trong số các quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam và ngược lại Việt Nam luôn nằm trong top 3 nước đầu tư trực tiếp lớn nhất vào Lào. Kim ngạch thương mại song phương cũng ghi nhận sự tăng trưởng ấn tượng. Tổng kim ngạch đạt 2,2 tỷ USD, tăng gần 34% so với năm 2023. Đặc biệt, Lào xuất siêu sang Việt Nam 732,7 triệu USD, tăng khoảng 30%.

Với sự đồng lòng, nhất trí, nỗ lực quyết tâm lớn từ hai nước cùng thúc đẩy hợp tác hai nước theo hướng đột phá, có trọng tâm, trọng điểm, do vậy nhiều dự án được xử lý dứt điểm, các dự án được tiếp tục triển khai với khí thế mới như dự án bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Lào tại tỉnh Hòa Phăn đã tháo gỡ các vướng mắc trong đầu thầu trang thiết bị y tế; dự án xây dựng cảng Vũng Áng 1, 2, 3; dự án nhiệt điện than tại tỉnh Xekong; dự án khai thác, chế biến muối mỏ Kali...

Với nền tảng quan hệ truyền thống và những thành quả của năm 2024, năm 2025 được kỳ vọng sẽ đánh dấu giai đoạn mới trong hợp tác đầu tư, thương mại giữa Việt Nam và Lào nhằm hướng đến các mục tiêu chiến lược, từ tăng trưởng thương mại, đầu tư đến kết nối hạ tầng cả cứng và mềm. Theo đó, hai bên đặt mục tiêu tăng trưởng thương mại song phương ít nhất 10-15% trong năm 2025 và sớm đạt mốc 5 tỷ USD. Hai bên thống nhất cao về chủ trương, định hướng các dự án chiến lược trong kết nối hạ tầng, giao thông, năng lượng, tăng cường sự kết nối doanh nghiệp để mở ra kỷ nguyên hợp tác mang tính kết nối cao giữa hai nền kinh tế, đồng thời, khai thông những vướng mắc và giải quyết dứt điểm những dự án tồn đọng và kế hoạch hợp tác năm 2025 đã được Chính phủ hai nước thông qua.

4. Một vài hạn chế và thách thức trong quan hệ kinh tế Việt Nam - Lào

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đáng tự hào, hoạt động kinh tế, đầu tư giữa hai nước vẫn còn một số tồn tại, hạn chế và những rào cản cần được tháo gỡ.

+ Hợp tác kinh tế, đầu tư, thương mại vẫn chưa tương xứng với mối quan hệ chính trị tốt đẹp và tiềm năng của hai nước;

+ Một số dự án quy mô lớn, mang tính chiến lược, đặc biệt là các dự án giao thông kết nối hai nước còn

chậm triển khai do khó khăn về cơ chế, chính sách và nguồn vốn.

+ Bên cạnh đó, kinh tế vĩ mô của Lào chưa thực sự ổn định, gây tâm lý e ngại cho các nhà đầu tư, cùng với đó là tình trạng khan hiếm nguồn nhân lực do lao động di chuyển ra nước ngoài.

+ Một số tuyến đường giao thông biên giới vẫn còn xuống cấp, gây khó khăn cho việc vận chuyển hàng hóa. Mật độ đường xá thấp, mạng lưới đường bộ ở Lào còn khá thưa thớt, đặc biệt là ở các vùng sâu vùng xa, gây khó khăn cho việc vận chuyển hàng hóa và đi lại của người dân. Chất lượng đường sá kém nhiều tuyến đường ở Lào chưa được nâng cấp, mặt đường xuống cấp, gây ảnh hưởng đến tốc độ và chi phí vận chuyển. Các phương tiện vận tải công cộng ở Lào còn hạn chế, chủ yếu là xe khách và xe tải nhỏ, chưa đáp ứng được nhu cầu vận chuyển hàng hóa lớn. Các cảng biển ở Lào còn nhỏ, năng lực hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu xuất nhập khẩu. Hệ thống đường sắt ở Lào chưa được phát triển và chưa kết nối đồng bộ với hệ thống đường sắt của Việt Nam;

+ Doanh nghiệp hai nước còn thiếu thông tin về thị trường của nhau, gây khó khăn trong việc tìm kiếm đối tác và mở rộng thị trường, rào cản ngôn ngữ khiến việc tìm kiếm và tiếp cận thông tin trở nên khó khăn hơn. Hệ thống thông tin chưa đồng bộ, hai nước chưa có một hệ thống thông tin chung, chia sẻ và cập nhật về thị trường, doanh nghiệp, quy định. Thiếu các kênh thông tin hiệu quả, các kênh thông tin hiện có chưa đa dạng và chưa đủ uy tín để cung cấp thông tin chính xác và đầy đủ. Chi phí thu thập thông tin cao, việc thu thập thông tin thị trường đòi hỏi chi phí lớn, đặc biệt đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

5. Kết luận và một số khuyến nghị

Thứ nhất, hai bên cần rà soát lại các văn bản (thủ tục) xuất nhập khẩu cho phù hợp với trình độ hội nhập của các tổ chức quốc tế mà hai bên đã là thành viên. Hai nước muốn giành cơ hội thương mại quốc tế cho nhau thì trước hết cần tuân theo các điều lệ thương mại của các tổ chức mà hai nước đã là thành viên như ASEAN, WTO...

Cần tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, thực hiện hải quan điện tử, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ hải quan, đồng thời công khai hóa các văn bản về chính sách quản lý hàng hóa xuất nhập khẩu, chính sách thuế, chính sách mặt hàng, các bước quy trình thủ tục hải quan, quy định về bộ hồ sơ xuất-nhập khẩu cho các đối tượng có liên quan hai bên.

Thứ hai, hai bên cần chú trọng đào tạo cán bộ quản lý, hoàn thiện chương trình hợp tác giữa hai bên về thỏa thuận Việt Nam giúp Lào đào tạo đặc biệt là cán bộ quản

lý vĩ mô liên quan đến hoạt động ngoại thương. Hai bên cần củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan hợp tác về thương mại, có chính sách ưu đãi với cán bộ hoạt động trong lĩnh vực ngoại thương.

Thứ ba, đầu tư xây dựng và nâng cấp hệ thống đường giao thông, cầu cống, cảng biển kết nối các khu vực biên giới. Việc nâng cấp hạ tầng giao thông giữa Việt Nam và Lào là một yếu tố quan trọng để thúc đẩy hợp tác kinh tế, giao lưu văn hóa và tăng cường mối quan hệ hữu nghị giữa hai nước, việc phát triển cơ sở hạ tầng, nhất là xây dựng các tuyến đường kết nối tới cửa khẩu, tuyến đường liên huyện tại một số khu vực còn chậm và chưa tương xứng với nhau, chưa đáp ứng được tiềm năng và nhu cầu của hoạt động mua bán, trao đổi, lưu thông hàng hóa tại khu vực biên giới. Đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông huyết mạch, mở rộng và nâng cấp các tuyến đường quốc lộ, tập trung vào các tuyến đường kết nối các trung tâm kinh tế, các cửa khẩu và các khu vực sản xuất nông nghiệp. Xây dựng các cầu và hầm vượt sông, vượt núi để rút ngắn khoảng cách và tăng cường kết nối giữa các địa phương. Mở rộng và nâng cấp các sân bay và cảng biển để phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách.

Thứ tư, Việt Nam sớm công bố danh mục các hàng hoá được miễn giảm thuế và đề nghị hai bên nghiêm chỉnh thực hiện tốt thỏa thuận về miễn thuế đối với hàng hoá có xuất xứ mỗi nước. Đơn giản hoá thủ tục hoàn thuế, đưa vào áp dụng quy định tránh đánh thuế hai lần với hàng hoá xuất nhập khẩu. Xem xét ưu đãi thuế quan để khuyến khích xuất khẩu những mặt hàng Việt Nam có khả năng sản xuất lớn nhưng gặp khó khăn trong xuất khẩu sang các thị trường khác như giấy, xi măng, vật liệu xây dựng khác... và nhập khẩu các mặt hàng cho công nghiệp chế biến như gỗ, nguyên phụ liệu, máy móc công nghiệp...

Điều chỉnh giảm mức thuế, lệ phí kho bãi cho hợp lý và cắt giảm các chi phí không cần thiết tại các cửa khẩu để giảm giá hàng xuất nhập khẩu, tăng khả năng cạnh tranh cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu...

Nhà nước cần có chính sách ưu đãi cho vay vốn với các doanh nghiệp kinh doanh XNK với Lào, cho vay không tính lãi trong 5-7 năm đối với các doanh nghiệp có kế hoạch sản xuất hàng tiêu dùng. Tuỳ vào quy mô có thể tiếp tục cho vay với lãi suất thấp trong 5 năm tiếp theo nếu doanh nghiệp làm ăn hiệu quả, thực hiện miễn giảm thuế thu nhập, bảo lãnh tín dụng để họ tạo được vị thế trên thị trường Lào.

Tài liệu tham khảo:

- Việt Nam-Lào hướng tới quan hệ thương mại hiệu quả bền vững, TTX VN, Uyên Hương, 23/4/2025
 Bộ Công Thương - Báo cáo thông tin thương mại biên giới số 6,7,8,9,10 năm 2019-2023.
 Chính phủ - Nghị quyết về việc ký hiệp định Thương mại giữa Chính phủ Nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHDCND Lào, số 43/NQ-CP ngày 05 tháng 04 năm 2024.
<https://haiquanonline.com.vn>; <https://mpi.gov.vn>

KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG CỦA SINGAPORE VÀ HÀM Ý CHO VIỆT NAM

TS. Trần Thế Tuấn*

Kết cấu hạ tầng giao thông là nền tảng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường kết nối, nâng cao hiệu quả thương mại và chất lượng cuộc sống của người dân. Tuy nhiên, hệ thống giao thông tại Việt Nam vẫn đối mặt với nhiều thách thức như thiếu đồng bộ, ùn tắc tại đô thị và hạn chế về nguồn lực tài chính. Trong khi đó, Singapore được xem là hình mẫu toàn cầu nhờ hệ thống giao thông hiện đại dựa trên quy hoạch tích hợp, ứng dụng công nghệ thông minh, phát triển giao thông công cộng và triển khai hiệu quả mô hình hợp tác công tư. Nghiên cứu này phân tích kinh nghiệm phát triển giao thông của Singapore, từ quy hoạch đô thị đồng bộ, chính sách quản lý hiệu quả, đến phát triển bền vững. Từ đó, đề xuất các giải pháp cho Việt Nam như xây dựng chiến lược dài hạn, thúc đẩy mô hình hợp tác công tư, áp dụng công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực quản lý và chất lượng nguồn nhân lực, cùng với tăng cường sự đồng thuận của cộng đồng.

• Từ khóa: hạ tầng giao thông, phát triển bền vững, hợp tác công tư, công nghệ thông minh, giao thông công cộng.

Transport infrastructure is the foundation for promoting socio-economic development, enhancing connectivity, improving trade efficiency and people's quality of life. However, the transport system in Vietnam still faces many challenges, such as a lack of synchronization, urban congestion and limited financial resources. Meanwhile, Singapore is considered a global model thanks to its modern transport system based on integrated planning, application of smart technology, development of public transport and effective implementation of public-private partnership models. This study analyzes Singapore's experience in transport development, from synchronous urban planning, effective management policies, to sustainable development. The article proposes solutions for Vietnam, such as building a long-term strategy, promoting public-private partnership models, applying modern technology, improving management capacity and quality of human resources and enhancing community consensus.

• Key words: transport infrastructure, sustainable development, public-private partnership, smart technology, public transport.

Ngày gửi bài: 11/12/2024

Ngày gửi phản biện: 12/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 30/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i288.22>

1. Đặt vấn đề

Tại Việt Nam, phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đã và đang là một ưu tiên trong các chiến lược phát triển quốc gia. Các công trình này không chỉ tạo

ra bước đột phá trong năng lực vận tải mà còn giúp kết nối hiệu quả các vùng kinh tế trọng điểm. Nhiều tuyến đường và cầu cống xuống cấp nhanh chóng do thiếu ngân sách và sự quản lý kém hiệu quả trong công tác duy tu, bảo trì.

Nguồn vốn đầu tư cho hạ tầng giao thông tại Việt Nam vẫn còn phụ thuộc lớn vào ngân sách nhà nước, trong khi sự tham gia của khu vực tư nhân chưa đủ mạnh mẽ. Điều này đặt ra áp lực lớn lên ngân sách quốc gia và làm chậm tiến độ các dự án trọng điểm. Hơn nữa, sự gia tăng nhanh chóng của các phương tiện giao thông cá nhân trong bối cảnh hệ thống giao thông công cộng phát triển chưa tương xứng đã khiến các đô thị lớn như Hà Nội và TP.HCM thường xuyên đối mặt với tình trạng ùn tắc giao thông nghiêm trọng. Thêm vào đó, vấn đề ô nhiễm môi trường từ các phương tiện giao thông cũng ngày càng trở nên trầm trọng, đòi hỏi sự chuyển đổi sang các giải pháp giao thông bền vững, thân thiện với môi trường.

Trong bối cảnh đó, việc học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia đã đạt được thành công trong phát triển kết cấu hạ tầng giao thông là vô cùng cần thiết. Trong nghiên cứu này, tác giả sẽ nêu kinh nghiệm từ Singapore và lấy đó làm cơ sở để đề xuất các giải pháp cụ thể, giúp Việt Nam xây dựng một hệ thống giao thông hiện đại, hiệu quả và bền vững, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

2. Kinh nghiệm phát triển kết cấu hạ tầng giao thông của Singapore

2.1. Kết cấu hạ tầng giao thông tại Singapore

Một là, cơ sở hạ tầng đường bộ

Singapore có cơ sở hạ tầng đường bộ phát triển tốt và hiệu quả, hỗ trợ cho sự phát triển của các ngành

* Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải (UTT); email: tuantt83@utt.edu.vn

vận tải nói riêng và cả ngành logistics (Lykova, 2021; Kryshstal, 2022). Singapore hiện sở hữu mạng lưới đường bộ dài hơn 9.640 km, được xây dựng, quản lý và duy trì bởi Cơ quan Giao thông Đường bộ (The Land Transport Authority - LTA). Với 12% diện tích đất được dành cho hệ thống giao thông, việc quy hoạch sử dụng đường sá ở Singapore luôn được thực hiện dựa trên dự báo tăng trưởng ở các khu vực trong hiện tại và tương lai.

Mạng lưới đường bộ và đường cao tốc rộng lớn đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc di chuyển của người dân và vận tải hàng hóa, góp phần vào sự phát triển kinh tế của Singapore (Lykova, 2021). Chính phủ đã thực hiện các chính sách như phí đường bộ điện tử và hệ thống hạn ngạch phương tiện để thúc đẩy tính di chuyển bền vững thông qua các phương tiện giao thông công cộng và giảm việc sử dụng ô tô cá nhân (Diaio, 2019). Ngoài ra, quy hoạch cơ sở hạ tầng đường bộ của Singapore nhấn mạnh vào việc tích hợp nhiều phương thức vận tải khác nhau, bao gồm phương tiện công cộng, di chuyển chủ động (đi bộ và xe đạp) và các công nghệ mới nổi như xe điện (Tan, 2018; Diaio, 2019).

Bảng 1. Vận tải hành khách đường bộ tại Singapore giai đoạn 2018 - 2023

Vận tải đường bộ	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Xe buýt công cộng (Triệu lượt/ngày)	4,04	4,10	2,88	3,01	3,46	3,75
Taxi và xe thuê riêng (Nghìn lượt/ngày)	755	772	516	553	582	606

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu của Cục Thống kê Singapore, 2024

Dữ liệu trong Bảng 1 cho thấy cả xe buýt công cộng và taxi/xe thuê riêng đều chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch COVID-19, với lượng hành khách giảm mạnh vào năm 2020. Xe buýt công cộng giảm từ 4,10 triệu lượt/ngày (2019) xuống 2,88 triệu lượt/ngày (2020) nhưng phục hồi nhanh hơn, đạt 3,75 triệu lượt/ngày vào năm 2023. Taxi và xe thuê riêng giảm từ 772 nghìn lượt/ngày (2019) xuống 516 nghìn (2020) và phục hồi chậm hơn, chỉ đạt 606 nghìn vào năm 2023. Xu hướng này cho thấy sự phục hồi dần của vận tải đường bộ, đồng thời nhấn mạnh nhu cầu cải thiện chất lượng dịch vụ và khuyến khích sử dụng phương tiện công cộng. Hệ thống xe buýt công cộng, với mức phục hồi nhanh hơn, tiếp tục là trụ cột chính của giao thông đường bộ tại Singapore.

Hai là, cơ sở hạ tầng đường sắt

Cơ sở hạ tầng đường sắt của Singapore đóng vai trò quan trọng trong hệ thống giao thông của đất nước. Hệ thống đường sắt của Singapore bao gồm hai thành phần chính là hệ thống giao thông đại chúng tốc độ cao (Mass Rapid Transit - MRT) và hệ thống giao thông đường sắt hạng nhẹ (Light Rail Transit - LRT). Hệ thống đường sắt của Singapore hiện có hơn 140 ga thuộc 6 tuyến MRT với tổng chiều dài gần 230 km,

phục vụ hơn 3 triệu lượt hành khách mỗi ngày. Ngoài ra, Singapore có hơn 40 ga thuộc 2 tuyến LRT với chiều dài gần 29 km đáp ứng khoảng 200.000 lượt hành khách hàng ngày.

Bảng 2. Vận tải đường sắt tại Singapore giai đoạn 2018 - 2023

Năm	Chiều dài (Km)		Lượt khách/ngày	
	Tuyến MRT	Tuyến LRT	Tuyến MRT (Triệu lượt)	Tuyến LRT (Nghìn lượt)
2018	199,3	28,8	3,24	202
2019	199,3	28,8	2,75	184
2020	203,5	28,8	2,10	151
2021	216,5	28,8	2,02	139
2022	229,7	28,8	3,38	208
2023	229,7	28,8	3,30	199

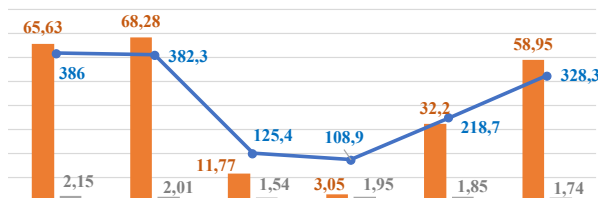
Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu của Cục Thống kê Singapore, 2024

Hệ thống MRT và LRT, bao gồm cả tuyến đường sắt trên mặt đất và dưới lòng đất, cung cấp phương tiện giao thông công cộng hiệu quả và dễ tiếp cận cho người dân và du khách (Werner và cộng sự, 2016; Wang, 2019; Lim và Perono Cacciafoco, 2023). Hệ thống đường sắt của Singapore vẫn đang được tiếp tục nâng cấp và mở rộng để tăng cường kết nối và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của vận tải hành khách. Tuy nhiên, việc phát triển cơ sở hạ tầng đường sắt tại Singapore đã phải đối mặt với những thách thức liên quan đến các vấn đề về môi trường và nhu cầu cân bằng các lợi ích của các bên liên quan khác nhau (Wang, 2019).

Ba là, cơ sở hạ tầng hàng không

Cơ sở hạ tầng vận tải hàng không của Singapore rất phát triển với sân bay quốc tế Changi là một trong những trung tâm hàng không hàng đầu thế giới. Sân bay này luôn đi đầu trong đổi mới và triển khai các chiến lược mới để duy trì danh tiếng và khả năng cạnh tranh (Micheli và Brugman, 2023). Sân bay Changi hiện có diện tích khoảng 1.500 ha, có 4 nhà ga chính với công suất phục vụ tổng cộng 90 triệu hành khách/năm và được đánh giá là một trong những sân bay lớn nhất trên toàn cầu (CAAS, 2024). Quy mô đáng kể này tạo điều kiện thuận lợi cho việc bố trí nhiều nhà ga và các cơ sở rộng lớn để phục vụ lưu lượng hành khách và hàng hóa lớn (Micheli và Brugman, 2023).

Hình 2. Vận tải hàng không của Singapore giai đoạn 2018 - 2023



Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu của Cục Thống kê Singapore, 2024

Sân bay Changi có vị trí chiến lược và đóng vai trò là cửa ngõ chính vào châu Á với hơn 100 hãng hàng không khai thác gần 6.400 chuyến bay hàng tuần đến

hơn 400 tình thành tại hơn 90 quốc gia và vùng lãnh thổ (Lee và cộng sự, 2022). Việc tích hợp sân bay với hệ thống giao thông công cộng của Singapore, bao gồm hệ thống MRT, LRT và nhiều dịch vụ xe buýt khác nhau, giúp tăng cường khả năng tiếp cận cho hành khách, qua đó nâng cao trải nghiệm du lịch tổng thể cho du khách (Micheli và Brugman, 2023).

Lượng hành khách tại Sân bay Changi đã có sự phục hồi đáng kể sau COVID-19, sân bay này phục vụ khoảng 58,95 triệu lượt hành khách và 1,74 triệu tấn hàng hóa vào năm 2023, đạt 86% số lượt khách so với thời điểm trước dịch COVID-19 và tăng 83% so với 32,2 triệu lượt khách năm 2022. Nguyên nhân của sự phục hồi này là do việc nới lỏng các hạn chế đi lại và các biện pháp chủ động của sân bay nhằm nâng cao trải nghiệm của hành khách, chẳng hạn như áp dụng công nghệ tiên tiến cho quy trình làm thủ tục và an ninh (Micheli và Brugman, 2023). Sân bay Changi sẽ khởi công xây dựng nhà ga T5 vào giữa năm 2025 và dự kiến hoàn thành vào giữa năm 2030 với công suất phục vụ dự kiến 50 triệu lượt khách/năm (Kok, 2024).

Bốn là, cơ sở hạ tầng hàng hải

Singapore có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng, nằm dọc theo eo biển Malacca và ngay ngã tư của các tuyến đường biển có tầm quan trọng toàn cầu. Vị trí chiến lược của Singapore đã tạo cho quốc gia này có lợi thế so sánh về kết nối và giao thông (Zou và cộng sự, 2016). Do đó, Singapore đóng vai trò như một trung tâm thương mại và logistics trong khu vực, tạo nên vị thế nổi bật của quốc gia này trong thương mại hàng hải toàn cầu (Murray và cộng sự, 2012; Chen và Shao, 2017).

Bảng 3. Sản lượng vận tải hàng hải của Singapore giai đoạn 2018 - 2023

Vận tải hàng hải	2023	2022	2021	2020	2019	2018
Tổng lượng hàng hóa (Triệu tấn)	592,01	578,22	599,64	590,74	626,52	630,13
Tổng sản lượng container (Triệu TEUs)	39,01	37,29	37,57	36,94	37,26	36,60
Tổng tải trọng tàu cập cảng (Tỷ tấn)	3,09	2,83	2,81	2,90	2,85	2,79
Tổng lượt hành khách (Triệu lượt)	2,04	1,18	0,72	0,41	1,82	1,87

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu của Cục Thống kê Singapore, 2024

Cảng Singapore là một trong những cảng bận rộn nhất thế giới, xử lý khối lượng lớn hàng hóa và container. Giai đoạn 2018-2023, tổng lượng hàng hóa qua cảng biến động đáng kể. Năm 2018 đạt đỉnh 630,13 triệu tấn, giảm nhẹ xuống 626,52 triệu tấn năm 2019 do áp lực kinh tế toàn cầu. Đại dịch COVID-19 khiến khối lượng giảm mạnh còn 590,74 triệu tấn năm 2020, sau đó phục hồi dần lên 592,01 triệu tấn năm 2023, dù vẫn chưa đạt mức trước đại dịch. Bên cạnh đó, sản lượng container qua cảng có xu hướng tăng ổn định, từ 36,60 triệu TEUs năm 2018 lên mức kỷ lục 39,01 triệu TEUs năm 2023, tăng 4,6% so với năm 2021, khẳng định vị thế trung tâm vận tải container của Singapore. Tải trọng tàu tại cảng cũng

tăng trưởng đều, từ 2,79 tỷ tấn năm 2018 lên 3,09 tỷ tấn năm 2023, bất chấp các thách thức toàn cầu. Ngoài ra, tổng lượt hành khách qua cảng biến động mạnh do ảnh hưởng của COVID-19.

Những con số trên phản ánh sự phục hồi và tăng trưởng mạnh mẽ của hệ thống cảng tại Singapore và khẳng định vai trò ngày càng lớn của Singapore như một trung tâm hàng hải và cảng biển toàn cầu (MPA Singapore, 2024). Lợi thế địa lý cùng cơ sở hạ tầng cảng phát triển đã giúp Singapore thu hút và tạo điều kiện thuận lợi cho việc di chuyển vốn, hàng hóa và dịch vụ toàn cầu, góp phần vào tăng trưởng và phát triển kinh tế của Singapore (Bastide, 2011; Chen và Shao, 2017; Jamieson, 2023).

3. Hàm ý cho Việt Nam

Từ kinh nghiệm thực tế của Singapore, có thể rút ra một số hàm ý chủ yếu sau đây cho việc phát triển kết cấu hạ tầng giao thông của Việt Nam như sau:

Một là, xây dựng chiến lược phát triển giao thông bền vững

Việt Nam cần xây dựng quy hoạch chiến lược dài hạn và quản lý tổng thể trong phát triển giao thông, học hỏi kinh nghiệm từ Singapore.

Để khuyến khích giao thông bền vững, hệ thống phương tiện giao thông công cộng như xe buýt nhanh (BRT) và đường sắt đô thị (MRT, LRT) tại các thành phố lớn như Hà Nội và TP.HCM cần được ưu tiên phát triển nhằm giảm sự phụ thuộc vào xe máy, từ đó góp phần giảm ùn tắc giao thông và ô nhiễm môi trường. Đồng thời, việc di chuyển chủ động của người dân cần được thúc đẩy bằng cách xây dựng hạ tầng hiện đại và an toàn cho người đi bộ, xe đạp và các phương tiện thân thiện với môi trường, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Hai là, phát triển mô hình hợp tác công tư trong phát triển hạ tầng giao thông

Việt Nam cần học hỏi kinh nghiệm từ Singapore trong việc triển khai mô hình PPP hiệu quả, kết hợp chặt chẽ giữa khu vực công và tư nhân nhằm giảm áp lực tài chính cho Chính phủ đồng thời đảm bảo hiệu quả và tiến độ của các dự án hạ tầng. Đây là hướng đi bền vững và cần thiết để Việt Nam phát triển hệ thống giao thông hiện đại, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai.

Ba là, ứng dụng công nghệ hiện đại

Việt Nam cần tập trung ứng dụng các công nghệ trí tuệ nhân tạo, blockchain và cảm biến hiện đại trong việc xây dựng hệ thống giao thông thông minh. Các giải pháp này sẽ giúp quản lý hiệu quả lưu lượng phương tiện, giảm ùn tắc giao thông và nâng cao mức độ an toàn, từ đó góp phần cải thiện chất lượng hệ thống giao thông toàn diện. Đồng thời, học

hỏi từ kinh nghiệm của Singapore, Việt Nam cần tăng cường khuyến khích sử dụng xe điện bằng cách phát triển mạng lưới trạm sạc tại các đô thị lớn và dọc các tuyến đường cao tốc, góp phần thúc đẩy giao thông xanh và bền vững.

Bốn là, nâng cao năng lực quản lý và chất lượng nguồn nhân lực

Việc nâng cao năng lực quản lý và đào tạo nguồn nhân lực đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển hiệu quả, bền vững của kết cấu hạ tầng giao thông tại Việt Nam. Đây là nền tảng giúp đảm bảo chất lượng trong quy hoạch, triển khai, vận hành và bảo trì các dự án giao thông, đồng thời tối ưu hóa việc sử dụng nguồn lực tài chính, công nghệ và con người. Cần tăng cường cử cán bộ quản lý, kỹ sư đi học tập tại các quốc gia có hệ thống giao thông tiên tiến như Singapore, Nhật Bản và Đức để nâng cao kỹ năng và tiếp cận công nghệ hiện đại. Bên cạnh đó, các trường đại học và trung tâm đào tạo trong nước cần xây dựng các chương trình học gắn liền với thực tiễn, tập trung vào quản lý tài chính, phân tích dữ liệu giao thông và ứng dụng công nghệ giao thông thông minh. Ngoài ra, các cơ quan và doanh nghiệp cần thiết lập các chính sách đãi ngộ hấp dẫn, tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp để thu hút và giữ chân nhân tài trong nước lẫn quốc tế.

Năm là, đảm bảo sự đồng thuận của cộng đồng

Các chương trình này phải được thiết kế nhằm lắng nghe ý kiến, quan điểm và mối quan tâm của người dân, từ đó điều chỉnh các kế hoạch phù hợp với lợi ích chung. Việc tham vấn không chỉ giúp nâng cao sự ủng hộ của cộng đồng mà còn giảm thiểu nguy cơ xung đột, đặc biệt trong các dự án có quy mô lớn hoặc ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống người dân, các cơ quan chức năng cần xây dựng và triển khai các chính sách hỗ trợ tái định cư công bằng, hợp lý. Đối với những người bị ảnh hưởng bởi quá trình giải phóng mặt bằng, cần đảm bảo quyền lợi, cung cấp hỗ trợ tài chính và đưa ra các phương án tái định cư phù hợp. Điều này bao gồm việc xây dựng cơ sở hạ tầng tại nơi ở mới, hỗ trợ người dân tái lập cuộc sống và tạo điều kiện phát triển sinh kế. Khi các cơ quan chức năng thể hiện rõ trách nhiệm trong việc bảo vệ quyền lợi và lắng nghe ý kiến cộng đồng, sự đồng thuận và hợp tác của người dân sẽ là nền tảng vững chắc để các dự án hạ tầng giao thông được triển khai thành công và hiệu quả.

4. Kết luận

Bài viết đã chỉ ra những yếu tố cốt lõi giúp quốc gia này đạt được những thành tựu nổi bật. Từ việc quy hoạch đô thị đồng bộ, áp dụng các chính sách quản lý giao thông hiệu quả, đến ứng dụng công nghệ tiên tiến và thúc đẩy mô hình giao thông bền vững, Singapore đã tạo dựng một hệ thống giao thông hiện

đại, đáp ứng tốt nhu cầu kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Thành công của Singapore không chỉ là kết quả của vị trí địa lý chiến lược, mà còn đến từ tầm nhìn xa của chính phủ trong việc hoạch định chính sách, quản lý và tận dụng tối đa nguồn lực từ khu vực tư nhân. Đây sẽ là nền tảng quan trọng để Việt Nam xây dựng một hệ thống giao thông hiệu quả, bền vững và đáp ứng nhu cầu phát triển trong dài hạn. Trong tương lai, các nghiên cứu có thể tập trung sâu hơn vào các mô hình tài chính sáng tạo để thu hút vốn đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, đặc biệt trong bối cảnh ngân sách nhà nước còn hạn chế. Ngoài ra, việc đánh giá tác động môi trường của các giải pháp giao thông hiện tại và đề xuất các phương thức vận tải thân thiện với môi trường cũng cần được ưu tiên nghiên cứu. Thêm vào đó, các nghiên cứu về ứng dụng trí tuệ nhân tạo và công nghệ thông minh vào quy hoạch và vận hành giao thông sẽ mở ra nhiều triển vọng để nâng cao hiệu quả và tính bền vững trong quản lý giao thông ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Bastide, L. (2011). *Singapore in the New Economic Geography: From Geographical Location to the Relocation of Economic Dynamics*. In *Gateways to Globalisation*. Edward Elgar Publishing. <https://doi.org/10.4337/9780857934253.00018>.
- Bell, K. K. (2013). *It's the Infrastructure Stupid: Vietnam's Key to Economic Prosperity*. <https://doi.org/10.21236/ADA594021>.
- CAAS. (2024). *Taking Aviation to Greater Heights*. [https://www.caas.gov.sg/docs/default-source/docs---cc/caas-ar-fy23-24-\(desktop-version\).pdf](https://www.caas.gov.sg/docs/default-source/docs---cc/caas-ar-fy23-24-(desktop-version).pdf).
- Chen, X., & Shao, Y. (2017). *Trade policies for a small open economy: The case of Singapore*. *The World Economy*, 40(11), 2500-2511. <https://doi.org/10.1111/wvec.12555>.
- Dang, T. C., Nguyen, D. B., Trinh, T. H., Banh, T. T., & Nguyen, T. T. C. (2021). *The impact of ODA in constructing road traffic infrastructure on Vietnam's economic growth*. *Journal of Project Management*, 99-106. <https://doi.org/10.5267/jipm.2020.12.001>.
- Diao, M. (2019). *Towards sustainable urban transport in Singapore: Policy instruments and mobility trends*. *Transport Policy*, 81, 320-330. <https://doi.org/10.1016/j.tranpol.2018.05.005>.
- Dinh, T. H., Nguyen, Q. T., & Nguyen, V. T. (2022). *Critical success factors for implementing PPP infrastructure projects in developing countries: the case of Vietnam*. *Innovative Infrastructure Solutions*, 7(1), 89. <https://doi.org/10.1007/s41062-021-00688-6>.
- Dinh, T. H., & Nguyen, X. Q. (2021). *Analysis of Contributing Factors Enhancing Rural Transportation System: A Case Study of South-Eastern Provinces of Vietnam*. *The Open Transportation Journal*, 15 (1), 108-120. <https://doi.org/10.2174/1874447802115010108>.
- Dinh, V. H., Tran, H. N., Nguyen, A. T., Tran, M. H., Ngo, V. D., & Hoang, T. (2023). *Assessment of Electric Two-Wheelers Development in Establishing a National E-Mobility Roadmap to Promote Sustainable Transport in Vietnam*. *Sustainability*, 15(9), 7411. <https://doi.org/10.3390/su15097411>.
- Kryshal, H. (2022). *Transport infrastructure: current status and development*. *Management and Entrepreneurship: Trends of Development*, 1(19), 89-97. <https://doi.org/10.26661/2522-1566/2022-1/19-07>.
- Le, D. T., & Pham, P. C. (2020). *Measuring the success level of public-private partnership transportation infrastructure projects in Vietnam using fuzzy topsis method*. *Transport and Communications Science Journal*, 71(4), 403-418. <https://doi.org/10.25073/tcsj.71.4.9>.
- Lee, P. H. và cộng sự (2022). *Characteristics of aircraft flypast noise around Singapore Changi international airport*. *Applied Acoustics*, 185, 108418. <https://doi.org/10.1016/j.apacoust.2021.108418>.
- Nguyen, Q. H. (2021). *Impact of Investment in Tourism Infrastructure Development on Attracting International Visitors: A Nonlinear Panel ARDL Approach Using Vietnam's Data*. *Economics*, 9(3), 131. <https://doi.org/10.3390/economics9030131>.
- Nguyen, T. V., & Nguyen, H. P. (2020). *Legal, Institutional and Financial Solutions for the Sustainable Development Strategy of Inland Waterway Transport in Vietnam*. *Research in World Economy*, 11(3), 151. <https://doi.org/10.5430/rwe.v11n3p151>.
- Pekar, Y., Kyrylenko, O., & Teplinskii, H. (2019). *Mechanisms of the Public-Private Partnership in Implementation of Logistic Infrastructure Projects*. *Problems of Systemic Approach in the Economy*, 6 (74). <https://doi.org/10.32782/2520-2200/2019-6-69>.
- Phuong Nguyen, H. (2020). *Sustainable Development of Logistics in Vietnam in the Period 2020-2025*. In *International Journal of Innovation, Creativity and Change*. www.ijicc.net (Vol. 11). www.ijicc.net.
- Tan, W. (2018). *The Missing Link: Sustainable Mobility for Sustainable Cities and Communities*. In *Sustainable Development Goals in Southeast Asia and ASEAN* (pp. 210-231). BRILL. https://doi.org/10.1163/9789004391949_011.
- Trinh, T. A., Seo, D., Kim, U., Phan, T. N. Q., & Nguyen, T. H. H. (2022). *Air Transport Centrality as a Driver of Sustainable Regional Growth: A Case of Vietnam*. *Sustainability*, 14(15), 9746. <https://doi.org/10.3390/su14159746>.
- Yu, Z. (2022). *Transport Infrastructure Impact on Regional Unemployment - Evidence from Vietnam*. *International Journal of Social Science And Human Research*, 05(08). <https://doi.org/10.47191/ijsshr.v5-i8-54>.
- Zou, T. & Cộng sự (2016). *Research Note: Assessment Index of International Tourism Hubs*. *Tourism Economics*, 22(2), 324-330. <https://doi.org/10.5367/te.2016.0552>

MÔ HÌNH THƯƠNG MẠI NÔNG NGHIỆP GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN LIÊN MINH CHÂU ÂU

Ths. Vũ Anh Tuấn*

Liên minh châu Âu là một đối tác quan trọng của Việt Nam trong nhiều lĩnh vực kinh tế, bao gồm thương mại nông nghiệp. Nghiên cứu này nhằm phân tích cơ cấu thương mại các sản phẩm nông nghiệp giữa Việt Nam và các đối tác EU để xác định xu hướng và biến động trên thị trường nông nghiệp giữa hai bên. Kết quả phân tích từ dữ liệu xuất nhập khẩu và chỉ số thương mại nội ngành cho thấy thương mại nông nghiệp giữa Việt Nam và EU đã trải qua sự tăng trưởng đáng kể trong thập kỷ qua. Những phát hiện từ mô hình trọng lực cung cấp thông tin chi tiết về các yếu tố ảnh hưởng đến thương mại nông nghiệp giữa Việt Nam và EU, trong đó các yếu tố quan trọng bao gồm quy mô thị trường của nước đối tác, sự mất cân bằng thương mại trong lĩnh vực nông nghiệp và Hiệp định EVFTA.

• Từ khóa: nông nghiệp, xuất khẩu, nhập khẩu, thương mại nội ngành.

The EU is an important partner of Vietnam in various economic sectors, including agricultural trade. This study aims to analyze the trade structure of agricultural products between Vietnam and EU partners to identify trends and fluctuations in the agricultural market between the two sides. The analysis results from export and import data and the intra-industry trade index indicates that agricultural trade between Vietnam and the EU has experienced significant growth over the past decade. The findings from the gravity model provide insights into the factors influencing agricultural trade between Vietnam and the EU, among which significant factors include the partner country's market size, trade imbalance in the agricultural sector, and the EVFTA agreement.

• Key words: agriculture, export, import, intra-industry trade.

JEL code: F17

Ngày gửi bài: 03/3/2025

Ngày gửi phản biện: 12/3/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 31/3/2025

Ngày chấp nhận đăng: 14/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i288.23>

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế, phát triển thương mại nông nghiệp đã trở thành ưu tiên hàng đầu của nhiều quốc gia, đặc biệt là Việt Nam. Sản phẩm nông nghiệp đóng vai trò là nguồn lương thực thiết yếu và đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng GDP của Việt Nam. Liên minh châu Âu đại diện cho một trong những thị trường lớn nhất và đầy hứa hẹn cho xuất khẩu nông sản Việt Nam. Nghiên

cứ cơ cấu thương mại sản phẩm nông nghiệp giữa Việt Nam và EU giúp nâng cao hiểu biết về những cơ hội và thách thức mà Việt Nam phải đối mặt trong quá trình hội nhập, đồng thời cung cấp thông tin cần thiết để xây dựng các chính sách và chiến lược phát triển bền vững trong lĩnh vực nông nghiệp.

2. Phương pháp nghiên cứu

Chỉ số thương mại nội ngành (IIT) là một công cụ quan trọng để đo lường mức độ thương mại giữa các quốc gia. Khi các quốc gia có chỉ số thương mại nội ngành cao, điều đó cho thấy họ đang tham gia vào một hình thức thương mại phức tạp hơn, trong đó sự cạnh tranh không chỉ dựa trên giá cả mà còn dựa trên chất lượng và tính năng của sản phẩm (Greenaway & Milner, 2003).

Dựa trên các nghiên cứu trước đây, tác giả đề xuất đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến chỉ số thương mại nội ngành của Việt Nam với các nước EU trong lĩnh vực nông nghiệp như sau:

$$\ln IIT_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 \ln GDP_{it} + \beta_2 \ln DGDP_{ijt} + \beta_3 \ln DIST_{ijt} + \beta_4 \ln ER_{ijt} + \beta_5 \ln ATIB_{ijt} + \beta_6 EVFTA_{ijt} + \mu_{ijt}$$

Trong đó:

IIT_{ijt} đại diện cho giá trị thương mại nội ngành các sản phẩm nông nghiệp giữa Việt Nam và các nước thành viên EU trong năm t.

GDP_{it} chỉ ra quy mô thị trường của nước đối tác i, dựa trên giả thuyết rằng quy mô thị trường lớn hơn sẽ làm tăng khả năng tham gia thương mại nội ngành.

$DGDP_{ijt}$ đại diện cho sự khác biệt về quy mô thị trường, với giả định rằng sự khác biệt lớn hơn sẽ dẫn đến cơ cấu kinh tế khác nhau, dẫn đến sự tham gia thấp hơn vào trao đổi nội ngành.

$DIST_{ijt}$ đại diện cho chi phí thương mại được đo bằng khoảng cách vận chuyển giữa hai quốc gia,

* Trường Đại học Thương mại

với kỳ vọng rằng khoảng cách tăng lên sẽ làm giảm thương mại nội ngành do chi phí vận chuyển tăng.

ER_{ijt} đại diện cho giá tương đối giữa quốc gia i và Việt Nam, được chỉ ra bởi tỷ giá hối đoái chéo giữa đồng tiền của nước đối tác và đồng Việt Nam (VND).

ATIB_{ijt} chỉ ra sự mất cân bằng thương mại trong các sản phẩm nông nghiệp.

EVFTA là biến giả đại diện cho Hiệp định EVFTA.

μ_{ijt} là số hạng sai số của phương trình.

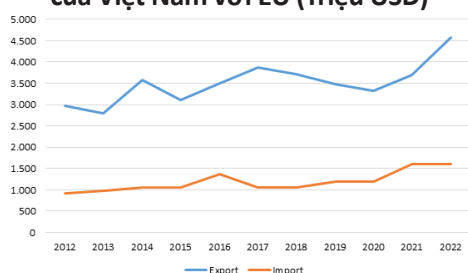
Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới được sử dụng để thu thập dữ liệu về GDP và tỷ giá hối đoái, trong khi dữ liệu khoảng cách được tham khảo từ CEPIL. Sự mất cân bằng thương mại trong các sản phẩm nông nghiệp được tính toán từ dữ liệu Trademap về giá trị xuất nhập khẩu nông sản của Việt Nam với EU. Dữ liệu thu thập bao gồm hàng hóa từ HS01 đến HS24 từ cơ sở dữ liệu Trademap. Dữ liệu được thu thập trong khoảng thời gian 10 năm, từ khi ký kết Hiệp định khung về Đối tác và Hợp tác Toàn diện giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (PCA) vào năm 2012 đến năm 2022.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Cơ cấu thương mại nông nghiệp theo sản phẩm

Từ năm 2012 đến năm 2022, cơ cấu thương mại nông nghiệp giữa Việt Nam và EU đã trải qua những thay đổi nhất định. Hình 1 cho thấy cả xuất khẩu nông sản từ Việt Nam sang EU và nhập khẩu từ EU vào Việt Nam đều tăng trong suốt giai đoạn này, trong đó xuất khẩu tăng với tốc độ nhanh hơn nhập khẩu, điều này có thể mang lại lợi ích cho nền kinh tế thông qua việc tăng thặng dư thương mại.

Hình 1. Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu nông sản của Việt Nam với EU (Triệu USD)



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu thu thập từ Trademap

a. Cơ cấu xuất khẩu nông sản từ Việt Nam sang EU theo sản phẩm

- Sản phẩm động vật và các sản phẩm từ động vật (HS01-HS05): Tỷ trọng của nhóm này trong tổng xuất khẩu nông sản đã giảm nhẹ từ 27,78% năm 2012 xuống còn 19,64% năm 2022, mặc dù giá trị xuất khẩu tăng từ 825 triệu USD lên 897 triệu USD.

- Sản phẩm thực vật (HS06-HS14): Nhóm này đã duy trì vai trò thống trị với thị phần trên 60% trong nhiều năm. Giá trị xuất khẩu đã tăng từ 1,83 tỷ USD

năm 2012 lên 2,56 tỷ USD năm 2022. Sự gia tăng này chủ yếu được thúc đẩy bởi các sản phẩm như cà phê, gạo và rau quả, đặc biệt là đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng ở EU.

- Chất béo và dầu có nguồn gốc động vật và thực vật (HS15): Nhóm này có thị phần rất nhỏ trong tổng xuất khẩu nhưng đã có sự tăng trưởng đáng kể từ 0,07% lên 3,19% vào năm 2022. Điều này cho thấy sự quan tâm ngày càng tăng đối với các sản phẩm này, có thể do sự thay đổi trong thói quen tiêu dùng và nhu cầu về thực phẩm sạch.

- Thực phẩm chế biến, đồ uống và thuốc lá (HS16-HS24): Nhóm này đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ, tăng từ 10,24% vào năm 2012 lên 21,06% vào năm 2022. Giá trị xuất khẩu đã tăng vọt từ 304 triệu USD lên 962 triệu USD. Sự gia tăng này phản ánh nhu cầu tiêu dùng cao hơn đối với các sản phẩm chế biến và đồ uống của Việt Nam tại EU.

Bảng 1. Cơ cấu xuất khẩu nông sản từ Việt Nam sang EU theo sản phẩm (Triệu USD)

Export	2012		2020		2022	
	Value	Ratio	Value	Ratio	Value	Ratio
Total Agricultural Exports to EU	2969.9	100.00%	3330.44	100.00%	4569.84	100.00%
Live animals and animal products (HS01-HS05)	824.92	27.78%	618.79	18.58%	897.49	19.64%
Plant products (HS06-HS14)	1838.69	61.91%	2026.36	60.84%	2564.12	56.11%
Fat and oil of animal and vegetable origin (HS15)	2.09	0.07%	11.52	0.35%	145.82	3.19%
Prepared food, beverages and tobacco (HS16-HS24)	304.2	10.24%	673.77	20.23%	962.41	21.06%

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu thu thập từ Trademap

b. Cơ cấu xuất khẩu nông sản từ EU vào Việt Nam theo sản phẩm

Bảng 2. Cơ cấu nhập khẩu nông sản từ EU vào Việt Nam theo sản phẩm (Triệu USD)

Import	2012		2020		2022	
	Value	Ratio	Value	Ratio	Value	Ratio
Total Agricultural Imports from EU	909.48	100.00%	1192.49	100.00%	1597.38	100.00%
Live animals and animal products (HS01-HS05)	254.72	28.01%	419.14	35.15%	467.38	29.26%
Plant products (HS06-HS14)	130.29	14.33%	178.57	14.97%	201.1	12.59%
Fat and oil of animal and vegetable origin (HS15)	6.44	0.71%	11.6	0.97%	15.89	1.00%
Prepared food, beverages and tobacco (HS16-HS24)	518.03	56.96%	583.18	48.90%	913.01	57.16%

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu thu thập từ Trademap

- Sản phẩm động vật và các sản phẩm từ động vật (HS01-HS05): Nhóm này từng chiếm thị phần lớn nhưng đã giảm từ 28,01% vào năm 2012 xuống còn 29,26% vào năm 2022.

- Sản phẩm thực vật (HS06-HS14): Thị phần của nhóm này đã thay đổi đáng kể qua các năm. Giá trị nhập khẩu tăng từ 130 triệu USD vào năm 2012 lên 201 triệu USD vào năm 2022, nhưng thị phần giảm từ 14,33% xuống 12,59%.

- Chất béo và dầu có nguồn gốc động vật và thực vật (HS15): Nhóm này có thị phần khiêm tốn nhưng đã tăng từ 0,71% lên 1% trong giai đoạn này. Giá trị

nhập khẩu ổn định cho thấy sự quan tâm ngày càng tăng đối với các sản phẩm này trong bối cảnh tiêu dùng hiện đại.

- Thực phẩm chế biến, đồ uống và thuốc lá (HS16-HS24): Nhóm này chiếm thị phần lớn nhất, chiếm khoảng 57% tổng nhập khẩu nông sản từ EU. Giá trị nhập khẩu tăng từ 518 triệu USD lên 913 triệu USD vào năm 2022.

3.2. Cơ cấu thương mại nông sản theo quốc gia

a. Cơ cấu xuất khẩu nông sản từ Việt Nam sang EU theo quốc gia

Trong số các nước EU, Đức luôn là thị trường lớn nhất, với thị phần xuất khẩu là 25,85% vào năm 2012, giảm xuống còn 22,66% vào năm 2022. Tuy nhiên, giá trị xuất khẩu sang Đức vẫn ổn định, tăng từ 767 triệu USD lên 1,03 tỷ USD trong cùng kỳ, cho thấy Đức vẫn là đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam.

Bi và Hà Lan cũng là những thị trường quan trọng, với thị phần xuất khẩu lần lượt là 11,76% và 21,90% vào năm 2022. Bi đã có sự gia tăng đáng chú ý về giá trị xuất khẩu từ 254 triệu USD lên 537 triệu USD, trong khi Hà Lan tăng từ 454 triệu USD lên 1 tỷ USD.

Bảng 3. Cơ cấu xuất khẩu nông sản từ Việt Nam sang EU theo quốc gia (Triệu USD)

Country	2012		2020		2022	
	Value	Ratio	Value	Ratio	Value	Ratio
Total	2,969.90	100.00%	3330.44	100.00%	4569.84	100.00%
Belgium	254.45	8.57%	298.4	8.96%	537.38	11.76%
Denmark	37.73	1.27%	55.05	1.65%	80.36	1.76%
France	238.70	8.04%	249.22	7.48%	344.6	7.54%
Germany	767.68	25.85%	771.22	23.16%	1035.31	22.66%
Greece	39.93	1.34%	38.75	1.16%	52.5	1.15%
Italy	407.01	13.70%	390.48	11.72%	555.01	12.15%
Lithuania	27.93	0.94%	57.35	1.72%	68.25	1.49%
Netherlands	454.59	15.31%	816.16	24.51%	1001.01	21.90%
Portugal	69.61	2.34%	61.11	1.84%	74.11	1.62%
Spain	398.97	13.43%	278.88	8.37%	390.91	8.55%
Rest	273.3	9.20%	313.82	9.42%	430.4	9.42%

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu thu thập từ Trademap

b. Cơ cấu nhập khẩu nông sản từ EU vào Việt Nam theo quốc gia

Trong số các nước EU, Pháp luôn là thị trường lớn nhất về nhập khẩu nông sản vào Việt Nam, chiếm 18,96% vào năm 2012 và duy trì khoảng 13,43% vào năm 2022. Giá trị nhập khẩu từ Pháp tăng từ 172 triệu USD lên 214 triệu USD, cho thấy sự ổn định và tăng trưởng về nhu cầu đối với các sản phẩm nông nghiệp của Pháp tại Việt Nam.

Đức cũng là một trong những đối tác thương mại quan trọng, với giá trị nhập khẩu tăng từ 103 triệu USD lên 210 triệu USD, chiếm khoảng 13,16% vào năm 2022. Điều này cho thấy Đức không chỉ là nhà cung cấp chính mà còn là thị trường tiềm năng cho các sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam.

Hà Lan cũng nổi bật với thị phần nhập khẩu khoảng 11,13% vào năm 2022, tương đương 178 triệu USD.

Sự gia tăng này phản ánh nhu cầu về các sản phẩm nông nghiệp chất lượng và an toàn thực phẩm từ Hà Lan, một quốc gia có ngành nông nghiệp phát triển và công nghệ tiên tiến.

Bảng 4. Cơ cấu nhập khẩu nông sản từ EU vào Việt Nam theo quốc gia (Triệu USD)

Country	2012		2020		2022	
	Value	Ratio	Value	Ratio	Value	Ratio
Total	909.48	100.00%	1,192.49	100.00%	1,597.38	100.00%
Belgium	34.37	3.78%	53.61	4.50%	76.23	4.77%
Denmark	69.97	7.69%	53.28	4.47%	69.67	4.36%
France	172.43	18.96%	182.12	15.27%	214.51	13.43%
Germany	102.63	11.28%	147.55	12.37%	210.27	13.16%
Hungary	1.10	0.12%	202.08	16.95%	404.99	25.35%
Ireland	38.30	4.21%	39.85	3.34%	58.48	3.66%
Italy	205.90	22.64%	76.19	6.39%	88.68	5.55%
Netherlands	149.08	16.39%	181.19	15.19%	177.81	11.13%
Poland	56.89	6.25%	114.46	9.60%	90.56	5.67%
Spain	43.59	4.79%	84.48	7.08%	124.38	7.79%
Rest	35.22	3.87%	57.68	4.84%	81.8	5.12%

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu thu thập từ Trademap

3.3. Chỉ số thương mại nội ngành theo thời gian

Vào đầu giai đoạn nghiên cứu (2012), một số quốc gia, chẳng hạn như Pháp (0,84) và Đan Mạch (0,70), có chỉ số IIT cao, cho thấy sự trao đổi mạnh mẽ các mặt hàng nông sản. Ngược lại, các quốc gia như Hy Lạp (0,07) và Bồ Đào Nha (0,05) có chỉ số IIT thấp, cho thấy ít giao dịch nội ngành hơn.

Năm 2020, việc ký kết EVFTA đánh dấu một bước ngoặt quan trọng đối với thương mại nông nghiệp giữa Việt Nam và EU. Nhiều quốc gia đã báo cáo sự gia tăng đáng kể về chỉ số IIT. Ví dụ, Bulgaria tăng từ 0,18 lên 0,55 và Ireland từ 0,10 lên 0,79, phản ánh sự cải thiện trong thương mại nội ngành, cho thấy lợi ích từ việc giảm thuế quan và mở rộng thị trường.

Năm 2022, chỉ số IIT tiếp tục cho thấy những biến động đáng chú ý. Một số quốc gia, chẳng hạn như Cộng hòa Séc (0,74) và Bulgaria (0,85), có chỉ số IIT cao và đang tăng trưởng, cho thấy những phát triển tích cực trong quan hệ thương mại nông nghiệp. Trong khi đó, một số quốc gia, chẳng hạn như Hungary (0,05) và Ý (0,28), đã trải qua sự sụt giảm nhẹ về chỉ số IIT, phản ánh sự cạnh tranh gia tăng từ các quốc gia khác.

Bảng 5. Chỉ số Thương mại Nội ngành giữa Việt Nam và EU trong lĩnh vực nông nghiệp

Country	Year			Country	Year		
	2012	2020	2022		2012	2020	2022
Austria	0.74	0.35	0.21	Italy	0.67	0.33	0.28
Belgium	0.24	0.30	0.25	Latvia	0.02	0.05	0.18
Bulgaria	0.18	0.55	0.85	Lithuania	0.59	0.24	0.37
Croatia	0.17	0.41	0.37	Luxembourg	0.00	0.07	0.00
Cyprus	0.01	0.50	0.11	Malta	0.00	0.00	0.01
Czechia	0.34	0.50	0.74	Netherlands	0.49	0.36	0.30
Denmark	0.70	0.98	0.93	Poland	0.76	0.91	0.74
Estonia	0.01	0.33	0.08	Portugal	0.05	0.15	0.12
Finland	0.11	0.30	0.21	Romania	0.11	0.44	0.19
France	0.84	0.84	0.77	Slovakia	0.44	0.72	0.81
Germany	0.24	0.32	0.34	Slovenia	0.07	0.33	0.24
Greece	0.07	0.16	0.11	Spain	0.20	0.46	0.48
Hungary	0.43	0.09	0.05	Sweden	0.07	0.26	0.48
Ireland	0.10	0.79	0.85				

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu thu thập từ Trademap

3.4. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thương mại nội ngành

Kết quả hồi quy cho thấy khoảng 28,75% sự biến thiên của biến phụ thuộc có thể được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình.

Source	SS	df	MS	Number of obs =	297
Model	24.3824713	6	4.06374522	F(6, 290)	= 19.50
Residual	60.4345436	290	.208394978	Prob > F	= 0.0000
				R-squared	= 0.2875
				Adj R-squared	= 0.2727
				Root MSE	= .4565
Total	84.8170149	296	.286543969		

LnIIT	Coefficient	Std. err.	t	P> t	[95% conf. interval]
LnGDP	.4430195	.0584171	7.58	0.000	.3280442 .5579947
LnDGDPI	.1119383	.0519086	2.16	0.032	-.009773 .2141036
LnDIST	.4903101	.7584987	0.65	0.519	-1.00255 1.963171
LnSER	-.0974986	.0489796	-1.99	0.047	-.1938991 -.0010981
LnATEB	-.2945917	.0321452	-9.16	0.000	-.3578592 -.2313242
EVFTA	.1074843	.0597306	1.80	0.073	-.010076 .2258447
_cons	-7.114037	2.799512	-2.54	0.012	-12.62397 -1.604098

Quy mô thị trường của nước đối tác có tác động tích cực nhất, với hệ số là 0,4430, cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa GDP và IIT. Phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu trước đây cho rằng sự gia tăng GDP sẽ nâng cao năng lực tham gia thương mại nội ngành, do năng lực sản xuất và tiêu thụ tăng lên.

Khoảng cách địa lý có hệ số là 0,4903 nhưng không có ý nghĩa thống kê (giá trị p là 0,519). Điều này cho thấy khoảng cách địa lý không có tác động rõ rệt đến IIT trong mô hình này, có thể phản ánh những tiến bộ trong công nghệ và hậu cần cho phép các quốc gia giao dịch hiệu quả hơn bất chấp khoảng cách. Kết quả này có thể trái ngược với các nghiên cứu khác, chẳng hạn như nghiên cứu của Anderson và Van Wincoop (2003), trong đó khoảng cách được coi là yếu tố chính trong thương mại.

Tỷ giá hối đoái có hệ số âm là -0,0975 với giá trị p là 0,047, cho thấy tỷ giá hối đoái tác động tiêu cực đến IIT. Kết quả này cho thấy biến động tỷ giá hối đoái có thể cản trở khả năng tham gia thương mại nội ngành. Điều này phù hợp với phát hiện của Ghosh và Maesh (2000), những người cho rằng tỷ giá hối đoái không ổn định có thể làm phức tạp kế hoạch giao dịch của các doanh nghiệp.

Mất cân bằng thương mại trong lĩnh vực nông nghiệp có hệ số âm là -0,2946 với giá trị p nhỏ hơn 0,001, cho thấy chỉ số này ảnh hưởng tiêu cực đến IIT. Điều này có thể ngụ ý rằng sự gia tăng chỉ số thương mại nội ngành có thể dẫn đến cạnh tranh nội bộ, làm giảm năng lực tham gia thương mại nội ngành từ các nguồn khác. Kết quả này không hoàn toàn phù hợp với kỳ vọng và có thể mâu thuẫn với lý thuyết thương mại truyền thống nhưng có thể được giải thích bằng sự phát triển của thị trường nội địa.

Cuối cùng, biến EVFTA có hệ số dương là 0,1075 với giá trị p là 0,073, cho thấy hiệp định này có tác động tích cực đến IIT, mặc dù nó không đạt được ý nghĩa thống kê mạnh mẽ. Điều này có thể phản ánh rằng các hiệp định thương mại tự do thường thúc đẩy thương mại nội ngành bằng cách giảm các rào cản

thương mại và tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi sản phẩm. Phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu trước đây cho rằng các hiệp định thương mại tự do có thể tạo ra nhiều cơ hội cho thương mại nội ngành.

3.5. Kiến nghị

Tăng cường nghiên cứu và phát triển: Việt Nam cần đầu tư vào nghiên cứu và phát triển để cải thiện công nghệ sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm. Các doanh nghiệp nên hợp tác với các viện nghiên cứu và trường đại học để phát triển sản phẩm mới.

Đào tạo và cung cấp thông tin: Chính phủ và các tổ chức thương mại nên tổ chức các chương trình đào tạo cho các doanh nghiệp về tiêu chuẩn chất lượng, xu hướng tiêu dùng và cách tiếp cận thị trường EU. Cung cấp thông tin thị trường kịp thời sẽ giúp doanh nghiệp nắm bắt cơ hội tốt hơn.

Thúc đẩy xây dựng thương hiệu: Các sản phẩm nông nghiệp Việt Nam cần được quảng bá mạnh mẽ hơn tại EU. Việc sử dụng các kênh truyền thông hiện đại và tham gia các hội chợ thương mại quốc tế sẽ giúp nâng cao nhận thức về thương hiệu nông sản Việt Nam.

Hợp tác quốc tế: Tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế và doanh nghiệp nước ngoài để học hỏi kinh nghiệm và cải thiện quy trình sản xuất, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường EU.

Phát triển các sản phẩm đặc sản: Tập trung phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc sản của Việt Nam, chẳng hạn như chè, gạo và các sản phẩm hữu cơ, để tạo lợi thế cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu thị trường.

Kết luận: Nhìn chung, kết quả nghiên cứu cho thấy bức tranh tích cực về xuất nhập khẩu nông sản giữa Việt Nam và EU. Nghiên cứu này không chỉ góp phần hiểu rõ hơn về cơ cấu thương mại nông nghiệp giữa Việt Nam và EU mà còn đưa ra các khuyến nghị chiến lược cho các nhà hoạch định chính sách và các bên liên quan trong lĩnh vực nông nghiệp. Để thu được nhiều lợi ích hơn từ các hoạt động xuất nhập khẩu nông sản với châu Âu, Việt Nam cần tiếp tục cải thiện chất lượng sản phẩm, nâng cao nhận thức về thị trường và tìm kiếm cơ hội hợp tác quốc tế, từ đó thích ứng với nhu cầu thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh để tối đa hóa tiềm năng trong quan hệ thương mại nông nghiệp giữa Việt Nam và EU.

Tài liệu tham khảo:

Anderson, J. E., & Van Wincoop, E. (2003). Gravity with gravitas: A solution to the border puzzle. *American Economic Review*, 93(1), 170-192.

Balassa, B. (1966). Tariff reductions and trade in manufacturers among the industrial countries. *The American Economic Review*, 56(3), 466-473.

Ghosh, A., & Maesh, S. (2000). Exchange rate volatility and trade: A panel data analysis. *International Review of Economics & Finance*, 9(3), 157-172.

Greenaway, D., & Milner, C. (2003). The economics of intra-industry trade: A survey. *The World Economy*, 26(4), 487-508.

Grubel, H. G., & Lloyd, P. J. (1975). *Intra-industry trade: the theory and measurement of international trade in differentiated products* (Vol. 12). London: Macmillan.

Krugman, P. R. (1979). Increasing returns, monopolistic competition, and international trade. *Journal of international Economics*, 9(4), 469-479.